

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

*(Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và Công văn số 1074 & 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục)*

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

**DANH SÁCH**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-DHLN ngày 31 tháng 3 năm 2020 của  
 Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	PGS.TS. Lý Tuấn Trường	Viện trưởng	P.Chủ tịch TT	
4	GVC.TS. Nguyễn Thị Thanh Hiền	P.Trưởng BM	Thư ký	
5	PGS.TS. Cao Quốc An	Chủ tịch Hội đồng trưởng; Trưởng Phòng TCCB	Thành viên	
6	TS. Lê Ngọc Hoàn	P.Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
7	PGS.TS. Trịnh Hiền Mai	P.Trưởng Phòng KT&DBCL	Thành viên	
8	GVC.TS. Phan Duy Hưng	P.Viện trưởng	Thành viên	
9	GVCC.TS. Hoàng Tiến Dượng	P.Trưởng BM	Thành viên	
10	ThS. Bùi Đình Toàn	T.Phòng TH	Thành viên	
11	TS. Nguyễn Trọng Kiên	PGD TTTN	Thành viên	
12	TS. Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng BM	Thành viên	
13	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trưởng BM	Thành viên	
14	PGS.TS. Tạ Thị Phương Hoa	Trưởng BM	Thành viên	
15	Nguyễn Văn Dũng	Sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

## MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT .....	1
1. ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
2. TỔNG QUAN CHUNG .....	5
2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm Nghiệp.....	5
2.2. Tổng quan về Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất.....	8
2.3. Tổng quan về ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản.....	14
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ.....	15
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	15
<i>Tiêu chí 1.1.</i> .....	16
<i>Tiêu chí 1.2.</i> .....	18
<i>Tiêu chí 1.3.</i> .....	21
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....	25
<i>Tiêu chí 2.1.</i> .....	26
<i>Tiêu chí 2.2.</i> .....	31
<i>Tiêu chí 2.3.</i> .....	35
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	39
<i>Tiêu chí 3.1.</i> .....	40
<i>Tiêu chí 3.2.</i> .....	46
<i>Tiêu chí 3.3.</i> .....	50
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học .....	58
<i>Tiêu chí 4.1.</i> .....	59
<i>Tiêu chí 4.2.</i> .....	62
<i>Tiêu chí 4.3.</i> .....	68
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	72
<i>Tiêu chí 5.1:</i> .....	73
<i>Tiêu chí 5.2:</i> .....	76
<i>Tiêu chí 5.3.</i> .....	80
<i>Tiêu chí 5.4.</i> .....	82
<i>Tiêu chí 5.5.</i> .....	84

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.....	86
<i>Tiêu chí 6.1.</i> .....	87
<i>Tiêu chí 6.2.</i> .....	91
<i>Tiêu chí 6.3.</i> .....	95
<i>Tiêu chí 6.4.</i> .....	98
<i>Tiêu chí 6.5.</i> .....	100
<i>Tiêu chí 6.6.</i> .....	102
<i>Tiêu chí 6.7.</i> .....	105
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	108
<i>Tiêu chí 7.1.</i> .....	109
<i>Tiêu chí 7.3.</i> .....	118
<i>Tiêu chí 7.4.</i> .....	124
<i>Tiêu chí 7.5.</i> .....	127
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	129
<i>Tiêu chí 8.1.</i> .....	130
<i>Tiêu chí 8.2.</i> .....	133
<i>Tiêu chí 8.3.</i> .....	136
<i>Tiêu chí 8.4.</i> .....	141
<i>Tiêu chí 8.5.</i> .....	144
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	147
<i>Tiêu chí 9.1.</i> .....	148
<i>Tiêu chí 9.2.</i> .....	152
<i>Tiêu chí 9.3.</i> .....	156
<i>Tiêu chí 9.4.</i> .....	160
<i>Tiêu chí 9.5.</i> .....	163
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	167
<i>Tiêu chí 10.1.</i> .....	168
<i>Tiêu chí 10.2.</i> .....	173
<i>Tiêu chí 10.3.</i> .....	176
<i>Tiêu chí 10.4.</i> .....	181
<i>Tiêu chí 10.5.</i> .....	186
<i>Tiêu chí 10.6.</i> .....	191
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	196
<i>Tiêu chí 11.1.</i> .....	196

<i>Tiêu chí 11.2.</i> .....	206
<i>Tiêu chí 11.3.</i> .....	212
<i>Tiêu chí 11.4.</i> .....	216
<i>Tiêu chí 11.5.</i> .....	223
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	229
3.1. <i>Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản</i> .....	229
3.2. <i>Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản</i> .....	235
3.3. <i>Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo</i> .....	239
<b>BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> .....	243
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....	246
<b>PHỤ LỤC I</b> .....	246
<b>PHỤ LỤC II</b> .....	249
<b>PHỤ LỤC III</b> .....	253
<b>PHỤ LỤC IV</b> .....	255
<b>PHỤ LỤC V</b> .....	258
<b>PHỤ LỤC VI</b> .....	295
<b>PHỤ LỤC VII</b> .....	299

**BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
CDR	Chuẩn đầu ra
CBLS	Chế biến Lâm sản
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNCBLS	Công nghệ chế biến lâm sản
CNG&NT	Công nghiệp gỗ và Nội thất
CNTT	Công nghệ thông tin
CS	Chính sách
CSDN	Cơ sở Đồng Nai
CSHN	Cơ sở Hà Nội
CSVC	Cơ sở vật chất
CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTDGĐH	Chương trình giáo dục đại học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHLN	Đại học Lâm nghiệp
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH&CN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KQHT	Kết quả học tập
KT&ĐBCL	Khảo thí và đảm bảo chất lượng
KTX	Ký túc xá

LĐSX	Lao động sản xuất
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NH	Người học
NHĐT	Ngân hàng đề thi
NSNN	Ngân sách nhà nước
PGS	Phó giáo sư
PTNT	Phát triển nông thôn
SV	Sinh viên
ThS	Thạc sỹ
TLTK	Tài liệu tham khảo
TNCS	Thanh niên cộng sản
TNCS HCM	Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	Tiến sỹ
TSKH	Tiến sỹ Khoa học

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo là một nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển lâu dài của bất cứ Trường Đại học nào. Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong suốt 55 năm qua, Trường Đại học Lâm nghiệp luôn quan tâm đến chất lượng, không ngừng cải tiến, áp dụng nhiều biện pháp trong giáo dục, đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được xu thế phát triển của đất nước và xã hội.

Ngành Công nghệ chế biến lâm sản (CNCBLS) là một trong những ngành đào tạo có lịch sử lâu đời và là ngành chủ lực của Trường Đại học Lâm nghiệp nói chung, của Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất nói riêng trong suốt 55 năm qua. Với mục tiêu đào tạo kỹ sư có kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ và các kỹ năng cần thiết thuộc lĩnh vực Chế biến gỗ và lâm sản, có đủ đức, tài để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Viện đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các Chương trình đào tạo (CTĐT) đặc biệt là ngành CNCBLS. Chính vì vậy, Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất (CNG&NT) đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ Chế biến lâm sản theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và đào tạo (Bộ GD&ĐT) và Hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD. Việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục, đào tạo, xây dựng văn hóa chất lượng trong Viện và Trường, là việc làm hết sức cần thiết. Trong quá trình triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNCBLS, hội đồng tự đánh giá căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT đại học ngành CNCBLS, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của sinh viên, cựu sinh viên; doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng đã cung cấp thông tin kịp thời, minh chứng chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Thông qua đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.



Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành CNCBLS bao gồm 11 nội dung như sau: (1) Mục tiêu và CDR của CTĐT; (2) Bản mô tả CTĐT; (3) Cấu trúc và nội dung CTDH; (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (5) Đánh giá kết quả học tập của người học; (6) Chất lượng đội ngũ GV và nghiên cứu viên; (7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; (8) Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị; (10) Nâng cao chất lượng; (11) Kết quả đầu ra.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNCBLS bao gồm có 4 phần:

+ Phần I: Khái quát, bao gồm mục đích; quy trình; phương pháp tự đánh giá; tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất;

+ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;

+ Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá;

+ Phần Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

### **1.1. Mục đích tự đánh giá**

Xác định thực trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước Nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNCBLS và các hoạt động nghiên cứu khoa học, đăng ký kiểm định chất lượng, xây dựng Viện trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành CNCBLS đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế;

Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng được thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, giáo viên và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

Tự đánh giá thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Viện trong việc thực hiện các cam kết về CDR của ngành, trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Viện

và Nhà trường. Bên cạnh đó, tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

**1.2. Phạm vi tự đánh giá:** Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản tại cơ sở chính ở Hà Nội và Phân hiệu tại Đồng Nai.

**1.3. Bộ công cụ đánh giá:** được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016.

**1.4. Hội đồng tự đánh giá:** được thành lập theo Quyết định số 511/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2020 V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNCBLS. Hội đồng gồm có 15 thành viên, giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 4 thành viên và 5 nhóm công tác gồm 19 thành viên.

#### **1.5. Phương pháp đánh giá**

Quá trình tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành CNCBLS của Viện CNG&NT được tiến hành dựa theo hướng dẫn sau:

Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ GD&ĐT về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ GD&ĐT về Hướng dẫn chung tự đánh giá CTĐT.

Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;

- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Căn cứ vào MC thu thập được, mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí;
- Phân tích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành sau khi được hoàn thiện sẽ được công bố trong nội bộ Viện và Trường để các thành viên của Nhà trường: cán bộ, GV, nhân viên, học sinh SV có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Viện và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

### **1.6. Quy trình tự đánh giá**

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;
- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Viện và Trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **1.7. Phương pháp mã hóa minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- **H**: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- **n**: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- **ab**: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- **cd**: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)
- **ef**: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

**Ví dụ:**

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1  
 H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3  
 H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm Nghiệp**

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường Đại học Lâm nghiệp - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

*Sứ mạng của Trường:* “Là trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn; Là trung tâm khoa học công nghệ có uy tín về lâm nghiệp, tài nguyên và môi trường, phòng

chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn nông thôn, trung du miền núi cả nước”.

*Tầm nhìn của Trường:* “Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành. Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích khoa bảng của sinh viên, danh tiếng của cựu sinh viên và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, ...". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu”.

*Mục tiêu chung của Trường:* “Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, Hợp tác quốc tế (HTQT); tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”.

*Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường:* (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ

chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

*Giá trị cốt lõi của Trường:* (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bộ phận cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn và Phân hiệu ở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Tính đến tháng 6 năm 2020, toàn Trường có 994 cán bộ, giảng viên (GV) và nhân viên cơ hữu. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường gồm 596 người, trong đó có: 07 GS, 38 PGS, 100 tiến sĩ, 354 thạc sĩ và 972 đại học. Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc trung cấp chuyên nghiệp (TCCN), 06 ngành học bậc cao đẳng, 31 ngành học bậc đại học, 10 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

## **2.2. Tổng quan về Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất**

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất trực thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được hình thành trên cơ sở điều chuyển Bộ môn Nội thất về Viện Công nghiệp gỗ theo Quyết định số 607/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27/3/2019 về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc trường, Quyết định số 608/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27/3/2019 về việc điều chuyển nhân lực của Hiệu trưởng và chính thức đổi tên theo Quyết định số 2155/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 10/10/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp.

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là College of Wood Industry Interior Design (Viết tắt là CWIID), là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở mã số đơn vị quan hệ với ngân sách và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính được đặt tại khuôn viên của Trường Đại học Lâm nghiệp, Thị trấn Xuân Mai - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

### **Sứ mạng:**

- Là đơn vị trực thuộc Trường ĐH Lâm nghiệp, thực hiện sứ mạng chung của Trường ĐH Lâm nghiệp theo quy định của Pháp luật.

- Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế và thi công nội thất của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

### **Tầm nhìn:**

- Trở thành viện nghiên cứu và đào tạo hàng đầu về lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế và thi công nội thất ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực.

- Trở thành trung tâm thí nghiệm, kiểm định, giám định có uy tín hàng đầu Việt Nam về gỗ, về vật liệu từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ, về sản phẩm đồ gỗ nội ngoại thất.

- Là trung tâm kết nối cơ sở nghiên cứu, đào tạo, sản xuất của cả nước về lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế và thi công nội thất.

### **Mục tiêu:**

### *Mục tiêu chiến lược*

Xây dựng và phát triển Viện thành trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế hàng đầu của Việt Nam và khu vực; thiết lập môi trường sáng tạo chuyên nghiệp, khẳng định vị thế thương hiệu của Viện và Trường trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế và thi công nội thất.

### *Mục tiêu giáo dục*

Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế và thi công nội thất phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **Chức năng:**

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp, có chức năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tư vấn và chuyển giao công nghệ về các lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế nội thất, thiết kế công nghiệp, thí nghiệm, kiểm định, giám định chất lượng sản phẩm gỗ, kiểm định vật liệu, sản xuất đồ gỗ và thi công công trình nội thất, phục vụ nhu cầu xã hội. Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên môn trong Viện theo quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp.

### **Nhiệm vụ và quyền hạn:**

Căn cứ vào chức năng của Viện CNG&NT, hiện nay Viện đang thực thi các nhiệm vụ và quyền hạn, bao gồm xây dựng chiến lược, quy hoạch các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học; Thực hiện nhiệm vụ đào tạo các bậc bồi dưỡng nguồn nhân lực về khoa học và công nghệ; Nghiên cứu phát triển, ứng dụng các lĩnh vực trong Chế biến gỗ và lâm sản, thiết kế nội thất, thiết kế công nghiệp và mỹ thuật ứng dụng; Tham gia xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, Tư vấn và chuyển giao công nghệ; Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác quốc tế về lĩnh vực công nghiệp gỗ, thiết kế, thi công công trình nội thất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Viện thực hiện việc quản lý cơ sở vật chất, tài chính, tài sản, phương tiện và các nguồn lực khác của Viện theo quy định của pháp luật, thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp giao.

Trải qua 56 năm xây dựng và trưởng thành, trong đó có trên 50 năm đào tạo bậc đại học và sau đại học, Khoa Công nghiệp rừng rời khoa Chế biến lâm sản trước đây và nay



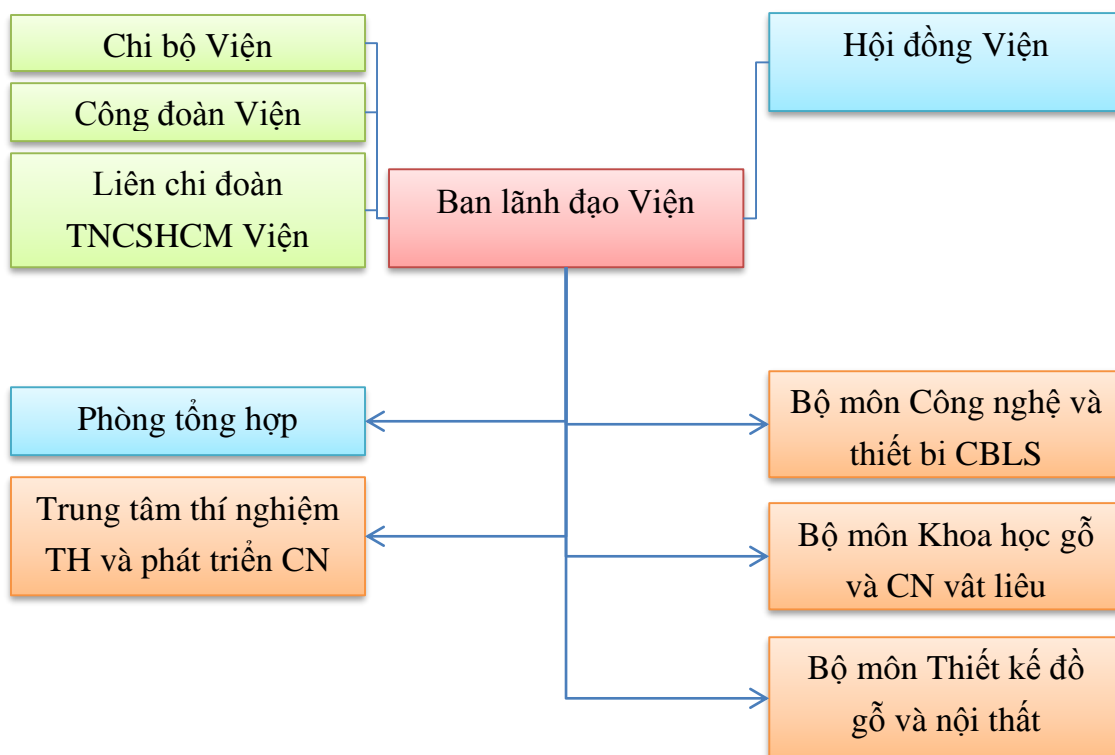
là Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất luôn xác định nhiệm vụ chính là đào tạo cho đất nước nói chung và ngành Lâm nghiệp nói riêng lực lượng kỹ sư chế biến gỗ có trình độ kỹ thuật cao, có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có kỹ năng làm việc thành thạo. Bên cạnh đó, Viện thường xuyên và tích cực NCKH, chuyên giao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào thực tế của ngành CNCBLS, góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đúng với sứ mạng của Trường ĐHLN là: *“Trường ĐHLN có sứ mạng đào tạo cho ngành Lâm nghiệp và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội”*.

#### **Về cơ sở vật chất:**

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất hiện có tổng diện tích 3700m<sup>2</sup> với 01 phòng máy tính thực hành đồ họa, 5 phòng thực hành, thực tập, 02 xưởng thực hành có diện tích lên tới 2000m<sup>2</sup>. Các phòng thực hành được bố trí liền kề với khu văn phòng Bộ môn và trung tâm thí nghiệm tạo điều kiện tốt cho việc gặp gỡ, trao đổi giữa sinh viên và giảng viên cả trong và ngoài giờ lên lớp.

#### **Về cơ cấu tổ chức:**

Về cơ cấu tổ chức gồm có: Ban Lãnh đạo Viện và 05 đơn vị trực thuộc gồm: Phòng Tổng hợp, Bộ môn Khoa học gỗ, Bộ môn Công nghệ và Thiết bị chế biến gỗ, Bộ môn Thiết kế đồ gỗ và nội thất, Trung tâm Thí nghiệm và phát triển công nghệ.



***Sơ đồ cơ cấu tổ chức Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất***

Đội ngũ cán bộ chủ chốt bao gồm:

Viện trưởng: PGS. TS. Lý Tuấn Trường

Phó viện trưởng: TS. Phan Duy Hưng

Trưởng phòng Tổng hợp: ThS. Bùi Đình Toàn

Chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ và thiết bị CBLS: PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Phó chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ và thiết bị CBLS: TS. Hoàng Tiến Đương

Phó chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ và thiết bị CBLS: TS. Nguyễn Thị Thanh Hiền

Chủ nhiệm Bộ môn Khoa học gỗ và công nghệ vật liệu: PGS. TS. Tạ Thị Phương Hoa

Chủ nhiệm Bộ môn Thiết kế đồ gỗ và Nội thất: TS. Nguyễn Thị Hương Giang

Phó chủ nhiệm Bộ môn Thiết kế đồ gỗ và Nội thất: TS. Nguyễn Thị Vĩnh Khánh

Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Phát triển công nghệ: TS. Nguyễn Trọng Kiên

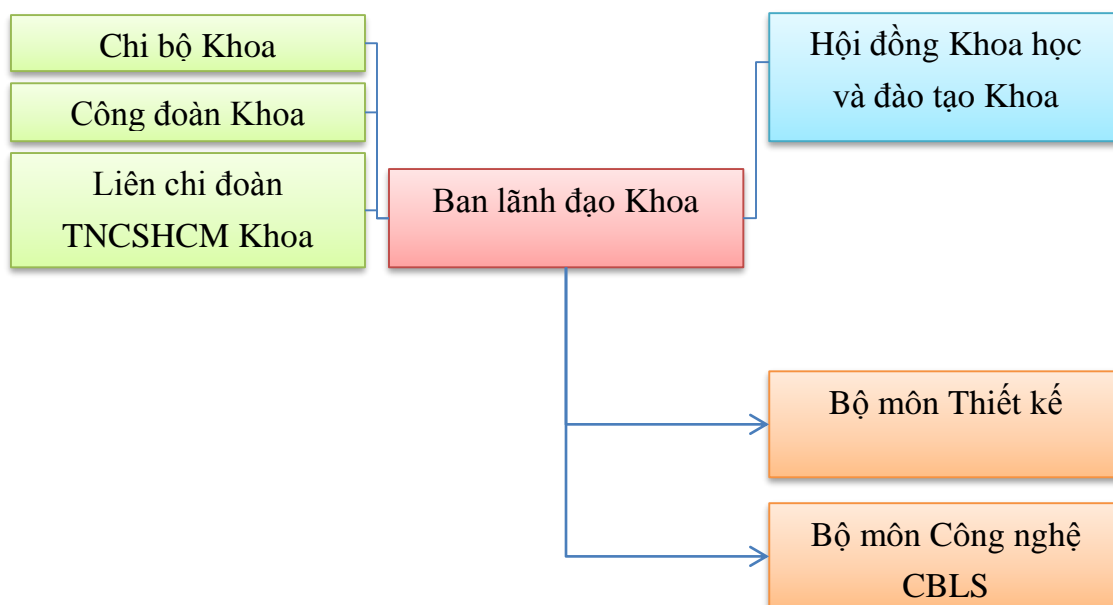
Phó giám đốc Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Phát triển công nghệ: ThS. Lê Văn Tung.

Viện CNG&NT có tổng số 46 cán bộ, trong đó 40 cán bộ cơ hữu, 06 cán bộ kiêm giảng. Trong đó có 02 giáo sư, 07 phó giáo sư, 15 tiến sĩ, 16 thạc sĩ và 06 kỹ sư.; có 29 giảng viên làm nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết, 08 giảng viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, 01 nghiên cứu viên và 03 chuyên viên. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 55,8%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 37,2%. Đa số cán bộ giảng dạy của Viện được đào tạo sau đại học ở các nước tiên tiến, có khả năng làm việc trực tiếp với các nhà khoa học quốc tế (Tiếng Anh, Trung, Nga).

Bên cạnh việc giảng dạy, cán bộ GV Viện CNG&NT nói chung và GV giảng dạy ngành CNCBLS nói riêng tham gia tích cực hoạt động NCKH, đây cũng là công việc quan trọng góp phần nâng cao chất lượng bài giảng và chất lượng đào tạo của ngành. Cụ thể, cán bộ giảng viên đã thực hiện 04 đề tài cấp nhà nước, 07 đề tài cấp bộ, 23 đề tài cấp trường. Từ năm 2015-2020 cán bộ của Viện đã đăng được 10 bài báo trên tạp chí quốc tế, 62 bài tạp chí khoa học cấp ngành trong nước 09 bài báo đăng trên tạp chí, tập san của trường. Tổng số lượng bài báo đã quy đổi là 86 bài. Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,86. Đối với viết sách, cán bộ giảng viên tham gia tích cực. Từ năm 2015- 2020, tổng số sách giáo trình là 17 cuốn. Trong đó 03 sách chuyên khảo, 11 giáo trình, 03 sách tham khảo.

Có thể thấy đội ngũ cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên của viện CNG&NT có học hàm học vị cao thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực CNCBLS.

Ngoài đơn vị tổ chức đào tạo ngành CNCBLS tại cơ sở chính, Nhà trường còn có đơn vị tổ chức đào tạo ngành CNCBLS tại Phân hiệu ĐHLN Đồng Nai là Khoa Công nghiệp và Kiến trúc. Cơ cấu tổ chức của Khoa công nghiệp và kiến trúc bao gồm: Ban chủ nhiệm khoa; Bộ môn Thiết kế; Bộ môn Công nghệ Chế biến lâm sản.



***Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Công nghiệp và Kiến trúc tại Phân hiệu ĐHLN Đồng Nai***

Đội ngũ cán bộ chủ chốt bao gồm:

Trưởng khoa: PGS. TS. Vũ Mạnh Tường

Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Hải Hoàn

Phó trưởng khoa: ThS. Nguyễn Thị Thuận

Chủ nhiệm Bộ môn Thiết kế: ThS. Nguyễn Thị Thuận

Chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ Chế biến lâm sản: TS. Nguyễn Hải Hoàn

Khoa Công nghiệp và Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp Phân hiệu Đồng Nai, là đơn vị nghiên cứu và đào tạo đại học, sau đại học về các lĩnh vực gồm: Công nghệ Chế biến lâm sản, Thiết kế Nội thất, Kiến trúc Cảnh quan, Kỹ thuật Công trình xây dựng. Hiện nay để giảng dạy chuyên ngành CNCBLS, khoa có 14 cán bộ cơ hữu. Trong đó PGS là 01, Tiến sĩ 02, Thạc sĩ 05, Kỹ sư 07. Ngoài ra có 16 Cán bộ thỉnh giảng thuộc cơ sở chính vào giảng dạy.

Tiền thân của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp Phân hiệu Đồng Nai là Ban Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập năm 2013 theo Quyết định số 1308/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

Từ năm 2016 Khoa Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB, ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT (quy

định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai) với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu của ngành Công nghệ chế biến gỗ, Xây dựng, Kiến trúc và Thiết kế nội thất. Trở thành đơn vị có uy tín về đào tạo, được các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tin cậy, đánh giá cao.

Theo nhiều nhà tuyển dụng đánh giá, sinh viên của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc có nhiều ưu thế vì được trang bị nền tảng kiến thức tốt cùng với tư duy phản biện, khả năng tự học cao nên dễ dàng nắm bắt và thích nghi với môi trường làm việc yêu cầu cập nhật kiến thức thường xuyên. Đa số các Kỹ sư tốt nghiệp của khoa đều có việc làm đúng chuyên môn với thu nhập cao và ổn định. Nhiều cựu sinh viên đã trở thành cán bộ chủ chốt trong các đơn vị sản xuất có uy tín. Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có nhiều cơ hội được tiếp tục học lên các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở các trường đại học và viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

### **Các ngành đào tạo của Viện Công nghiệp gỗ và nội thất bao gồm**

#### **a. Đào tạo đại học**

Ngành Công nghệ chế biến lâm sản (mã số: 7549001);

Ngành Công nghệ vật liệu (mã số: 7510402);

Ngành Thiết kế nội thất (mã số: 7580108);

Ngành Thiết kế công nghiệp (mã số: 7210402).

#### **b. Đào tạo thạc sĩ**

Ngành Kỹ thuật Chế biến lâm sản (mã số: 8549001);

Ngành Mỹ Thuật ứng dụng (mã số: 8210410).

#### **c. Đào tạo tiến sĩ**

Ngành Kỹ thuật Chế biến lâm sản (mã số: 9549001).

### **2.3. Tổng quan về ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản**

Ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản thuộc Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất, Trường Đại học Lâm nghiệp là một ngành truyền thống với hơn 55 năm xây dựng và phát triển. Chương trình học gồm 126 tín chỉ và trên 55 học phần. Cho đến nay, Viện đã đào

tạo hơn 4.500 Kỹ sư CNCBLS. Chương trình đào tạo luôn thực hiện theo định hướng: Lý thuyết – Thực hành/Thí nghiệm – Thực tập - Ứng dụng thực tiễn sản xuất.

Kỹ sư CNCBLS sau khi ra trường có thể đảm nhiệm nhiều vị trí như làm công tác quản lý sản xuất và nhiều công việc có liên quan đến gỗ, vật liệu gỗ; Kỹ sư thiết kế kỹ thuật, kiểm soát chất lượng ở các nhà máy chế biến gỗ như các nhà máy ván MDF, nhà máy ván ép, nhà máy ván ghép thanh, công ty sản xuất đồ gỗ, các công ty thiết kế nội thất, các cơ sở kinh doanh, thương mại về xuất nhập khẩu về gỗ và sản phẩm gỗ trên địa bàn cả nước, các sở ban ngành, các trường đại học, viện nghiên cứu.

Để thực hiện tốt công tác đào tạo của ngành, hiện nay Viện đã thiết lập các mối quan hệ với nhiều doanh nghiệp lớn trong cả nước về chế biến gỗ cho sinh viên được thực tập và tiếp cận với thực tiễn sản xuất như: Công ty Cổ phần Woodland, Công ty Công ty MDF Tân An, Công ty Cổ phần Eurowindow, Công ty Pisico Bình Định, nhà máy CBG Nghệ An (Tập đoàn TH True Milk), Công ty CP SAHABAK ...

Những kết quả trên phần nào khẳng định được chất lượng đào tạo của ngành CNCBLS của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất, Trường ĐHLN. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội ngày càng phát triển đòi hỏi các ngành đào tạo cũng cần đổi mới để đáp ứng được với nhu cầu của xã hội. Do đó, việc tự đánh giá CTĐT là một lựa chọn đúng đắn và tất yếu.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Trường ĐHLN có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Viện CNG&NT (Khoa Chế biến lâm sản trước đây) là một trong những khoa đầu ngành, chủ chốt của Nhà trường. Trải qua hơn 55 năm đào tạo, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNCBLS luôn được phổ biến, quán triệt trong tập thể CB giáo viên và người học của Viện; luôn được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của xã hội cũng như khoa học kỹ thuật, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng hội nhập quốc tế. Viện CNG&NT đã huy động toàn bộ giảng viên, các nhà khoa học, các nhà quản lý trong và ngoài Viện tham gia xây dựng CTĐT theo đúng trình tự và quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Quá trình xây dựng CTĐT, Viện

cũng đã tham khảo một số CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước, trong khu vực và trên thế giới. CTĐT ngành CNCBLS đã thể hiện được mục tiêu rõ ràng, cụ thể; cấu trúc hợp lý; được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng đào tạo trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục tiêu và CDR của ngành CNCBLS đã nhận được sự đồng thuận, nhất trí cao của các thành viên trong Viện; được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.***

#### *1. Mô tả*

Mục tiêu của CTĐT ngành CNCBLS được xác định và thể hiện trong CDR của CTĐT được ban hành theo các Quyết định số 516-1/QĐ – ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2015, Quyết định số 859/QĐ – ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/3/2016 và Quyết định số 471/QĐ – ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019 [H1.01.01.01], đồng thời mục tiêu của CTĐT cũng được thể hiện trong “Chương trình giáo dục đại học ngành CNCBLS” được ban hành theo các Quyết định số 566/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2015, Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08/8/2017 và Quyết định số 2053-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Trường ĐHLN: “đào tạo kỹ sư có kiến thức tổng hợp về sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng (gỗ và lâm sản); có kỹ năng tốt về công nghệ chế tạo sản phẩm, về chế biến gỗ và lâm sản; có năng lực trong tổ chức và quản lý sản xuất; có đủ đức, đủ tài để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thị trường toàn cầu” [H1.01.01.02]. Mục tiêu này phù hợp với mục tiêu của Viện CNG&NT [H1.01.01.03] cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN được thể hiện trong Chiến lược phát triển của Trường ĐHLN giai đoạn 2006 -2020, tầm nhìn đến năm 2030: “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn,... Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước” [H1.01.01.04]. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành CNCBLS cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDDH được quy định tại điều 5, Luật GDDH 2012 cũng như Luật GDDH sửa đổi năm 2018 “Đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác

quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu KH-CN tương xứng với trình độ đào tạo; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.05].

Mục tiêu CTĐT của ngành CNCBLS đã được các nhà khoa học, các giảng viên có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Viện CNG&NT tham gia xây dựng một cách bài bản và ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2015 đến nay. Điều này được thể hiện ở kết quả khảo sát của các bên liên quan thông qua việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học, giảng viên và nhà khoa học về mục tiêu đào tạo của ngành trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT vào năm 2015, 2017 và 2019 [H1.01.01.06], tuy nhiên, số lượng các Doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng mục tiêu đào tạo của ngành còn chưa được nhiều. Mục tiêu của CTĐT cũng đã được chi tiết hóa, cụ thể hóa bằng các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo và được thể hiện rõ trong CDR của CTĐT [H1.01.01.01], cũng như ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CDR trong bản mô tả CTĐT của ngành [H1.01.01.07]. Ngoài ra, theo kết quả khảo sát nhu cầu thị trường lao động của Trường ĐHLN [H1.01.01.08] và những thông tin đăng tải trên trang Tuyển dụng ngành gỗ [H1.01.01.09] đã cho thấy mục tiêu của CTĐT đã phản ánh rõ được nhu cầu của thị trường lao động trong những năm gần đây là tuyển dụng kỹ sư làm nhiệm vụ như Giám sát và quản lý chất lượng sản phẩm gỗ; Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công nghệ gia công sản phẩm gỗ; Quản lý, vận hành và bảo dưỡng máy và dây chuyền sản xuất chế biến gỗ; Thiết kế đồ gỗ nội thất. Điều này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 là phải gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường [H1.01.01.05].

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu đào tạo ngành CNCBLS được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, của Viện, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại luật GDĐH.

## *3. Tồn tại*

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu người học và nhà tuyển dụng nhằm bổ sung, hoàn chỉnh mục tiêu mặc dù đã được thực hiện, tuy nhiên số lượng ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn khiêm tốn.



#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập được nhiều ý kiến của nhà tuyển dụng để xây dựng mục tiêu CTĐT phù hợp với thực tiễn hơn.	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động và các yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực chế biến lâm sản của các cơ quan, doanh nghiệp trên cả nước.	Viện CNG&NT	Theo kế hoạch rà soát CTĐT của Nhà Trường (Từ năm 2020)
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật sửa đổi Mục tiêu đào tạo của ngành cho phù hợp với thực tiễn	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức 5/7 điểm.

***Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.***

##### 1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành CNCBLS đã được ban hành theo Quyết định số 516-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2015 [H1.01.02.01]. Đến năm 2016 và năm 2019, CĐR của CTĐT ngành CNCBLS tiếp tục được cập nhật, bổ sung, chuẩn hóa về từ ngữ và được ban hành cũng như công bố trên website của Nhà trường [H1.01.02.02]. Đây chính là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học hệ chính quy của Trường ĐHLN [H1.01.02.03]. Trong đó, CĐR ngành CNCBLS được xác định rõ ràng và chuẩn hóa cả về kiến thức, kỹ năng (bao gồm cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), phẩm chất đạo đức và năng lực ngoại ngữ cũng như vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường. Người học được tích lũy kiến thức thông qua các học phần từ kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức kỹ thuật và công nghệ chuyên môn, đến năng lực thực hành nghề nghiệp, đồng thời có khả năng quản lý sản xuất trong chế biến gỗ, có khả năng áp dụng KHKT tiên tiến và khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên

ngành trong lĩnh vực chế biến gỗ, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và thái độ làm việc phù hợp để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. Ngoài ra, CDR của ngành CNCBLS cũng được thể hiện rõ trong CTĐT [H1.01.02.04] và ghi cụ thể ở trong Bản mô tả CTĐT của ngành CNCBLS [H1.01.02.05].

CDR ngành CNCBLS được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung của một sinh viên tốt nghiệp đại học và yêu cầu chuyên biệt của sinh viên tốt nghiệp ngành CNCBLS. Cụ thể như sau:

CDR về kiến thức bao gồm những kiến thức chung như kiến thức về nhận thức tư tưởng, chính trị, kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học cơ bản, tin học và ngoại ngữ; kiến thức cơ sở khối ngành kỹ thuật như vẽ kỹ thuật, kỹ thuật điện và điện tử...; kiến thức chuyên ngành đào tạo như đặc điểm cấu tạo gỗ, công nghệ xẻ, sấy và bảo quản gỗ, thiết kế, chế tạo, tổ chức và quản lý sản xuất chế biến gỗ... [H1.01.02.01], [H1.01.02.02].

CDR về kỹ năng được xác định rõ gồm có kỹ năng cứng và kỹ năng mềm:

- Kỹ năng cứng: yêu cầu sinh viên sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng kiểm tra, đánh giá chất lượng gỗ; Nhận biết gỗ và tư vấn sử dụng hiệu quả gỗ; Sử dụng hiệu quả máy móc, thiết bị và các dây chuyền tự động hóa trong các nhà máy chế biến gỗ; Sử dụng thành thạo vẽ kỹ thuật và các phần mềm thiết kế đồ họa trên máy tính, đồng thời có khả năng thiết kế đồ gỗ nội thất đáp ứng tốt công năng theo nguyên tắc sáng tạo nghệ thuật; Tổ chức, chỉ đạo, quản lý, giám sát, thi công các công trình gỗ... Đây chính là những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được của một kỹ sư ngành CNCBLS [H1.01.02.01], [H1.01.02.02].

- Kỹ năng mềm: yêu cầu sinh viên sau khi tốt nghiệp phải có khả năng giao tiếp và làm việc bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo công cụ tin học cơ bản trong hoạt động chuyên môn và xã hội; có kỹ năng phân tích tư duy sáng tạo, linh hoạt và có khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình lưu loát... Đây chính là các kỹ năng cần đạt được của một sinh viên tốt nghiệp đại học nói chung.

CDR về thái độ, yêu cầu người học phải có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của các tổ chức nơi làm việc; Có tác phong công nghiệp, tinh thần thái độ nghiêm túc và có trách nhiệm cao trong công việc; có ý thức học tập và sáng tạo trong công việc [H1.01.02.01], [H1.01.02.02].

Ngoài ra, CĐR cũng chỉ rõ yêu cầu cụ thể về ngoại ngữ, tin học và khả năng nâng cao trình độ chuyên môn (thạc sĩ, tiến sĩ). Đặc biệt, CĐR ngành CNCBLS còn mô tả rõ vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể: Kỹ sư CNCBLS có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức Nhà nước như làm công chức tại Sở Nông nghiệp và PTNT, sở KH&CN..., Cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên tại các Trường đại học và Viện nghiên cứu; hay làm việc tại các Doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức phi chính phủ, ví dụ như Cán bộ kinh doanh, tổ chức, quản lý sản xuất vật liệu gỗ và sản phẩm gỗ, Kỹ sư thiết kế đồ gỗ và nội thất, Kỹ sư giám sát thi công công trình gỗ, Cán bộ kỹ thuật bảo tồn và phục chế di sản văn hóa bằng gỗ... Qua đây, người học có thể dễ dàng hình dung ra được chuyên môn nghề nghiệp cũng như triển vọng việc làm của mình trong tương lai.

CĐR cũng đã cụ thể hóa được mục tiêu của CTĐT đó là đào tạo kỹ sư có kiến thức tổng hợp về sử dụng hiệu quả tài nguyên gỗ và lâm sản; có kỹ năng tốt về công nghệ chế biến, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản; có năng lực tổ chức và quản lý sản xuất,... Với mỗi một CĐR đều thể hiện được một hoặc nhiều mục tiêu đào tạo khác nhau và ngược lại một mục tiêu đào tạo cũng sẽ được cụ thể hóa bằng một hoặc nhiều CĐR khác nhau. Điều đó được thể hiện rõ trong ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR [H1.01.02.05]. Ví dụ với mục tiêu là đào tạo ra kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản có khả năng “*sử dụng tốt kiến thức và kỹ thuật mới nhất để giải quyết các vấn đề công nghệ chế biến gỗ và lâm sản*”. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng một số CĐR cụ thể như: “*Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*”; “*Có kiến thức cơ sở ngành về Khoa học gỗ, nguyên lý cắt vật liệu gỗ...*”; Có kiến thức về: “*Công nghệ xẻ, sấy và bảo quản gỗ*”; “*Máy và thiết bị chế biến gỗ, tự động hóa trong chế biến gỗ*”, “*Công nghệ sản xuất vật liệu gỗ*”...

Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, Viện đã kết hợp với các phòng ban liên quan tiến hành lấy thông tin khảo sát về nhu cầu xã hội đối với cựu người học, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để làm cơ sở xây dựng cho CĐR của CTĐT được phù hợp. Tuy nhiên, một số Doanh nghiệp vẫn còn e ngại, chưa thực sự nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng CĐR cho cơ sở đào tạo [H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.11].

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNCBLS được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng cũng như phẩm chất đạo đức của người học sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của ngành được xây dựng một cách bài bản, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được xã hội chấp nhận.

### 3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CĐR chưa được thường xuyên và rộng khắp.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập được nhiều ý kiến của các bên liên quan về CĐR ngành CNCBLS.	Lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động trên cả nước về CĐR ngành CNCBLS theo định kì.	Viện CNG&NT	Theo kế hoạch rà soát của nhà Trường 2 năm/lần
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, sửa đổi CĐR theo đúng quy định, dựa trên các ý kiến của các chuyên gia đầu ngành và các Doanh nghiệp trong lĩnh vực CBLS	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Theo KH rà soát hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và đạt mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

#### 1. Mô tả

Mục tiêu và CĐR của CTĐT đã được tiến hành rà soát, điều chỉnh theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT của Nhà trường. Từ năm 2015 đến nay, CĐR của CTĐT ngành CNCBLS đã được ban hành và công bố theo các Quyết định số 516-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2015, Quyết định số 859/QĐ – ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/3/2016 và Quyết định số 471/QĐ – ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019 [H1.01.03.01]. Để xây dựng được các CĐR này, Viện CNG&NT đã cùng với Nhà trường tiến hành khảo sát nhiều đối tượng khác nhau như

các chuyên gia, giảng viên, nhà tuyển dụng và cựu người học thông qua các phiếu điều tra về CDR **[H1.01.03.02]**. Cụ thể, đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là tham vấn về các yêu cầu và mức độ cần thiết của các kiến thức và kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng. Đối với GV, chuyên gia và nhà khoa học, nội dung khảo sát là tham vấn về sự cần thiết đối với một CDR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được. Đối với cựu người học được sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm **[H1.01.03.02]**.

Ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn trong phiếu khảo sát, người được khảo sát còn có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết đối với một kỹ sư tốt nghiệp ngành CNCBLS cần phải đạt được **[H1.01.03.02]**.

Việc rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT đã được Viện CNG&NT thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 2196/BGDĐT – GDĐH ngày 22/04/2010 và Thông tư số 07/2015/TT- BGDĐT **[H1.01.03.03]** cũng như các kế hoạch và văn bản hướng dẫn của nhà trường vào các năm 2015 **[H1.01.03.04]** và 2018 **[H1.01.03.05]** thông qua việc lấy ý kiến của các bên liên quan như các giảng viên, nhà khoa học, nhà tuyển dụng và cựu người học **[H1.01.03.06]**, **[H1.01.03.07]**. Sau khi có được các ý kiến góp ý của các bên liên quan, Hội đồng KH&ĐT Viện tiến hành họp tổng hợp ý kiến, phân tích, đánh giá, và điều chỉnh CDR cho phù hợp với nhu cầu của thị trường trong từng giai đoạn cũng như những quy định về CDR hiện hành **[H1.01.03.08]**, **[H1.01.03.09]**. Từ kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các nhà tuyển dụng đều đưa ra những yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cụ thể cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng Phân loại, kiểm tra chất lượng các loại nguyên liệu, sản phẩm dùng trong chế biến đồ gỗ; kỹ năng Vận hành các loại máy chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu; Lựa chọn các phương án thiết kế, giải pháp công nghệ cho các công trình thiết kế nội, ngoại thất; Lập kế hoạch sản xuất chi tiết theo kế hoạch sản xuất tổng thể từ Phòng kế hoạch và tổ chức sản xuất theo quy trình công nghệ; ... Nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng **[H1.01.03.06]**. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng, chỉnh sửa lại CDR của ngành CNCBLS được phù hợp hơn với yêu cầu của thực tiễn. Cụ thể: So với năm 2015, CDR ngành CNCBLS ban hành năm 2016 được điều chỉnh có bố cục rõ ràng và đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của công văn 2196/BGDĐT – GDĐH ngày 22/04/2010 **[H1.01.03.03]**: tên

ngành, mã số, trình độ đào tạo; CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ; vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; Chương trình, tài liệu mà Nhà trường đã tham khảo như ĐH kỹ thuật Belarusian và ĐH Columbia [H1.01.03.10]. Đồng thời, CĐR cũng đã trình bày rõ năng lực nghề nghiệp có thể đạt được của một kỹ sư CNCBLS sau khi tốt nghiệp và bổ sung các kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng tổ chức sản xuất, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến chế biến lâm sản. Đến năm 2019, CĐR về kiến thức đã được tách ra là kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành, kỹ năng cũng được chia thành kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, ngoại ngữ và tin học cũng được yêu cầu cao hơn như ”đạt tiếng Anh chuẩn TOEIC 450 điểm”, ”đạt trình độ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT”. Hơn nữa, người học tốt nghiệp ngành CNCBLS có nhiều vị trí việc làm hơn và có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội [H1.01.03.01]. CĐR của ngành không những phản ánh đúng yêu cầu của các bên có liên quan bằng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng lao động [H1.01.03.06], [H1.01.03.07], [H1.01.03.08], [H1.01.03.09] mà còn đáp ứng tốt yêu cầu năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp, điều này được thể hiện rõ trong kết quả thống kê và xếp loại tốt nghiệp của người học [H1.01.03.11].

Cùng với việc rà soát CĐR, CTĐT theo hệ thống tín chỉ cũng được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2015, 2017 và 2019 [H1.01.03.12], [H1.01.03.13], [H1.01.03.14]. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, giảng viên, nhà tuyển dụng và cựu người học [H1.01.03.15], Hội đồng khoa học Viện họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường cũng như CĐR đã được ban hành [H1.01.03.16]. Đây là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá [H1.01.03.17], ra các Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.03.18]. Cụ thể: so với năm 2015, CTĐT năm 2017 số tín chỉ không đổi nhưng để nâng cao kỹ năng cho sinh viên nhằm đạt được CĐR ban hành năm 2016, tỷ lệ giữa thực hành và lý thuyết đã được điều chỉnh, số tiết giành cho thực hành chiếm từ 30 – 50% số tiết của cả môn học/học phần và đã được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết của các học phần [H1.01.03.19]. Đến năm 2019, tổng số tín chỉ của CTĐT ngành CNCBLS đã giảm giảm xuống còn 126 tín chỉ nhằm tăng thời gian sinh viên làm việc tại doanh nghiệp bằng Học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần tự chọn là Marketing và Quản lý dự án nhằm tăng cường kiến thức thị trường và thực hiện dự án

cho sinh viên để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại cũng như CĐR đã ban hành năm 2018 đề ra [H1.01.03.01].

CĐR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường, của Viện [H1.01.03.20] giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp ngành CNCBLS. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi họp lớp, đợt Thực tập nhận thức... hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề [H1.01.03.21].

### 2. Điểm mạnh

CĐR ngành CNCBLS đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNCBLS. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, sinh viên toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

### 3. Tồn tại

CĐR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả sinh viên được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CĐR đến được với xã hội đặc biệt là nhà tuyển dụng còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thông tin về CĐR được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan	Công bố CĐR trên nhiều kênh thông tin khác nhau, cho nhiều đối tượng khác nhau được biết, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.	Phòng Đào tạo; Viện CNG&NT	Từ năm học 2020–2021
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan như cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và chuyên gia	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Hàng năm

	đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn		
--	---	--	--

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức 5/7 điểm.

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 1***

Chương trình đào tạo ngành CNCBLS có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐT, có CĐR đáp ứng được tương đối yêu cầu của xã hội thông qua việc trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức về lĩnh vực chế biến gỗ. CTĐT và CĐR ngành CNCBLS được điều chỉnh, rà soát định kì và được công bố công khai trên website của Trường giúp cho người học cũng như xã hội tiếp cận một cách dễ dàng và có thể đóng góp ý kiến kịp thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho người học ngành CNCBLS. Tuy nhiên, thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều, vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CĐR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNCBLS tự đánh giá tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

#### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

##### ***Mở đầu***

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường ĐHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học trong đó có ngành CNCBLS là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển.

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới và được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về chương trình đào tạo của nhà trường.

Bản mô tả CTĐT của ngành CNCBLS mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành CNCBLS, đây là nguồn thông tin khoa học chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng



thời cũng là cơ sở để các giảng viên, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CĐR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CĐR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy – học hiểu được mục tiêu nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học.

Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành CNCBLS được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CĐR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.***

#### ***1. Mô tả***

Bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS được xây dựng sớm nhất vào năm 2017, và gần đây nhất là năm 2020 theo các QĐ số 194/QĐ-ĐHLN-ĐT và Số 413-2/QĐ-ĐHLN-ĐT [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT được xây dựng dựa theo hướng dẫn của thông tư 04/2016/TT BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và thông báo số 76/TB-ĐHLN-ĐT [H2.02.01.02]. Trước đó (năm 2015), triển khai việc dạy và học chủ yếu dựa theo CTĐT ngành CNCBLS năm 2015 và bản giới thiệu CTĐT năm 2015 [H2.02.01.03]. Bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS năm 2017 và 2020 được xây dựng dựa trên cơ sở khung CTĐT ngành CNCBLS do Trường ĐHLN ban hành kèm theo các QĐ V/v ban hành CTĐT hệ chính quy [H2.02.01.04]. Trong nội dung của bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS được cập nhật bằng ma trận tích hợp CĐR các học phần, thể hiện được vai trò của từng học phần với việc đạt được CĐR của ngành đào tạo [H2.02.01.05].

Trong bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS đã thể hiện đầy đủ các thông tin và nội dung về CTĐT như: Tên trường, tên chương trình đào tạo; mã ngành đào tạo; loại hình đào tạo, thời gian đào tạo, tên văn bằng, tên cơ sở đào tạo, trình bày tóm tắt mục tiêu đào tạo, thông tin, đối tượng và phương thức tuyển sinh, CĐR của chương trình đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ đối với người học, nội dung CTĐT toàn khóa học; cập nhật ma trận kiến thức kỹ năng, mô tả tóm tắt nội dung các học phần, phương pháp và hình thức đào tạo, cách đánh giá kết quả học tập. Trong bản mô tả CTĐT có đề cập đến các CTĐT đối sánh trong và ngoài nước [H2.02.01.01].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn về sử dụng lao động tri thức cũng như đáp ứng yêu cầu hội nhập trong giáo dục đào tạo, việc cập nhật, rà soát, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các nội dung của của bản mô tả CTĐT thực sự là vấn đề quan trọng và cần thiết đối với mỗi ngành đào tạo, để thực hiện công việc này Nhà trường luôn có kế hoạch hướng dẫn cụ thể đối với các khoa viện có đào tạo, các bộ môn chuyên môn và các phòng ban có liên quan.

Trong quá trình vận hành đồng thời cùng với CTĐT, bản mô tả CTĐT cũng được rà soát, sửa đổi cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo kế hoạch rà soát sửa đổi CTĐT. Quá trình sửa đổi bản mô tả CTĐT đều tuân thủ theo quy định và hướng dẫn của thông tư số 07/2015/TT-BG&ĐT [H2.02.01.06], và các QĐ có liên quan về việc tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp [H2.02.01.07], công việc này được thực hiện thống nhất từ cấp bộ môn, cấp Viện, cấp Trường thông qua các cuộc họp chuyên môn [H2.02.01.08].

Qua quá trình sửa đổi CTĐT hằng năm, bản mô tả có những sự thay đổi theo CTĐT, đặc biệt là về khối lượng kiến thức giữa các phần GDĐC và GDCN. Tỷ lệ kiến thức giữa lý thuyết và thực hành một số môn học, những thay đổi cụ thể được trình bày trong bảng 1-1 [H2.02.01.03 ], [H2.02.01.04].

**Bảng 1-1: Tỷ lệ khối kiến thức trong CTĐT sau các lần sửa đổi**

Danh mục	Năm 2015		Năm 2017		Năm 2019	
	Tổng Tín chỉ	TH (tiết)	Tổng Tín chỉ	TH (tiết)	Tổng Tín chỉ	TH (tiết)
<b>Khối kiến thức GDĐC</b>	<b>40</b>		<b>40</b>		<b>34</b>	
<i>Trong đó: (TC)</i>						
- Học phần bắt buộc	38		38	<b>45</b>	-	<b>30</b>
- Học phần tự chọn	2	30	2			
<b>Khối kiến thức GDCN</b>	<b>75</b>	<b>205</b>	<b>75</b>	<b>233</b>	<b>73</b>	<b>248</b>
- Kiến thức CS ngành	<b>28</b>		<b>28</b>		<b>26</b>	<b>72</b>
<i>Bắt buộc</i>	24	<b>50</b>	24	<b>57</b>	18	65
<i>Tự chọn</i>	4	-	4	-	8	7
- Kiến thức ngành	<b>47</b>	<b>155</b>	<b>47</b>	<b>176</b>	<b>47</b>	<b>176</b>
<i>Bắt buộc</i>	34	110	34	116	39	130
<i>Bổ trợ</i>	7	25	7	25	-	-
<i>Tự chọn</i>	6	20	6	35	8	46

<b>Thực tập kỹ thuật:</b> tổng là <b>9TC</b>	- TT nhận thức - TT nghề nghiệp - TT công nghệ chế biến gỗ	- TT nhận thức - TT Kỹ thuật 1 - TT kỹ thuật 2	- Thực tập nhận thức - Thực tập nghề nghiệp (học kỳ doanh nghiệp)
Tốt nghiệp (TC)	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
Tổng số TC	134	134	126

Với kết quả thống kê trong bảng 01 cho thấy, CTĐT của các năm 2015, 2017, 2019 sau sửa đổi cơ bản có những thay đổi như sau:

- Khối kiến thức GDĐC có xu hướng giảm về số tiết lý thuyết (năm 2019 chỉ còn 34 tín chỉ giảm, 15% so với năm 2015 và 2017).

- So với năm 2017, năm 2019 tổng số tín chỉ các học phần giảm từ 134 tín chỉ xuống còn 126 tín chỉ, chủ yếu là giảm khối kiến thức đại cương từ 40 tín chỉ xuống còn 34 tín chỉ, việc giảm khối kiến thức đại cương để phù hợp hơn với năng lực của người học, tăng thời gian nâng cao kỹ năng thực hành thực tập của người học.

- Tăng các khối lượng kiến thức thực hành bằng cách tăng thời lượng thực hành của các môn học đặc biệt đối với các môn học thuộc khối kiến thức GDCN (cơ sở ngành và chuyên ngành), cụ thể là năm 2017 tăng 13% so với 2015, năm 2019 tăng 18% so với năm 2017 và tăng 21% so với năm 2015. Thiết lập học kỳ doanh nghiệp tại cơ sở sản xuất, trên cơ sở gộp 2 đợt thực tập kỹ thuật 1-2 là phương án thích hợp nhằm thúc đẩy năng lực thực tế của người học giúp người học tích lũy các kiến thức thực tế nhiều hơn bằng cách tăng thời gian thực tập tại các cơ sở sản xuất từ đó người học sẽ có những định hướng công việc rõ ràng hơn sau khi tốt nghiệp ra trường [**H2.02.01.04**].

- Các học phần chuyên môn trong CTĐT được điều chỉnh phù hợp giữa lượng kiến thức lý thuyết và thực hành nhằm mục đích tăng kỹ năng thực hành cho người học để đạt những yêu cầu mà CĐR đã đề ra [**H2.02.01.05**].

Nhìn chung bản giới thiệu CTĐT ngành CNCBLS năm 2015 và các bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS năm 2017 và 2020 đã đáp được yêu cầu về nội dung chuyên môn của ngành, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của TT 04/2016/TT BG&ĐT về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Sự thay đổi về cấu trúc và nội dung chuyên môn của

CTĐT trong mỗi giai đoạn đều phù hợp với thực tiễn và sự phát triển của ngành Công nghiệp gỗ.

Bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS đã chú trọng hơn các khối kiến thức chuyên ngành, những kiến thức này thiết thực với người học nếu được nắm bắt và vận dụng tốt thì sẽ có hiệu quả cao khi ra trường làm việc.

Có thể nói bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS giúp người học hiểu được toàn bộ nội dung chuyên môn, hình dung một cách tổng quát sự vận hành của CTĐT trong quá trình đào tạo kỹ sư CNCBLS (Công nghệ gỗ) trong suốt thời gian 04 năm học.

Các thông tin về bản mô tả CTĐT đều được truyền tải thông qua nhiều hình thức khác nhau như trên các tờ rơi quảng bá ngành nghề phục vụ công tác tuyển sinh, các bản tin trên website của Viện và Nhà trường, đồng thời được phổ biến trực tiếp cho SV khóa mới trong tuần sinh hoạt công dân HSSV [H2.02.01.09].

Bản mô tả CTĐT được xây dựng và điều chỉnh theo kế hoạch của Nhà trường và của Viện CNG&NT, với ý kiến đóng góp của các giảng viên có kinh nghiệm, các nhà quản lý, các doanh nghiệp sử dụng lao động và các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn, có sự tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường trong nước và quốc tế về lĩnh vực chế biến lâm sản, đó là những cơ sở để điều chỉnh bản mô tả CTĐT nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng cho người học, và luôn đảm bảo phù hợp với luật giáo dục đại học. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn được xây dựng sửa đổi dựa trên những góp ý phản hồi của GV, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng và luôn được công bố công khai ý kiến đóng góp cho bản mô tả CTĐT với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo [H2.02.01.10].

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS đã được xây dựng theo đúng quy định hướng dẫn của Bộ GDĐT, thể hiện đầy đủ thông tin và được sửa đổi bổ sung định kỳ 2 năm/lần để tích hợp cập nhật những kiến thức mới nhất liên quan đến ngành đào tạo. Qua bản mô tả CTĐT người học và xã hội hiểu được rõ lộ trình thực hiện toàn bộ khóa học cho một kỹ sư chế biến gỗ, đồng thời biết được phương pháp dạy, học và cách thức đánh giá người học để đạt được CDR của ngành học.

## *3. Điểm tồn tại*

Bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS, mặc dù đã được xây dựng đúng quy trình, có sự rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể tuy nhiên vẫn còn có những điểm tồn tại sau:

- Viện CNG&NT mới chỉ công bố CTĐT và CĐR đến các bên liên quan (trong đó có các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng) mà chưa công bố toàn bộ các nội dung trong bản mô tả CTĐT.

- Việc lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về CTĐT, CĐR chưa đạt hiệu quả cao, các đối tượng xin ý kiến đặc biệt là các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên chưa thực sự tâm huyết, giành nhiều thời gian góp ý cho CĐR và CTĐT,

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo đúng quy định, dựa trên CTĐT được cập nhật sửa đổi theo các ý kiến của các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực CNCBLS	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Hàng năm
Thu thập có hiệu quả những ý kiến góp ý về CTĐT và CĐR của ngành CNCBLS, làm căn cứ để chỉnh sửa bổ sung cập nhật bản mô tả CTĐT cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội	Lập kế hoạch cụ thể về việc lấy ý kiến các bên liên quan về bản mô tả CTĐT để đạt được hiệu quả chất lượng cao (đây là việc làm thường xuyên vào đầu mỗi năm học)	Viện CNG&NT	Từ năm 2021 trở đi (mỗi năm 1 lần vào đầu năm học)
	Xây dựng kế hoạch cụ thể tổ chức các hội thảo với các doanh nghiệp trao đổi, thảo luận về CĐR và CTĐT phù hợp với nhu cầu của xã hội.	Viện CNG&NT	Từ năm 2021 trở đi, Không dưới 2 lần cho mỗi năm học
	Cập nhật thường xuyên bản mô tả CTĐT trên website của	Viện CNG&NT	Từ năm 2021

	Trường, Viện và các trang thông tin của các doanh nghiệp cần tuyển dụng		
--	---	--	--

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

***Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật***

***1. Mô tả***

Đề cương các học phần là bản mô tả quá trình giảng dạy và học tập, đây là tài liệu giúp giảng viên và sinh viên thực hiện trách nhiệm dạy và học. Đề cương của các học phần luôn gắn liền với hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá quá trình dạy và học tương ứng.

Đề cương chi tiết các học phần ngành CNCBLS được xây dựng dựa trên CTĐT ngành CNCBLS [H2.02.02.01], trong quá trình biên soạn, đề cương chi tiết các học phần, Viện CNG&NT luôn chỉ đạo các bộ môn chuyên môn và các giảng viên môn học bám sát các quy định hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn chi tiết về mẫu viết đề cương chi tiết của Phòng Đào tạo, Trường ĐHLN theo các thông báo số 2215-1 /ĐHLN-ĐT và 1680-1/ĐHLN-ĐT [H2.02.02.02]. Bản đề cương chi tiết luôn thể hiện đầy đủ các nội dung chính sau đây:

- Thông tin chung về học phần: Tên học phần, mã học phần, ngành/chuyên ngành đào tạo, bậc đào tạo, khoa bộ môn phụ trách học phần, học phần là loại bắt buộc hay tự chọn, yêu cầu của học phần, phân bố giờ tín chỉ với lý thuyết thảo luận, bài tập, thực hành, tự học.

- Mục tiêu học phần: kiến thức, kỹ năng, thái độ nhận thức.

- Tóm tắt nội dung học phần.

- CDR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ đối với người học.

- Nội dung chi tiết học phần theo từng chương, mục.

- Phương pháp giảng dạy.

- Hình thức tổ chức đánh giá kiểm tra – đánh giá KQHT học phần.

- Học liệu học tập.

Đề cương học phần luôn đảm bảo nội dung chuyên môn phù hợp nhất và thể hiện sự tương tác giữa 3 yếu tố: Thể hiện được CĐR của học phần – Phương pháp giảng dạy, học tập để đạt được CĐR– Phương pháp đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng, do nhà trường quy định [H2.02.02.03], [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Điểm khác biệt rõ nhất trong đề cương chi tiết các học phần năm 2017 và 2020 so với trước đây là trong đề cương chi tiết học phần được thiết kế bổ sung cập nhật các ma trận kiến thức kỹ năng liên kết nội dung các chương mục với từng CĐR tương ứng nhằm đáp ứng năng lực thực tế và nâng cao kỹ năng thực hành của người học, các nội dung thông tin học phần được đổi mới đáp ứng CĐR đã công bố của ngành học và phù hợp với nhu cầu xã hội, đồng thời trong quá trình đào tạo cũng đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá học phần hướng tới năng lực của người học [H2.02.02.06]. Trong từng đề cương chi tiết các học phần có tích hợp các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm đối với người học, theo đó về cấu trúc nội dung học phần và cách đánh giá người học đều được gắn với từng CĐR của từng nội dung, đồng thời thích ứng với ma trận kỹ năng. Phương pháp giảng dạy được trình bày trong đề cương chi tiết các học phần theo từng chương mục và cách đánh giá người học theo rubrics được cụ thể hóa rõ ràng giúp cho quá trình dạy và học đạt hiệu quả cao [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Trong quá trình rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, đề cương chi tiết các học phần được biên soạn sửa đổi cập nhật trên cơ sở sửa đổi cập nhật CTĐT ngành CNCBLS, Viện CNG&NT luôn tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các hướng dẫn cụ thể của Trường DHLN về việc điều chỉnh sửa đổi CTĐT và đề cương chi tiết các học phần [H2.02.02.02], [H2.02.02.07],[H2.02.02.08].

- So với năm 2015 thì các học phần chuyên môn trong năm 2017 và 2019 cơ bản được sửa đổi cập nhật theo hướng giảm số giờ lý thuyết để tăng thời lượng thực hành đặc biệt ở các học phần thuộc khối kiến thức GDCN (Bảng 2-1).

**Bảng 2-1. Thay đổi số tiết lý thuyết thực hành một số môn học nhóm kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành**

Học phần	2015 (tiết)		2017 (tiết)		2019 (tiết)	
	LT	TH	LT	TH	LT	TH

Dẫn động điều khiển bằng thủy khí trong CBG	20	5	18	7	18	7
Khoa học gỗ	45	15	40	20	40	15
Máy và TB CBLs	40	10	35	15	35	15
Công nghệ CNC gia công gỗ	20	10	10	20	10	20
lắp đặt và sử dụng máy CBG	20	10	15	15	15	15

Việc tăng kỹ năng thực hành đã góp phần tăng năng lực thực tế cho người học đồng thời đáp ứng sát hơn với yêu cầu của các nhà tuyển dụng và CDR của ngành chế biến gỗ hiện nay.

Trong bộ đề cương chi tiết học phần năm 2020 có cập nhật thêm các khối kiến thức về quản trị kinh doanh, marketing giúp người học có được khối kiến thức tổng quát hơn, đáp ứng tốt các với yêu cầu công việc sau khi ra trường [**H2.02.02.09**].

Hàng năm trong các hội nghị giao ban đào tạo, hội nghị KH&ĐT của Viện CNG (nay là CNG&NT), các cuộc họp cấp bộ môn đều thảo luận góp ý về nội dung CTĐT, đề cương các học phần, phân tích nguyên nhân tồn tại và đề ra phương án giải pháp tổ chức hoạt động đào tạo cho thời gian sắp tới [**H2.02.02.10**]. Đề cương chi tiết học phần luôn được rà soát, điều chỉnh, cập nhật những kiến thức thông tin mới nhất theo định kỳ 2 năm/lần. Do số lượng sinh viên không quá đông nên đề tập chung định hướng rõ ngành nghề cho sinh viên. Trong CTĐT đã có sự thay đổi về một số môn học trong các phần kiến thức tự chọn của phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với kỹ sư chế biến gỗ.

Trong mỗi lần rà soát điều chỉnh CTĐT và đề cương các học phần, hội đồng khoa học của Viện đều tổ chức họp lấy ý kiến đánh giá của các nhà chuyên môn, tham khảo ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động lao động, trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc điều chỉnh thay đổi hợp lý các khối kiến thức, kỹ năng riêng cho từng học phần [**H2.02.02.11**]; Sau khi thống nhất chỉnh sửa, đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai bằng văn bản trên website của Trường và Viện cũng như thông qua các hội nghị đào tạo [**H2.02.02.12**].

## 2. Điểm mạnh



Đề cương các học phần ngành CNCBLS được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát đánh giá và điều chỉnh định kỳ theo đúng quy định để luôn phù hợp với CTĐT và CDR của ngành, luôn có sự góp ý của các doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động để phù hợp và hiệu quả nhất cho công tác dạy và học.

### 3. Điểm tồn tại

Phần tài liệu chính và tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết của một số ít học phần chưa được cập nhật bổ sung những tài liệu mới nhất cho người học.

Trong việc rà soát sửa đổi đề cương chi tiết các học phần, vấn đề về thực hành, thực tập chưa được sửa đổi cập nhật thường xuyên nên chất lượng thực hành thực tập của SV chưa đạt hiệu quả cao.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Đề cương các học phần được xây dựng theo đúng quy định, quy trình, đảm bảo chất lượng đào tạo phù hợp với CDR của ngành	Viện CNG&NT, các Bộ môn chuyên môn	Định kỳ 2 năm/lần
Cập nhật bổ sung hoàn thiện CTĐT và phần đề cương chi tiết các học phần, từ đó tạo điều kiện tốt cho việc dạy và học đạt chất lượng cao nhất	Lập kế hoạch thường xuyên họp rà soát CTĐT chung toàn trường trong đó có CTĐT ngành CNCBLS	Trường ĐHLN	Hàng năm, từ năm 2021
	Thực hiện kế hoạch của nhà trường V/v rà soát CTĐT ngành CNCBLS	Viện CNG&NT	Hàng năm, từ năm 2021
	Họp các Bộ môn chuyên môn, và hội đồng khoa học Viện về rà soát đề cương chi tiết các học phần, cập nhật thường xuyên các tài liệu tham khảo mới nhất cho từng học phần môn học (nếu có).	BM chuyên môn, Viện CNG&NT	Hàng năm, từ năm 2021

	Rà soát các bài thực hành thực tập theo định kỳ mỗi năm 1 lần sao cho đảm bảo yêu cầu của chuẩn đầu ra của từng học phần..		
	Thay đổi cách thức tổ chức thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV theo hướng học kỳ doanh nghiệp.	Viện CNG&NT	Từ năm 2021

5. Tự đánh giá: đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7

***Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận***

***1. Mô tả***

Bản mô tả các CTĐT ngành CNCBLS cũng như đề cương các học phần được xây dựng trên cơ sở khung CTĐT theo CDR và được Trường ĐHLN ban hành theo các năm 2017, 2020 [H2.02.03.01], [H2.02.03.02]. Theo từng thời kỳ, bản mô tả CTĐT nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các giảng viên, chuyên gia, cố vấn chuyên môn và cán bộ quản lý từ cấp bộ môn, cấp Khoa - Viện đến cấp trường, được thông qua hội đồng khoa học trường, được rà soát hoàn thiện theo ý kiến góp ý nhiều chiều từ các nhà khoa học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT và các học phần phù hợp với CDR cụ thể mà học phần đó cung cấp, giúp cho người học hiểu rõ vấn đề chuyên môn cần lựa chọn, liên quan đến nghề nghiệp sau này, trên cơ sở đó thiết lập kế hoạch học tập hợp lý nhằm đạt hiệu quả cao.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần [H2.02.03.03], [H2.02.03.04], [H2.02.03.05], sau khi điều chỉnh, cập nhật bổ sung theo định kỳ hàng năm đã được Viện CNG&NT công bố công khai cho người học và cơ quan chủ quản của nhà sử dụng lao động thông qua trang thông tin điện tử của trường <http://vnuf.edu.vn/> và trang web của Viện <http://vcng.vnuf.edu.vn/> [H2.02.03.06], với hình thức công bố này toàn thể giảng

viên, sinh viên và người sử dụng lao động đều có khả năng tiếp nhận thông tin về chương trình nội dung và kế hoạch đào tạo ngành CNCBLS.

Đặc biệt đối với người học nói chung và SV ngành CNCBLS nói riêng, từ khi mới nhập học đã được nghe phổ biến về CTĐT tại các buổi sinh hoạt chính trị, các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề trong tuần sinh hoạt công dân HSSV và các buổi sinh hoạt lớp **[H2.02.03.07]**.

Một số nội dung trong bản mô tả CTĐT (Hình thức tuyển sinh, thời gian đào tạo, địa chỉ liên hệ, khối ngành, mã ngành...vv) cũng được đề cập đến trong công tác tư vấn tuyển sinh, giới thiệu ngành nghề cho học sinh phổ thông, thông qua các tờ rơi quảng bá ngành nghề **[H2.02.03.08]**.

Các giảng viên lên lớp các học phần chuyên môn, trong tiết giảng đầu tiên đều giới thiệu với người học khái quát đề cương chi tiết môn học mình phụ trách, các nội dung chính trong các chương mục, cách thức và phương pháp tổ chức đánh giá chất lượng dạy và học, tài liệu tham khảo phục vụ học phần chuyên môn, qua đó người học có thể hình dung toàn bộ học phần và có kế hoạch học tập hợp lý để đạt hiệu quả cao nhất. **[H2.02.03.09]**.

Ngoài ra bản mô tả CTĐT cũng được Viện CNG&NT gửi trực tiếp đến các cơ quan trong ngành, các nhà sử dụng lao động, cựu SV để lấy ý kiến tư vấn, góp ý thường xuyên. Với việc ứng dụng công nghệ thông tin để công bố thông tin liên quan đến CTĐT, đề cương các học phần, giúp cho các GV, nhà quản lý có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy; SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học **[H2.02.03.10]**.

Trong mỗi năm học, sau mỗi học kỳ Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của SV về việc đánh giá các học phần đã được học theo các tiêu chí nhất định. Kết quả đánh giá là một trong những kênh thông tin giúp Nhà trường và các GV môn học điều chỉnh, sửa đổi nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập cũng như trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập mỗi học phần **[H2.02.03.11]**.

Như vậy thông qua quá trình trao đổi trực tiếp, gián tiếp với cựu SV, các doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng và các chuyên gia trong lĩnh vực chế biến gỗ về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Viện CNG&NT có thể hiểu rõ hơn về yêu cầu

chất lượng SV của ngành sau khi tốt nghiệp, các kỹ năng thu nhận, từ đó có được những điều chỉnh sửa đổi hợp lý trong CTĐT và đề cương các học phần cho phù hợp hơn với yêu cầu của CĐR và xã hội [H2.02.03.10].

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được quản lý ở từng bộ môn chuyên môn, trên cơ sở đó các bộ môn chuẩn bị sắp xếp nhân lực phù hợp yêu cầu của CTĐT và tình hình nhân sự của từng bộ môn chuyên môn, đồng thời giảng viên có cơ sở chuẩn bị kế hoạch giảng dạy của môn học mình phụ trách, ngoài ra giảng viên cũng nắm được nội dung giảng dạy của các học phần chuyên môn khác để phối hợp tạo nên sự liên thông giữa các học phần chuyên môn, việc bố trí các môn học hợp lý theo thời gian trong quá trình học. [H2.02.03.12].

Nhờ được rà soát, cập nhật chỉnh sửa theo định kỳ, và công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin, Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành CNCBLS đã giúp người học nói riêng và những đối tượng quan tâm đến ngành công nghệ gỗ và lâm sản ngoài gỗ nói chung, có được hiểu biết chung nhất, khái quát nhất về toàn bộ CTĐT, từ đó người học và xã hội sẽ nhận biết được các kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và thái độ đối với nghề nghiệp, trang bị cho người học, các kiến thức phù hợp với CĐR và cũng chính là phù hợp với công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi hoàn thành CTĐT.

### *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT năm 2017, 2020 cùng với đề cương chi tiết các học phần ngành CNCBLS đã được công bố công khai trên các trang thông tin của Viện. Trong đó phần CTĐT và CĐR được công bố rộng rãi đến các doanh nghiệp chế biến gỗ, các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nghề. Với mục tiêu và nội dung chuyên môn trong bản mô tả CTĐT luôn là cơ sở tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức, cơ quan sử dụng lao động dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng hiệu quả nhân lực cho xã hội.

### *3. Điểm tồn tại*

Mặc dù bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai trong thời gian gần đây, tuy nhiên bản mô tả CTĐT chưa được triển khai lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan, Viện CNG&NT mới chỉ lấy ý kiến góp ý cho CTĐT và CĐR (là những phần chính trong bản mô tả CTĐT)

Viện CNG&NT chưa thực hiện lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đặc biệt là các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành và chuyên ngành vì vậy mức độ đáp ứng các yêu cầu của thực tế còn chưa được thể hiện rõ trong các đề cương chi tiết.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Viện CNG & NT là đơn vị có bề dày về đào tạo, có đội ngũ giảng viên vững mạnh về chuyên môn, có mối quan hệ tốt với các Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp sử dụng lao động, đó là cơ sở cho việc góp ý xây dựng CTĐT ngành CNCBLS hiệu quả	Viện CNG&NT	Hàng năm
Bổ sung cập nhật, hoàn thiện bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần, nâng cao chất lượng đào tạo	Cập nhật bổ sung thường xuyên các tài liệu học tập, phương pháp học tập mới.	Viện CNG&NT, các bộ môn chuyên môn	Từ 2021
	Tiếp tục cập nhật thường xuyên bản mô tả CTĐT công bố trên các trang thông tin của trường, Viện, các cuộc họp đào tạo có tham gia của người học	Viện CNG&NT	Từ 2021, cập nhật theo từng học kỳ của năm học
	Tổ chức các cuộc hội thảo chuyên môn giữa Viện với các doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động để góp ý sửa đổi bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần	Viện CNG&NT	Từ 2021, ít nhất 2 lần/năm học

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 2***

Bản mô tả CTĐT là yếu tố quan trọng trong quá trình đào tạo của các trường Đại học nói chung và Đại học Lâm nghiệp nói riêng. Bản mô tả CTĐT không những góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn là cơ sở đề hội nhập và phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS, Nhà trường và Viện CNG&NT đã chú trọng xây dựng bản mô tả CTĐT theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, thực hiện triển khai đúng quy trình, bài bản, nghiêm túc, có sự tham khảo các CTĐT của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

Bản mô tả CTĐT đều có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu khoa học hợp lý, bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (trong đó có khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành). Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo định kỳ (2 năm/lần), để phù hợp với điều kiện thực tiễn, xu thế phát triển của ngành chế biến gỗ trong và ngoài nước, yêu cầu của xã hội đối với người học. Trong quá trình rà soát điều chỉnh bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đều có sự tham gia đóng góp ý kiến của các nhà khoa học đầu ngành về chuyên môn trong lĩnh vực chế biến lâm sản, các chuyên gia giáo dục, các nhà quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng lao động là sinh viên sau khi tốt nghiệp – sản phẩm của quá trình đào tạo. Đây chính là những căn cứ để điều chỉnh CTĐT ngành CNCBLS hợp lý và hiệu quả nhất đối với xã hội.

Mặc dù còn có những hạn chế nhất định trong việc xây dựng hệ thống đánh giá, quá trình và tiếp nhận thông tin về bản mô tả CTĐT đôi lúc còn chưa đầy đủ và liên tục, tuy vậy vẫn có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành CNCBLS là bộ tài liệu về đào tạo chuyên môn sâu rộng trong lĩnh vực chế biến lâm sản, phù hợp nhất trong giai đoạn hiện nay, đối với yêu cầu của thực tiễn trong nước.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí 1, 2, 3 trong tiêu chuẩn 2 đều đạt 5/7 điểm.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***Mở đầu***

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất luôn xác định chương trình dạy học (CTDH) là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Do đó, Viện luôn chú trọng việc xây dựng, đổi mới, rà soát và điều chỉnh CTDH ngành CNCBLS.

CTDH ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản được xây dựng trên cơ sở CĐR và CTĐT tương ứng, tham khảo CTDH của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, chọn lọc cho phù hợp với điều kiện thực tế tại Trường ĐHLN và ở Việt Nam. CTDH được rà soát và điều chỉnh định kỳ để đáp ứng mục tiêu đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội đối với kỹ sư ngành CNCBLS.

CTDH ngành CNCBLS có mục tiêu cụ thể, rõ ràng; có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ đối với kỹ sư ngành CNCBLS và đáp ứng khả năng học tập nâng cao trình độ. CTDH bao gồm các học phần được thiết kế theo trình tự logic từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR của CTĐT ngành.

### ***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra***

#### ***1. Mô tả***

Trong giai đoạn 2015-2020 CTĐT ngành CNCBLS được rà soát và điều chỉnh 3 lần vào các năm 2015, 2017, 2019. Trên cơ sở CTĐT năm 2015 Chương trình Giáo dục đại học (CTGDĐH) được xây dựng **[H3.03.01.01]**.

Trên cơ sở CTĐT ngành CNCBLS năm 2017, 2019 **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.03]**. CTDH ngành CNCBLS được xây dựng và điều chỉnh vào các năm 2018, 2020 **[H3.03.01.04]**, **[H3.03.01.05]**.

CTDH các năm vừa nêu đều được xây dựng, điều chỉnh căn cứ vào mục tiêu đào tạo (CĐR) về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, CTĐT, đề cương chi tiết các học phần.

CTDH ngành CBLIS đang vận hành là CTDH năm 2018 **[H3.03.01.04]**, được xây dựng dựa trên CĐR **[H3.03.01.06]**, CTĐT năm 2017 **[H3.03.01.02]**, đề cương chi tiết các học phần **[H3.03.01.07]**. CTDH năm 2017 bao gồm các nội dung: Mục tiêu đào tạo; CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần; Nội dung đào tạo; Phương pháp giảng dạy và học

tập; Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Căn cứ vào CDR về kiến thức, kỹ năng chuyên ngành xác định được các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành cần thiết trong CTĐT. Căn cứ CDR kiến thức xã hội và kỹ năng mềm xác định các học phần khoa học xã hội và học phần trang bị các kỹ năng cơ bản. Từ những CDR về kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành và giải quyết các vấn đề thực tế tổng hợp xác định các học phần và phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp đánh giá.

CTDH thể hiện mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với kỹ sư ngành CNCBLS. Các môn học bổ trợ và liên quan chặt chẽ với nhau. CTDH được thiết kế phù hợp trong tiến trình dạy học, đan xen quá trình học tập kiến thức chuyên môn với rèn luyện các kỹ năng, thông qua việc dạy học giờ lý thuyết, giờ thực hành thí nghiệm, bài tập, đồ án và thực tập kỹ thuật.

Từ CDR đã thiết kế nội dung CTDH phù hợp để đạt được CDR: các học phần, thời lượng học phần, tỷ trọng giờ lý thuyết, thực hành, bài tập, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá. CTDH năm 2018 được thiết kế 54 học phần với 134 tín chỉ [H3.03.01.02]. Thời lượng các khối kiến thức trong CTDH ngành CNCBLS năm 2018 được thể hiện ở bảng 3.1.1.

**Bảng 3.1.1. Thời lượng các khối kiến thức trong CTDH ngành CNCBLS năm 2018**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ các học phần bắt buộc	Số tín chỉ các học phần tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ, %
1	Giáo dục đại cương	38	2	40	29,85
2	Cơ sở ngành	24	4	28	20,89
3	Kiến thức ngành	41	6	47	35,07
4	Thực tập nhận thức và thực tập kỹ thuật	9	0	9	6,72
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	7,46



<b>Tổng số</b>	<b>134</b>	<b>100%</b>
----------------	------------	-------------

Khối kiến thức giáo dục đại cương 40 tín chỉ bao gồm giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, 10 tín chỉ lý luận chính trị, 14 tín chỉ khoa học tự nhiên, 2 tín chỉ pháp luật đại cương, 12 tín chỉ ngoại ngữ (Anh văn) [H3.03.01.02].

CTDH năm 2020 được thiết kế 57 học phần với 127 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 34 tín chỉ. Thời lượng các khối kiến thức trong CTDH ngành CNCBLS năm 2020 được thể hiện ở bảng 3.1.2 [H3.03.01.05].

**Bảng 3.1.2. Thời lượng các khối kiến thức trong CTDH ngành CNCBLS năm 2020**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ các học phần bắt buộc	Số tín chỉ các học phần tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ, %
1	Giáo dục đại cương	35		35	27,56
2	Cơ sở ngành	18	8	26	20,47
3	Kiến thức ngành	39	8	47	37,01
4	Thực tập nhận thức và thực tập nghề nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp)	9	0	9	7,08
5	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	7,87
<b>Tổng số</b>				<b>127</b>	<b>100%</b>

Ma trận kỹ năng cho thấy mối quan hệ giữa các CDR và các học phần. Một học phần có thể trau dồi một hay nhiều CDR về kiến thức, kỹ năng. Một CDR về kiến thức, kỹ năng có thể được rèn luyện ở một hoặc nhiều học phần. Một CDR về thái độ được giáo dục, rèn luyện ở tất cả các học phần, ở mọi nơi, mọi lúc (trên giảng đường học lý thuyết, trong phòng thực hành, thí nghiệm, trong xưởng sản xuất, giờ thể dục, ...) [H3.03.01.08].

Ví dụ từ CDR 1 về kiến thức “Nắm vững các khối kiến thức của các môn khoa học cơ bản, cơ sở khối ngành kỹ thuật, các kiến thức chuyên môn và chuyên ngành về công

nghệ và thiết bị chế biến gỗ và lâm sản thuộc các lĩnh vực: Khoa học gỗ, công nghệ xẻ gỗ, công nghệ sấy gỗ....” trong CTDH đã được thiết kế các học phần đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành với CDR của học phần và đáp ứng CDR của CTĐT ngành **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.04]**, **[H3.03.01.06]**.

Trên cơ sở CDR 2 “Có thể kiểm tra, đánh giá chất lượng của nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ” CTDH được thiết kế các học phần/môn học Khoa học gỗ, Keo dán gỗ, Bảo quản gỗ, Công nghệ xẻ, Công nghệ vật liệu gỗ, Công nghệ mộc, Tổ chức sản xuất chế biến gỗ. Trong đó đề trau dồi kiến thức, kỹ năng kiểm tra, đánh giá chất lượng gỗ (tính chất cơ lý gỗ, khuyết tật gỗ tròn, gỗ xẻ, phân cấp chất lượng gỗ tròn, gỗ xẻ) trong CTDH thiết kế học phần Khoa học gỗ. Để trau dồi năng lực kiểm tra, đánh giá chất lượng vật liệu gỗ như ván dán, ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh cần có học phần Công nghệ vật liệu gỗ, ... **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.04]**, **[H3.03.01.06]**.

Để đạt được CDR 5 “Thành thạo thiết kế đồ họa và bóc tách bản vẽ kỹ thuật sản xuất đồ gỗ, tính toán, sử dụng thành thạo máy vi tính theo yêu cầu của chuyên ngành” trong CTDH đã được thiết kế các học phần “Tin học đại cương”, “Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật”, “Autocad ứng dụng”, “Thiết kế đồ gỗ”, “Công nghệ mộc”. Mỗi học phần lại được thiết kế nội dung và thời lượng lý giờ lý thuyết, thực hành dựa trên CDR vừa nêu **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.04]**, **[H3.03.01.06]**.

Viện CNG&NT luôn chú trọng xây dựng các học phần với thời lượng giờ thực hành phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường kết hợp với các đợt thực tập tại các cơ sở sản xuất để người học đạt được các CDR về kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng cần thiết khác. Tùy theo đặc điểm học phần, trong mỗi học phần có giờ lý thuyết, giờ bài tập, thảo luận hoặc thực hành với các phương pháp giảng dạy khác nhau như thuyết trình, trực quan, hỏi đáp, làm việc nhóm để đạt hiệu quả giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi các kỹ năng **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.04]**, **[H3.03.01.06]**.

Từ các CDR của CTĐT, CDR của các học phần trong CTDH đã xây dựng phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với từng học phần. Ví dụ: Với học phần Khoa học gỗ, đã kết hợp các phương pháp giảng dạy thuyết trình, trực quan, hỏi đáp để giảng dạy, trong đó đặc biệt quan tâm đến phương pháp trực quan, sử dụng nhiều hình ảnh. Để đạt được CDR của học phần, CDR của CTĐT “Có thể kiểm tra, đánh giá chất lượng của nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ” cần phải hướng dẫn sinh

viện thực hành, đánh giá qua bản báo cáo, hỏi vấn đáp và yêu cầu thực hiện kỹ năng [H3.03.01.04], [H3.03.01.06],[H3.03.01.09], [H3.03.01.10].

Từ CDR 13 “*Kỹ năng làm việc theo nhóm*: Kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng và điều hành nhóm, liên kết các nhóm”, CDR 15 “*Kỹ năng thuyết trình*: Có khả năng thuyết trình lưu loát, kỹ năng giao tiếp tốt”, đã đưa ra phương pháp giảng dạy thảo luận, làm việc nhóm và phương pháp đánh giá thông qua bảo vệ đồ án, bảo vệ thực tập, trình bày các chuyên đề, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H3.03.01.04], [H3.03.01.06], [H3.03.01.11].

Việc đánh giá SV ngành CNCBLS được thực hiện bằng nhiều phương pháp để đạt được CDR của CTĐT. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của người học qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp người học phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện, tạo cơ hội cho người học đạt được CDR. Việc thực hiện các bài tập lớn (môn Công nghệ sậy gỗ), đồ án môn học (môn Công nghệ mộc, môn Công nghệ vật liệu gỗ) giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các bài toán trong thực tiễn. Đánh giá bài tập lớn, đồ án và thực tập kỹ thuật được thực hiện thông qua bản báo cáo và hỏi vấn đáp, thuyết trình giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản và kỹ năng thuyết trình cũng như khả năng phản biện [H3.03.01.02].

CTDH được thiết kế tạo cơ hội trao đổi người học. Trong CTDH có nhiều học phần có thể được công nhận tín chỉ tương đương khi người học tham gia các chương trình trao đổi sinh viên giữa các trường đại học trong nước và trên thế giới: Toán cao cấp, vật lý đại cương, hóa học cao phân tử, Xác suất thống kê, Cơ học kỹ thuật, Kỹ thuật điện và điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Khoa học gỗ, Nguyên lý cát vật liệu gỗ, Keo dán gỗ, Bảo quản gỗ, Công nghệ xẻ, Công nghệ sậy gỗ, Công nghệ Vật liệu gỗ, Công nghệ mộc, Biến tính gỗ, ... [H3.03.01.04], [H3.03.01.12].

Tóm lại, CTDH của ngành CNCBLS năm 2018 [H3.03.01.02] đã được xây dựng, rà soát, điều chỉnh và thiết kế dựa trên CDR đã được công bố [H3.03.01.06].

## 2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNCBLS được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CDR của ngành. Đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CDR.

CTDH được thiết kế nhằm thúc đẩy sự đa dạng và tạo cơ hội học tập trao đổi với các trường đại học trong nước và trên thế giới.

### 3. Điểm tồn tại

Các thông tin phản hồi của sinh viên về chương trình dạy học chưa đầy đủ và liên tục, đặc biệt là của cựu sinh viên. CTDH ngành CNCBLS chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu thực tiễn sản xuất. Nguyên nhân chính là do trang thiết bị phục vụ giảng dạy, đặc biệt là các thiết bị rèn luyện kỹ năng thực tế, trong Trường không thể thay đổi và cập nhật thường xuyên, trong khi đó tại các doanh nghiệp công nghệ và thiết bị được nhập khẩu, đổi mới nhưng chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập thông tin phản hồi về CTDH của nhà tuyển dụng, cựu người học và sinh viên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát huy thế mạnh Viện CNG &amp; NT đã ký biên bản ghi nhớ trong đào tạo, NCKH với nhiều doanh nghiệp để tổ chức thực tập nghề nghiệp cho người học với thời lượng 4-6 tháng tại cơ sở sản xuất, sinh viên có thể được làm việc tại doanh nghiệp</li> <li>- Tổ chức các buổi tọa đàm, gặp mặt giữa giảng viên của Viện và doanh nghiệp, cựu sinh viên</li> <li>- Lấy ý kiến phản hồi về CTDH của ngành CNCBLS</li> <li>- Họp các Bộ môn về rà soát CTDH, cập nhật, sửa đổi chương trình giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn</li> </ul>	Viện CNG&NT	Từ năm tháng 03/2021, sau khi rà soát, điều chỉnh CTĐT

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### ***Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng***

#### ***1. Mô tả***

Chương trình dạy học ngành CNCBLS được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở ngành đến chuyên ngành, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04], [H3.03.02.05], [H3.03.02.06], [H3.03.02.07], [H3.03.02.08].

Mỗi học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo CDR ngành CNCBLS. Trong đề cương chi tiết mỗi học phần ghi rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ đối với mỗi học phần để đạt được mục tiêu đào tạo của ngành. Mỗi học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo CDR ngành CNCBLS.

Các học phần thuộc khối giáo dục đại cương như Hóa học cao phân tử, Toán cao cấp B, Vật lý đại cương, Xác suất thống kê, Anh văn... cung cấp kiến thức làm nền tảng cho kiến thức cơ sở ngành. Các học phần cơ sở ngành như Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật, Cơ học kỹ thuật, Kỹ thuật điện và điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Dẫn động và điều khiển bằng thủy khí trong CBG, Khoa học gỗ, Nguyên lý cắt vật liệu gỗ, ... cung cấp những kiến thức nền tảng, hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành. Các học phần chuyên ngành bắt buộc cung cấp kiến thức chuyên ngành và rèn luyện kỹ năng để người học có thể đảm nhiệm vai trò kỹ sư CBLS như mục tiêu đào tạo. Các học phần chuyên ngành tự chọn giúp người học có các kiến thức sâu hơn về biến tính gỗ, vật liệu gỗ, sản xuất đồ gỗ, ... [H3.03.02.09], [H3.03.02.03], [H3.03.02.06].

Mỗi học phần trong CTDH đều góp phần trong việc đạt được chuẩn kiến thức (CDR) của CTĐT, cụ thể là “Nắm vững các khối kiến thức của các môn học khoa học cơ bản, cơ sở khối ngành kỹ thuật, các kiến thức chuyên môn và chuyên ngành về công nghệ và thiết bị chế biến gỗ và lâm sản thuộc các lĩnh vực: Khoa học gỗ, Công nghệ xẻ, Công nghệ sấy gỗ, Bảo quản lâm sản (Bảo quản gỗ), Công nghệ sản xuất đồ gỗ, Thiết kế đồ gỗ, Công nghệ vật liệu gỗ, Máy và thiết bị chế biến gỗ, Tự động hóa trong chế biến”, .... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10].

Các học phần Khoa học gỗ, Keo dán gỗ, Bảo quản gỗ, Công nghệ vật liệu gỗ, Công nghệ xẻ, Công nghệ mộc, Biến tính gỗ, ... trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng để

đạt được CDR 2 “Có thể kiểm tra, đánh giá tính chất của gỗ và sản phẩm gỗ”... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10].

CDR 3 “Thiết lập và tổ chức thực hiện các loại hình công nghệ, chế tạo, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm gỗ, vật liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ” được rèn luyện nhờ các học phần Khoa học gỗ, Kỹ thuật nhiệt, Máy và thiết bị CBLs, Keo dán gỗ, Bảo quản gỗ, Công nghệ sấy gỗ, Công nghệ vật liệu gỗ, Công nghệ xẻ, Công nghệ mộc, Biến tính gỗ, Tự động hóa trong CBLs, ... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10].

Các học phần Máy và thiết bị CBLs, Tự động hóa trong CBLs, Công nghệ sấy gỗ, Công nghệ vật liệu gỗ, Công nghệ xẻ, Công nghệ mộc,... đóng góp trong việc đạt CDR 4 “Lựa chọn và sử dụng hiệu quả máy và thiết bị chế biến gỗ, dây chuyền tự động hóa trong các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Đề xuất phương án cải tiến nâng cao hiệu quả sử dụng máy và thiết bị”... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10].

Các học phần Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật, Autocad, Thiết kế sản phẩm mộc, Công nghệ mộc trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng để đạt được CDR 5 “Thành thạo thiết kế đồ họa và bóc tách bản vẽ kỹ thuật sản xuất đồ gỗ, tính toán, sử dụng thành thạo máy vi tính theo yêu cầu của chuyên ngành”... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10].

Trong quá trình học các học phần chuyên ngành, các môn chuyên sâu tự chọn và thực hiện đồ án các môn học (Công nghệ vật liệu gỗ, Công nghệ mộc) sinh viên được trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng hướng tới CDR 6 “Chỉ đạo các hoạt động sản xuất tại các nhà máy chế biến gỗ và lâm sản và thi công các công trình xây dựng gỗ”... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10].

Tổng hợp các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, việc thực hiện các bài tập lớn, đồ án, thực tập kỹ thuật, khóa luận tốt nghiệp, đặc biệt là việc thực hiện các đề tài NCKH giúp sinh viên hình thành và hoàn thiện kỹ năng “Tổ chức hoạt động nghiên cứu và chuyên giao công nghệ về chế biến gỗ”... [H3.03.02.03], [H3.03.02.10], [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Các học phần xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức cho sinh viên.

Mặt khác, CTDH ngành CNCBLs được xây dựng với phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp. Bài tập, bài tập lớn, thảo luận, thực hành thí nghiệm được lồng ghép với

phần lý thuyết một cách khoa học giúp người học củng cố kiến thức lý thuyết và rèn luyện đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của mỗi học phần... [H3.03.02.03].

Các học phần Đồ án như đồ án công nghệ mộc, Đồ án công nghệ Vật liệu giúp người học củng cố kiến thức lý thuyết, kỹ năng xây dựng phương án công nghệ, kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn sản xuất thông qua việc thực hiện đồ án [H3.03.02.13]. Thực tập nhận thức giúp người học có hiểu biết cơ bản về ngành học từ nguyên liệu sản xuất đến thiết bị, công nghệ, sản phẩm. Thực tập kỹ thuật 1 rèn luyện kỹ năng cơ bản và cần thiết về sử dụng nguyên liệu, sử dụng thiết bị CBLs. Thực tập kỹ thuật 2 giúp người học có kiến thức thực tế sản xuất tại các cơ sở sản xuất và kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, tổ chức sản xuất với vai trò kỹ sư CNCBLs [H3.03.02.07], [H3.03.02.14].

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR [H3.03.02.15]. Ma trận kiến thức, kỹ năng cho thấy tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho việc đạt được một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT.

Trong CTDH và Đề cương chi tiết các học phần đưa ra thời lượng giảng dạy giờ lý thuyết, thực hành, bài tập, thảo luận... và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Kết quả học tập của người học được đánh giá qua điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm quá trình được xác định từ điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập lớn. Thi kết thúc học phần chiếm trọng số không dưới 50%, chiếm 60% ở hầu hết các học phần và được thực hiện với các phương pháp Vấn đáp, tự luận [H3.03.02.03], [H3.03.02.07].

Việc phân bố thời lượng giờ lý thuyết, thực hành, bài tập, .... giúp sinh viên đạt được CĐR về kiến thức và kỹ năng. Phương pháp dạy và học khác nhau tùy theo nội dung giảng dạy và môn học góp phần đạt CĐR của CTĐT. Ví dụ: Khi học học phần Biến tính gỗ, sinh viên được giao làm bài tập theo nhóm từ 2-4 sinh viên tìm hiểu một công trình biến tính gỗ do nhóm sinh viên chọn, trình bày về mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu trong công trình và đưa ra nhận xét, đánh giá của sinh viên. Điều này giúp sinh viên trau dồi kiến thức biến tính gỗ thông qua việc tham khảo tài liệu, rèn luyện kỹ

năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phân biện [H3.03.02.03], [H3.03.02.07], [H3.03.02.16], [H3.03.02.17].

Hầu hết các học phần chuyên ngành thuộc ngành CNCBLS được đánh giá bằng thi vấn đáp. Phương pháp đánh giá học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp và tự tin hơn trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài tiểu luận hoặc đánh giá kết quả học phần bằng thi tự luận, làm chuyên đề, làm bài tập lớn, làm báo cáo đồ án, báo cáo thực tập trau dồi kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng phân tích, lập luận, để đạt được CĐR ngành CNCBLS [H3.03.02.13], [H3.03.02.14].

Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của sinh viên đánh giá học phần vào cuối học kỳ sau khi sinh viên học xong học phần. Trong đó, khảo sát ý kiến sinh viên vừa học xong học phần về mục tiêu học phần, nội dung, phương pháp giảng dạy, nội dung lý thuyết và thực hành trong học phần [H3.03.02.18]. Việc này giúp Nhà trường và giảng viên điều chỉnh, sửa đổi nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập cũng như trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập mỗi học phần. Viện CN gỗ và nội thất đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của cựu SV, nhà sử dụng lao động về CTĐT, chưa lấy ý kiến phản hồi của các nhà sử dụng lao động, cựu sinh viên về nội dung chi tiết của từng học phần [H3.03.02.19].

## 2. Điểm mạnh

Các môn học trong CTDH ngành CNCBLS được cấu trúc thành từng khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có mối liên hệ, gắn kết với nhau. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá thể hiện rõ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR.

## 3. Điểm tồn tại

Trong quá trình triển khai CTDH chưa tập hợp được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với nội dung và phương pháp giảng dạy các học phần, nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực	Thời gian
----------	----------	-------------	-----------



		hiện	thực hiện
Thu thập thông tin phản hồi về CTDH của nhà tuyển dụng, cựu người học và sinh viên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực tập nghề nghiệp cho người học với thời lượng 4-6 tháng tại cơ sở sản xuất, sinh viên có thể được làm việc tại doanh nghiệp</li> <li>- Tổ chức các buổi tọa đàm, gặp mặt giữa giảng viên của Viện và doanh nghiệp, cựu sinh viên</li> <li>- Lấy ý kiến phản hồi về CTDH của ngành CNCBLS: về thời lượng và phương pháp giảng dạy, đặc biệt là nội dung thực hành, bài tập</li> <li>- Họp các Bộ môn về rà soát CTDH, cập nhật, sửa đổi chương trình giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn</li> </ul>	Viện CNG&NT	Từ năm học 2020-2021, sau khi rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2021.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7điểm.

***Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

***1. Mô tả***

Chương trình dạy học của ngành CNCBLS có cấu trúc, trình tự logic, kết nối chặt chẽ giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành và được giảng dạy trong 8 học kỳ. Các học phần giáo dục đại cương được cung cấp cho SV trong hai học kỳ đầu tiên (học kỳ 1, 2). Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong một học kỳ tiếp theo (học kỳ 3) bao gồm cả các học phần cơ sở ngành tự chọn. Ở các học kỳ 4, 5, 6, 7 của chương trình, SV được cung cấp các học phần chuyên ngành [H3.03.03.01].

Thực tập nhận thức nghề nghiệp được thực hiện trong học kỳ 1 hoặc kỳ 2, giúp sinh viên có hiểu biết cơ bản về ngành sinh viên theo học, bước đầu nhận thức nghề nghiệp và nhen nhóm tình yêu nghề, hình thành tác phong công nghiệp [H3.03.03.02].

Thực tập nghề nghiệp (Thực tập kỹ thuật 1) được thực hiện ở học kỳ 6 sau khi sinh viên đã được học các học phần chuyên ngành chủ yếu như Máy và thiết bị CBLS, Công nghệ sấy gỗ, Bảo quản gỗ, Công nghệ vật liệu gỗ, ... rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng cơ bản về sử dụng máy gia công, chế biến gỗ, sử dụng và đánh giá nguyên liệu gỗ, keo dán, vật liệu gỗ, tạo vật liệu gỗ... [H3.03.03.03].

Thực tập Công nghệ Chế biến gỗ (Thực tập kỹ thuật 2) được thực hiện ở học kỳ 7, giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết về lập kế hoạch sản xuất, tổ chức sản xuất chế biến gỗ thông qua thực tế sản xuất tại các cơ sở sản xuất, rèn luyện kỹ năng tổ chức sản xuất, lập kế hoạch sản xuất cho một công đoạn sản xuất hoặc xưởng sản xuất cụ thể tại cơ sở sản xuất [H3.03.03.04].

Khóa luận tốt nghiệp được mỗi sinh viên thực hiện dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 giảng viên vào học kỳ cuối cùng (học kỳ 8). Sinh viên có thể lựa chọn thực hiện khóa luận theo hướng nghiên cứu hoặc theo hướng khảo sát, đánh giá công nghệ, thiết bị, thiết kế sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm, giải quyết vấn đề liên quan đến công nghệ sản xuất tại cơ sở sản xuất. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc giải quyết một vấn đề liên quan đến nguyên liệu, thiết bị, công nghệ của ngành tích hợp với kỹ năng thu thập xử lý và thông tin, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình [H3.03.03.05], [H3.03.03.06].

Chương trình được đánh giá thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan (các nhà sử dụng lao động, cựu sinh viên, nhà khoa học). Có thể tóm tắt kết quả khảo sát về CTĐT năm 2015 như sau: (1) Mục tiêu đào tạo phù hợp: có 76% ý kiến cho rằng “đạt yêu cầu”, 24% ý kiến cho rằng “tạm chấp nhận được”; (2) CTĐT phù hợp với trình độ sinh viên: 57,5% số ý kiến cho rằng “đạt yêu cầu”, 37,5% số ý kiến cho rằng “tạm chấp nhận được” và 5% ý kiến cho rằng “không chấp nhận được”; (3) Thời lượng và nội dung của CTĐT đáp ứng được chuẩn đầu ra: 35% ý kiến cho rằng đạt yêu cầu, 51,3% ý kiến tạm chấp nhận, 13,7% ý kiến cho rằng không chấp nhận được; (4) Tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành là hợp lý: 37,5% cho rằng chưa hợp lý, 35,5% tạm chấp nhận và 27% cho rằng đạt yêu cầu; (5) Thời lượng các học phần thực hành đủ để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn: 24,3% đồng ý, 69% tạm chấp nhận và 6,7% không chấp nhận; (6) Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học trong CTĐT là hữu ích: 22% ý kiến đồng ý và 58% ý kiến tạm chấp nhận, có tới 20% ý kiến không chấp nhận; (7) Đào tạo ngoại ngữ tin học trong CTĐT phù hợp với yêu cầu

xã hội: 11,5% ý kiến rất đồng ý, 52,5% đồng ý, 20% tạm chấp nhận, 16% không chấp nhận [H3.03.03.07].

Kết quả khảo sát về CTĐT năm 2017 cho thấy: (1) Mục tiêu đào tạo phù hợp: 80% ý kiến cho rằng đạt yêu cầu, 20% ý kiến cho rằng tạm chấp nhận được; (2) CTĐT phù hợp với trình độ sinh viên: 60% - đáp ứng được trình độ sinh viên, 39% số ý kiến cho rằng tạm chấp nhận được và 1% ý kiến cho rằng không phù hợp; (3) Thời lượng và nội dung của CTĐT đáp ứng được chuẩn đầu ra: 30% ý kiến cho rằng đạt yêu cầu, 60% ý kiến tạm chấp nhận, 10% ý kiến không chấp nhận được; (4) 50% ý kiến cho rằng tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành là chưa hợp lý, 20% tạm chấp nhận và 30% cho rằng đáp ứng yêu cầu; (5) 78% ý kiến cho rằng thời lượng các học phần thực hành đủ để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn ở mức tạm chấp nhận, và 2% không chấp nhận [H3.03.03.07].

Nhìn chung, phần lớn các ý kiến cho rằng chương trình đào tạo phù hợp với công việc thực tế, cần tăng thời lượng thực hành thực tập nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành, đặc biệt là thực tập tại doanh nghiệp.

Chương trình dạy học được thiết kế theo trình tự lôgic, các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo. Các học phần tự chọn và chuyên ngành có các học phần cơ bản và cơ sở ngành tiên quyết. Chương trình được thiết kế có tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức và hoàn toàn phù hợp với quy định khối lượng kiến thức của Bộ GD&ĐT [H3.03.03.08]. Cụ thể như sau: Trong CTDH năm 2018 có Kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ học phần cơ bản (26 tín chỉ bắt buộc và 2 tín chỉ tự chọn) và 12 tín chỉ ngoại ngữ; Kiến thức cơ sở ngành: 24 tín chỉ các học phần bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn; Kiến thức ngành gồm 34 tín chỉ các học phần bắt buộc, 7 tín chỉ thuộc kiến thức bổ trợ bắt buộc và 6 tín chỉ các học phần tự chọn; 1 tín chỉ Thực tập nhận thức; 5 tín chỉ Thực tập kỹ thuật 1 và 3 tín chỉ Thực tập kỹ thuật 2; và đồ án tốt nghiệp (10 tín chỉ) [H3.03.03.01].

CTDH ngành CNCBLS phân chia các học phần theo học kỳ giúp sinh viên tự tìm hiểu, sắp xếp kế hoạch, đăng ký học các học phần theo đúng trình tự, tiến độ đạt hiệu quả học tập cao nhất [H3.03.03.01].

Sự thiết kế các học phần và trình tự cung cấp kiến thức các học phần nêu trên của chương trình đảm bảo tính logic giữa các học phần và khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV.

Tất cả các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Với mỗi một môn học/học phần đều được mô tả yêu cầu các học phần/môn học tiên quyết để đảm bảo đủ điều kiện tiếp thu trong quá trình học tập. Nội dung, thời lượng của các môn học/học phần được thiết kế logic, chương trước đều là tiền đề để học/giảng dạy cho chương sau, hoặc theo hướng trang bị kiến thức từ lý luận đến thực tiễn và mỗi một nội dung đều hướng đến các CDR [H3.03.03.01], [H3.03.03.09]. Ví dụ: học phần Công nghệ sấy gỗ được thiết kế với Bài mở đầu và 9 chương. Bài mở đầu giúp sinh viên có được nhận thức chung về sấy gỗ, tầm quan trọng của công nghệ sấy gỗ. Chương 1 giảng dạy về môi trường sấy, chương 2 cung cấp các kiến thức về nguyên liệu sấy, các đặc tính của nguyên liệu gỗ liên quan đến quá trình sấy. Chương 3 giúp sinh viên hiểu Bản chất quá trình sấy gỗ. Chương 4 cung cấp kiến thức về chế độ sấy gỗ và tính toán thời gian sấy gỗ, lập chế độ sấy gỗ. Tiếp đó, chương 5, giúp sinh viên hiểu rõ về công nghệ và thiết bị sấy gỗ. Chương 6 và chương 7 giảng dạy về thiết bị kiểm tra và điều khiển quá trình sấy, công nghệ sấy ván mỏng, dăm gỗ. Trên cơ sở các chương 1 –7, chương 8 cung cấp kiến thức bao quát trong lĩnh vực sấy gỗ về quản lý sấy gỗ và chương 9 – tính toán thiết kế lò sấy, hướng tới đạt CDR 3 “Thiết lập và tổ chức thực hiện các loại hình công nghệ, sản xuất thử nghiệm (sấy gỗ)” và CDR 6 “Chỉ đạo các hoạt động sản xuất chế biến gỗ (sấy gỗ)” [H3.03.03.10].

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất luôn nhận thấy việc rà soát, điều chỉnh chương trình dạy học nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, yêu cầu thực tiễn sản xuất là cần thiết và đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành CNCBLS.

Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT và qua đó điều chỉnh CTDH ngành CNCBLS được tiến hành định kỳ 2 năm một lần bởi Hội đồng KH&ĐT của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất, Hội đồng KH&ĐT Trường Đại học Lâm nghiệp.

CTGDĐH năm 2015 được chỉnh sửa trên cơ sở CTGDĐH năm 2013, cụ thể như sau: Môn “Tiếng Anh chuyên ngành Chế biến gỗ” được bổ sung vào các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; môn Khoa học gỗ 4 tín chỉ (tăng 1 tín chỉ); lược bỏ môn “Thiết kế trên máy tính”, thêm môn “Autocad ứng dụng” với mục đích rèn luyện cho sinh viên kỹ năng vẽ trên máy vi tính bằng phần mềm autocad; bổ sung học

phần “Công nghệ CNC gia công gỗ” trong khối kiến thức ngành tự chọn nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng gia công gỗ và vật liệu gỗ trên máy gia công CNC; Môn “Biến tính gỗ” chuyên thành môn học tự chọn thuộc kiến thức cơ sở ngành. Bổ sung học phần “Seminar chế biến gỗ” vào các học phần chuyên ngành tự chọn nhằm cập nhật các kiến thức và các công nghệ trong thực tiễn sản xuất, nội dung học phần này được cập nhật, thay đổi hằng năm, có thể mời các Cán bộ kỹ thuật ở Doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia giảng dạy theo chủ đề. Trong CTDH năm 2015 đã giảm số lượng các mô đun học phần tự chọn chuyên ngành, thay bằng nhóm các học phần tự chọn chung, đảm bảo được khối kiến thức và kỹ năng cơ bản và quan trọng nhất đối với kỹ sư CBLs, đáp ứng yêu cầu thực tiễn như Tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ, Công nghệ CNC gia công gỗ, Lắp đặt và sử dụng máy chế biến gỗ, Công nghệ vật liệu composite gỗ, Công nghệ sản xuất đồ gỗ, Thiết kế nội thất, ... [H3.03.03.11], [H3.03.03.12], [H3.03.03.13], [H3.03.03.14].

CTDH năm 2018 được điều chỉnh trên cơ sở CTGDĐH năm 2015 và CĐR công bố năm 2016. CTDH năm 2018 không có sự thay đổi nhiều về các môn học so với CTGDĐH năm 2015 nhưng thời lượng giờ thực hành hoặc giờ bài tập lớn ở một số môn học được tăng lên nhằm đạt được CĐR “có kiến thức thực tế để giải quyết các vấn đề phức tạp” (CĐR 2 về kiến thức), đồng thời rèn luyện tốt hơn kỹ năng thực hành, kỹ năng tính toán thiết kế cho sinh, cụ thể là môn Nguyên lý thiết kế xí nghiệp CBLs với thời lượng giờ LT/BTL là 15/15 (năm 2015 là 20/10), môn Lắp đặt và sử dụng máy chế biến với thời lượng giờ LT/TH là 15/15 (năm 2015 là 20/10), môn Công nghệ CNC gia công gỗ thời lượng giờ LT/TH là 10/20 (năm 2015 là 20/10) [H3.03.03.01], [H3.03.03.11], [H3.03.03.15], [H3.03.03.16], [H3.03.03.17], [H3.03.03.18], [H3.03.03.19], [H3.03.03.20], [H3.03.03.21], [H3.03.03.22].

Năm 2019, CTĐT được rà soát, cập nhật bổ sung. Trên cơ sở đó, CTDH được cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với năng lực người học, yêu cầu thực tiễn sản xuất và yêu cầu đối với kỹ sư CNCBLs. Cùng với sự phát triển của xã hội, điều kiện tiếp cận để trau dồi các kiến thức và kỹ năng liên quan đến Anh văn và Tin học trở nên dễ dàng và phổ biến, để tạo điều kiện cho người học tự sắp xếp thời gian nâng cao trình độ Anh văn và Tin học, linh hoạt trong việc tự học ngoại ngữ, tin học và tăng tỷ trọng thời gian cho các môn chuyên ngành, thời lượng giảng dạy cho Anh văn và Tin học giảm xuống. Bên cạnh đó, một số thay đổi chủ yếu trong CTDH năm 2020 so với CTDH năm 2018 như sau: các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành như “Cơ học kỹ thuật”, “Nguyên lý

máy”, “Dẫn động và điều khiển bằng thủy khí trong CBG” trong CTDH năm 2018 được chuyển thành học phần tự chọn nhằm giảm tải kiến thức lý thuyết chuyên sâu cho người học. Học phần “Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật” được đổi thành học phần “Vẽ kỹ thuật trong chế biến gỗ” với mục đích trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng vẽ kỹ thuật cần thiết trong chế biến gỗ, không giảng dạy quá nhiều về kiến thức hình học họa hình nói chung. Học phần “Marketing”, “Quản lý dự án” được đưa vào khối kiến thức ngành tự chọn nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng liên quan đến kinh doanh, phát triển thị trường gỗ, xây dựng các dự án, trong đó có các dự án chế biến gỗ. Thực tập kỹ thuật 1 và 2 được thay bằng “Thực tập nghề nghiệp” (Học kỳ doanh nghiệp) với thời lượng 8 tuần liên tục tại doanh nghiệp giúp người học có nhiều thời gian và điều kiện thuận lợi hơn để củng cố kiến thức lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng trong thực tế sản xuất [H3.03.03.01], [H3.03.03.23], [H3.03.03.24], [H3.03.03.25], [H3.03.03.26], [H3.03.03.27], [H3.03.03.28], [H3.03.03.29], [H3.03.03.30], [H3.03.03.31], [H3.03.03.32].

Theo đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH [H3.03.03.01], [H3.03.03.09], [H3.03.03.32], [H3.03.03.29]. CTDH và đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT năm 2019 đã đưa ra thang đánh giá cụ thể để đánh giá kết quả thành phần của học phần [H3.03.03.32], [H3.03.03.29].

CTDH ngành CNCBLS được điều chỉnh có tham khảo CTĐT ngành Công nghệ gỗ của các trường đại học khác trong ước và trên thế giới như: Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học UBC (University of British Columbia), Canada; Trường Đại học Kỹ thuật Lâm nghiệp Varonezh, Nga; Trường Đại học Tổng hợp Công nghệ Quốc gia Belarusia (Belarusia), Trường Đại học Nam Kinh (Trung Quốc), ..., để đảm bảo tính liên thông và linh hoạt [H3.03.03.32], [H3.03.03.33]. Hầu hết các môn học/học phần trong CTDH ngành CNCBLS thuộc trường Đại học Lâm nghiệp giống với các học phần/môn học trong CTĐT ngành Chế biến Lâm sản của trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, một số điểm khác nhau trong CTĐT ngành CBLIS của 2 trường có thể kể đến như sau: Học phần Kỹ năng giao tiếp là học phần bắt buộc trong CTĐT trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Học phần Kỹ năng giao tiếp cơ bản là học phần tự chọn trong CTĐT ngành CNCBLS trường Đại học Lâm nghiệp, Trong CTĐT trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh có học phần Quản trị doanh nghiệp, trong CTĐT

của trường Đại học Lâm nghiệp được thiết kế bởi 2 học phần Quản trị kinh doanh 1 và học phần Tổ chức sản xuất Chế biến gỗ [H3.03.03.25], [H3.03.03.33].

CTDH ngành CNCBLS của trường Đại học Lâm nghiệp và các trường Đại học nêu trên đều được thiết kế các học phần cơ sở ngành như Khoa học gỗ, Nguyên lý cắt gọt vật liệu gỗ, Keo dán gỗ, Kỹ thuật điện, ... và các học phần chuyên ngành như Bảo quản gỗ, Công nghệ sấy gỗ, Công nghệ vật liệu gỗ, Công nghệ xẻ gỗ, Công nghệ mộc, Công nghệ trang sức bề mặt gỗ (vật liệu gỗ), Biến tính gỗ, Thiết kế xí nghiệp Chế biến gỗ, Điều đó tạo sự liên thông và tích hợp giữa ngành học của trường Đại học Lâm nghiệp và các trường Đại học khác trong nước và thế giới, tạo điều kiện cho người học dễ dàng học tập bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) ở các trường Đại học khác [H3.03.03.33].

Việc chỉnh sửa, cập nhật CTDH ngành CNCBLS cũng được thể hiện qua việc thỏa thuận hợp tác giữa Trường Đại học Lâm nghiệp với nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ về đào tạo nhân lực, qua đó, sinh viên có thể thực tập tại các cơ sở sản xuất và các doanh nghiệp đưa ra các ý kiến góp ý về cập nhật CTDH [H3.03.03.34].

## *2. Điểm mạnh*

CTDH ngành CNCBLS có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, giúp người học có kế hoạch học tập và phương pháp học tập nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của từng học phần. CTDH được cập nhật theo hướng nâng cao kỹ năng thực hành, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo sản xuất, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn sản xuất. Các học phần trong cấu trúc chương trình đào tạo đảm bảo tính tích hợp và đáp ứng được CĐR của CTĐT đại học ngành CNCBLS.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động thực hiện chưa đều đặn. Do đó, CTDH có mức độ cập nhật chưa cao, chưa thật sự đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn sản xuất, nhu cầu về chất lượng nhân lực của xã hội. CTDH, đặc biệt là các học phần chuyên ngành, được thiết kế trên cơ sở trang thiết bị hiện có tại Trường và tính đến khả năng hợp tác với các cơ sở sản xuất nhưng yếu tố cuối cùng này có thể bị thay đổi phụ thuộc vào tình hình sản xuất của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến khả năng chủ động và tính cập nhật của CTDH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập thông tin phản hồi về CTDH của nhà tuyển dụng, cựu người học và sinh viên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực tập nghề nghiệp cho người học với thời lượng 4-6 tháng tại cơ sở sản xuất, sinh viên có thể được làm việc tại doanh nghiệp</li> <li>- Tổ chức các buổi tọa đàm, gặp mặt giữa GV của Viện và doanh nghiệp, cựu sinh viên</li> <li>- Lấy ý kiến phản hồi về CTDH của ngành CNCBLS từ doanh nghiệp, cựu sinh viên</li> <li>- Họp các Bộ môn về rà soát CTDH, cập nhật, sửa đổi chương trình giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn</li> </ul>	Viện CNG&NT	Từ năm học 2020-2021

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3***

CTDH ngành CNCBLS được thiết kế dựa trên CĐR, phù hợp với chuyên ngành đào tạo, trong đó thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi môn học trong việc đạt được CĐR. CTDH ngành CNCBLS được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành. Nội dung chi tiết của từng môn học trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá thể hiện rõ đóng góp của mỗi môn học trong việc đạt được CĐR. CTDH được thiết kế nhằm thúc đẩy sự đa dạng và tạo cơ hội học tập, trao đổi với các trường đại học trong nước và trên thế giới. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. CTDH ngành CNCBLS có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, giúp người học có kế hoạch học tập và phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của từng học phần. CTDH được cập nhật theo hướng nâng cao kỹ năng thực hành, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo sản xuất, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn sản xuất. Các học phần trong cấu trúc chương trình đào tạo đảm bảo tính tích hợp và đáp ứng được CĐR của CTĐT đại học ngành CNCBLS.



Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, đơn vị sử dụng lao động đã được thực hiện. Từ năm học 2020-2021 Viện CNG&NT sẽ tiến hành lấy ý kiến cựu sinh viên, đơn vị sử dụng lao động thường xuyên và cụ thể hơn về CTDH, về nội dung các học phần chủ yếu, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong đào tạo, đặc biệt là quá trình thực tập của sinh viên và trong việc xây dựng CTDH. Điều này sẽ giúp cho việc điều chỉnh, rà soát CTDH của ngành CNCBLS bám sát yêu cầu thực tiễn hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành CNCBLS.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNCBLS tự đánh giá tiêu chuẩn 3 đạt 3/3 tiêu chí trong đó cả 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7 điểm mức 5/7 điểm.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học**

##### ***Mở đầu***

Phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng trong dạy và học, đặc biệt đối với đào tạo đại học. Trong đó, phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Vì vậy, Nhà trường luôn coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và là mối quan tâm của tất cả cán bộ giảng dạy. Định hướng chính của công tác này là nâng cao vai trò của cán bộ giảng dạy và sử dụng phương pháp giảng dạy lấy SV làm trung tâm và các phương pháp giảng dạy tích cực khác.

Viện CNG&NT và Khoa CN&KT đã chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động giảng dạy, các hoạt động thực hành, thực tập, các hoạt động ngoại khoá nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố và sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT ngành CNCBLS đã thiết kế phù hợp CĐR. Với mỗi học phần đều ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành, bài tập và tự học trong đề cương chi tiết, đặc biệt là xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận xử lý truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới coi người học là trung tâm đã khuyến khích sinh viên ham học hỏi, có tư duy, sáng tạo độc lập, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Do đó, các hoạt động dạy, học và CĐR của chương trình đã được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Ngoài ra, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học khách quan, công bằng đã khích lệ cho sinh viên tích cực học tập. Hoạt động này giúp người học lĩnh hội kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt đáp ứng CDR.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan***

***1. Mô tả***

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong Nghị quyết cuộc họp Hội đồng trường ngày 30/11/2013 [H4.04.01.01] và được giới thiệu trên trang website của trường (<http://vnuf.edu.vn/su-mang-tam-nhin>) [H4.04.01.02], cụ thể là: “Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng chính là mục tiêu giáo dục của Viện CNG&NT và Khoa CN&KT.

Từ mục tiêu giáo dục của nhà trường, Viện CNG&NT và Khoa CN&KT đã đưa ra được mục tiêu đào tạo của ngành CNCBLS như sau: “Đào tạo kỹ sư có kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý sản xuất và các kỹ năng cần thiết thuộc lĩnh vực Chế biến gỗ và lâm sản, có đủ đức, đủ tài để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” [H4.04.01.03]. Mục tiêu giáo dục của ngành được công bố trên trang website của Viện CNG&NT (<http://vcng.vnuf.edu.vn/gioi-thieu-chung>) và website của Khoa CN&NT (<https://vnuf2.edu.vn/gioi-thieu-nganh-nghe>) để phổ biến được thông tin đến các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng và toàn xã hội [H4.04.01.04]. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CDR của ngành CNCBLS năm 2015, 2016, 2019 [H4.04.01.05] và cũng được phổ biến đến các bên liên quan thông qua website của Viện (<http://vcng.vnuf.edu.vn/chuan-dau-ra>) [H4.04.01.06]. Mục tiêu và CDR của ngành được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của Bộ môn [H4.04.01.07] và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động, của giảng viên, cựu sinh viên,

nhà khoa học [H4.04.01.08] [H4.04.01.09]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành Chế biến lâm sản được đánh giá rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao [H4.04.01.09]. Tuy nhiên, quá trình khảo sát và xin ý kiến chủ yếu phỏng vấn qua điện thoại hoặc email.

Đối với người học, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học và giữa khóa [H4.04.01.10] và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề, SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập [H4.04.01.11]. Ngoài ra, Nhà trường và Viện còn tổ chức các buổi Hội thảo, tọa đàm về ngành nghề gồm các GV, nhà tuyển dụng, SV tham gia giúp cho SV nắm được mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành nghề đào tạo [H4.04.01.12].

Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập [H4.04.01.13].

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành Công nghệ Chế biến lâm sản đã được tất cả các cán bộ, giảng viên và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với giảng viên và sinh viên để đạt được CĐR [H4.04.01.05], [H4.04.01.14]. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập và đồ án phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, sinh viên còn được làm bài tập, đồ án, thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu các tài liệu có liên quan đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ giảng viên đã sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và hiệu quả truyền đạt cho sinh viên như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, trực với hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm,... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng [H4.04.01.03], [H4.04.01.05], [H4.04.01.14].

Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CĐR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành hoặc đồ án, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn, đồ án giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, đồ án và thực tập nghề nghiệp được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện [H4.04.01.03], [H4.04.01.14].

### 2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của ngành CNCBLS được tuyên bố rõ ràng trên website của Nhà trường, website của Viện CNG&NT, website của Khoa CN&KT và phổ biến tới từng GV, người học, nhà tuyển dụng và xã hội. Mặt khác, mục tiêu đào tạo của ngành CNCBLS còn được nêu rõ trong bản mô tả CTĐT và cụ thể hóa trong các ĐCCT môn học.

### 3. Tồn tại

Nhà trường, Viện và Khoa chưa ban hành được triết lý giáo dục và phổ biến tới các bên liên quan (GV, SV, nhà tuyển dụng, xã hội) về triết lý giáo dục. Mặc dù, sau mỗi lần cập nhật, sửa đổi mục tiêu đào tạo, CĐR của ngành, Viện và Khoa đều tiến hành khảo sát, lấy ý kiến từ các bên liên quan (nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, người học, giảng viên, nhà khoa học) nhưng quá trình thực hiện chưa đủ mạnh, chủ yếu phỏng vấn các bên liên quan qua điện thoại hoặc email.

### 4. Kế hoạch hành động

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Phát huy điểm mạnh	Viện và Khoa thường xuyên cập nhật, sửa đổi mục tiêu đào tạo của ngành để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Nhà trường, Viện và Khoa luôn tuyên bố rõ	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT,	Từ năm học 2020-2021

	ràng về mục tiêu giáo dục hoặc triết lý giáo dục và phổ biến đến các bên liên quan sau khi cập nhật, sửa đổi CTĐT, CDR của ngành.	Khoa CN&KT	
Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần sớm ban hành và áp dụng triết lý giáo dục; phổ biến tới các bên liên quan (GV, nhà khoa học, NH, cựu SV, nhà tuyển dụng) về triết lý giáo dục; Viện và Khoa cần gặp trực tiếp các nhà tuyển dụng, cựu SV, NH, GV, nhà Khoa học để phỏng vấn và xin ý kiến về sửa đổi, cập nhật mục tiêu đào tạo của ngành.	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT, Khoa CN&KT	Từ năm học 2020-2021

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu: đạt 5/7 điểm

### ***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra***

#### *1. Mô tả*

Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01]. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CDR. Trường thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.02]. Trường ĐHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo tín chỉ từ năm 2008. Từ đó đến nay ngành CBLS cũng được đào tạo theo tín chỉ bậc học hệ đại học [H4.04.02.03].

Hơn nữa, trường ĐHLN định kì tổ chức rà soát các CDR, CTĐT để điều chỉnh về chương trình môn học, hình thức dạy học. Dựa trên kế hoạch của Nhà trường, Viện CNG&NT đã có những điều chỉnh CTĐT như: thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số tín chỉ, điều chỉnh phân bố giờ cho môn học (Lý thuyết, thực hành, thực tập...) theo hướng nâng cao thời

lượng phần thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp NH đạt CĐR về kỹ năng và thái độ để phù hợp với yêu cầu của xã hội [H4.04.01.03]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành CĐR các chương trình đào tạo trình độ đại học, kèm theo chương trình GDDH hệ chính quy cập nhật các năm học [H4.04.01.04].

Để đạt được CĐR đã được công khai trong bản mô tả CTĐT, trên website của Viện <http://vcng.vnuf.edu.vn/chuan-dau-ra> [H4.04.01.04], trong Chương trình khung GDDH ngành CNCBLS và ĐCCT từng môn học đã ghi rõ: Mục tiêu đào tạo; CĐR; Nội dung đào tạo; Phương pháp giảng dạy và học tập; Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đào tạo của ngành. Trong đề cương học phần còn ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành, bài tập, tự học và nguồn tài liệu giúp GV và NH chủ động trong việc dạy và học [H4.04.01.14]. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, trong đề cương còn bố trí giờ thực hành và thảo luận, bài tập xen kẽ với các giờ lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực thực hành, có kỹ năng suy luận, kỹ năng mềm, năng động sáng tạo, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập [H4.04.01.14].

Căn cứ vào CĐR của ngành CNCBLS, CĐR của từng học phần và CĐR của thực tập nghề nghiệp, các GV trong Viện, Khoa đã sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy tích cực trong các hoạt động dạy học như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, trực quan, hỏi đáp, thảo luận nhóm và chú trọng việc thực hành, thực tập để đạt được chất lượng giảng dạy tốt nhất và giúp người học trau dồi các kỹ năng. Ví dụ: Để đạt CĐR của học phần “Công nghệ trang sức vật liệu gỗ”, GV sử dụng kết hợp các phương pháp thuyết trình có hình ảnh, thảo luận, hỏi đáp trong quá trình giảng dạy, hướng dẫn SV thực hành theo nhóm về các nội dung như: lựa chọn vật liệu trang sức; trang sức gỗ và vật liệu từ gỗ; đánh giá chất lượng trang sức. Hoặc để đạt CĐR của thực tập nhận thức và thực tập 1, 2, GV và cán bộ kỹ thuật tại các doanh nghiệp đã sử dụng kết hợp phương pháp thuyết trình, trực quan, nêu vấn đề hướng dẫn SV và yêu cầu SV tự khảo sát hiện trường kết hợp thực hành và viết báo cáo, thuyết trình bảo vệ. GV và cán bộ doanh nghiệp còn sử dụng các phương pháp hỏi đáp, thảo luận để kiểm tra, đánh giá kết quả thực tập của SV [H4.04.01.14], [H4.04.02.07]. Trong quá trình giảng dạy, GV lấy SV làm trung tâm, nêu vấn đề và hướng dẫn cách giải quyết giúp SV tự đưa ra kết luận cần thiết. GV làm rõ mức độ cần đạt CĐR của môn học, truyền đạt các kiến thức, kỹ năng và liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, cung cấp tài liệu cho SV [H4.04.02.04] và hướng dẫn phần kiến thức SV tự học.

Mặt khác, tùy theo học phần GV còn giao bài tập, đồ án, chủ đề thảo luận theo nhóm để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ **[H4.04.02.05]**. Phần thực hành được GV hướng dẫn chi tiết các bước cho SV, sau đó SV tiến hành thực hành theo nhóm có sự giám sát của GV **[H4.04.02.06]**. Điều đó giúp cho NH lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm, chủ động học tập và nghiên cứu.

Trong học kỳ 1 hoặc học kỳ 2, SV còn được đi thực tập nhận thức (01 tín chỉ) tại các doanh nghiệp CBLS dưới sự giám sát của GV và được cán bộ kỹ thuật chỉ dẫn, giới thiệu về các hoạt động sản xuất tại Công ty giúp cho SV có hiểu biết cơ bản về ngành học, nhận thức về nghề nghiệp và có tình yêu với nghề đã chọn, hình thành tác phong công nghiệp. Trong học kỳ 6, 7, SV còn được thực tập nghề nghiệp 1, 2 (08 tín chỉ) tại các cơ sở sản xuất dưới sự quản lý của GV và cán bộ kỹ thuật của Công ty. Trong thời gian này SV được quan sát và tham gia làm trực tiếp các khâu từ nguyên liệu đến sản phẩm giúp cho SV củng cố kiến thức, có kỹ năng thực hành, kỹ năng giao tiếp, có tư duy logic, năng động sáng tạo, chủ động trong học tập và có trách nhiệm với nghề nghiệp **[H4.04.02.07]**.

Vào học kỳ cuối của khóa học (học kỳ 8), SV được làm khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV. SV có thể lựa chọn khóa luận theo hướng nghiên cứu hoặc theo hướng khảo sát, đánh giá công nghệ, thiết bị và giải quyết vấn đề liên quan đến công nghệ sản xuất tại các doanh nghiệp CBLS. Sau khi tên đề tài đã được phê duyệt, GV sẽ hướng dẫn SV viết đề cương chi tiết. Trong quá trình làm khóa luận GV luôn giám sát và hướng dẫn SV hoàn thành khóa luận theo đề cương đã duyệt. Điều này giúp SV áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết vấn đề liên quan sản xuất thực tiễn về nguyên liệu, máy móc, thiết bị, công nghệ của ngành cùng với kỹ năng thu thập xử lý thông tin, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình, phản biện **[H4.04.02.08]**.

Trong quá trình học tập ở Trường, SV cũng được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, có khả năng nhận diện vấn đề và xử lý số liệu nghiên cứu **[H4.04.02.09]**. SV còn được học môn “Phương pháp NCKH” giúp SV có kiến thức, kỹ năng NCKH, đây là một trong các kỹ năng nghề nghiệp quan trọng. Ngoài ra, tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn Khoa/Viện thành lập các Câu lạc bộ, nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hằng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng **[H4.04.02.10]**.

Hàng năm, Nhà trường, Viện và Khoa đều tổ chức cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV của Trường theo xu hướng giảng dạy tiên tiến [H4.04.02.11]. Để nâng cao kiến thức cho GV, Viện và Khoa cử nhiều GV đi học lĩnh hội kiến thức, học vị ở trong nước và các nước phát triển Nga, Nhật, Trung Quốc, Úc, Canada [H4.04.02.12], [H4.04.02.13] và đi thực tế tại các cơ sở sản xuất [H4.04.02.14]. Bên cạnh đó, một số GV trong Viện, Khoa tham gia lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành cho GV và những cán bộ làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành [H4.04.02.15]. Nhà trường còn triển khai kế hoạch dự giờ GV trong các học kỳ để nâng cao chất lượng giảng dạy. GV đã hài lòng với các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT [H4.04.02.16].

Ngoài việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Nhà trường, Viện, Khoa đã có những cải tiến trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH, cụ thể trong toàn bộ ĐCCT các học tập đều mô tả rõ phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV. Cách thức đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng từ 60% trở lên) mà còn kết hợp điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ trọng từ 40% trở xuống) [H4.04.01.14]. Các hình thức thi, đánh giá môn học cũng được đa dạng hóa phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như: Thi tự luận, trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết tiểu luận, đồ án/thiết kế môn học, thi trên máy [H4.04.02.17]. Các hình thức đánh giá này giúp cho việc đánh giá khách quan, công bằng và phát huy năng lực tư duy của NH.

Ma trận giữa các phương pháp giảng dạy được nêu trong CTDH, các học phần hướng đến đạt CDR được trình bày ở bảng 4.2.a và bảng 4.2.b (Phụ lục I).

Việc đánh giá NH được thực hiện bằng nhiều tiêu chí khác nhau như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành hoặc đồ án, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của NH qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Bài tập lớn, đồ án môn học giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Thực hành, đồ án và thực tập nghề nghiệp được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo kết quả kết hợp với thuyết trình và hỏi đáp giúp người học có kỹ năng trình bày báo cáo, kỹ năng thuyết trình và phản biện [H4.04.01.14].



Để đánh giá được người học hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học, hàng kỳ, Nhà trường tổ chức phát phiếu đánh giá môn học/giảng viên tới từng SV. Trong kết quả khảo sát “Đánh giá GV, môn học” của từng học phần với nội dung “GV có chuyên môn tốt, sử dụng các phương pháp sư phạm khác nhau, nhiệt tình, tôn trọng SV, đánh giá SV công bằng và đạt hiệu quả giảng dạy cao” đạt tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90% [H4.04.02.18]. Kết quả đánh giá chung về GV (gồm các mặt hiểu biết, chuẩn bị giáo án, phương pháp dạy, sự nhiệt tình, sự tôn trọng, khuyến khích và giúp đỡ sinh viên, kiểm soát và tạo bầu không khí tốt trong lớp) được tổng hợp trong bảng 4.2.c.

**Bảng 4.2.c: Kết quả khảo sát sinh viên về giảng viên**

Năm học	Tổng số lượt đánh giá	Đánh giá về giảng viên ở mức độ tốt			
		Rất đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tạm chấp nhận (%)	Không chấp nhận (%)
2015-2016 HK1	308	38,5	54,9	5,3	1,3
2015-2016 HK2	302	37	53	8	1
2016-2017 HK1	904	40	56	4	0
2016-2017 HK2	190	61	38	2	0
2017-2018 HK1	539	54,9	42,0	3,1	0
2017-2018 HK2	204	36,9	57,6	4,7	0,8
2018-2019 HK1	739	38,4	56,4	4,5	0,7
2018-2019 HK2	638	40,23	54,43	4,35	0,99
2019-2020 HK1	412	39,00	56,62	0,19	0,34
<b>Trung bình</b>	470,67	42,88	52,11	4,016	0,57
<b>Tổng</b>	4236	385,93	468,95	36,14	5,13

Kết quả đánh giá chung về môn học (gồm các mặt: mục tiêu, cách đánh giá, tài liệu học, sự kích thích tư duy sáng tạo, việc tăng cường kỹ năng, nhận thức) được đánh giá tốt với tổng tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90 % [H4.04.02.18], được tổng hợp trong bảng 4.2.d.

**Bảng 4.2.d: Kết quả khảo sát sinh viên về môn học**

Năm học	Tổng số lượt đánh giá	Đánh giá về môn học ở mức độ tốt			
		Rất đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Tạm chấp nhận (%)	Không chấp nhận (%)
2015-2016 HK1	308	33,8	58,5	7,0	0,8
2015-2016 HK2	302	35,6	59,2	5,0	0,1
2016-2017 HK1	904	36	59	5	0

2016-2017 HK2	190	52	45	4	0
2017-2018 HK1	539	50,7	46,2	2,8	0,3
2017-2018 HK2	204	33,9	60,5	4,9	0,7
2018-2019 HK1	739	35,2	59,0	5,1	0,7
2018-2019 HK2	638	38,70	56,00	4,35	0,96
<b>Trung bình</b>	478	39,49	55,43	4,77	0,45
<b>Tổng</b>	3824	315,9	443,4	38,15	3,56

Qua kết quả khảo sát ở bảng 4.2.c và bảng 4.2.d cho thấy, đa số SV đã hài lòng với các hoạt động dạy và học.

### 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học tập đa dạng, linh hoạt và thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội. GV luôn lấy SV làm trung tâm và sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất và giúp người học đạt CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. GV luôn được cử đi tập huấn và đào tạo để nâng cao chuyên môn và nghiệp vụ.

Phương pháp đánh giá NH cũng đa dạng, khách quan và hợp lý. Điều này giúp SV tích lũy được kiến thức, phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, có kỹ năng thuyết trình và phản biện.

### 3. Tồn tại

Mặc dù, các hoạt động dạy và học tập rất đa dạng và linh hoạt nhưng ở một số học phần đại cương GV vẫn sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống là chủ yếu, ít kết hợp với các phương pháp giảng dạy tích cực dẫn đến một số SV chưa tích cực học tập.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Viện và Khoa tiếp tục thúc đẩy các hoạt động dạy và học tập một cách đa dạng, linh hoạt. Các hoạt động dạy và học tiếp tục thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho	Viện CNG&NT, Khoa CN&KT	Từ năm học 2020-2021

	phù hợp với nhu cầu của xã hội.		
Khắc phục tồn tại	Viện và Khoa thúc đẩy toàn bộ các GV thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy (sử dụng phương pháp tích cực) để khích lệ cho SV học tập	Viện CNG&NT, Khoa CN&KT	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu: 5/7 điểm

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

**1. Mô tả**

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, cụ thể là Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kì rà soát, sửa đổi CTĐT, chương trình môn học, đổi mới thực hành, thực tập [H4.04.03.01]. Trên cơ sở đó, trong CTĐT ngành CNCBLS đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành [H4.04.01.03], để hướng đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học, cụ thể trong ĐCCT một số môn học thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành năm 2017, 2019 đã giảm giờ lý thuyết và tăng giờ thực hành so với năm 2015 (bảng 4.3.a). Bên cạnh đó, CDR về trình độ ngoại ngữ, tin học đối với SV tốt nghiệp cũng được quan tâm và triển khai thực hiện cho toàn bộ các ngành học trong trường, trong đó có ngành CNCBLS giúp SV rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu [H4.04.01.05].

**Bảng 4.3.a. Sự thay đổi về giờ lý thuyết và giờ thực hành của một số môn học thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành**

Tên học phần	2015		2017		2019	
	LT (giờ)	TH (giờ)	LT (giờ)	TH (giờ)	LT (giờ)	TH (giờ)
Dẫn động điều khiển bằng thủy khí trong CBG	20	5	18	7	18	7
Khoa học gỗ	45	15	40	20	40	15
Máy và TB CBLS	40	10	35	15	35	15
Tự động hóa trong CBLS	20	5	17	6	17	6

Công nghệ trang sức vật liệu gỗ	30	10	20	10	20	10
Công nghệ CNC gia công gỗ	20	10	10	20	10	20
Lắp đặt và sử dụng máy CBG	20	10	15	15	15	15

Trong toàn bộ ĐCCT các học phần đều ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả rõ các phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, phân bổ thời lượng đào tạo [H4.04.01.14]. Căn cứ vào ĐCCT, các GV đã sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp thuyết trình, phương pháp hỏi đáp, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm, phương pháp động não nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV để đạt CDR (bảng 4.2.a và bảng 4.2.b). Qua kết quả dự giờ [H4.04.03.02] và kết quả đánh giá môn học [H4.04.03.03] cho thấy GV sử dụng thành thạo hiệu quả các phương pháp giảng dạy (bảng 4.2.c) nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Mặt khác, toàn bộ ĐCCT các học phần đều có các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nội dung tự học có hướng dẫn nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, cụ thể trong từng học phần có ghi rõ số giờ lý thuyết, giờ thực hành, giờ bài tập, thảo luận và số giờ tự học, tự nghiên cứu. Các giờ lý thuyết được bố trí xen kẽ với giờ thảo luận, bài tập và thực hành giúp NH tích lũy kiến thức, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập) và có tư duy sáng tạo. Ngoài giờ học ở trên lớp, GV giao bài tập, chủ đề thảo luận cho SV tự học, tự nghiên cứu, sau đó cho SV thuyết trình, thảo luận trên lớp và nộp báo cáo [H4.04.01.14]. Tùy vào đặc điểm của mỗi học phần, SV còn được làm bài tập lớn, đề án môn học giúp cho NH củng cố kiến thức và giải quyết bài toán thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, đề án, bài tập lớn được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo, hỏi đáp và thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo, kỹ năng thuyết trình, phân biện, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. Ví dụ: Trong học phần "Công nghệ mộc" GV đã sử dụng kết hợp phương pháp thuyết trình có video minh họa, hỏi đáp, thảo luận, đặc biệt đã giao bài tập cho SV chuẩn bị sau đó lên thuyết trình trên lớp, hướng dẫn SV thực hành theo nhóm, đặc biệt GV đã chú trọng hướng dẫn SV làm đề án môn học (01 TC); Hoặc môn học "Công nghệ vật liệu gỗ" cũng được GV sử dụng kết hợp các phương pháp tích cực như thuyết trình, hỏi đáp để giảng dạy, GV còn hướng dẫn SV thực hành theo nhóm và làm đề án môn học (01 TC). [H4.04.01.14]. [H4.04.03.04], [H4.04.03.05]. Sau khi kết thúc 2 môn học này, GV còn hướng dẫn SV thực tập tại hiện trường ở các doanh nghiệp, yêu cầu SV viết báo cáo. Hai

môn học này được đánh giá thông qua: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập, thực hành, điểm thi kết thúc học phần. Phần thực hành, đồ án và thực tập môn học được đánh giá riêng và cũng thông qua điểm chuyên cần, điểm báo cáo, điểm bảo vệ (thuyết trình, hỏi-đáp). Chính điều này đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV **[H4.04.03.06]**.

Trong CTĐT còn ghi rõ phần thực tập nhận thức nghề nghiệp (01 tín chỉ), thực tập kỹ thuật 1 (05 tín chỉ), thực tập kỹ thuật 2 (03 tín chỉ) và khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ) để SV bước đầu nhận thức về nghề nghiệp, từ đó vận dụng kiến thức đã học vào thực tế sản xuất **[H4.04.01.03]**. Học kỳ 2, SV đi thực tập nhận thức tại các doanh nghiệp CBLS theo đề cương đã được phê duyệt dưới sự giám sát của GV giúp cho SV có hiểu biết cơ bản về ngành học, nhận thức về nghề nghiệp và hình thành tác phong công nghiệp. Học kỳ 6, 7, SV đi thực tập kỹ thuật 1, 2 tại các cơ sở sản xuất dưới sự quản lý của GV và cán bộ kỹ thuật của Công ty. Trong thời gian thực tập, SV chủ động liên hệ với cơ sở sản xuất và bám sát vào đề cương để thực hiện các nội dung theo yêu cầu. Điều này giúp cho SV học tập thông qua trải nghiệm thực tế, từ đó SV có kiến thức thực tế, có kỹ năng thực hành, kỹ năng giao tiếp, năng động sáng tạo, chủ động trong học tập và có trách nhiệm với nghề nghiệp **[H4.04.03.06]**. Học kỳ cuối của khóa học (học kỳ 8), SV được làm khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV giúp SV áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn về nguyên liệu, máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất của ngành. Khi tên đề tài được phê duyệt, GV sẽ hướng dẫn SV viết báo cáo và yêu cầu SV hoàn thiện KLTN theo đề cương **[H4.04.03.07]**. Việc đánh giá thực tập nghề nghiệp, KLTN của SV được thông qua điểm chuyên cần, điểm viết báo cáo, điểm thuyết trình và hỏi đáp. Qua đó, SV đã học tập thông qua trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, có kỹ năng thu thập và xử lý số liệu, kỹ năng viết báo cáo, kỹ năng thuyết trình, phản biện và có kỹ năng mềm. Vì vậy, các hoạt động thực hành, thực tập và làm KLTN đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Mặt khác, vào đầu năm học Nhà trường còn tổ chức tuần giáo dục công dân dành cho SV các khóa, đồng thời có mời các chuyên gia, tấm gương điển hình trong xã hội triển khai đào tạo cho SV những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc **[H4.04.03.08]**. Trong quá trình học, SV còn được tham gia các hoạt động NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng

làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch [H4.04.03.09]. Ngoài ra, nhiều SV sau khi ra trường với mong muốn nâng cao kiến thức, trình độ và kỹ năng đã tiếp tục học lên cao học, nghiên cứu sinh ở trong nước và nước ngoài [H4.04.03.10].

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

### 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học phong phú, linh hoạt cụ thể là NH đã tham gia giờ học lý thuyết trên lớp, làm bài tập, thực hiện đồ án, thực hành, thực tập, NCKH, Hội thảo, KLTN, tự học, tự nghiên cứu giúp SV được học tập thông qua trải nghiệm tế, rèn luyện kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, thu nhận và xử lý thông tin, kỹ năng mềm. Trong toàn bộ ĐCCT đã ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả các phương pháp giảng dạy, giờ tự học, tự nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. GV đã sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy tích cực luôn lấy SV là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

### 3. Tồn tại

Mặc dù, trong toàn bộ ĐCCT đều có hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH nhưng ở một số học phần có số giờ thảo luận/semina chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Viện và Khoa tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Viện và Khoa tiếp tục thúc đẩy GV sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học	Nhà trường, Viện CNG&NT, Khoa CN&KT	Từ năm học 2020-2021

	tập suốt đời.		
Khắc phục tồn tại	Viện, Khoa cần rà soát ĐCCT học phần, điều chỉnh số giờ thảo luận cho phù hợp ở một số môn học và yêu cầu GV phải ghi rõ nội dung thảo luận, tự học.	Viện CNG&NT, Khoa CN&KT	Từ năm học 2020-2021

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu: đạt 5/7 điểm

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4***

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành CNCBLS là phù hợp với nhu cầu của xã hội. Mục tiêu đào tạo và CDR được diễn đạt rõ ràng và công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học tập được thiết kế phù hợp, rõ ràng, thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh theo nhu cầu đào tạo của xã hội. GV luôn lấy SV là trung tâm và áp dụng các phương pháp tích cực vào trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất, giúp người học đạt CDR. Các hoạt động dạy và học tập đa dạng, linh hoạt như SV được làm bài tập, thảo luận, thuyết trình, thực hành, thực hiện đồ án, NCKH, thực tập, KLTN, tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt CDR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Kết quả đánh giá GV và môn học trong việc lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV đều cho kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục: Nhà trường chưa ban hành và phổ biến tới các bên liên quan về triết lý giáo dục; một số GV vẫn sử dụng phương pháp giảng dạy truyền hình là chủ yếu, ít kết hợp với các phương pháp giảng dạy tích cực dẫn đến một số SV chưa tích cực học tập; ở một số học phần có số giờ thảo luận/semina chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học. Viện CNG&NT, Khoa CN&KT cùng với Nhà trường sớm lên kế hoạch khắc phục các tồn tại để hoàn thiện quá trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

#### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

##### ***Mở đầu***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp

sau này của người học, đồng thời cung cấp cho Nhà trường, Khoa (Viện) các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNCBLS được thiết kế để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra, bao gồm cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) theo chương trình đào tạo rõ ràng và được thông báo công khai tới người học, thông qua sổ tay SV (được phát cho SV lúc mới nhập học). Trước khi bắt đầu vào học nội dung kiến thức của mỗi học phần trong chương trình đào tạo, người học luôn được thông báo rõ ràng về kế hoạch học tập, tài liệu tham khảo, hình thức và tiêu chí kiểm tra, đánh giá được sử dụng trong học phần đó. Tiêu chí và phương pháp đánh giá kết quả học tập của các học phần đa dạng, phù hợp, luôn đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và đặc biệt là công bằng đối với người học. Đồng thời, các phương pháp và tiêu chí này được ghi chép và lưu giữ lại làm dữ liệu để thực hiện quá trình đánh giá hoặc cải tiến, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới nhằm tìm ra phương pháp hiệu quả hơn.

Kết quả đánh giá sau khi hoàn thành phải được kịp thời phản hồi đến người học để người học biết được kết quả học tập của mình, từ đó có nhận xét, tự đánh giá và được tạo mọi điều kiện thuận lợi để tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập khi cần thiết. Mặt khác, người học dựa vào kết quả học tập của mình để có kế hoạch cải thiện việc học tập cá nhân.

***Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra***

#### *1. Mô tả*

Trường ĐHLN đã ban hành CĐR ngành CNCBLS và rà soát, điều chỉnh thường xuyên [H5.05.01.01]. Để người học có thể đạt được chuẩn đầu ra này, Nhà trường đã có các quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học như quy định về tổ chức kiểm tra và thi kết thúc học phần [H5.05.01.02], quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập [H5.05.01.03]. Theo đó điểm kết thúc học phần được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.



*Điểm quá trình học tập* (điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đánh giá phần thực hành - với học phần có thực hành, điểm kiểm tra giữa học phần). Điểm này chiếm tỷ trọng 40% trở xuống [H5.05.01.03], quy định này thể hiện rõ trên bản đề cương môn học [H5.05.01.04]. Điểm quá trình sẽ được thông báo trực tiếp tới người học trên giảng đường và thông qua trang cá nhân của người học trên hệ thống <http://vnuf.edu.vn> [H5.05.01.05].

*Điểm thi kết thúc học phần*: là điểm bài thi sau khi người học hoàn thành học phần, chiếm trọng số 60% trở lên. Việc đánh giá kết quả thi kết thúc học phần được thực hiện bằng nhiều phương pháp đánh giá: thi tự luận, thi trắc nghiệm, báo cáo môn học, bài tập lớn, đồ án, viết tiểu luận, thực hành trên máy tính hoặc tại phòng thí nghiệm..., trong đó hình thức thi vấn đáp chiếm đa số [H5.05.01.03], [H5.05.01.04]. Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục này giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày thảo luận và vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được vào làm bài tập và đồ án, tích cực chuẩn bị bài khi lên lớp. Điểm thi KTHP sẽ được thông báo tới người học qua trang cá nhân tác nghiệp tín chỉ của trường [H5.05.01.05].

Đề thi kết thúc học phần được thiết kế theo hướng dẫn của trường về thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề thi và đáp án [H5.05.01.03], [H5.05.01.06]. Mỗi học kỳ, Viện, Bộ môn đều tiến hành rà soát hình thức thi cũng như đề thi của các Môn học/học phần [H5.05.01.07] và xây dựng bộ đề thi đúng theo quyết định về việc xây dựng và quản lý Ngân hàng đề thi kết thúc môn học/học phần của Nhà trường để phù hợp với CDR môn học/học phần [H5.05.01.04].

Để đảm bảo tính công bằng, nghiêm túc, khách quan và minh bạch, Nhà trường đã có những quy định về ra đề thi kết thúc học phần phải do Chủ nhiệm Bộ môn phân công một hay nhiều GV cùng ra đề. Các đề thi được chủ nhiệm bộ môn tập hợp thành ngân hàng đề thi và chất lượng đề thi được đánh giá [H5.05.01.08]. Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần, hình thức thi và năng lực của SV để từ đó người học đáp ứng được CDR.

*Điểm khóa luận tốt nghiệp*: Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.09].

Đề tài khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn phù hợp với định hướng chuyên môn của ngành đào tạo và có tính thực tiễn cao. Khóa luận tốt nghiệp đều có quy định cụ thể về quy cách trình bày, tiêu chí đánh giá. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [H5.05.01.10]. Sinh viên làm tốt nghiệp và bảo vệ trước hội đồng. Về việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp do giáo viên hướng dẫn, giáo viên phản biện và hội đồng chấm khóa luận

đảm nhiệm, tuân theo các tiêu chí có trong các biên bản nhận xét [H5.05.01.11] để đánh giá và cho điểm.

Nhà trường cũng đã thành lập Phòng KT&ĐBCL [H5.05.01.12], là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo. Phòng KT&ĐBCL quản lý toàn bộ ngân hàng đề thi kết thúc học phần, đóng dấu khảo thí, đựng vào túi được niêm phong, gán mã số trên túi đúng quy định. Để đảm bảo tính công bằng, Nhà trường cũng đã chú trọng tới công tác coi thi, người tham gia coi thi phải là cán bộ đang công tác tại trường, nắm vững và thực hiện nghiêm túc quy chế thi - kiểm tra của Bộ giáo dục và đào tạo.

Với cách đánh giá công bằng, khách quan, minh bạch đã giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, thảo luận và áp dụng các kiến thức đã học trong quá trình làm bài tập, thí nghiệm, thực hành, tích cực chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Vì thế, hầu hết SV ngành CNCBLS đạt được CĐR [H5.05.01.13]. Như vậy, các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

Báo cáo công tác KT&ĐBCL và báo cáo kết quả đánh giá đề thi cũng chứng minh phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đề cương môn học, tức là việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt CĐR [H5.05.01.14]. Kết quả điều tra sinh viên sau tốt nghiệp, sinh viên ngành CNCBLS có việc làm đúng chuyên ngành >90% [H5.05.01.15].

## *2. Điểm mạnh*

Việc tổ chức đánh giá kết quả học tập của người học đang được Viện CNG&NT thực hiện theo đúng quy định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, đồng thời việc thiết kế và đa dạng phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Tất cả các môn học đều có đề cương chi tiết, ngân hàng đề thi được thiết kế nhằm đánh giá theo mức độ hiểu biết, áp dụng, tổng hợp của người học, đảm bảo yêu cầu chuẩn đầu ra của ngành.

Các phương thức đánh giá học phần, trình tự đánh giá được thông báo rộng rãi, tạo chủ động cho người học, đồng thời giúp cho giảng viên có kế hoạch đánh giá và kiểm tra cho phù hợp với từng loại học phần.

## *3. Điểm tồn tại*

Hình thức thi và hệ thống ngân hàng đề thi vẫn còn hạn chế, chưa đa dạng, chủ yếu là hình thức thi tự luận và trắc nghiệm, chưa bộc lộ được hết kỹ năng tư duy của SV. Cần tăng thời lượng thực hành thực tế trong thang điểm đánh giá kết quả người học.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát và thay đổi hình thức đánh giá kết quả môn học, chuyển hình thức thi sang vấn đáp, đồ án, thao tác trực tiếp trên phần mềm máy tính hoặc dụng cụ thực hành	2020 – 2021	Viện CNG&NT
2	Tăng cường công tác rà soát, đánh giá đề thi để đảm bảo bám sát kiến thức và nội dung môn học	2020 – 2021	Viện CNG&NT Phòng KT&ĐBCL
3	Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn: Phương pháp luận thực hành để giảng viên giảng dạy có phương pháp đánh giá phong phú và khách quan hơn	2020 – 2021	Viện CNG&NT Trường ĐHLN

#### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

**Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

##### 1. Mô tả

Trong thời gian đào tạo theo hình thức tín chỉ (04 năm), các kết quả học tập của người học ngành CNCBLS được đánh giá theo các quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN [H5.05.02.01] và Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.02]; được thông báo công khai đến người học về các chỉ tiêu đánh giá kết quả học tập trong sổ tay SV [H5.05.02.03] và bản đề cương chi tiết của mỗi học phần [H5.05.02.04].

Nhằm giúp người học có thể hiểu chi tiết các nội dung trong đánh giá kết quả học tập, nhà trường đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, các nội dung liên quan trong các kỳ thi, bao gồm:

+ *Thời gian:*

Các mốc thời gian cụ thể để tiến hành đánh giá kết quả học tập của người học được phòng đào tạo sắp xếp và thông báo tới từng SV (Lịch thi kết thúc học phần, lịch thực hiện KLTN, lịch bảo vệ KLTN...) qua trang cá nhân trên hệ thống của trường đại học Lâm nghiệp [dktc.vnuf.edu.vn](http://dktc.vnuf.edu.vn) [H5.05.02.05].

+ *Hình thức, phương pháp:*

Việc đánh giá kết quả của sinh viên thông qua hình thức thi KTHP được quy định cụ thể tại Quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập [H5.05.02.01] và Quy định về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần [H5.05.02.06], gồm các hình thức và phương pháp thi KTHP như sau: thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, đồ án môn học... Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả người học sẽ được giảng viên giảng dạy thông báo tới người học ngay khi bắt đầu môn học (thông qua đề cương chi tiết môn học [H5.05.02.04]) và trong suốt quá trình dạy. Điểm quá trình được giảng viên giảng dạy công khai cho người học trước khi thi KTHP theo mẫu do phòng đào tạo cung cấp [H5.05.02.07] và được nhập công khai lên hệ thống tác nghiệp tín chỉ <http://dktc.vnuf.edu.vn> [H5.05.02.08]. Đối với thi tốt nghiệp, hình thức và phương pháp được quy định cụ thể trong Quy định về thực tập và thi tốt nghiệp áp dụng cho hệ đào tạo chính quy bậc đại học trường Đại học Lâm nghiệp [H5.05.02.09]. Trong những năm qua ngành CNCBLS thực hiện cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp, sau đó sinh viên bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn [H5.05.02.10].

+ *Tiêu chí:*

Kết quả đánh giá của người học được xác định thông qua các tiêu chí sau: Điểm quá trình (gồm: chuyên cần, điểm kiểm tra kiến thức thường xuyên, điểm thực hành với môn học có phần thực hành) và điểm thi KTHP. Các tiêu chí đánh giá kết quả người học được quy định cụ thể trong từng đề cương chi tiết môn học [H5.05.02.04]. Với SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp thì các tiêu chí đánh giá gồm: điểm quá trình [H5.05.02.11], điểm phân biện [H5.05.02.12], điểm bảo vệ khóa luận [H5.05.02.13]. Thành phần hội đồng chấm tốt nghiệp gồm các thành viên trong quyết định thành lập hội đồng chấm tốt nghiệp của ngành CNCBLS [H5.05.02.10].

+ *Trọng số:*

Việc xác định trọng số các tiêu chí đánh giá kết quả người học do Bộ môn phụ trách môn học đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được trình bày cụ thể tại đề cương chi tiết của học phần [H5.05.02.04]. Đa số các môn học ngành CNCBLS được xác định trọng số: 40% điểm quá trình, 60% điểm thi kết thúc học phần.

+ *Cơ chế phản hồi:*

Người học được quyền phản hồi kết quả đánh giá học phần của mình nếu có bất cứ sai lệch nào (nhập sai, tính sai) và khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần bằng cách viết đơn đề nghị theo mẫu [H5.05.02.14] sau khi phòng KT&ĐBCL có thông báo về việc nhận đơn phúc khảo bài thi [H5.05.02.15] và nộp về phòng KT&ĐBCL. Phòng KT&ĐBCL sẽ thống kê danh sách các trường hợp người học đề nghị phúc khảo kết quả học tập [H5.05.02.16]. Người học được quyền nhận mọi sự hỗ trợ từ phòng đào tạo, phòng KT&ĐBCL và bộ môn phụ trách về vấn đề khiếu nại, phản hồi về kết quả học tập của mình và sau khi có kết quả phúc khảo người học được nhận thông báo công khai [H5.05.02.17].

Bên cạnh đó, các tài liệu quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi kết quả đánh giá người học được công bố công khai và rộng rãi tới người học thông qua nhiều hình thức như: tuần lễ giáo dục công dân đầu mỗi năm học kế hoạch của Nhà trường [H5.05.02.18], sổ tay SV [H5.05.02.03], giảng viên môn học khi lên lớp theo đề cương chi tiết môn học [H5.05.02.04], trên trang web của trường, của phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng [H5.05.02.19].

Để đánh giá khách quan, minh bạch về môn học, giảng viên thì sau mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành khảo sát người học thông qua phiếu khảo sát môn học, theo đúng quy định [H5.05.02.20],[H5.05.02.21]. Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy hầu hết SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, SV hài lòng về các quy định và việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ [H5.05.02.22].

**Bảng 5.2.1: Bảng tổng hợp phản hồi đánh giá từ người học về môn học ngành CNCBLS (tiêu chí 1-9 trong phiếu khảo sát [H5.05.02.22])**

STT	Năm học	Không chấp nhận được (%)	Tạm chấp nhận (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)

1	2015-2016	Kỳ 1	0,8	7,0	58,5	33,8
		Kỳ 2	0,1	5,0	59,2	35,6
2	2016-2017	Kỳ 1	0,2	5,2	57,8	36,8
		Kỳ 2	0	3,7	41,6	54,8
3	2017-2018	Kỳ 1	0,3	2,8	46,2	50,7
		Kỳ 2	0,7	4,9	60,5	33,9
4	2018-2019	Kỳ 1	0,7	5,1	59,0	35,2
		Kỳ 2	0,96	4,35	56,00	38,70
5	2019-2020	Kỳ 1	5,84	0,54	46,01	45,51
		Kỳ 2	0,35	0,54	46,49	51,53

### 2. Điểm mạnh

- Công tác đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rất rõ ràng và được thông báo công khai tới người học thông qua cổng thông tin đào tạo của phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL và trang thông tin cá nhân người học. Kết quả điểm quá trình, điểm kết thúc học phần môn học và điểm bảo vệ tốt nghiệp của người học đều được cập nhật và thông báo tới người học thông qua tài khoản cá nhân.

- Công khai minh bạch về hình thức đánh giá và mức điểm đạt được của người học trong quá trình kiểm tra, đánh giá môn học, đồng thời cho phép người học được quyền phúc khảo điểm thi và điểm quá trình nếu có nguyện vọng.

- Người học dễ dàng cập nhật thông tin về điểm số các học phần thông qua hệ thống cổng thông tin điện tử dành cho sinh viên. Thực hiện phúc khảo về điểm số một cách dễ dàng thông qua quy trình phúc khảo điểm thi và điểm quá trình của phòng KT&ĐBCL.

### 3. Điểm tồn tại

Đôi khi còn một số ít sinh viên chưa chú ý đến các hình thức kiểm tra, đánh giá của môn học khi có sự thay đổi cách đánh giá theo từng năm học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
----	----------	---------------------	-----------------

1	Triển khai phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá trên nhiều kênh thông tin	Từ năm học 2020 – 2021	Phòng đào tạo, phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT
---	---	------------------------	---

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu mức điểm là 6/7.

### ***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng***

#### ***1. Mô tả***

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNCBLS được thực hiện theo đúng các quy định về phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường [H5.05.03.01] và được công bố công khai trong đề cương chi tiết các môn học/học phần [H5.05.03.02]. Mỗi môn học đều được đánh giá thông qua 2 tiêu chí (điểm quá trình học tập với trọng số 40% và điểm thi kết thúc học phần với trọng số 60%) được phản ánh trong đề cương môn học [H5.05.03.02]. Điểm quá trình được tính dựa trên điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đánh giá phần thực hành - với học phần có thực hành, điểm kiểm tra giữa học phần [H5.05.03.01].

Việc đánh giá kết quả thi kết thúc học phần được thực hiện bằng nhiều phương pháp đánh giá: thi tự luận, thi trắc nghiệm, báo cáo môn học, bài tập lớn, đồ án, viết tiểu luận, thực hành trên máy tính hoặc tại phòng thí nghiệm..., trong đó hình thức thi vấn đáp chiếm đa số [H5.05.03.01],[H5.05.03.02]. Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục này giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày thảo luận và vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được vào làm bài tập và đồ án, tích cực chuẩn bị bài khi lên lớp.

Việc ra đề thi cho các hình thức đánh giá kết quả học tập được tuân theo quyết định về việc xây dựng và quản lý Ngân hàng đề thi kết thúc môn học/học phần [H5.05.03.03]. Theo đó, số đề thi tối thiểu và câu hỏi, đáp án trong Ngân hàng đề thi được quy định cụ thể cho từng hình thức thi. Đối với hình thức thi tự luận, số đề thi tối thiểu của NHĐT một môn học/học phần trong cùng một hệ, trình độ và hình thức đào tạo trong học kỳ là 10 đề thi, mỗi đề thi phải có từ 3-5 câu hỏi, phải đảm bảo các đề thi nằm trong phạm vi toàn bộ kiến thức thuộc môn học/học phần đó, điểm trong đáp án được chia nhỏ thành điểm của các ý và điểm của các ý chi tiết đến 0,25 điểm. Đối với hình thức thi trắc nghiệm khách quan, số lượng đề thi tùy thuộc vào số SV, phải có ít nhất 100 câu hỏi/môn học(học phần) phủ kín chương trình đào tạo, chia thành ba nhóm: (i) Nhóm thứ nhất gồm các câu hỏi dễ (người học có thể trả lời được mà không cần suy luận), (ii) Nhóm thứ 2 gồm các câu hỏi mức độ trung bình (đòi hỏi người học phải suy nghĩ phân tích ở mức độ

nhất định mới có thể chọn đáp án đúng, (iii) Nhóm thứ 3 gồm những câu hỏi khó (câu hỏi định hướng), số lượng câu hỏi tối thiểu mỗi đề thi là 50 câu. Đối với hình thức thi trắc nghiệm kết hợp, số lượng đề thi tối thiểu của NHĐT cho một học phần phải gấp 5 lần số lớp học phần trong một học kỳ, một đề thi trắc nghiệm kết hợp tích hợp với dạng thức câu hỏi, mỗi câu hỏi có các phương án trả lời đáp ứng đúng nguyên lý trắc nghiệm kiến thức, kỹ năng trả lời **[H5.05.03.03]**. Đối với hình thức thi vấn đáp. Số lượng đề thi của NHĐT tối thiểu là 30 đề thi cho mỗi môn học/ học phần, số lượng câu hỏi trong mỗi đề thi do chủ nhiệm bộ môn quy định **[H5.05.03.03]**. Đề thi được Bộ môn rà soát, bổ sung theo từng học kỳ **[H5.05.03.04] [H5.05.03.05]**.

Đề thi được Trưởng bộ môn giao cho nhóm GV trực tiếp giảng dạy môn học ra đề và đáp án **[H5.05.03.01]**. Trước mỗi buổi thi, Trưởng phòng KT&ĐBCL chọn ngẫu nhiên phương án đồng thời chuyển giao cho cán bộ chuyên trách của Phòng tiến hành in sao đề thi, đóng túi, niêm phong đúng theo các quy định **[H5.05.03.01]**, **[H5.05.03.03]**. Như vậy, đề thi đã được thực hiện trong quy trình khép kín, bảo đảm an toàn, bảo mật cao, tính nghiêm túc, khách quan, công bằng trong đánh giá kết quả học tập cho SV. Hình thức thi đa dạng, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu các môn học, hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học.

Việc chấm thi đảm bảo công bằng. Mỗi học phần, mỗi hình thức thi cụ thể như viết, vấn đáp, đồ án...bộ môn đều xây dựng thang điểm đánh giá rõ ràng **[H5.05.03.02]**.

Đối với hình thức thi viết, bài thi kết thúc học phần của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (rọc phách, hai GV chấm, GV vào điểm theo phách, phòng đào tạo phụ trách việc vào điểm theo tên SV...). Mỗi bài thi đều có hai GV chấm, bảng điểm mỗi môn học ngoài hai GV chấm thi đều phải có ký xác nhận của chủ nhiệm bộ môn **[H5.05.03.01]**.

Để kiểm soát điểm của sinh viên, nhà trường có sử dụng phần mềm nhập điểm. Toàn bộ điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần môn học đều được cập nhật trên phần mềm này **[H5.05.03.06]**. Điểm quá trình các học phần sẽ được đăng tải công khai đến người học qua tài khoản cá nhân của SV **[H5.05.03.06]**

Ngoài ra, Nhà trường đã thành lập phòng KT&ĐBCL, là đơn vị chuyên về thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, để đảm bảo đánh giá kết quả học tập của SV một cách khách quan, chính xác và công bằng **[H5.05.03.07]**. Hằng năm Phòng KT&ĐBCL báo cáo tổng kết công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng, trong đó có báo cáo về vấn đề thi kết thúc học phần các môn học **[H5.05.03.08]**.



Sau khi tổ chức thi, chấm điểm bài thi kết thúc học phần, các bộ môn tiến hành đánh giá đề thi trên phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành. Phiếu khảo sát sau đó nộp về Phòng KT&ĐBCL. Phòng KT&ĐBCL tổng hợp kết quả đánh giá đề thi và gửi về các đơn vị (khoa, bộ môn)[H5.05.03.09].

Ngoài ra, cuối học phần, sinh viên được đánh giá tổng thể giáo viên và môn học. Trong đó có tiêu chí đánh giá mức độ công bằng của giáo viên đối với người học [H5.05.03.10]. Việc đánh giá này qua bảng hỏi phát trực tiếp đến sinh viên, từ 2018 hình thức này chuyển sang đánh giá online [H5.05.03.11].

Tuy nhiên trong quá trình chấm thi kết thúc môn học, một số ít sinh viên còn chưa đồng ý với kết quả đánh giá bài thi kết thúc học phần, sinh viên làm đơn xin phúc khảo bài thi [H5.05.03.12].

## 2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành CNCBLS.

## 3. Điểm tồn tại

Viện và Nhà trường chưa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để đánh giá mức độ phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập mà Viện đang áp dụng.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người dạy, người học) về các hình thức kiểm tra đánh giá mà Viện đang áp dụng cho các học phần/môn học	Viện CNG&NT và phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

## **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

### 1. Mô tả

Trường ĐHLN có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học [H5.05.04.01] và được phổ biến công khai trong sổ tay học tập SV [H5.05.04.02]. Việc

quản lý kết quả học tập của người học được Trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT [H5.05.04.03]. Trong đó quy định cụ thể sau mười ngày kể từ khi thi kết thúc học phần, bộ môn phải hoàn thành việc chấm bài. Phòng KT&ĐBCL chuyển bảng điểm cho phòng đào tạo và công bố kết quả cho SV chậm nhất 01 tuần kể từ khi nhận kết quả chấm thi. Riêng thi vấn đáp và bảo vệ luận văn tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ.

Điểm thi được công bố trên tài khoản cá nhân của các SV [H5.05.04.04], lưu trữ trên hệ thống và tại Phòng đào tạo [H5.05.04.05]. Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo đã giúp Trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.05].

Kết thúc mỗi học kỳ Nhà trường, Viện CNG&NT đều tiến hành sơ kết học kỳ/năm học, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần [H5.05.04.05], [H5.05.04.06].

Cố vấn học tập của lớp cũng sẽ biết kết quả học tập của SV lớp phụ trách thông qua tài khoản của mình [H5.05.04.07] [H5.05.04.08]. Điểm học tập của SV được tổng kết theo từng học kỳ và Nhà trường thực hiện cảnh báo SV có kết quả học tập kém để người học biết và lập phương án học tập thích hợp, như vậy SV có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H5.05.04.09] [H5.05.04.10]. Như vậy, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và người học.

Sau khi biết kết quả học tập, người học có kết quả học tập kém có thể học nâng điểm nhằm cải thiện kết quả học tập. Nhà trường cũng tạo điều kiện mở các lớp học bổ sung nhằm giúp SV ra trường đúng hạn [H5.05.04.11], vì thế kết quả xếp loại tốt nghiệp của SV các khóa đạt tỷ lệ khá, giỏi rất cao (>60%) [H5.05.04.10].

Qua kết quả khảo sát người học cho thấy, sinh viên ngành CBLS có mức độ hài lòng cao về chương trình đào tạo và chất lượng môn học mà Viện và Nhà trường đang sử dụng [H5.05.04.12]. Đối với sinh viên đã ra trường (cựu sinh viên) ngành CBLS cũng đánh giá rất cao về mức độ phù hợp của chương trình đang đào tạo và thực tiễn về nhu cầu nhân lực chất lượng cao của các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện nay [H5.05.04.13].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động phản hồi kết quả người học; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được

sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập. Kết hợp với Nhà trường, các giảng viên thuộc Viện CNG&NT kiêm công tác cố vấn luôn bám sát kết quả đánh giá của người học để hỗ trợ.

### 3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá quá trình của GV mặc dù đều được hoàn thành trước khi thi kết thúc môn học, nhưng thường được đăng tải sát với thời gian thi. Thêm nữa là khả năng sử dụng công nghệ thông tin và mức độ cập nhật về thông tin trên trang thông tin cá nhân của số ít sinh viên còn hạn chế, điều này gây ảnh hưởng tới việc phản hồi điểm số của sinh viên, phần nào gây khó khăn trong công tác quản lý người học.

Việc chấm thi kết thúc học phần của một số môn học/học phần có hình thức thi viết còn chậm, kết quả được công bố muộn cũng đã làm ảnh hưởng phần nào đến việc đối chiếu kết quả, phản hồi sai sót, khiếu nại của người học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1	Công khai sớm điểm quá trình môn học trên nhiều phương tiện: bảng tin, CVHT, group facebook, website Viện ... để người học kịp thời phản hồi khi có thắc mắc.	Từ năm 2020	Viện CNG&NT
2	Hoàn thiện sớm việc chấm thi kết thúc học phần và công bố rộng rãi kết quả thi để người học kịp thời khiếu nại nếu có	Từ năm 2020	Viện CNG&NT Phòng đào tạo

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### 1. Mô tả

Trường ĐHLN có đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học và được công bố công khai. Việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường ĐHLN [H5.05.05.01], [H5.05.5.02]. Người học được cố vấn học tập phổ biến từng kỳ trong nội dung sinh hoạt lớp, được GV giảng dạy phổ biến chi tiết trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H5.05.05.03] và công khai trong Sổ tay học tập của SV [H5.05.05.04]. Như vậy, người

học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Quy định về việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được Nhà trường quy định trong Quy định về tổ chức và quản lý thi [H5.05.05.01]. Người học được cố vấn học tập phổ biến từng kỳ trong nội dung sinh hoạt lớp, ngoài ra người học còn có thể xem thông tin chi tiết trong cuốn sổ tay SV được phát khi nhập học và trong cổng thông tin điện tử cá nhân [H5.05.05.02].

Đối với việc khiếu nại học tập, kết quả học tập người học sẽ được đánh giá quá trình học tập và đánh giá bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

Đối với điểm đánh giá quá trình học tập SV khiếu nại trực tiếp với cán bộ giảng dạy. Việc thay đổi điểm quá trình chỉ được phòng Đào tạo thực hiện sau khi Chủ nhiệm bộ môn thông qua [H5.05.05.05]. Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi được thông báo kết quả thi trong thời hạn 05 ngày làm việc, SV có thể làm đơn xin phúc khảo kết quả bài thi [H5.05.05.06] và đăng ký vào sổ lưu trữ của phòng KT&ĐBCL [H5.05.05.07] để được giải quyết. Kết quả phúc tra được thông báo chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn xin phúc khảo [H5.05.05.08]. Khi phát hiện có bất kỳ sự khác biệt nào giữa điểm thi đã công bố và điểm truy cập trên hệ thống Quản lý đào tạo, SV cần làm đơn yêu cầu phòng Đào tạo kiểm tra lại các điểm tương ứng [H5.05.05.06].

Đơn xin phúc khảo điểm của SV được Phòng Khảo thí và ĐBCL thống kê [H5.05.05.09], theo đó hằng năm các khiếu nại về kết quả học tập của SV đã được Phòng đào tạo trường kết hợp với Viện CNG&NT giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Ngoài ra, SV có thể phản ánh thông qua các buổi họp lớp với cố vấn học tập và trên trang web của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng [H5.05.05.10].

## *2. Điểm mạnh*

Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Nhà trường cũng đã ban hành quy trình giải quyết công việc rõ ràng, công khai do đó người học dễ dàng tiếp cận với các quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

## *3. Điểm tồn tại*

Quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập chưa được công bố trên trang web của Viện để thuận tiện cho việc tra cứu của GV và SV.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Cập nhật một số quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập vào trang web của Viện	2020 - 2021	Viện CNG&NT
2	Thông báo rộng rãi trên các phương tiện để người học biết được quy trình, thủ tục, thời gian các đợt phúc khảo bài thi	2020 - 2021	Phòng KTĐBCL

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành CNCBLS được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GDĐT và Nhà trường, tương đối phù hợp với chuẩn đầu ra, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Việc tiến hành khảo sát ý kiến sinh viên và cựu sinh viên về hệ thống môn học và CTĐT đã góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, thỏa mãn nhu cầu người học và đảm bảo được tính cập nhật đối với nhu cầu ngành nghề của xã hội hiện nay.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí, đạt yêu cầu 5/5.

#### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên**

##### **Mở đầu**

Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên là một trong những nhân tố quyết định đến chất lượng đào tạo của ngành. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong suốt quá trình hình thành và phát triển của Viện CNG&NT nói riêng, của Trường Đại học Lâm nghiệp nói chung luôn coi công tác chuẩn hoá và nâng cao chất lượng, trình độ cho giảng viên và nghiên cứu viên là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên của ngành CNCBLS, Viện CNG&NT có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đáp ứng tiêu chuẩn nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học .

Những nhận định trên được đánh giá qua các tiêu chí cụ thể sau:

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### 1. Mô tả

Viện Công nghiệp gỗ thành lập trên cơ sở sát nhập Khoa Chế biến Lâm sản và Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Công nghiệp rừng theo quyết định số 5689/ QĐ-BNN-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 3 năm 2015[H6.06.01.01]. Năm 2019 Viện sát nhập bộ môn Nội thất thuộc Viện Kiến trúc Cảnh quan và nội thất vào đổi tên thành Viện Công nghiệp gỗ và nội thất [H6.06.01.02].

Hiện nay, Viện có đội ngũ giảng viên có trình độ cao, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng. Tính đến tháng 6 năm 2020 Viện Công nghiệp gỗ và nội thất chịu trách nhiệm giảng dạy ngành CNCBLS cơ sở chính có 46 CBVC [H6.06.01.03], trong đó 40 cán bộ cơ hữu, 06 cán bộ kiêm giảng. Cán bộ là nam giới 29, cán bộ nữ giới là 17. Số liệu thống kê như bảng 6.1. Về trình độ chuyên môn, có 02 giáo sư, 07 phó giáo sư, 15 tiến sĩ, 16 thạc sĩ và 06 kỹ sư. Số liệu thống kê như bảng 6.2. Trong đó có 29 giảng viên làm nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết, 08 giảng viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, 01 nghiên cứu viên và 03 chuyên viên. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41,0. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 55,8%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 37,2% [H6.06.01.03].

Đối với cơ sở 2, để giảng dạy chuyên ngành Chế biến Lâm sản có 14 cán bộ cơ hữu [H6.06.01.03]. Trong đó PGS là 01, Tiến sĩ 02, Thạc sĩ 05, Kỹ sư 07. Ngoài ra có 16 Cán bộ thỉnh giảng thuộc cơ sở chính vào giảng dạy. Danh sách này được công bố trên website nhà trường[H6.06.01.03].

**Bảng 6.1.1: Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên**

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
A	<b>Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất (cơ sở chính)</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>46</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>29</b>	<b>17</b>	<b>46</b>

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
<b>A</b>	<b>Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất (cơ sở chính)</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>46</b>
I.1	Cán bộ trong biên chế	23	14	37
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	02	02	04
II	<b>Các cán bộ kiêm giảng</b>	05	1	06
III	<b>Các cán bộ khác</b> (hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
<b>B</b>	<b>Khoa Công nghiệp và Kiến trúc (Phân hiệu ĐN)</b>	<b>10</b>	<b>04</b>	<b>14</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>10</b>	<b>04</b>	<b>14</b>
I.1	Cán bộ trong biên chế	05	01	05
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	05	03	08
II	<b>Các cán bộ kiêm giảng</b>	0	0	0
III	<b>Các cán bộ khác</b> (hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>60</b>

**Bảng 6.1.2: Thống kê, phân loại giảng viên**

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>A</b>	<b>Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất (cơ sở chính)</b>						
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	2	0	2	0	0
2	Phó Giáo sư	7	7	0	4	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	15	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	16	16	0	0	0	0
6	Đại học	06	6	6	0	0	0

	<b>Tổng số</b>	<b>46</b>	<b>46</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Khoa Công nghiệp và Kiến trúc (Phân hiệu Đồng Nai)</b>						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	1	1	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	5	2	3	1	0	0
6	Đại học	7	2	5	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>14</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Bên cạnh đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên môn thuộc Viện CNG&NT, giảng dạy các môn đại cương như toán, lý, tiếng anh, triết học, ... do các thầy cô trong trường phụ trách [H6.06.01.04].

Việc quy hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường, Viện được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức 2010, Luật giáo dục đại học 2012, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT bao gồm Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKH-CN-BNV ngày 01/10/2014 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ [H6.06.01.05]. Việc quy hoạch và phát triển đó được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển trường, đề án vị trí việc làm của nhà trường, đề án vị trí việc làm của Viện [H6.06.01.06], [H6.06.01.07].

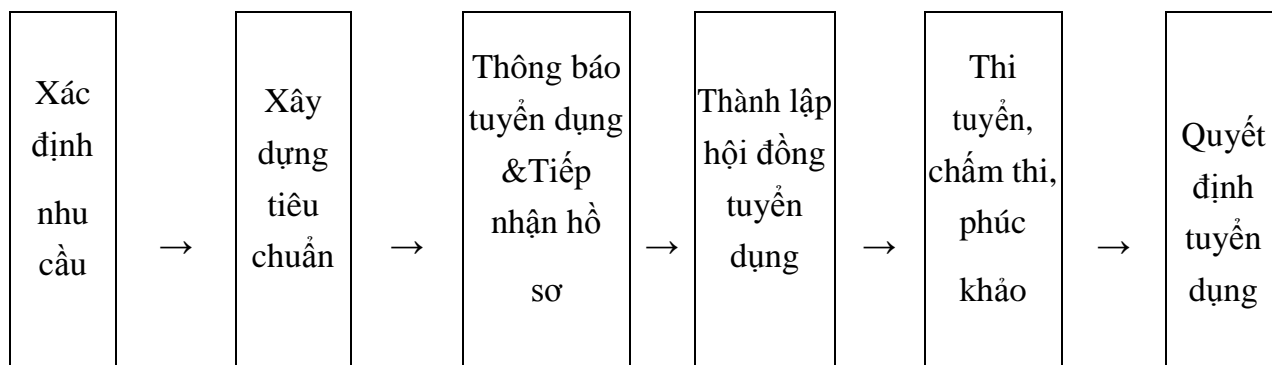
Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ Giảng viên: Trong suốt quá trình hoạt động của Viện, các cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên của Viện luôn được rà soát và quy hoạch để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hàng năm các bộ môn phụ trách chuyên môn đều có kế hoạch tuyển dụng nhân sự, và bổ nhiệm nhân sự cho bộ môn đáp ứng yêu cầu chuyên môn, quản lý [H6.06.01.06], [H6.06.01.07] [H6.06.01.08].

Việc thực hiện tuyển dụng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Viện được thực hiện theo quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai và minh bạch đáp ứng nhu cầu về hoạt động đào tạo và hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện chi tiết trong tiêu chuẩn



tuyển dụng/bổ nhiệm giảng viên và nghiên cứu viên của Trường [H6.06.01.09], [H6.06.01.10].

Quy trình tuyển dụng cán bộ giảng viên của trường ĐHLN được thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, theo các bước sau:



Kế hoạch phát triển đào tạo của các giảng viên được các bộ môn lập và có kế hoạch cụ thể rõ ràng [H6.06.06.08]. Kinh phí đào tạo của giảng viên được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ nhà trường [H6.06.06.08].

Trong công tác nhân sự đặc biệt đối với đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên, do là lực lượng nòng cốt có tính quyết định đến chất lượng đào tạo cũng như sự phát triển của ngành nói riêng, của Nhà trường nói chung, nên Nhà trường đã có chính sách nhân sự rất cụ thể rõ ràng về đào tạo [H6.06.01.11], quy định chế độ thi đua khen thưởng [H6.06.01.12], [H6.06.01.13], quy định chính sách chấm dứt hợp đồng với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu, chính sách cho nghỉ hưu đối với giảng viên và nghiên cứu viên hết tuổi công tác [H6.06.01.14]. Đồng thời Trường cũng có chính sách đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư trong việc mời kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.15].

## 2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ của Viện luôn được quan tâm, rà soát thường xuyên, đội ngũ cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên của viện CNG&NT tự giác phấn đấu, thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, phấn đấu nâng cao học hàm học vị, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực CNCBLS.

Việc tuyển dụng, quy hoạch giảng viên và nghiên cứu viên cho ngành CNCBLS được Viện thực hiện hằng năm, do đó luôn có đội ngũ đáp ứng tốt yêu cầu của ngành.

Quy trình tuyển dụng và ký hợp đồng lao động với giảng viên và nghiên cứu viên của ngành rõ ràng, minh bạch, do đó các giảng viên và nghiên cứu viên được tuyển dụng đều có chất lượng tốt và phù hợp.

### 3. Tồn tại

Mặc dù Viện và Nhà trường chú trọng đến việc quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, tuy vậy, tiến độ thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Viện còn chậm hơn so với kế hoạch.

Những năm gần đây do tình hình tuyển sinh khó khăn, sinh viên vào học ngành CNCBLS không nhiều, vì vậy Viện chỉ tuyển thêm được một số ít cán bộ kế cận, gây ra khoảng cách khá lớn về độ tuổi trong đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhân sự hằng năm và bồi dưỡng GV.	Viện CNG&NT	Từ năm 2020
2	Xây dựng kế hoạch tuyển chọn SV xuất sắc để làm công tác giảng dạy và nghiên cứu cho ngành Công nghệ Chế biến lâm sản giảm khoảng cách lớn về độ tuổi trong đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên	Viện CNG&NT	Từ năm 2020

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu ở mức 5/7 điểm.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Mô tả

Tính đến tháng 9 năm 2020, Viện CNG&NT chịu trách nhiệm giảng dạy ngành Chế biến lâm sản cơ sở 1 có 46 CBVC [H6.06.02.01], trong đó 40 cán bộ cơ hữu, 06 cán bộ kiêm giảng. Cán bộ là nam giới 29, cán bộ nữ giới là 17. Số liệu thống kê như bảng 6.1. Về trình độ chuyên môn, có 02 giáo sư, 07 phó giáo sư, 15 tiến sĩ, 16 thạc sĩ và 06 kỹ sư. Số liệu thống kê như bảng 6.2. Trong đó có 29 giảng viên làm nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết, 08 giảng viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, 01 nghiên cứu viên và 03 chuyên viên. Đối với cơ sở 2, để giảng dạy chuyên ngành Chế biến Lâm sản có 14 cán bộ

cơ hữu [H6.06.02.01]. Trong đó PGS là 01, Tiến sĩ 02, Thạc sĩ 05, Kỹ sư 07. Ngoài ra có 16 Cán bộ thỉnh giảng thuộc cơ sở chính vào giảng dạy. Danh sách này được công bố trên Website nhà trường [H6.06.02.01].

Căn cứ thông tư 32/2015/TT-BGDĐT ban hành ngày 16/12/2015 của Bộ Trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo, số lượng giảng viên quy đổi của ngành Công nghệ Chế biến lâm sản là 86.1 [H6.06.02.02], [H6.06.02.03]. Số liệu trình bày trong bảng 6.2.1. Từ năm 2015 đến năm 2020, tổng số sinh viên đại học nhập học là 75, trung bình mỗi khóa là 15 sinh viên. Tỷ lệ SV/GV sau khi quy đổi của ngành Chế biến Lâm sản là: 1,74/1. Từ số liệu cho thấy, hiện tại tỉ lệ giảng viên/ sinh viên của ngành là thấp hơn rất nhiều so với quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. tỷ lệ SV/GV là 25/1. Đối với đào tạo bậc Sau đại học, từ 2015 đến 2019, Số học viên là nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án là 04, số học viên cao học tốt nghiệp là 15 [H6.06.02.02].

**Bảng 6.2.1: Quy đổi số lượng giảng viên của Viện CNG&NT thực hiện Chương trình đào tạo [H6.06.02.01], [H6.06.02.02], [H6.06.02.03]**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV cơ hữu					GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
		Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
	Hệ số quy đổi			1	1	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	2	2	0	2	0	0	13
2	Phó Giáo sư	3	7	7	0	4	0	0	24.6
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	15	15	0	0	0	0	30
5	Thạc sĩ	1	16	16	0	0	0	0	16
6	Đại học	0.5	6	6	2	0	0	0	2.5
	<b>Tổng</b>		<b>46</b>	<b>46</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>86.1</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9).

**Bảng 6.2.2: Bảng thống kê tỷ lệ SV/GV (quy đổi) của Viện CNG&NT**

Đối tượng	2014 -2015		2015 -2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019	
	SL	Tỷ lệ SV/GV	SL	Tỷ lệ SV/GV	SL	Tỷ lệ SV/GV	SL	Tỷ lệ SV/GV	SL	Tỷ lệ SV/GV
Nghiên cứu sinh	7	0,08	7	0,08	10	0,12	10	0,12	7	0,08
Học viên cao học	5	0,06	15	0,17	22	0,26	32	0,37	23	0,27
Sinh viên đại học	144	1,67	143	1,66	167	1,94	96	1,12	75	0,87

Bên cạnh việc giảng dạy, cán bộ giáo viên Viện công nghiệp gỗ và nội thất nói chung, giáo viên giảng dạy ngành Công nghệ chế biến lâm sản nói riêng tham gia tích cực hoạt động nghiên cứu khoa học, đây cũng là công việc quan trọng góp phần nâng cao chất lượng bài giảng và chất lượng đào tạo của ngành. Cụ thể, cán bộ giảng viên đã thực hiện .04 đề tài cấp nhà nước, 07 đề tài cấp bộ, 23 đề tài cấp trường [H6.06.02.04]. Đối với bài báo khoa học từ 2015-2020, số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế 10 bài, tạp chí khoa học cấp ngành trong nước 62 bài, tạp chí, tập san của trường 09 bài báo. Tổng số lượng bài báo đã quy đổi là 86 bài. Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,86 [H6.06.02.05]. Đối với viết sách, cán bộ giảng viên tham gia tích cực. Từ năm 2015-2019, tổng số sách giáo trình là 17 cuốn. Trong đó 03 sách chuyên khảo, 11 giáo trình, 03 sách tham khảo [H6.06.02.05].

Trong quá trình phân công giảng dạy, NCKH, việc bố trí cán bộ và khối lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên của ngành CNCBLS được thực hiện theo quy định và được đo lường cụ thể, rõ ràng. Các thông tin về định mức giờ giảng và giờ NCKH của giảng viên được quy định rất rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm [H6.06.02.06] và quy định đối với giảng viên [H6.06.02.07] ban hành trên cơ sở các quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Theo đó, quy định giờ giảng đối với giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp từ 370-410 giờ tùy theo mức lương. Giảng viên chính từ 310-370 giờ tùy thuộc vào hệ số lương. Giảng viên từ 270- 330 tùy thuộc vào hệ số lương.

Khối lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học hằng năm của cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên được đo lường chi tiết và được công bố đến từng cán bộ giảng viên và các phòng ban liên quan [H6.06.02.08].

Để giám sát chất lượng công việc của giảng viên, Nhà trường đã ban hành quy trình về công tác dự giờ của GV, theo đó các khoa, bộ môn lập kế hoạch dự giờ, thực hiện theo kế hoạch và có biên bản, báo cáo tổng hợp gửi về Nhà trường cuối mỗi học kỳ [H6.06.02.09]. Ngoài ra việc đánh giá năng lực của giảng viên còn được đánh giá qua người học [H6.06.02.10].

Cuối năm, việc đánh giá giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện theo quy trình. Mỗi cán bộ sẽ tự đánh giá, sau đó là đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa và cuối cùng là Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá. Quy trình đánh giá này đã được quy định cụ thể trong Quy định về đánh giá cán bộ và thi đua khen thưởng của Trường [H6.06.02.11] [H6.06.02.12]. Việc đánh giá giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên khối lượng giờ giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, các hoạt động bồi dưỡng đạo tạo chuyên môn, các hoạt động khác của nhà trường, viện.... [H6.06.02.12]. Theo kết quả đánh giá đó, hằng năm CBGV Viện CNG&NT đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 100%, trong đó có 15% CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Kết quả đánh giá được thông báo đến cán bộ giảng viên và làm căn cứ để xét lương tăng thêm và thi đua khen thưởng khác [H6.06.02.11], [H6.06.02.12]. [H6.06.02.13].

## 2. Điểm mạnh

Cán bộ giảng viên của ngành CNCBLS có học hàm, học vị cao nhiều, tỉ lệ giảng viên có trình độ đại học thấp, do đó đã đáp ứng rất tốt tiêu chí chất lượng và số lượng giảng viên quy đổi theo sinh viên.

Các quy định về phân công giảng dạy, tính toán đo lường khối lượng cũng như chất lượng giảng dạy của Trường rất cụ thể, chi tiết.

## 3. Điểm tồn tại:

Tỷ lệ GV có trình độ cử nhân, thạc sĩ tuy không cao nhưng vẫn còn.

Tỷ lệ GV sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn là chưa đạt 100%.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng các GV và nghiên cứu viên để nâng số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS.	Viện CNG&NT	Từ năm 2020

2	Cần có kế hoạch bồi dưỡng ngoại ngữ cho GV, đảm bảo tất cả GV đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình giảng dạy.	Viện CN G&NT	Từ năm 2020
---	--	--------------	-------------

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu ở mức 6/7 điểm.

***Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai***

#### *1. Mô tả*

Việc tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên của ngành CNCBLS được thực hiện đúng theo quy định và quy trình tuyển dụng của Trường ĐHLN. Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT, theo quy định và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức của Trường ĐHLN và được công bố công khai trong toàn Trường [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Các vị trí tuyển dụng đều có những yêu cầu, tiêu chí để tuyển dụng rõ ràng, những ứng viên đạt được các yêu cầu về hồ sơ mới được giới thiệu đến đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng và phải qua đợt kiểm tra chuyên môn. Để đảm bảo tính minh bạch trong công tác tuyển dụng, Phòng TCCB phối hợp với lãnh đạo các đơn vị lập kế hoạch, xác định vị trí, số lượng chỉ tiêu cần tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo đến các đơn vị trong Trường [H6.06.03.03], [H6.06.03.04].

Phòng TCCB thông báo các tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo, đài, Website của Trường, niêm yết tại Phòng TCCB theo đúng quy định [H6.06.03.04]. Danh sách những ứng viên đăng ký thi tuyển được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường sau khi đã được Hội đồng tuyển dụng xét duyệt hồ sơ đạt các tiêu chuẩn vị trí công việc cần tuyển dụng [H6.06.03.05].

Để triển khai công tác tuyển dụng, hằng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường [H6.06.03.06]. Kết quả làm việc của từng Hội đồng tuyển dụng đều được phản

ánh bằng biên bản tuyển dụng và phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng; kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên Website của Trường và niêm yết tại phòng TCCB [H6.06.03.07].

Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên [H6.06.03.08]. Người trúng tuyển thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV và các ngạch hành chính chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.03.01], [H6.06.03.09]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.03.10], [H6.06.03.11].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được Trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm từ 2015–2019 [H6.06.01.12].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Nhà trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ NN&PTNT và quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Trường ĐHLN [H6.06.03.12], [H6.06.03.13]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, Viện luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh (Phó giáo sư, GV chính) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm trưởng và phó bộ môn, trưởng phó khoa [H6.06.03.13], [H6.06.03.14], [H6.06.03.15],[H6.06.03.16].

**Bảng 6.3.1: Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ Viện CNG&NT  
từ năm 2015 đến 2020**

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm lãnh đạo mới	Bổ nhiệm lãnh đạo lại	Kéo dài thời gian giữ vụ đạo	Bổ nhiệm GVC, chức danh nghề nghiệp	Bổ nhiệm GVCC, chức danh nghề nghiệp

2015	0	11	0	0	0	0
2016	0	2	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	1
2018	0	1	0	0	3	4
2019	0	7	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>5</b>

**Bảng 6.3.2: Số lượng giảng viên được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị của Viện CNG&NT từ 2015 – 2020**

Năm	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Phó giáo sư	Giáo sư	Giảng viên chính	Giảng viên cao cấp	Tổng
2014	16	14	2	0	3	0	<b>35</b>
2015	16	14	2	0	3	0	<b>35</b>
2016	16	12	3	2	3	3	<b>36</b>
2017	16	16	5	2	3	3	<b>36</b>
2018	15	16	6	2	3	8	<b>36</b>
2019	16	24	7	2	3	9	<b>44</b>
<b>Tổng</b>							

### 2. Những điểm mạnh

Nhà trường, viện có quy định rõ ràng về tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên; có đầy đủ văn bản quy định tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên, nghiên cứu viên và đã được thông báo công khai.

### 3. Những tồn tại

Các tiêu chí đánh giá năng lực chuyên môn và đạo đức còn chung chung, chưa có những tiêu chí đặc thù cho từng vị trí.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
-----	--------------------	----------------	-----------



1	Xây dựng phương thức đánh giá phù hợp và hiệu quả hơn để làm căn cứ tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm và điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Từ năm 2020
---	---	--------------------------	-------------

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu ở mức 5/7 điểm.

#### ***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá***

##### ***1. Mô tả***

Năng lực của đội ngũ GV và NCV được trường ĐHLN và Viện CNG&NT quy định rõ ràng trong bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực vị trí việc làm [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]. Theo đó GV gồm những nhiệm vụ chính là giảng dạy, NCKH và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Năng lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH:

Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức.

Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh; Năng lực phát triển và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm hiểu thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu, năng lực viết báo cáo Khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án.

Đối với GV Viện CNG&NT thì năng lực giảng dạy được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, đề cương môn học, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học [H6.06.04.03]. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là 2 yếu tố không thể thiếu đối với GV làm công tác CVHT.

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐHLN thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia vào lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm [H6.06.04.04]. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Để theo dõi, đánh giá các hoạt động đào tạo, Nhà trường có kế hoạch và tiến hành triển khai các hoạt động thanh tra theo chuyên đề, kết quả sau thanh tra được thông báo

rộng rãi đến các đơn vị liên quan để có điều chỉnh và khắc phục kịp thời [H6.06.04.05]. Bắt đầu từ năm học 2012-2013, Nhà trường đã ban hành quy trình về công tác dự giờ của GV [H6.06.04.06], theo đó các khoa, bộ môn lập kế hoạch dự giờ, thực hiện theo kế hoạch và có biên bản, báo cáo tổng hợp gửi về Nhà trường cuối mỗi học kỳ [H6.06.04.06].

Ngoài ra việc đánh giá năng lực của giảng viên còn được đánh giá qua người học [H6.06.04.07]. Kết quả đánh giá của người học đối với GV như bảng 6.4.1.

**Bảng 6.4.1: Tổng hợp phản hồi đánh giá từ người học về giảng viên ngành CNCBLS**

STT	Năm học		Không chấp nhận (%)	Tạm chấp nhận (%)	Đồng ý (%)	Rất đồng ý (%)
1	2015-2016	Kỳ 1	1,3	5,3	54,9	38,5
		Kỳ 2	0	3,1	55,4	41,4
2	2016-2017	Kỳ 1	0,1	4,6	54,0	41,3
		Kỳ 2	0	3,2	37,3	59,5
3	2017-2018	Kỳ 1	0,2	2,9	42	54,9
		Kỳ 2	-	-	-	-
4	2018-2019	Kỳ 1	0,8	3,1	48,8	47,3
		Kỳ 2	0,36	2,28	47,5	49,86
5	2019-2020	-	-	-	-	-

Đánh giá GV được Nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định của nhà nước và quy định của Nhà trường về đánh giá cán bộ, GV của trường ĐHLN [H6.06.04.08], [H6.06.04.09]. Việc đánh giá GV hàng năm được thực hiện một cách công bằng và khách quan từ các kênh đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa [H6.06.04.08], [H6.06.04.09], [H6.06.04.10].

Mỗi GV sẽ thực hiện viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện để Bộ môn và Khoa đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Mỗi cán bộ GV phải thực hiện tự đánh giá theo phiếu đánh giá cán bộ giảng dạy hàng năm [H6.06.04.10], sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Viện và Nhà trường [H6.06.04.09]. Kết quả đánh giá GV cũng như bình xét các danh hiệu thi đua được công bố đến các đơn vị [H6.06.04.12] để lấy ý kiến phản hồi, sau đó mới được quyết định để công nhận chính thức [H6.06.04.13], [H6.06.04.14]. Kết quả đánh giá giảng viên sẽ là cơ sở để nhà trường, Viện bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, tăng

lương, lương tăng thêm, tăng lương trước thời hạn [H6.06.04.15].

### 2. Những điểm mạnh

Nhà trường có quy định rất cụ thể về năng lực và phương thức đánh giá giảng viên và nghiên cứu viên, trong đó có áp dụng cho giảng viên và nghiên cứu viên của ngành Công nghệ Chế biến lâm sản.

Hàng năm đều có các cuộc họp rà soát, đánh giá chất lượng giảng viên, nghiên cứu viên trong toàn trường.

### 3. Những tồn tại

Tuy các quy định về năng lực và phương thức đánh giá giảng viên rất cụ thể, chi tiết, nhưng khó định lượng được năng lực của GV. Công tác bình xét thi đua đánh giá GV hằng năm còn mang tính hình thức.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục nghiên cứu cải tiến phương pháp đánh giá giảng viên để sao cho có thể lượng hoá được các tiêu chí, nâng cao hiệu quả của công tác đánh giá.	Trường ĐHLN Viện CNG&NT	Từ năm 2020

### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### 1. Mô tả

Chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên là một trong yếu tố then chốt tạo nên chất lượng của trường đại học và của ngành. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và BGH xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ GV của Trường [H6.06.05.01]. Việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân và đơn vị [H6.06.05.02].

Hoạt động khảo sát /đánh giá nhu cầu đào tạo / bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các GV, NCV: Vào đầu năm học, Nhà trường yêu cầu các đơn vị trong Trường khảo

sát nhu cầu đào tạo/ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các thành viên trong đơn vị **[H6.06.05.03]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên: Sau khi khảo sát, các đơn vị từ bộ môn, đến các khoa viện lập kế hoạch bồi dưỡng cho các thành viên trong đơn vị theo nhu cầu của cá nhân giảng viên nghiên cứu viên. Kế hoạch này được gửi lên nhà trường, tiếp đến nhà trường tổ chức họp, xét duyệt kế hoạch của từng đơn vị, và thông báo trở lại đến các đơn vị. **[H6.06.05.03]**.

Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng phát triển đội ngũ được triển khai thực hiện: Căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện trong cả năm học **[H6.06.05.03]**. Trường thường xuyên cử cán bộ viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ... nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định **[H6.06.05.04]**, **[H6.06.05.05]**, **[H6.06.05.06]**. Các giảng viên được cử đi đào tạo được nhà trường hỗ trợ về kinh phí, điều này được thể hiện rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H6.06.05.07]**. Ví dụ Quy chế có quy định rõ định mức hỗ trợ tài chính cho GV, NCV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt (Tiến sĩ 2.000.000 đ/người, PGS 3.000.000 đ/người và GS 5.000.000 đ/ người). Bên cạnh đó, nhà trường cũng có cơ chế khuyến khích các CBVC viết bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế **[H6.06.05.07]**. Ngoài ra, nhà trường có chính sách giảm khối lượng công việc tại đơn vị (giảm số giờ định mức giảng dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo) để GV hoàn thành tốt các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ **[H6.06.05.07]**. Cán bộ, GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn ở trong và ngoài nước được tạo điều kiện học tập theo thời gian cụ thể của khoá học **[H6.06.05.07]**. Đối với GV trẻ mới tuyển dụng thì việc bồi dưỡng chuyên môn ở các trường đại học, các cơ sở sản xuất nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn trong thời gian tập sự giảng dạy là yêu cầu bắt buộc và được quy định cụ thể bằng văn bản, thời gian bồi dưỡng chuyên môn ngắn hay dài tùy theo yêu cầu cụ thể của từng môn học và nhu cầu bồi dưỡng của GV **[H6.06.05.08]**.

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được giám sát đánh giá đánh giá hàng năm: Các giảng viên được cử đi đào tạo phải đúng chuyên môn, phù hợp với yêu cầu được đào tạo. Sau các khóa đào tạo, Giảng viên, nghiên cứu viên phải có văn bằng chứng chỉ, giấy chứng nhận phù hợp có tính pháp lý. **[H6.06.05.09]**. Kết quả của việc đào tạo này là cơ

sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thi đua khen thưởng của các giảng viên, nghiên cứu viên cuối năm [H6.06.05.10]. Từ 2015 đến nay viện Công nghiệp gỗ và nội thất có 03 giảng viên hoàn thành học vị tiến sĩ, 02 học vị thạc sĩ, 07 giảng viên có chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên chính, 11 giảng viên có chứng chỉ giảng viên cao cấp. Nhiều giảng viên có chứng chỉ tin học, phương pháp giảng dạy đại học. [H6.06.05.05] [H6.06.05.09].

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV ngành CNCBLS luôn được xác định để có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các GV.

Nhiều cán bộ của trường nói chung, của ngành CNCBLS nói riêng đều được cử đi đào tạo ở các cơ sở trong và ngoài nước với chuyên ngành phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Một số cán bộ giảng viên ở trình độ Thạc sĩ, kỹ sư lâu năm nhưng vẫn chưa hoàn thành việc nâng cao trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục duy trì việc lập kế hoạch quy hoạch đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng đào tạo cũng như công nghệ của ngành CNCBLS.	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Từ năm 2020
2	Thúc đẩy và có cơ chế tốt để các cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng phục vụ tốt nhiệm vụ được giao	Trường ĐHLN, Viện CNG&NT	Từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7.

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### 1. Mô tả

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, GV trường ĐHLN được giao khối lượng công việc theo năm học. Theo đó giảng viên được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV 270 giờ/năm; PGS,GVC 310

giờ/năm, GS, GVCC 370 giờ/năm. Ngoài giảng dạy theo quy định của Nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các quy định về số giờ NCKH (90 - 130 giờ qua các hình thức như: viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, CVHT, tham gia hội thảo khoa học, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp) **[H6.06.06.01]**.

Vào đầu năm học hàng năm, Giáo viên, NCV dựa trên yêu cầu trên, căn cứ từng vị trí của mình chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học bao gồm kế hoạch lên lớp, kế hoạch nghiên cứu khoa học, viết bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo. Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ **[H6.06.06.02]**. Sau đó bộ môn tiến hành họp và rà soát kế hoạch từng cá nhân, tổng hợp thành kế hoạch công tác của bộ môn **[H6.06.06.02]**. Bản tổng hợp này được gửi lên trường, nhà trường họp rà soát và thông báo phản hồi trở lại các bộ môn.

Việc thực hiện quả trị hoạt động theo kết quả đầu ra của Viện đối với các cá nhân giảng viên, nghiên cứu viên: Dựa trên kế hoạch tổng hợp năm học đã được phê duyệt, các cá nhân Giảng viên, nghiên cứu viên lấy đó làm căn cứ hoạt động trong năm học. Hàng tháng, các bộ môn sẽ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV để Nhà trường làm căn cứ xét hưởng thu nhập tăng thêm cho giảng viên **[H6.06.06.03]**.

Từ năm 2015 đến 2020, cán bộ giảng viên, NCV ngành công nghệ chế biến lâm sản đã thực hiện 04 đề tài cấp nhà nước, 07 đề tài cấp bộ, 23 đề tài cấp trường **[H6.06.06.04]**. Đối với bài báo khoa học từ 2015-2020, số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế 10 bài, tạp chí khoa học cấp ngành trong nước 62 bài, tạp chí, tập san của trường 09 bài báo. Tổng số lượng bài báo đã quy đổi là 86 bài. Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,86 [H6.06.06.04]**. Đối với viết sách, cán bộ giảng viên tham gia tích cực. Từ năm 2015- 2019, tổng số sách giáo trình là 17 cuốn. Trong đó 03 sách chuyên khảo, 11 giáo trình, 03 sách tham khảo **[H6.06.06.04]**.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường sẽ căn cứ trên kết quả giảng dạy và NCKH của GV trong năm học vừa qua để đánh giá hiệu quả công việc của GV và đưa ra mức khen thưởng. Việc đánh giá này được thực hiện công khai, minh bạch và rõ ràng. Mỗi GV sẽ phải tự đánh giá quá trình giảng dạy, NCKH cũng như đạo đức của bản thân trong năm học vừa qua và làm báo cáo gửi về bộ môn **[H6.06.06.05]**. Trưởng bộ môn cũng như các thành viên trong bộ môn họp và nhận xét, biểu quyết về năng lực, đạo đức của giảng viên. Kết quả đánh giá này được bộ môn trình lên Viện CN Gõ và nội thất và

tiếp tục được các thành viên trong hội đồng thi đua khen thưởng Viện xem xét và biểu quyết, sau đó được trình lên và xem xét lần cuối tại Hội đồng đánh giá phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường [H6.06.06.06], [H6.06.06.07] [H6.06.06.08]. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng được nhận, đây cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để Nhà trường làm căn cứ tặng bằng khen, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.09], [H6.06.06.10].

Bên cạnh việc lên lớp, nghiên cứu khoa học, một lĩnh vực rất mạnh của các bộ giáo viên ngành Chế biến Lâm sản đó là tham gia lĩnh vực phục vụ cộng đồng như chuyển giao, tư vấn công nghệ cho các doanh nghiệp, kiểm định chất lượng sản phẩm, đào tạo ngắn hạn... nhằm kết hỗ trợ doanh nghiệp, cộng đồng phát triển khoa học kỹ thuật. Với công việc chuyên giao tư vấn phục vụ cộng đồng đã đem lại lợi nhuận lớn cho Viện mỗi năm hơn 200 triệu [H6.06.06.11].

Tính đến thời điểm hiện nay Ban thanh tra nhân dân không nhận được đơn từ khiếu nại nào về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các CBVC và các GV, NCV đều đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV là hình thức phù hợp và hiệu quả [H6.06.06.12].

## 2. Điểm mạnh

Việc quản trị giảng viên và nghiên cứu viên của ngành CNCBLS được thực hiện đúng theo quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản lý theo kết quả công việc của GV được tốt.

## 3. Điểm tồn tại

Tuy đã có các quy định trong việc quản trị, nhưng việc đánh giá kết quả thực hiện còn mang tính định tính, khó định lượng, dựa trên quyết định của hội đồng, vì vậy trong thực hiện còn khó khăn, còn chịu tác động bởi yếu tố tình cảm.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
-----	--------------------	----------------	-----------

1	Tiếp tục hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV đào tạo nâng cao trình độ, thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp có tính ứng dụng cao.	Viện CNG&NT	Từ năm 2019
---	---	-------------	-------------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV ngành CNCBLS được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của Nhà trường về ban hành quy chế quản lý khoa học công nghệ, lao động sản xuất [H6.06.07.01], [H6.06.07.02]. Các giảng viên bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành khối lượng công việc nghiên cứu, định mức nghiên cứu tùy thuộc theo từng năm theo quy chế chi tiêu nội bộ, , bao gồm các hoạt động soạn bài giảng, viết báo khoa học, hướng dẫn SVNCKH, tham gia hội thảo, thực hiện đề tài/dự án nghiên cứu khoa học các cấp... [H6.06.07.01], [H6.06.07.02].

Những giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng, những giáo viên không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KH-CN sẽ bị xử lý kỷ luật [H6.06.07.01].

Việc đăng ký xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện đúng theo quy chế của nhà trường: GV đăng ký đề tài NCKH với bộ môn theo thông báo về đăng ký đề tài NCKH của phòng KH-CN. Hội đồng KHĐT của viện tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở các bản thuyết minh của chủ nhiệm đề tài. Phòng KH-CN thẩm tra các đề xuất của Viện trước khi báo cáo nhà trường. Lãnh đạo nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của hội đồng khoa học và ĐT trường [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]. Với quy trình như vậy đã góp phần nâng cao chất lượng đề tài các cấp.

Hoạt động nghiên cứu của giáo viên được giám sát thông qua bộ môn, Viện, phòng KH-CN thường xuyên theo dõi giám sát tiến độ thực hiện nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần, kiến nghị các nội dung cụ thể, tiến độ để đảm bảo chất lượng [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]. Với đề tài NCKH sinh viên, lãnh đạo viện, bộ môn thường xuyên kiểm





1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	1	1		2	2		9
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	4	6	2	2	4		18
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5							
	<b>Tổng</b>								<b>27</b>

**Bảng 6.7.3: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	1	1		2	2	9
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	4	6	2	2	4	18
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						
	<b>Tổng</b>							<b>27</b>

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hằng năm là một trong những cơ sở để bộ môn, Viện đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua [H6.06.07.06].

### 2. Điểm mạnh

GV ngành CNCBLS không những đáp ứng tốt năng lực giảng dạy và NCKH, mà luôn coi NCKH là nhiệm vụ quan trọng nhất của người giảng viên. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động KH của GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

Có đầy đủ quy định về các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên, cũng như quy trình giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học.

### 3. Điểm tồn tại

Tuy các quy định, quy trình quản lý đầy đủ, chi tiết, nhưng việc tiến hành và đánh giá còn tồn tại nhiều vấn đề, dẫn đến chất lượng nhiều đề tài nghiên cứu chưa được như mong muốn.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
-----	--------------------	----------------	-----------

1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát quy trình quản lý và đánh giá hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên để nâng cao chất lượng và tính thực tiễn của các công trình nghiên cứu.</li> <li>- Cần tăng cường đề tài nghiên cứu các cấp. Tăng cường viết báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới</li> </ul>	Viện CNG&NT	Hàng năm
---	--	----------------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 6***

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản có trình độ, học hàm, học vị cao, được đào tạo đúng chuyên môn trong và ngoài nước, đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐHLN, Viện CNG&NT luôn coi việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên là nhiệm vụ trọng tâm, đẩy mạnh hoạt động NCKH giảng viên và sinh viên để giúp giảng viên bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn, sinh viên có nhiều hơn kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu. Chất lượng đội ngũ giảng viên ngành Công nghệ Chế biến lâm sản hiện nay rất tốt, đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Viện, Nhà trường giao.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Công nghệ Chế biến lâm sản tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 7/7 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

#### ***Mở đầu***

Trong các trường đại học, cùng với đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên thì đội ngũ nhân viên là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp và quyết định tới chất lượng đào tạo cũng như sự phát triển của Nhà trường nói chung cũng như với Viện CNG&NT nói riêng, nhận thức được tầm quan trọng đó, trong những năm qua, Trường ĐHLN cùng với Viện CNG&NT luôn coi trọng việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực và phẩm chất, đáp ứng tốt nhất cho nhiệm vụ đào tạo các ngành của Trường ĐHLN nói chung và ngành CNCBLS của Viện CNG&NT nói riêng.

Công tác xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên đã được Nhà trường, Viện triển khai với các nội dung cụ thể như sau: Xây dựng đề án vị trí việc làm, điều lệ tổ chức và

hoạt động cơ quan, đơn vị; Lập kế hoạch tuyển dụng đội ngũ nhân viên đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể; Xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, quy chế sử dụng, làm việc cũng như quản lý và đánh giá đội ngũ nhân viên, chính sách bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhân viên; Xây dựng quy chế dân chủ và bình xét thi đua, ...

Những nội dung trên được đánh giá qua các tiêu chí cụ thể sau:

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ công đồng.***

#### *1. Mô tả*

Một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 và tầm nhìn 2030 của Trường ĐHLN là xây dựng và phát triển đội ngũ có năng lực, trình độ. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và BGH xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ nhằm đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ [H7.07.01.01].

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2006-2020 và tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường [H7.07.01.01]. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ĐHLN giai đoạn 2006-2020 đã chỉ ra rất rõ các yêu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ (NVHT) phải có đủ năng lực chuyên môn, đạo đức và lương tâm nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu đào tạo [H7.07.01.02].

Hằng năm, Nhà trường ra thông báo và ban hành các văn bản về rà soát, quy hoạch, định biên đội ngũ nhân viên hỗ trợ các CTĐT tại các đơn vị liên quan, từ đó xác định số vị trí việc làm và số người làm việc tại các vị trí, điều chuyển viên chức, lao động hợp đồng phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn về nhân lực của từng đơn vị [H7.07.01.03].

Trình tự rà soát và định biên cán bộ dựa trên các văn bản về công tác quy hoạch cán bộ của Bộ NN&PTNT [H7.07.01.04]. Để thực hiện tốt chiến lược, Phòng TCCB đã triển khai Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.05] bao gồm: Rà soát đội ngũ cán bộ, viên chức; xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề

nghiệp; thống kê công việc và phân nhóm công việc; xác định thực trạng đội ngũ viên chức, người lao động trong đơn vị; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NVHT [H7.07.01.06] và quy chế hành đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng của Trường ĐHLN [H7.07.01.07] nhằm phát huy hiệu quả sử dụng nhân lực các vị trí việc làm theo chức năng và nhiệm vụ khung năng lực của từng vị trí việc làm, đồng thời điều chuyển nhân lực cho phù hợp [H7.07.01.08].

Viện CNG thành lập năm 2014, đến năm 2019 Viện đổi tên thành Viện CNG&NT. Nhà trường đã triển khai xây dựng và triển khai Đề án vị trí việc làm đối với Viện CNG&NT nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác phục vụ công tác đào tạo chương trình CNCBLS [H7.07.01.09].

Để làm tốt công tác quy hoạch, hằng năm Nhà trường ban hành các quy định về tuyển dụng, công tác tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng [H7.07.01.10] dựa trên các tiêu chuẩn về chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.11] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, từ đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ [H7.07.01.12], cụ thể đội ngũ nhân viên hỗ trợ phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được giao năm 2017 thể hiện ở bảng 7.1.1.

Hiện nay Viện CNG&NT có 01 phòng Tổng hợp và 01 Trung tâm gồm tổng số 11 cán bộ hỗ trợ đào tạo (trong đó có 03 hỗ trợ đào tạo khác, 08 hướng dẫn thực hành), và 08 cố vấn học tập đều có bằng cấp đại học chính quy trở lên, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Viện giải quyết các vấn đề cho GV và người học [H7.07.01.13].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Viện CNG&NT và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm công nghệ CNTT, nhân viên hỗ trợ của Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ của phòng Quản trị thiết bị, phòng Quản lý đầu tư, Trung tâm dịch vụ, trạm Y tế, phòng Khoa học và Công nghệ, Thư viện,... [H7.07.01.14].

Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo trong toàn trường thể hiện trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tính đến năm 2020 được tổng hợp ở các bảng sau [H7.07.01.14]:

**Bảng 7.1.1. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư**

## viện, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)

STT	Đơn vị hỗ trợ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng	Trình độ đào tạo					Tổng	
		TS	ThS	Đại học	Cao đẳng/TC/SC	12/12, THCS		Khác
	<b>CƠ SỞ CHÍNH</b>							
1	Trung tâm tin học ngoại ngữ	1	4	3	1	-		<b>9</b>
2	Trung tâm tư vấn và chuyên gia công nghệ Viện CNG&NT	1	6	1	-	-		<b>8</b>
3	Phòng Tổng hợp Viện CNG&NT	-	1	2	-	-		<b>3</b>
4	Thư viện	1	9	9	1	-		<b>20</b>
5	Phòng Chính trị và công tác sinh viên	1	5	4	-	-		<b>10</b>
6	Phòng Hành chính tổng hợp	-	9	10	2	6	28	<b>55</b>
7	Trạm y tế	-	-	2	6	-		<b>8</b>
8	Phòng Đào tạo	3	9	6	-	-		<b>18</b>
9	Phòng KT&ĐBCL	2	8	1	-	-		<b>11</b>
10	Phòng Quản trị thiết bị	1	5	14	3	3	11	<b>37</b>
11	Phòng Khoa học và Công nghệ	3	2	3	-	-		<b>8</b>
12	Phòng Hợp tác quốc tế	4	2	4	-	-		<b>10</b>
13	Trung tâm dịch vụ	-	5	5	2	-	6	<b>18</b>
	<b>PHẦN HIỆU ĐỒNG NAI</b>							
1	Phòng tổ chức, hành chính	-	2	3	5	-	9	<b>19</b>
2	Phòng Quản lý đầu tư và thiết bị	-	-	5	-	-	-	<b>5</b>
3	Phòng Chính trị và công tác sinh viên	-	3	4	1	0	1	<b>9</b>
4	Phòng Đào tạo	1	6	3	-	-	-	<b>10</b>
5	Phòng KT&ĐBCL	-	2	3	1	-	-	<b>6</b>
6	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	2	4	-	-	-	-	<b>6</b>
7	Thư viện	-	2	3	-	-	-	<b>5</b>
	<b>Tổng</b>	<b>20</b>	<b>84</b>	<b>85</b>	<b>22</b>	<b>9</b>	<b>55</b>	<b>275</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>7,27</b>	<b>30,55</b>	<b>31,91</b>	<b>8,0</b>	<b>3,27</b>	<b>20,0</b>	<b>100</b>

Từ bảng 7.1.1 cho thấy, tỷ lệ nhân viên phục vụ trong toàn trường có trình độ sau

đại học chiếm 37,82%, đại học chiếm 30,91%, số còn lại là dưới đại học.

Riêng đối với cán bộ Công nghệ thông tin, trình độ sau đại học chiếm 55,56%, trình độ đại học chiếm 33,33%, trình độ cao đẳng chiếm 11,11%. Đối với cán bộ thư viện, trình độ sau đại học chiếm 48%, trình độ đại học chiếm 48%, trình độ cao đẳng chiếm 4%. Đối với cán bộ phòng Đào tạo, trình độ sau đại học chiếm 67,86%, trình độ đại học chiếm 32,14%, trình độ cao đẳng chiếm 4%. Đối với cán bộ phòng KT&ĐBCL, trình độ sau đại học chiếm 70,59%, trình độ đại học chiếm 23,53%, trình độ cao đẳng chiếm 5,88%. Đối với cán bộ phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, trình độ sau đại học chiếm 68%, trình độ đại học chiếm 29,17%. Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ nhân viên khối Thư viện, Công nghệ thông tin, phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL, phòng KH&CN, phòng Hợp tác quốc tế. Đây là đội ngũ hỗ trợ trực tiếp hoạt động đào tạo ngành CNCBLS.

Ngoài năng lực chuyên môn, đội ngũ cán bộ hỗ trợ còn có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, và được thể hiện rõ ở bảng 7.1.2.

**Bảng 7.1.2. Thống kê chứng chỉ nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ trong toàn trường năm 2020**

STT	Đơn vị hỗ trợ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng	Trình độ đào tạo				Tổng số nhân viên
		Quản lý nhà nước	Tin học	Ngoại ngữ	Nghiệp vụ sư phạm	
	<b>CƠ SỞ CHÍNH</b>					
1	Trung tâm tin học ngoại ngữ	05	09	06	02	09
2	Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ Viện CNG&NT	-	06	06	06	08
3	Phòng Tổng hợp Viện CNG&NT	01	02	02	01	03
4	Thư viện	16	17	16	02	20
5	Phòng Chính trị và công tác sinh viên	09	09	08	01	10
6	Phòng Hành chính tổng hợp	14	15	13	-	55
7	Trạm y tế	01	01	01	-	08
8	Phòng Đào tạo	15	17	17	06	18
9	Phòng KT&ĐBCL	08	11	11	03	11

STT	Đơn vị hỗ trợ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng	Trình độ đào tạo				Tổng số nhân viên
		Quản lý nhà nước	Tin học	Ngoại ngữ	Nghiệp vụ sư phạm	
10	Phòng Quản trị thiết bị	09	12	08	01	37
11	Phòng Khoa học và Công nghệ	06	08	08	02	08
12	Phòng Hợp tác quốc tế	04	07	07	04	10
13	Trung tâm dịch vụ	06	07	06	01	18
<b>PHÂN HIỆU ĐỒNG NAI</b>						
1	Phòng tổ chức, hành chính	01	04	04	02	19
2	Phòng Quản lý đầu tư và thiết bị	-	01	01	01	05
3	Phòng Chính trị và công tác sinh viên	-	02	02	02	09
4	Phòng Đào tạo	02	08	08	07	10
5	Phòng KT&ĐBCL	-	03	03	04	06
6	Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	-	05	05	04	06
7	Thư viện	02	04	03	03	05
<b>Tổng</b>		<b>99</b>	<b>148</b>	<b>135</b>	<b>52</b>	<b>275</b>
<b>Tỷ lệ</b>		<b>36,0</b>	<b>53,82</b>	<b>49,09</b>	<b>18,91</b>	

Từ bảng 7.1.2 cho thấy, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường có là 275 người, hầu hết nhân viên phục vụ trong toàn đều đã được đào tạo về quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ chuyên môn để đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ.

Đề án việc làm năm 2014 của Nhà trường xác định số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ để từ đó có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên phục vụ hoạt động đào tạo, cụ thể ở bảng 7.1.3.

**Bảng 7.1.3: Đánh giá mức độ thừa, thiếu về số người làm việc**

TT	Nhóm vị trí việc làm	Số người làm việc hiện có	Số người làm việc cần thiết	Mức độ thừa, thiếu	Ghi chú
1	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành	138	138	Thừa, thiếu 0	
2	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động	515	591	Thiếu 76	Thiếu giảng viên và nghiên cứu viên



	nghề nghiệp				
3	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ	251	261	Thiếu 10	Thiếu chuyên viên ở một số phòng, ban
	<b>Tổng</b>	<b>904</b>	<b>990</b>	<b>86</b>	

Từ bảng 7.1.3 cho thấy, đội ngũ nhân viên hỗ trợ hiện có là 251 người, nhu cầu cần thiết là 261 người, thiếu 10 người.

Đến năm 2020, tổng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường là 275 nhân viên. Như vậy đã có sự tăng đáng kể đội ngũ nhân viên (14 nhân viên), nhằm đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng và phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Trong quá trình hoạt động, hằng năm Nhà trường luôn giám sát, đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thông qua việc lấy ý kiến đánh giá công tác phụ vụ và hỗ trợ giảng dạy [H7.07.01.15]. Kết quả khảo sát cho thấy trên 80% số SV tham gia khảo sát hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường.

Trên kết quả khảo sát, đánh giá về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Nhà trường, Viện CNG&NT xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV hằng năm nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế [H7.07.01.16].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường, Viện đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối phù hợp về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Viện hiện nay đủ về số lượng và trình độ đảm bảo giúp GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020 ban hành năm 2006 và điều chỉnh bổ sung năm 2013, nội dung phát triển nhân lực mới chỉ đề cập đến đội ngũ giảng viên, chưa có đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

## *4. Kế hoạch hành động*

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Nhà trường, Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục xây dựng chiến lược phát triển trường cho giai đoạn tiếp theo, trong đó bổ sung nội dung phát triển nhân lực, phân tích và dự báo nhu cầu để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ	Ban Giám hiệu, Phòng TCCB	2021	

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

**1. Mô tả**

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Viện CNG&NT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng.

Việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nhân viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, số lượng nhân viên hiện có và số lượng cần tuyển, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân và đơn vị [H7.07.01.05], [H7.07.01.09]. Từ đó có kế hoạch tuyển dụng hằng năm [H7.07.01.16]. Trường luôn xác định và xem đây là việc làm thường xuyên, cần thiết để có thể xây dựng được một đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT. Đồng thời, công tác tuyển dụng cũng được thực hiện theo quy định về tuyển dụng và quản lý lao động hợp đồng, quy định về tuyển dụng lao động hợp đồng về viên chức khôi phục vụ, quy định về công tác tuyển dụng lao động hợp đồng của Trường ĐHLN và được công bố công khai trong toàn Trường [H7.07.01.10].

Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được công bố bằng văn bản và được công khai trên Website của Nhà trường. Các vị trí tuyển dụng đều có những yêu cầu, tiêu chí

để tuyển dụng rõ ràng, những ứng viên đạt được các yêu cầu về hồ sơ mới được giới thiệu đến đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng và phải qua đợt kiểm tra chuyên môn. Để đảm bảo tính minh bạch trong công tác tuyển dụng, Phòng TCCB phối hợp với lãnh đạo các đơn vị lập kế hoạch, xác định vị trí, số lượng chỉ tiêu cần tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo đến các đơn vị trong Trường [H7.07.02.01].

Phòng TCCB căn cứ vào quy định về tuyển dụng [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], thông báo các tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng, các thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Website của Trường (*Vnuf.edu.vn*), báo Lao động, trang Web tuyển công chức và được niêm yết tại Phòng TCCB theo đúng quy định [H7.07.02.01].

Danh sách những ứng viên đăng ký thi tuyển được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường sau khi đã được Hội đồng tuyển dụng xét duyệt hồ sơ đạt các tiêu chuẩn vị trí công việc cần tuyển dụng [H7.07.02.02].

Để triển khai công tác tuyển dụng, hằng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (chuyên viên, cán bộ hỗ trợ đào tạo, kỹ sư hướng dẫn thực hành [H7.07.02.03]. Kết quả làm việc của từng Hội đồng tuyển dụng đều được phản ánh bằng biên bản tuyển dụng và phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng; kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên Website của Trường và niêm yết tại phòng TCCB, trong đó ghi rõ vị trí làm việc của từng nhân viên hỗ trợ [H7.07.02.04].

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tuyển dụng được 338 viên chức và LDHD (trong đó, GV là 180 người, nhân viên phục vụ là 158 người). Trong số nhân viên phục vụ tuyển dụng được thì có 63 người là thuộc đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ hoạt động cộng đồng. Riêng Viện CNG&NT tuyển được 02 chuyên viên (năm 2014 và 2015) [H7.07.02.04].

Hằng năm Nhà trường ra các văn bản về rà soát, quy hoạch cán bộ, rà soát nhân lực và định biên, thành lập ban rà soát, định biên các đơn vị khối hành chính, phục vụ [H7.07.02.05]. Việc rà soát, quy hoạch và điều chuyển viên chức được thực hiện theo 4 bước: Tổ chức lấy ý kiến của CBVC, LDHD ở đơn vị; Lấy ý kiến của cấp ủy và lãnh đạo đơn vị; Đơn vị báo cáo bằng văn bản kết quả công tác quy hoạch về Nhà trường; Nhà trường tiến hành thảo luận và bỏ phiếu quyết định bổ nhiệm cán bộ quy hoạch. Cuối cùng Nhà trường ra các quyết định bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, lao động hợp đồng phù

hợp nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn về nhân lực của từng đơn vị [H7.07.02.06] trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường [H7.07.02.07].

Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, bổ nhiệm hằng năm được đưa vào báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch hằng năm của Nhà trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết bằng văn bản [H7.07.02.08].

### 2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

Viện CNG&NT đã xây dựng đề án việc làm và có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển nguồn nhân lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ hoạt động cộng đồng hằng năm.

### 3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm của Nhà trường còn chưa được cập nhật đầy đủ trong giai đoạn 2014-2020.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Viện CNG&NT và Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định, được phổ biến công khai và quan tâm nhiều hơn nữa tới những thông tin phản hồi từ các bên liên quan	Ban Giám hiệu, Phòng TCCB, Viện CNG&NT	2021	
Khắc phục tồn tại	Xây dựng Đề án vị trí việc làm của Nhà trường trong giai đoạn 2014-2020	Phòng TCCB	2021	

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.***

#### ***1. Mô tả***

Căn cứ vào trách nhiệm và quyền lợi của đội ngũ nhân viên hỗ trợ ứng với từng chức danh nghề nghiệp ghi rõ trong quy định về công tác tuyển dụng lao động, quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp [H7.07.03.01], [H7.07.03.02] để các đơn vị phân công nhiệm vụ cho phù hợp với từng cán bộ nhân viên hỗ trợ [H7.07.01.14].

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối hành chính, KHCN, thư viện [H7.07.03.03] làm căn cứ để giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên; Ban hành Quy định về tiêu chí, quy trình đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ [H7.07.03.04]; Các thông báo và văn bản Hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm [H7.07.03.05]. Trong các văn bản hướng dẫn chỉ rõ kế hoạch, đối tượng và nội dung đánh giá nhằm phân loại đánh giá năng lực của từng cán bộ nhân viên theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng.

#### ***Thứ nhất: Đánh giá, phân loại viên chức hằng năm***

Năng lực của nhân viên hỗ trợ được xác định và đánh giá hằng năm thông qua các cuộc họp bình xét thi đua của Viện CNG&NT [H7.07.03.06], dựa trên những tiêu chí, phương pháp, công cụ đánh giá [H7.07.03.04]. Qua đó đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ như sau:

*Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;*

*Cá nhân trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp của đơn vị để mọi người đóng góp ý kiến và đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho từng nhân viên;*

*Hội đồng trường họp và đánh giá, phân loại viên chức, LDHD thuộc Nhà trường.*

Kết quả đánh giá, phân loại đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Viện CNG&NT trong 3 năm (2017, 2018, 2019) được thể hiện trong bảng 7.3.1.

**Bảng 7.3.1. Bảng đánh giá, phân loại nhân viên hỗ trợ Viện CNG&NT**  
[H7.07.03.07]

Mức độ hoàn thành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
Hoàn thành xuất sắc (%)	0	0	1
Hoàn thành tốt (%)	10	10	11
Hoàn thành (%)	3	1	1
Không hoàn thành (%)	0	1	0
<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	13	12	13
Hoàn thành xuất sắc (%)	0	0	7,69
Hoàn thành tốt (%)	76,92	83,33	84,62
Hoàn thành (%)	23,08	8,33	7,69
Không hoàn thành (%)	0,00	8,33	0,00

Cán bộ hỗ trợ của Viện CNG&NT được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả cho thấy, trong 3 năm (2017, 2018, 2019), Viện CNG&NT có trên 7% nhân viên hỗ trợ phục vụ đào tạo ngành CNCBLS hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trên 76% nhân viên hỗ trợ phục vụ đào tạo ngành CNCBLS hoàn thành xuất tốt nhiệm vụ, trên 7% nhân viên hoàn thành nhiệm vụ được giao, không hoàn thành nhiệm vụ (8,3% năm học 2017-2018) [H7.07.03.07]. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của toàn trường nói chung và của Viện CNG&NT nói riêng hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

Kết quả đánh giá, phân loại đội ngũ nhân viên hỗ trợ trong toàn trường (tính cả Cơ sở chính và Phân hiệu) trong 3 năm (2017, 2018, 2019) được thể hiện trong bảng 7.3.2 (phụ lục 01).

Cán bộ hỗ trợ của toàn trường được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Kết quả cho thấy, trong 3 năm (2017, 2018, 2019), số lượng cán bộ hỗ trợ đào tạo ngành CNCBLS trong toàn trường theo thứ tự các năm từ 2017-2019 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là 25.1%, 25.7% và 27.5%; hoàn thành xuất tốt nhiệm vụ là 70.5%, 68% và 68.4%; hoàn thành nhiệm vụ được giao là 4.4%, 5.8% và 4.1%; không hoàn thành nhiệm vụ là 0%, 0.4% và 0%. [H7.07.03.07]. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo của toàn trường hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

***Thứ hai: Giảng viên đánh giá chất lượng phục vụ tại Thư viện, Giảng đường,***

### ***phòng thí nghiệm***

Triển khai kế hoạch đánh giá về CSVC, trang thiết bị và Thư viện cũng như chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ hoạt động cộng đồng, hằng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của GV giảng dạy tại các Khoa, Viện trong đó có GV giảng dạy ngành CNCBLS. Phiếu khảo sát bao gồm các mảng 16 câu hỏi và chia thành 4 nhóm, trong đó có 3 câu hỏi về chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ [H7.07.01.15].

Nội dung tiêu chí đánh giá bao gồm:

- + Chất lượng phục vụ bạn đọc của Thư viện;
- + Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực Giảng đường;
- + Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH;

Kết quả khảo sát trong 4 năm (2017, 2018, 2019, 2020) được thể hiện trong bảng 7.3.2.

**Bảng 7.3.2. Giảng viên đánh giá chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ**

Năm	Số lượng mẫu khảo sát	Chất lượng phục vụ của Thư viện (%)				Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH (%)				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực Giảng đường (%)			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	257	7.13	47.07	39.17	6.63	7.40	45.63	36.40	10.57	6.93	41.97	42.57	8.53
2018	289	7.13	47.07	39.17	6.63	8.64	52.72	33.58	5.06	12.16	49.00	32.12	6.73
2019	345	9.18	53.33	34.30	3.19	8.47	50.65	36.61	4.27	9.57	51.11	33.53	5.80
2020	242	12.57	58.80	28.67	0	9.05	49.88	40.50	0.58	9.57	51.11	33.53	5.8

Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá cao về chất lượng phục vụ của Thư viện, bộ phận trực phòng TNTH và Giảng đường trong 4 năm đạt mức theo thứ tự là Rất hài lòng từ 6,93% (2017) -12,57% (2020), Hài lòng đạt từ 41,97% (2017) -58,80% (2020), mức Chấp nhận được đạt từ 28,67% (2020) - 42,57% (2017), mức Không hài lòng đạt từ 0% (2020) -10,57% (2017). Điều này cho thấy, chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ ở Thư viện, Giảng đường và phòng TNTH đều đạt ở mức cao và ngày càng được nâng lên rõ rệt theo từng năm.

***Thứ ba: Sinh viên đánh giá chất lượng phục vụ tại Thư viện, Giảng đường, phòng thí nghiệm sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học***

Sau mỗi kỳ học kết thúc, Nhà trường và Viện đều tiến hành phát phiếu khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo.

Phiếu khảo sát bao gồm các mảng 27 tiêu chí và chia thành 4 nhóm, trong đó có 3 câu hỏi về chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.04]. Nội dung tiêu chí đánh giá bao gồm:

- + Phòng học được chuẩn bị và phục vụ ở mức độ tốt;
- + Thiết bị phục vụ Giảng đường có chất lượng tốt;
- + Thư viện đã phục vụ tốt cho nhu cầu tham khảo của học phần/môn học;

Kết quả khảo sát cho thấy từ 2015-2019 năm trở lại đây đều đạt mức Rất hài lòng và hài lòng cao, trung bình đạt trên 75% [H7.07.01.15].

***Thứ tư: Sinh viên đánh giá chất lượng phục vụ tại Thư viện, Giảng đường, phòng thí nghiệm trước khi tốt nghiệp***

Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV vừa tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi Phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về nhiều khía cạnh trong đó có các tiêu chí *công tác phục vụ đối với sinh viên*. Mức đánh giá gồm 4 mức (Tốt/Khá/Trung bình/Không đạt yêu cầu). Các đối tượng phục vụ được đánh giá gồm: Thư viện, Giảng đường, phòng THPTN, Phòng ban chức năng, Vệ sinh - y tế, Ký túc xá, ... [H7.07.01.15].

Kết quả đánh giá về chất lượng phục vụ của Thư viện như các bảng sau:

**Bảng 7.3.3. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của Thư viện (%)**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2014-2015	214	44	43	13	0
2015-2016	463	34.29	51.43	13.4	0.88
2016-2017	69	50	42.9	5.7	1.4
2018-2019	746	41.29	52.28	6.43	0
2019-2020	357	61.13	35.77	0	3.1
<b>Trung bình</b>	<b>369.8</b>	<b>46.14</b>	<b>45.08</b>	<b>7.71</b>	<b>1.08</b>



**Bảng 7.3.4. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ Giảng đường (%)**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2014-2015	214	21	52	23	3
2015-2016	463	13	60	23	3
2016-2017	69	32.9	50	15.7	1.4
2018-2019	746	47.59	38.2	14.21	0
2019-2020	357	49.01	45.63	0	5.35
<b>Trung bình</b>	<b>369.8</b>	<b>32.70</b>	<b>49.17</b>	<b>15.18</b>	<b>2.55</b>

**Bảng 7.3.5. SV đánh giá chất lượng phục vụ của trung tâm THPTN (%)**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2014-2015	214	22	53	24	1
2015-2016	463	25.7	58	14.3	2
2016-2017	69	35.3	52.9	10.3	1.5
2018-2019	746	50.4	39.54	10.05	0
2019-2020	357	46.76	43.94	0	9.3
<b>Trung bình</b>	<b>369.8</b>	<b>36.03</b>	<b>49.48</b>	<b>11.73</b>	<b>2.76</b>

**Bảng 7.3.6. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của phòng ban chức năng (%)**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2014-2015	214	17	47	30	6
2015-2016	463	15	54	23	8
2016-2017	69	33.3	41.7	22.9	2.1
2018-2019	746	43.60	43.53	12.87	0
2019-2020	357	48.45	40	11.55	0.00
<b>Trung bình</b>	<b>369.8</b>	<b>31.47</b>	<b>45.25</b>	<b>20.06</b>	<b>3.22</b>

**Bảng 7.3.7. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ của Vệ sinh y tế (%)**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2014-2015	214	23	47	27	3
2015-2016	463	17	49	29	5
2016-2017	69	24.2	51.5	22.7	1.5
2018-2019	746	40.215	40.215	19.57	0
2019-2020	357	49.58	40	10.42	0.00
<b>Trung bình</b>	<b>369.8</b>	<b>30.80</b>	<b>45.54</b>	<b>21.74</b>	<b>1.9</b>

**Bảng 7.3.8. Kết quả đánh giá của SV đối với chất lượng phục vụ Ký túc xá (%)**

Năm	Số lượng mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2014-2015	214	21	40	33	7
2015-2016	463	19	51	25	5
2016-2017	69	25.7	40	25.7	8.6
2018-2019	746	38.34	30.56	31.1	0
2019-2020	357	49.15	40.11	0	10.73
<b>Trung bình</b>	<b>369.8</b>	<b>30.638</b>	<b>40.334</b>	<b>22.96</b>	<b>6.266</b>

Từ các bảng trên cho thấy, tổng mức độ đáp ứng ở mức tốt và khá là rất cao, cao nhất là Thư viện chiếm 91.22%, thấp nhất là Ký túc xá chiếm 70.97%. Tổng mức độ đáp ứng ở mức trung bình cao nhất là Ký túc xá chiếm 22,96%, thấp nhất là Thư viện chiếm 7.71%. Ở mức không đạt yêu cầu chiếm tỷ lệ cao nhất là Ký túc xá 6.27%, thấp nhất là Thư viện chiếm 1,08%.

Các kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo các kênh thông tin làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng hằng năm cho cán bộ viên chức, lao động hợp đồng [H7.07.03.08].

Từ các kết quả đánh giá theo các kênh thông tin trên cho thấy, năng lực của nhân viên hỗ trợ công tác đào tạo thuộc Viện cũng như thuộc các phòng ban chức năng được xác định và đánh giá, cơ bản đáp ứng tốt mong đợi của các bên liên quan như GV, người học và đơn vị quản lý.

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo được triển khai một cách thường niên, đầy đủ, công bằng, công khai và đúng với quy định và hướng dẫn cụ thể của Nhà trường và Viện CNG&NT.

Nhà trường đã xác định rõ năng lực cần có của nhân viên ở mỗi vị trí việc làm về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng.

Đã tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan (về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên (thái độ, năng lực chuyên môn).

## 3. Điểm tồn tại

Trong phiếu đánh giá phân loại viên chức hằng năm, cần có mức phân loại cho từng tiêu chí đánh giá.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Mỗi tiêu chí đánh giá đều được phân loại theo thang đánh giá	Phòng Tổ chức cán bộ; Các phòng, Các Trung tâm TNTH	2021	

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 6/7.

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

##### 1. Mô tả

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng, công tác này là nhân tố có ý nghĩa quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và phát triển bền vững. Vì vậy, hàng năm Nhà trường ra thông báo gửi đến các đơn vị trong trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức, LĐHĐ để trình Hiệu trưởng phê duyệt thu nhu cầu của từng cá nhân [H7.07.04.01], trong đó yêu cầu ghi rõ nhu cầu cụ thể về trình độ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với từng CBVC và LĐHĐ. Đối với các đơn vị đào tạo, tiến hành họp triển khai lập kế hoạch đến từng cá nhân và tổng hợp báo cáo chi tiết trong kế hoạch công tác hàng năm, trong đó có nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của nhân hỗ trợ Viện CNG&NT [H7.07.04.02]. Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành văn bản về việc thực hiện quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LĐHĐ, trong đó quy định rõ trình độ và thời gian phải hoàn thành kế hoạch đào tạo [H7.07.04.02].

**Bảng 7.4.1. Nhu cầu, kế hoạch bồi dưỡng đối với CBVC, LĐHĐ thuộc Viện CNG&NT [H7.07.04.02]**

Năm học	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng						
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tiếng anh	Tin học	Nghiệp vụ	Khác
2015-2016	05	01		03	01	03	04
2016-2017	03	02		04	02	02	02
2017-2018	04	01		02			17

2018-2019	05	01	03				02
2019-2020	05			05	08	01	11

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện theo các quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định. Quy chế về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động cũng được Nhà trường rà soát 2 năm một lần [H7.07.04.03]. Đồng thời, Nhà trường cũng có các chính sách hỗ trợ của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm [H7.07.04.04].

Hằng năm, khi có các khóa đào tạo như lớp bồi dưỡng chuyên viên, chuyên viên chính, kỹ năng giảng dạy thực hành, ... Nhà trường đều thông báo để cho CBVC, LDHD đăng ký nhu cầu học [H7.07.04.05]. Kèm theo là các quyết định, danh sách cán bộ được cử đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kinh phí hỗ trợ của chuyên viên và chuyên viên chính [H7.07.04.06], lớp bồi dưỡng như bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm tại trường và lớp Cao cấp lý luận chính trị tại Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, lớp tiếng Anh giao tiếp [H7.07.04.07]. Cụ thể như sau:

**Bảng 7.4.2. Danh sách CBVC, LDHD tham gia lớp bồi dưỡng chuyên viên, chuyên viên chính, nghiệp vụ sư phạm [H7.07.04.05], [H7.07.04.06], [H7.07.04.07]**

Đơn vị hỗ trợ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng	Lớp đào tạo, bồi dưỡng					
	Chuyên viên	Chuyên viên chính	Nghiệp vụ sư phạm		Cao cấp lý luận chính trị	Tiếng Anh
	2014	2015	2016	2018	2016	2017
Ban Công nghệ thông tin	02	03		05		
Viện CNG&NT	04	01	05	04		
Thư viện	11	05				
Phòng CT&CTSV	03	06		02		03
Phòng HCTH	05	03				02
Trạm y tế	0	01				
Phòng Đào tạo	05	05			01	01
Phòng KT&ĐBCL	05	04			01	
Phòng Quản trị thiết bị	01					
Phòng KHCN	04	04				
Phòng Hợp tác quốc tế				01	01	
Trung tâm dịch vụ	04	02				
<b>Tổng</b>	<b>44</b>	<b>34</b>	<b>05</b>	<b>12</b>	<b>03</b>	<b>06</b>

Trong 5 năm qua, Nhà trường đã cử 02 cán bộ tham gia học thạc sỹ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, 01 cán bộ thuộc Trung tâm dịch vụ đi học thạc sỹ, 01 cán bộ thuộc Phòng Chính trị và Công tác sinh viên đi học tiến sỹ trong nước [H7.07.04.08].

Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, Nhà trường đã chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nhân viên thư viện. Năm 2015, Nhà trường cử 02 cán bộ thư viện đi học thạc sỹ. Năm 2016, Nhà trường cử 02 cán bộ tham gia lớp đào tạo bồi dưỡng Quản lý Nhà nước về Báo chí và Xuất bản. Các khóa học trên đã bổ sung nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho cán bộ thư viện [H7.07.04.09].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, kỹ năng giảng dạy thực hành thực tập của SV là rất quan trọng. Trong những năm qua, Viện CNG&NT đã cử 01 nhân viên thuộc trung tâm đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn tiến sỹ. Nhà trường cũng thường xuyên mở các lớp tập huấn ngắn hạn về “Phương pháp luận dạy thực hành” cho các cán bộ thuộc Viện CNG&NT. Việc tổ chức các khóa tập huấn này được đánh giá rất thành công và hiệu quả cho đội ngũ làm nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy và NCKH trong việc áp dụng những kiến thức, kỹ năng học viên lĩnh hội trên lớp vào thực tế giảng dạy để cải thiện chất lượng đào tạo thực hành của ngành CNCBLS [H7.07.04.10].

Ngoài ra, hằng năm Nhà trường thường xuyên cử cán bộ hỗ trợ đào tạo ở Nhà trường và Viện tham gia các khóa đào tạo dài hạn và ngắn hạn trong và ngoài nước, kèm theo kinh phí đào tạo được Nhà trường hỗ trợ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, và được thống kê và cập nhập thường xuyên về trình độ chuyên môn, các văn bằng chứng chỉ đã có [H7.07.04.11].

Sau khi được cử đi học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, để đảm bảo đội ngũ cán bộ hỗ trợ có hiểu biết đầy đủ về các công việc có liên quan đến vị trí việc làm để có thể hỗ trợ hiệu quả cho CTĐT, Nhà trường và Viện đã có văn bản luân chuyển cán bộ tại một số đơn vị [H7.07.02.06].

## *2. Điểm mạnh*

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định một cách có kế hoạch, chủ động trong đề án vị trí việc làm của Nhà trường.

Các đơn vị có quyền tự chủ đề xuất nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên thuộc quyền quản lý.

Sự luân chuyển vị trí việc làm cho cán bộ hỗ trợ được Nhà trường, Viện thực hiện linh hoạt căn cứ vào trình độ năng lực và nhu cầu của cán bộ hỗ trợ.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa có kế hoạch dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Xây dựng đề án về kế hoạch đào tạo bồi dưỡng dài hạn cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong toàn trường	Phòng TCCB; Viện CNG&NT và các đơn vị khác có liên quan	2021	

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### 1. Mô tả

Nhà trường đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ nhân viên căn cứ theo phân công nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.13], [H7.07.01.14], kế hoạch đăng ký công tác hàng năm của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.16], theo Quy định về đánh giá viên chức, LDHĐ khối quản lý, phục vụ, theo Quy định về công tác thi đua khen thưởng trường [H7.07.05.01]. Nhà trường cũng ban hành các quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ này hàng năm qua việc ra các thông báo và văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H7.07.03.05].

Căn cứ vào quy chế bình xét thi đua, khen thưởng trên cơ sở kết quả hoàn thành công việc, các đơn vị hỗ trợ đào tạo trong toàn trường, phòng Tổng hợp và trung tâm của Viện đã tiến hành đánh giá, bình xét thi đua [H7.07.03.06]. Nhà trường căn cứ trên kết

quả bình xét của các đơn vị ra các quyết định công nhận các danh hiệu thi đua khen thưởng của từng năm học [H7.07.03.08].

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường sẽ ra các thông báo, thành lập hội đồng bình xét [H7.07.05.02] và các quyết định lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.03].

Sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay bức xúc gì. Kết quả, hầu như các năm đều không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng, trên cơ sở đó Nhà trường ra các quyết định về thi đua khen thưởng hàng năm [H7.07.05.04]. Điều này cho thấy: Hầu hết nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền.

Bên cạnh đó, Nhà trường và Viện CNG&NT còn quan tâm tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn thông qua việc lấy ý kiến góp ý về dự thảo sửa đổi Quy định về công tác thi đua, khen thưởng [H7.07.05.05] và nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.06] để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Viện CNG&NT.

Công tác đánh giá thi đua hằng năm đối với nhân viên đã được triển khai rất bài bản, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nâng cao năng lực bản thân.

Các tiêu chí sử dụng để đánh giá nhân viên hàng tháng, hằng năm là khá toàn diện (bao gồm: hoạt động chuyên môn, sáng kiến - cải tiến trong công việc, thái độ - ý thức làm việc, học tập - bồi dưỡng, hoạt động đoàn thể - cộng đồng); đồng thời mỗi tiêu chuẩn đưa ra đều được lượng hóa bằng cách cho điểm.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc xây dựng đề án vị trí việc làm để sắp xếp bố trí nhân viên, đặc biệt trong quản

lý nhân viên khỏi phòng ban, các văn bản mới dừng lại ở quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn. Để thể hiện rõ khối lượng công việc cụ thể, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện công việc nhằm phát huy năng lực và hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ cần phải có sự can thiệp chủ quan của trưởng phòng/ban.

#### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
Khắc phục tồn tại	Các đơn vị hỗ trợ xây dựng kế hoạch cụ thể về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện công việc nhằm phát huy khả năng năng lực và hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ	Các đơn vị hỗ trợ của Trường	2021	

#### *5. Tự đánh giá*

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 7***

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Viện CNG&NT, Trường ĐHLN đảm bảo cả về chất và lượng và được tuyển dụng đúng quy trình của Nhà trường, được công bố công khai, minh bạch, năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được đánh giá và quản trị theo kết quả công việc. Trường ĐHLN và Viện CNG&NT luôn tạo điều kiện và khuyến khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH đối với ngành CNCBLS.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 7: Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện CNG&NT đánh giá tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, cả 04 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

#### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

##### ***Mở đầu***



Với nhận thức người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường ĐHLN nói chung và Viện CNG&NT nói riêng, Trường ĐHLN luôn coi trọng và lấy việc nâng cao chất lượng đào tạo và lợi ích của người học làm mục tiêu, lấy năng lực của người học sau khi ra trường làm thước đo, luôn phấn đấu tạo ra những động lực để người học tự hào về Nhà trường, đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đảm bảo cho Trường, Viện ngày càng phát triển.

Thực hiện yêu cầu của Bộ GD&ĐT, từ năm học 2008-2009, Trường ĐHLN đã chuyển sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân trong quá trình đào tạo và dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia các khâu của quá trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần tự chọn đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện quá trình đào tạo tùy theo khả năng về tài chính và thời gian. Để giúp người học tham gia quá trình đào tạo, Viện CNG&NT và Nhà trường đã tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học như Trung tâm Xúc tiến tuyển sinh và Tư vấn việc làm, Trung tâm Xúc tiến Đào tạo và Du học; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, ...

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành CNCBLS và Viện CNG&NT cũng như Nhà trường trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các thế hệ SV của Viện đã và đang phát huy truyền thống của Ngành, Viện và Nhà trường, góp phần quyết định đưa Nhà trường trở thành một Trường đại học có chất lượng cao và uy tín hàng đầu trong lĩnh vực CBLIS.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.***

#### *1. Mô tả*

Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01] và được cập nhật hằng năm [H8.08.01.02]. Trong đó công khai chính sách tuyển sinh và quy định tuyển sinh (phương thức tuyển sinh gồm 2 hình thức xét tuyển, đối tượng, chỉ tiêu xét tuyển, chế độ ưu tiên trong tuyển sinh). Khi xét tuyển, trường ĐHLN áp dụng chính sách tuyển sinh được quy định tại Điều 7 của Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

**[H8.08.01.01].**

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường khá đầy đủ. Ngành CNCBLS ghi rõ: (1) Hình thức đào tạo: chính quy (2) Đối tượng tuyển sinh là học sinh đã tốt nghiệp THPT; (3) Hình thức thi- xét tuyển: dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3) Hồ sơ đăng ký; (4) Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5) Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí **[H8.08.01.02]**. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Cụ thể, năm 2015 thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học, Nhà trường ĐHLN bắt đầu áp dụng 2 hình thức tuyển sinh là sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy và xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT. Ngành CNCBLS tuyển sinh theo phương thức xét tuyển gồm 3 môn thi tổ hợp các khối A, A1, B, D1. Năm 2016, xét theo tổ hợp thi ngành CNCBLS tuyển sinh theo các khối A00, A01, B00, V00, môn thi Vẽ mỹ thuật được áp dụng xét tuyển nhằm thể hiện tính đặc thù của ngành. Từ năm 2017 đến 2020, ngành CNCBLS vẫn áp dụng 2 hình thức tuyển sinh, nhưng xét tuyển theo tổ hợp môn thi có sự thay đổi gồm các khối (A00, A16, D01, D07), riêng năm 2019 ngành CNCBLS xét tuyển theo tổ hợp ôn thi gồm các khối A00, A01, C15, D01 **[H8.08.01.02]**.

Để làm tốt công tác tuyển sinh, Trường ĐHLN cũng thành lập Trung tâm Xúc tiến tuyển sinh và Tư vấn việc làm **[H8.08.01.03]** để tư vấn tuyển sinh, trả lời thắc mắc và hướng dẫn thí sinh làm hồ sơ đăng ký xét tuyển (fanpage://www.facebook.com/tuyensinhtruongdaihoclamnghep; kênh youtube: VNUFTV).

Theo đúng tinh thần của đề án, hằng năm các thông tin về tuyển sinh, chính sách tuyển sinh cũng được Nhà trường áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành. Tất cả các thông tin bao gồm: Khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành CNCBLS được công bố công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau như thông báo bằng văn bản, đăng trên Website của Nhà trường, Viện, trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội Youtube, Facebook, Zalo, ... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng, đặc biệt trong kế hoạch triển khai các hoạt động xúc tiến tuyển sinh các năm **[H8.08.01.04]**.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, nhà trường đều có tổng hợp số lượng thí sinh đăng ký và nhập học [H8.08.01.05], cụ thể ngành CNCBLS từ năm 2015-2019 tuyển sinh được số lượng như sau:

**Bảng 8.1.1: Thống kê số thí sinh đăng ký và nhập học ngành CNCBLS [H8.08.01.05]**

Năm	TS đăng ký	Chỉ tiêu	TL cạnh tranh	Điểm TT	Điểm TB	TS trúng tuyển	Nhập học
2015	15	100	0.15	15/30	18.45	11	10
2016	54	50	1.08	15, 18/30	17.85, 21.37	37	29
2017	28	20	1.4	15.5, 18/30	16.5, 21.88	12	13
2018	35	40	0.88	13, 15/30	17.39, 22.12	15	14
2019	14	60	0.23	14, 18/30	21.22	14	14

Từ bảng thống kê trên cho thấy, số lượng thí sinh đăng ký, trúng tuyển và đến nhập học không có sự chênh lệch nhiều. Điều này cho thấy, thí sinh đã đánh giá đúng năng lực của mình để lựa chọn trường học, ngành học. Mặt khác, cũng cho thấy Nhà trường đã vận dụng các cách thức tuyển sinh khác hiệu quả, tuy nhiên số lượng thí sinh đăng ký và đến nhập học vẫn chưa cao. So sánh số lượng thí sinh trúng tuyển và đến nhập học trong 5 năm cho thấy, số lượng này luôn ở mức ổn định thấp (<20 thí sinh). Đây là thách thức lớn cho ngành CNCBLS trong công tác tuyển sinh.

Từ kết quả tuyển sinh trên, hằng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh trước mỗi kỳ tuyển sinh để tham khảo ý kiến của các CB lãnh đạo, CBGV của các đơn vị trong trường, từ đó có chính sách tuyển sinh phù hợp và cập nhật kịp thời [H8.08.01.06].

Nhà trường cũng liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp tuyển dụng và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm, từ đó lấy làm căn cứ để phân tích và dự báo nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.07].

## 2. Điểm mạnh

Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành CNCBLS được công khai về số lượng, phương thức tuyển sinh và phân chia rõ chỉ tiêu tuyển sinh theo từng hình thức xét tuyển giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc đăng ký xét tuyển, đồng thời áp dụng các môn thi năng khiếu để xét tuyển nhằm tạo điều kiện cho những thí sinh có năng khiếu được vào học đúng theo đặc thù riêng của ngành.

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một ban chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh để khâu nổi

các đơn vị, các Khoa/Viện chuyên môn trong trường cùng tham gia vào công tác tuyển sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

Liên kết chắc chẽ với các đơn vị tuyển dụng để từ đó làm căn cứ xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp đối với thí sinh và xã hội.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác tuyển sinh	Phòng Đào tạo; Viện CNG&NT	Thực hiện hàng năm	
Khắc phục tồn tại	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào.	Phòng Đào tạo; Viện CNG&NT	Thực hiện hàng năm	

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

#### 1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT và tương đương có tổng điểm các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT ứng với CTĐT ngành CNCBLS, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học. Từ năm 2015, Nhà trường xét tuyển dựa trên

kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia theo tổ hợp 3 môn thi với chỉ tiêu xét tuyển không dưới 60% trong tổng chỉ tiêu hoặc theo kết quả học tập bậc THPT với chỉ tiêu xét tuyển không quá 40% tổng chỉ tiêu [H8.08.01.02].

Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho từng ngành đào tạo của Nhà trường đều được xác định để phục vụ cho công tác tuyển sinh. Các mức điểm sàn, điểm nhận hồ sơ và điểm trúng tuyển đối với ngành CNCBLS [H8.08.02.01], [H8.08.01.05] được trình bày cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 8.2.1: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn thí sinh đăng ký ngành CNCBLS**

Năm	Chỉ tiêu	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT	Điểm tiếp nhận hồ sơ của trường	Điểm trúng tuyển	TS trúng tuyển	Phương pháp tuyển chọn
2015	100	15	Xét điểm thi THPT: 15	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ	11	Lấy từ điểm cao nhất xuống đến khi đủ chỉ tiêu.
2016	50	15	Xét điểm thi THPT: 15 Xét học bạ: 18	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ	37	
2017	20	15.5	Xét điểm thi THPT: 15.5 Xét học bạ: 18	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ	12	
2018	40	Bỏ quy định đối với các trường ngoài ngành Sư phạm	Xét điểm thi THPT: 13 Xét học bạ: 15	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ	15	
2019	60	Bỏ quy định đối với các trường ngoài ngành Sư phạm	Xét điểm thi THPT: 14 Xét học bạ: 18	Bảng điểm tiếp nhận hồ sơ	14	

Thí sinh dự tuyển có thể đăng ký xét tuyển, tra cứu mức điểm nhận hồ sơ, tra cứu xét tuyển và danh sách trúng tuyển trên trang Web của Nhà trường [H8.08.02.02]. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết để đánh giá kết quả đã đạt được, một số tồn tại của công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các lãnh đạo Nhà trường, toàn thể CBVC trong trường và nhà tuyển dụng **[H8.08.02.03]**. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đã được rà soát và điều chỉnh hàng năm, trên cơ sở góp ý của các bên liên quan; đã lược bỏ/bổ sung một số khối thi đối với một số ngành đặc thù, khó tuyển; quy định số lượng chỉ tiêu tuyển sinh xét học bạ so với tổng chỉ tiêu ngành **[H8.08.01.06]**.

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, không có các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh.

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rất rõ ràng và theo quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường và Viện CNG&NT đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành.

### 3. Điểm tồn tại

Xác định tiêu chí tuyển chọn người học không cao để tuyển được đủ về số lượng liên tục qua nhiều năm, dẫn đến sự đánh giá không cao đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường.

### 4. Kế hoạch hành động

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo; Viện CNG&NT	Thực hiện hàng năm	
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh tiêu chí, phương pháp tuyển sinh nói riêng theo đặc thù ngành để phân loại chất lượng và đầu	Phòng Đào tạo	Thực hiện hàng năm	

	vào của người học			
--	-------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp việc học tập, rèn luyện, kết quả và khối lượng học tập của người học.**

1. Mô tả

Chương trình đào tạo đại học ngành CNCBLS được tổ chức theo hệ thống tín chỉ. Chương trình khung đào tạo ngành CNCBLS được thiết kế và rà soát, cập nhật bổ sung theo định kỳ 2 năm, căn cứ vào thông tư Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H8.08.03.01]. Cụ thể: so với năm 2015, CTĐT năm 2017 số tín chỉ không đổi là 134 tín chỉ, nhưng để nâng cao kỹ năng cho sinh viên nhằm đạt được CĐR ban hành năm 2016, tỷ lệ giữa thực hành và lý thuyết đã được điều chỉnh, số tiết giành cho thực hành chiếm từ 30 – 50% số tiết của cả môn học/học phần và đã được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết của các học phần [H8.08.03.01]. Đến năm 2019, tổng số tín chỉ của CTĐT ngành CNCBLS đã giảm giảm xuống còn 126 tín chỉ nhằm tăng thời gian sinh viên làm việc tại doanh nghiệp bằng Học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần tự chọn là Marketing và Quản lý dự án nhằm tăng cường kiến thức thị trường và thực hiện dự án cho sinh viên để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại [H8.08.03.01], cụ thể như bảng 8.3.1.

**Bảng 8.3.1: Rà soát, điều chỉnh cấu trúc CTĐT ngành Công nghệ CBLs**

Danh mục	Năm 2015		Năm 2017		Năm 2019	
	Tổng	TH	Tổng	TH	Tổng	TH
	Tín chỉ	(tiết)	Tín chỉ	(tiết)	Tín chỉ	(tiết)
<b>Khối kiến thức GDĐC</b>	<b>40</b>		<b>40</b>		<b>34</b>	
<i>Trong đó: (TC)</i>						
- Học phần bắt buộc	38		38		-	
- Học phần tự chọn	2	30	2	45		40
<b>Khối kiến thức GDCN</b>	<b>75</b>	<b>205</b>	<b>75</b>	<b>233</b>	<b>73</b>	<b>248</b>
- Kiến thức CS ngành	<b>28</b>		<b>28</b>		<b>26</b>	<b>72</b>

<i>Bắt buộc</i>	24	<b>50</b>	24	<b>57</b>	18	65
<i>Tự chọn</i>	4	-	4	-	8	7
- Kiến thức ngành	<b>47</b>	<b>155</b>	<b>47</b>	<b>176</b>	<b>47</b>	<b>176</b>
<i>Bắt buộc</i>	34	110	34	116	39	130
<i>Bổ trợ</i>	7	25	7	25	-	-
<i>Tự chọn</i>	6	20	6	35	8	46
<b>Thực tập kỹ thuật: tổng là 9TC</b>	- TT nhận thức		- TT nhận thức		- Thực tập nhận thức	
	- TT nghề nghiệp		- TT Kỹ thuật 1		- Thực tập nghề nghiệp (học kỳ doanh nghiệp)	
	- TT công nghệ chế biến gỗ		- TT kỹ thuật 2			
<b>Tốt nghiệp (TC)</b>	<b>10</b>		<b>10</b>		<b>10</b>	
<b>Tổng số TC</b>	<b>134</b>		<b>134</b>		<b>126</b>	

Trong quá trình triển khai thực hiện, kế hoạch học tập và giảng dạy được đăng công khai trên Website của Trường để GV và SV tiện tra cứu và thực hiện **[H8.08.03.02]**.

Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học, được ghi rõ trong “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” **[H8.08.03.03]**, trong đó xác định rõ các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Ngoài ra việc Nhà trường cũng có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học bằng phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ CMC, thông qua phần mềm quản lý, sinh viên có thể tra cứu được số học phần đã hoàn thành và chưa hoàn thành hàng năm, số tín chỉ đã hoàn thành so với tổng số tín chỉ phải hoàn thành trong toàn khóa học **[H8.08.03.03]**.

Hệ thống giám sát kết quả học tập của Trường DHLN được tổ chức chặt chẽ thông qua các phòng ban chức năng.

Phòng Đào tạo phụ trách các vấn đề như tuyển sinh đại học, tiếp đón SV nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng CT&CTSV phụ trách quản lý điểm rèn luyện của sinh viên, xét học bổng, đào tạo giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và HSSV trong toàn trường, công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho sinh viên, công tác HSSV, các chế độ



chính sách đối với HSSV. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp các bậc, hệ đào tạo **[H8.08.03.04]**.

Phòng Đào tạo có 18 cán bộ, phòng CT&CTSV có 10 cán bộ, phòng KT&ĐBCL có 11 cán bộ trực tiếp tham gia vào phục vụ đào tạo trong đó có ngành CNCBLS **[H7.07.01.14]**.

Kết quả các điểm thành phần môn học và điểm rèn luyện do SV tích lũy trong quá trình học tập được tra cứu thông qua trang cá nhân của Cố vấn học tập, sinh viên hoặc cán bộ chuyên trách của phòng Đào tạo, được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên **[H8.08.03.05]**.

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4 **[H8.08.03.03]**. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho sinh viên, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng bộ môn về phòng Đào tạo và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường. 100% kết quả thi kết thúc học phần của SV được phòng Đào tạo công bố chậm nhất 1 tuần sau khi nhận kết quả chấm thi và được lưu giữ dưới dạng văn bản và bản mềm **[H8.08.03.05]**.

Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập **[H8.08.03.06]**. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV **[H8.08.03.07]**.

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHLN **[H8.08.03.08]**. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL gồm: (i) Kết quả đánh giá quá trình học tập với trọng số 0,4. (ii) Điểm kết thúc học phần với trọng số 0,6. Điểm kết thúc học phần được lưu cả bản cứng và bản mềm tại phòng Đào tạo. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong cổng thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của phòng Đào tạo thực hiện nhằm

tránh mọi rủi ro cho Nhà trường và người học. Hệ thống thông tin này thường xuyên được sao sang đĩa CD và lưu giữ. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Căn cứ vào quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, nhà trường gửi các văn bản tổng kết năm học khối sinh viên đại học chính qui về cho các đơn vị đào tạo, cố vấn học tập để triển khai tổng kết năm học và bình xét các danh hiệu thi đua của sinh viên [H8.08.03.08]. Trong văn bản ghi rõ các sinh viên tự đánh giá kết quả rèn luyện của mình, sau đó Ban cán sự lớp và cố vấn học tập đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện mà sinh viên đã đánh giá. Đồng thời, các lớp dưới sự chỉ đạo của cố vấn học tập tiến hành tổng kết năm học, xét điểm rèn luyện học kỳ của năm học, xét đề nghị cấp học bổng, xét đề nghị khen thưởng và thống kê danh sách sinh viên vi phạm, kỷ luật gửi và về cho Khoa, Viện. Sau đó Khoa, Viện tiến hành bình xét và gửi kết quả về Phòng Công tác và chính trị sinh viên để Phòng xét duyệt các hình thức khen thưởng [H8.08.03.08].

Số tín chỉ của mỗi học kỳ đều được phân bổ đều để đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn và đủ điều kiện về số tín chỉ của từng học kỳ làm căn cứ để xét học bổng, buộc thôi học.

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ CMC. Mỗi giảng viên, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp tín chỉ, mục quản lý sinh viên học viên để nắm bắt được cơ sở dữ liệu về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học [H8.08.03.03]. Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý cơ sở dữ liệu học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác.

Tỉ lệ thôi học của người học được tính bằng số lượng người học thôi học (bao gồm thôi học do nhu cầu cá nhân và thôi học theo diện buộc thôi học) trên tổng số người học toàn khoá đang học tập tại Viện [H8.08.03.09].

Trong 5 năm gần đây, không có sinh viên nào thuộc Ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản bị buộc thôi học do lý do học lực hoặc do điểm rèn luyện không đạt yêu cầu; số sinh viên thôi học đều do nhu cầu cá nhân [H8.08.03.10].

**Bảng 8.3.2: Thống kê số lượng người học thôi học hoặc bị buộc thôi học trong 5 năm**

## gần đây

Năm học (Khóa ĐT)	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) sinh viên thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
2015 – 2016 (K57,K58,K59,K60)	143	0	6	0	2	7
		0%	2,8%	0%	1,4%	4,2%
2016 – 2017 (K58,K59,K60,K61)	167	0	0	0	0	0
		0%	0%	0%	0%	0%
2017 – 2018 (K59,K60,K61,K62)	96	0	5	0	1	6
		0%	5,2%	0%	1,0%	6,2%
2018 – 2019 (K60,K61,K62,K63)	75	1	0	0	0	2
		1,3%	0%	0%	0%	1,3%
2019 – 2020 (K61, K62, K63, K64)	79	1	0	0	0	0
		1,26%	0%	0%	0%	1,26%
<b>Trung bình</b>		<b>2,6%</b>				

Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào báo cáo tình hình sinh viên tốt nghiệp của Phòng Đào tạo và Phòng Tổng hợp của Viện CNG&NT

Qua bảng 8.3.2 ta thấy tỷ lệ thôi học trung bình của 5 khoá học từ 2015 – 2020 của ngành CNCBLS là 2,6% trong đó tỷ lệ thôi học cao nhất là 6,2% (Năm học 2017 – 2018) và thấp nhất là 0% (Năm học 2016 – 2017 và 2019 – 2020). Có thể thấy rằng số lượng người học thôi học chủ yếu ở năm học thứ nhất và thứ 2. Sang đến năm học thứ 3 và thứ 4 tỷ lệ thôi học giảm đi rõ rệt, nhiều năm học không có người học thôi học trong 2 năm này.

Kết quả học tập toàn khóa được dùng để xét công nhận tốt nghiệp [H1.01.01.01]. Khi kết thúc khóa học, sinh viên đã hoàn thành khóa học sẽ được Nhà trường gửi thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp, thông báo danh sách sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp kèm theo danh sách vào tài khoản cá nhân của SV và được công bố công khai trên Website để GV và SV theo dõi và phản hồi kịp thời về phòng Đào tạo [H8.08.03.11].

Sau khi có ý kiến phản hồi từ sinh viên, Nhà trường sẽ họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên [H8.08.03.12].

Các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên Website

của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT, được cấp phát theo đúng quy định và dễ dàng tra cứu [H8.08.03.13].

## 2. Điểm mạnh

Công tác quản lý điểm, công bố điểm được cập nhật chính xác, công bố công khai và kịp thời tới người học.

Nhà trường thường xuyên kiểm tra kết quả thực hiện các quy định về thi học phần, quản lý văn bằng, chứng chỉ và quản lý kết quả học tập của người học bằng phần mềm quản lý CMC.

Các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng CT&CTSV, phòng KT&ĐBCL trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi, lịch kiểm tra và cập nhật điểm. Cố vấn học tập luôn được tạo điều kiện tốt nhất cho việc tư vấn và theo dõi quá trình học của SV, được tổ chức các đợt tập huấn trong công tác cố vấn học tập của Nhà trường

## 3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa Viện đào tạo và các phòng ban chưa thật sự chặt chẽ, giữa các bên chưa cập nhật kịp thời các thông tin của sinh viên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Xác định các rào cản cần xóa bỏ để các bên liên quan (khoa chuyên môn, phòng ban, phụ huynh) nắm bắt thường xuyên thông tin của sinh viên, kịp thời có biện pháp can thiệp (nếu cần)	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Viện CNG&NT	Thực hiện hàng năm	

## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 6/7

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

### 1. Mô tả

Để giúp sinh viên của Viện CNG&NT triển khai học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc làm khi tốt nghiệp, ngoài công tác giảng dạy, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, trong những năm gần đây, Trường ĐHLN đã có nhiều biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học toàn trường, không phân biệt đối tượng người học là chính quy hay không chính quy, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, Viện và cán bộ, GV.

Hiện nay, ngành CNCBLS đều phân công cán bộ tham gia vào công tác cố vấn học tập **[H8.08.04.01]**. Các cán bộ cố vấn tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát quá trình học của SV trong lớp **[H8.08.04.02]**.

CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng gồm phòng Đào tạo, phòng CT&CTSV, phòng KT&ĐBCL, phòng KHCN, trung tâm tin học ngoại ngữ tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát và hỗ trợ quá trình học của SV theo học ngành CNCBLS. Trong đó, phòng Đào tạo thông báo và hỗ trợ sinh viên đăng ký lịch học, quản lý điểm, làm các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng CT&CTSV quản lý điểm rèn luyện của sinh viên, xét học bổng cho sinh viên, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng cho HSSV trong toàn trường, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho sinh viên, các chế độ chính sách đối với HSSV. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và giải đáp các thắc mắc về phúc khảo điểm thi của sinh viên **[H8.08.04.03]**, **[H8.08.04.04]**, **[H8.08.04.05]**.

Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập Ban XTTS&TVVL, Trung tâm XTĐT&DH để hỗ trợ sinh viên trong việc học tập và khả năng có việc làm của người học **[H8.08.04.06]**.

Hội sinh viên và Đoàn thanh niên của trường cũng thành lập các Câu lạc bộ, nhằm tổ chức cho sinh viên toàn trường được tham gia vào các hoạt động ngoại khóa lành mạnh và bổ ích **[H8.08.04.07]**. Các hoạt động ngoại khóa của sinh viên đều được Hội sinh viên, Đoàn thanh niên, Phòng CT&CTSV thông báo cụ thể và triển khai một cách có kế hoạch, bài bản **[H8.08.04.08]**, và quyết định khen thưởng cho những sinh viên có thành tích xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập **[H8.08.04.09]**.

Hằng năm để tạo điều kiện cho sinh viên sắp ra trường có cơ hội tiếp xúc với các cơ quan, đơn vị tuyển dụng và tìm việc làm phù hợp, Ban XTTS&TVVL, Hội sinh viên, Đoàn thanh niên thường xuyên tổ chức “Ngày hội việc làm”, các thông báo, kế hoạch [H8.08.04.10] và thông tin giới thiệu thông tin tuyển dụng của các cơ quan/doanh nghiệp cho người học trên Website, bảng tin và gửi thông báo tới các lớp SV của Trường [H8.08.04.11].

Ngoài ra, những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được Nhà trường xác nhận cho để được vay vốn với lãi suất thấp theo quy định của Nhà nước [H8.08.04.12], được miễn giảm và hỗ trợ học phí trong các năm học [H8.08.04.13]. Nhà trường thường xuyên dành ra các khoản kinh phí để hỗ trợ người học trong học tập, NCKH, chi cho các hoạt động văn thể và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ [H8.08.04.14].

Kết quả khảo sát người học trước khi tốt nghiệp về các biện pháp hỗ trợ của Nhà trường đối với người học trong học tập và sinh hoạt như: Chất lượng phục vụ của KTX, phòng học, thư viện, dịch vụ đời sống, vệ sinh y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, an ninh trật tự, ... cho thấy có từ 50-90% người học đánh giá các tiêu chí này đạt loại tốt và khá [H8.08.04.15].

Nhà trường tiến hành khảo sát tình trạng có việc làm của người học tốt nghiệp hằng năm và kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên đều có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo [H8.08.04.16].

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường, Viện CNG&NT đã có nhiều biện pháp và hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập của người học đa dạng và phong phú. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức tốt các hoạt động hỗ trợ người học trong sinh hoạt và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, làm phong phú đời sống tinh thần cho người học. Đặc biệt, Nhà trường có 01 ban chuyên trách phụ vụ hỗ trợ SV tìm hiểu việc làm sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập lựa chọn việc làm. Nhiều bạn SV đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích các em luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ mang tính liên tục và thường xuyên.

## *3. Điểm tồn tại*

Kinh phí hỗ trợ người học trong học tập, NCKH, chi cho các hoạt động văn thể không cao, đặc biệt là kinh phí về NCKH, vì vậy chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Tăng kinh phí hỗ trợ người học trong các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động văn thể	Phòng TCKT	2021	

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

#### 1. Mô tả

Tính đến năm 2020, hệ thống CSVC của trường đã và đang được đầu tư theo Quy hoạch tổng thể phát triển Trường... nhằm sử dụng và khai thác hết thế mạnh về địa hình và vị trí địa lý của Trường [H8.08.05.01].

Thông qua bản vẽ tổng mặt bằng trường ĐHLN; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành thực tập; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, xưởng, phòng thực hành thực tập ở các cơ sở chính và cơ sở 2 cho thấy khối Phòng, Ban thuộc Nhà Điều hành nằm ngay trên trục đường chính vào trường thuận tiện cho sinh viên đến đăng ký học tập, nghiên cứu khoa học và nhận tư vấn từ khối các Phòng, Ban; Khu Giảng đường và Thư viện bố trí gần nhau, cùng nằm trên trục chính và nằm ở trung tâm của trường, thuận tiện cho sinh viên đi từ khu Ký túc xá lên giảng đường học tập; Khu làm việc của khối các Khoa, Viện, bố trí một vài phòng học và các phòng thí nghiệm, thực hành, thuận tiện cho sinh viên học tập và nghiên cứu, đồng thời cũng thuận tiện cho Giảng viên trong quá trình hướng dẫn sinh viên và làm việc tại văn phòng [H8.08.05.01].

Hệ thống nhà ở trong khu KTX dành cho SV của Trường tại Cơ sở chính đã được xây dựng kiên cố, tương đối đồng bộ, khép kín. Hiện tại có 16 dãy nhà KTX cao tầng với 456 phòng ở khép kín, tổng diện tích xây dựng 24.935 m<sup>2</sup> [H8.08.05.02]. Đặc biệt có 01 công

trình KTX quy mô thiết kế 11 tầng đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng với diện tích xây dựng khoảng 15.000 m<sup>2</sup> gồm 305 phòng ở cho SV. Các phòng ở của SV đều khép kín, rộng rãi và sạch sẽ. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV.

Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, trung tâm THPT và KTX, thì các hạng mục sân bãi, khu thể thao, Trạm y tế khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện, giúp cho người học có môi trường hoạt động ngoại khóa và rèn luyện sức khỏe. Cụ thể ở Cơ sở chính có: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m<sup>2</sup>, hệ thống công trình bể bơi 2.500 m<sup>2</sup>, sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m<sup>2</sup>; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m<sup>2</sup> **[H8.08.05.03]**.

Nhà trường cũng đầu tư hệ thống âm thanh, ánh sáng, tạo điều kiện tốt nhất về CSVC để sinh viên trong trường có môi trường học tập, NCKH, hoạt động văn thể và giao lưu văn hóa với sinh viên quốc tế do Hội sinh viên và Đoàn thanh niên tổ chức hằng năm **[H8.08.05.04]**, **[H8.08.04.08]**.

Để SV yên tâm học tập và NCKH, Nhà trường và Viện luôn đảm bảo tổ chức các đợt khám sức khỏe cho SV hằng năm vào đầu năm học. Các SV đều tuân thủ khám sức khỏe, nhiều SV đã được tư vấn, hỗ trợ chữa trị một số bệnh thường gặp **[H8.08.05.05]**.

Nhà trường phổ biến các văn bản liên quan về y tế học được và triển khai công tác y tế, phòng chống bệnh dịch trong toàn trường. Công tác y tế và phòng chống dịch bệnh trong trường được triển khai một cách chủ động **[H8.08.05.06]**.

Nhà trường luôn khuyến khích SV có lối sống lành mạnh, ứng xử có văn hóa, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện cho sinh viên, thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng bản thân và người khác **[H8.08.05.07]**.

Ban chấp hành, Đoàn thanh niên trường ĐHLN luôn tổ chức các buổi lao động vệ sinh quang cảnh, đồng thời tổ chức các phong trào về nét đẹp giảng đường, giảng đường sạch nhằm nâng cao ý thức của sinh viên về gìn giữ vệ sinh chung của trường, góp phần cải tạo cảnh quan nhà trường, xây dựng môi trường Xanh - Sạch - Đẹp **[H8.08.05.08]**.

Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, Nhà trường thành lập Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ, thường xuyên thành lập ban chỉ đạo tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và quản lý công tác phòng cháy chữa cháy cho cán bộ viên chức và HSSV **[H8.08.05.09]**. Phòng bảo vệ phối hợp với Phòng



cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng [H8.08.05.09].

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có 9,4% ý kiến Rất hài lòng, 42% Hài lòng, 40,0% ý kiến cho rằng Chấp nhận được, nhưng vẫn có đến 6,3% ý kiến Không hài lòng về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của KTX và Giảng đường của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có đến 61,3% ý kiến được hỏi đánh giá “Khá, Tốt” và 38,7% ý kiến cho rằng “Trung bình” và “Không đạt”. Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét “Khá”, “Tốt” và khoảng 1% “Không đạt” [H8.08.05.09]. Đó là một trong những con số đáng khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVC của Nhà trường nhằm tạo ra môi trường đào tạo lành mạnh và hướng tới sự phát triển.

### 2. Điểm mạnh

Hệ thống CSVC của Nhà trường phần lớn được quan tâm đầu tư đúng mức, hệ thống CSVC hiện nay tương đối đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của sinh viên.

Người học được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

### 3. Điểm tồn tại

CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Phát huy điểm	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường	Phòng CT&CTSV; Viện	Thực hiện hàng năm	

manh		CNG&NT; Đoàn thanh viên; Hội sinh viên		
Khác phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC	Phòng QTTB; Phòng QLĐT; Viện CNG&NT	Thực hiện hàng năm	

### *5. Tự đánh giá*

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 8***

Chính sách tuyển sinh cho CTĐT ngành CNCBLS rõ ràng được thể hiện trong thông báo tuyển sinh hàng năm, được công bố công khai; tiêu chí tuyển chọn được xác định rõ ràng theo quy định và theo hình thức xét tuyển và thi tuyển. Nhà trường có bộ phận bộ quản lý và sử dụng phần mềm để điều hành các hoạt động đào tạo, theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, khối lượng học tập, kết quả học tập của SV. Các đơn vị chức năng, tổ chức Đoàn thể và GV của Viện đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội, ... khuyến khích người học cải thiện việc học tập và kỹ năng; đã thành lập các câu lạc bộ và tổ chức các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học. Cảnh quan sư phạm của Trường/Viện sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn tạo sự thoải mái cho cán bộ, GV và SV của CTĐT.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Viện CNG&NT đánh giá tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí, có 04 tiêu chí đạt 5/7, 01 tiêu chí đạt 6/7 điểm.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### ***Mở đầu***

Điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị là một trong những nguồn lực cơ bản và quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới sự thành công của quá trình đào tạo đối với một trường học nói chung, đặc biệt đối với các trường đại học kỹ thuật nói riêng.

Trường ĐHLN là một trường đại học kỹ thuật, đầu ngành về lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó có ngành CNCBLS. Ngành CNCBLS được tổ chức đào tạo tại hai cơ sở gồm Cơ sở chính tại Hà Nội và Phân hiệu tại Trảng Bom - Đồng Nai. Nhận thức được tầm quan trọng của điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị đối với cơ sở đào tạo đại học là hết sức quan trọng, trong những năm qua, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị đã được Nhà trường hết sức quan tâm, từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐHLN luôn chủ động xây dựng các dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước, liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung và hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Công tác quản lý, sử dụng các cơ sở vật chất, trang thiết bị trong Nhà trường đã từng bước đi vào nề nếp. Thư viện của Nhà trường luôn được quan tâm, đầu tư hiện đại đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh. Hệ thống công nghệ thông tin cũng đã được trang bị phù hợp, được cập nhật đã hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Với sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường, Viện CNG&NT tại Cơ sở chính và Khoa Công nghiệp và Kiến trúc tại phân hiệu Đồng Nai đã và đang từng bước được đầu tư tăng cường về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ ngày càng tốt hơn cho nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực kỹ thuật chế biến lâm sản trên phạm vi toàn quốc. Công tác đầu tư, phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị đối với Viện CNG&NT tại cơ sở Hà Nội và Khoa Công nghiệp và Kiến trúc tại phân hiệu Đồng Nai để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực kỹ thuật chế biến lâm sản được thể hiện ở các hạng mục: *Trang bị hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng; đầu tư cho thư viện và các nguồn học liệu; đầu tư phòng thí nghiệm - thực hành; hệ thống công nghệ thông tin; công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn, đặc biệt có xét đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.* Các hạng mục được thể hiện qua các tiêu chí cụ thể như sau:

***Tiêu chí 9.1. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.***

#### *1. Mô tả*

Hệ thống phòng làm việc cho các phòng chức năng phục vụ chung toàn trường được bố trí tại nhà điều hành A2 (6 tầng) với diện tích 2943 m<sup>2</sup> gồm 03 phòng họp lớn, 04 phòng Ban giám hiệu và 11 phòng chức năng: Tổ chức cán bộ, đào tạo, khảo thí & đảm bảo chất lượng, Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, Tài chính kế toán, Quản lý đầu tư, quản trị thiết bị, Chính trị và công tác sinh viên, Đào tạo Sau đại học, Hành chính

tổng hợp. Mỗi đơn vị được sử dụng từ 02 - 05 phòng, diện tích làm việc cho mỗi cán bộ đều đạt cao hơn  $4\text{m}^2$ / người. Ban giám hiệu và các lãnh đạo các đơn vị đều được bố trí phòng làm việc riêng với diện tích  $24\text{ m}^2$ . Tại Phân hiệu Đồng Nai, nhà điều hành được bố trí 03 phòng Ban giám đốc và 08 phòng, ban chức năng: Tổ chức hành chính, Đào tạo, Khảo thí & đảm bảo chất lượng, Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, Tài chính kế toán, Quản lý đầu tư và quản trị thiết bị, Chính trị và công tác sinh viên, Ban thanh tra. Hệ thống phòng có diện tích khác nhau, Ban giám hiệu và các lãnh đạo các đơn vị đều được bố trí phòng làm việc riêng **[H9.09.01.01]**.

Hệ Hệ thống phòng làm việc của Viện CNG&NT được bố trí tại công trình nhà tầng T7, T8 với tổng diện tích  $1660\text{ m}^2$ , trong đó gồm 36 phòng, mỗi phòng có diện tích ít nhất là  $25\text{ m}^2$ . Các phòng làm việc hành chính cho các đơn vị của Viện CNG&NT gồm 12 phòng, cụ thể là: 02 phòng lãnh đạo viện, 06 phòng cho 03 bộ môn (Bộ môn Công nghệ & thiết bị chế biến lâm sản, Khoa học gỗ và Thiết kế đồ gỗ và nội thất), 01 phòng trung tâm; 02 phòng tổng hợp và 01 văn phòng Viện. Các lãnh đạo Viện và đơn vị được bố trí phòng riêng. Tại Phân hiệu, Khoa Công nghiệp & kiến trúc được bố trí 06 phòng, trong đó gồm: 02 phòng lãnh đạo viện, 03 phòng cho các bộ môn (Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất, Kiến trúc cảnh quan và Kỹ thuật công trình xây dựng), 01 văn phòng Viện. Các lãnh đạo Viện và đơn vị được bố trí phòng riêng. **[H9.09.01.04]**. Như vậy về không gian, diện tích văn phòng cho Cán bộ giáo viên, cán bộ quản lý của các phòng ban trong Trường và Viện CNG&NT là đáp ứng tốt qui định tại thông tư số 03/2020 – TT-BGDĐT.

Với hệ thống phòng học, cho tới nay, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng một hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV ở quy mô hiện nay, sinh viên ngành CBLS sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường. Tại Cơ sở chính, có 07 toà nhà (G1 đến G6 và T4) dành cho giảng đường xây dựng kiên cố với 70 phòng học lớn nhỏ khác nhau có tổng diện tích là  $11.797\text{ m}^2$ . Tại Phân hiệu đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là  $3.939\text{ m}^2$  và 01 hội trường kiêm phòng học lớn  $750\text{ m}^2$ , ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học ( $1.127\text{ m}^2$ ). Tổng diện tích của 34 phòng học lý thuyết của Phân hiệu lên đến  $5.054\text{ m}^2$  **[H9.09.01.02]**. Như vậy về không gian, diện tích khoảng  $20000\text{m}^2$  giảng đường có thể phục vụ giảng dạy với qui mô sinh viên trong Trường khoảng 10000 sinh viên vẫn đáp ứng tốt qui định tại thông tư số 03/2020 – TT-BGDĐT.

Hệ thống các phòng chức năng gồm các công trình dùng chung toàn trường và dùng riêng của Viện CNG&NT, Khoa tương đối đủ và phù hợp. Với các công trình dùng chung, tại Cơ sở chính có 03 hội trường lớn (G5, G6, D tại T10), 01 phòng họp trực

tuyến tại nhà A2. Tại Phân hiệu có 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m<sup>2</sup> [H9.09.01.03]. Ngoài ra, Viện CNG&NT tại Cơ sở chính và Khoa Công nghiệp & kiến trúc tại Phân hiệu đều có các phòng họp lớn của đơn vị [H9.09.01.04]. Hệ thống các phòng chức năng tại CS chính và CS2 có thể đáp ứng phục vụ tới qui mô 500 – 600 người.

Để phục vụ, hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã trang bị hệ thống trang thiết bị cho các phòng, giảng đường ... như bàn ghế, máy tính, máy in, máy chiếu, thiết bị mạng, các phòng học lớn được lắp thiết bị âm thanh, ... một cách đầy đủ và phù hợp. Tất cả các phòng làm việc tại nhà điều hành, văn phòng hành chính của Viện CNG&NT, Khoa Công nghiệp và kiến trúc đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy tính, máy in, thiết bị mạng. Tất cả các phòng học trên giảng đường, các phòng chức năng của Nhà trường, Viện CNG&NT, Phân hiệu và Khoa Công nghiệp và kiến trúc đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu thiết bị mạng, và các thiết bị cần thiết khác. Toàn bộ hệ thống phòng học của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn cơ sở vật chất. Kế hoạch sử dụng quỹ phòng này được cung cấp đến từng cá nhân (cán bộ, GV), đơn vị phụ trách (tổ giảng đường, trung tâm thực hành - thí nghiệm).

Với mục tiêu là để không ngừng nâng cao chất lượng khai thác và hiệu quả phục vụ của hệ thống trang thiết bị, Nhà trường đã giao cho Phòng QTTB cùng với các đơn vị quản lý và sử dụng cơ sở trang thiết bị có trách nhiệm theo dõi, kiểm kê và báo cáo thường kỳ về tình hình trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học trên giảng đường, các phòng chức năng... [H9.09.01.05], [H9.09.01.06], [H9.09.01.07].

Cùng với sự phát triển của Nhà trường, nhu cầu nâng cao chất lượng hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, hàng năm Nhà trường đã rất quan tâm và ưu tiên, chủ động cho việc sửa chữa, đầu tư nâng cấp, mua sắm các cơ sở vật chất và trang thiết bị thiết yếu, công việc này được triển khai một cách có kế hoạch cụ thể xuất phát từ các nhu cầu thực tiễn của các đơn vị trong đó có Viện CNG&NT tại Cơ sở chính và Khoa Công nghiệp và kiến trúc tại Phân hiệu [H9.09.01.08].

Để nắm được thực trạng về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm phục vụ cho công tác đầu tư ngày càng tốt và thiết thực hơn, Nhà trường đã thường xuyên thu thập thông tin, lấy ý kiến nhận xét, đánh giá trong quá trình học tập và công tác từ các cán bộ, giáo viên và học sinh, sinh viên [H9.09.01.09], [H9.09.01.10], [H9.09.01.11].

Việc khảo sát GV được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng.

Theo kết quả khảo sát ý kiến: Đối với giáo viên, có 100% đánh giá mức chấp nhận được trở lên về các mặt [H9.09.01.09]:

**Kết quả nhận xét về phòng học, giảng đường của toàn trường**

TT	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)				Tổng (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
1	Diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường	12,4	59,1	28,5	0	100
2	Chất lượng thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập	7,9	47,9	44,2	0	100
3	Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận giảng đường	9,9	52,9	37,2	0	100
<b>Tỷ lệ TB</b>		<b>10,1</b>	<b>53,3</b>	<b>36,6</b>	<b>0</b>	<b>100</b>

*Nhìn vào kết quả bảng cho thấy:*

- 100% GV hài lòng với diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường.
- 100% GV hài lòng với chất lượng thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập.
- 100% GV hài lòng với chất lượng phục vụ của bộ phận giảng đường..

Đối với giáo viên, có 98% đánh giá mức chấp nhận được trở lên về các mặt phục vụ, 2 % đánh giá mức không chấp nhận được [H9.09.01.11].

Như vậy, có thể khẳng định rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất có thể về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu các ý kiến phản hồi của giáo viên và học sinh, Viện và Nhà trường đã có phân tích, tổng hợp số liệu cụ thể để làm căn cứ cho các giải pháp khắc phục ngày càng đáp ứng nhu cầu tốt hơn.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường luôn có nhận thức đúng đắn, chỉ đạo sát sao việc đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị sao cho ngày càng phục vụ tốt nhất cho công tác giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phòng làm việc, thiết bị cần thiết tương đối đầy đủ, đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ, giáo viên, chuyên viên một cách thuận lợi nhất, đặc biệt Nhà trường đã và đang rất quan tâm xây dựng các kế hoạch, dự án đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường (đang triển khai nhà điều hành 9 tầng). Hệ thống phòng làm

việc của Viện CNG&NT nói chung đáp ứng tốt yêu cầu làm việc cho cán bộ, giáo viên và nhân viên ... cả về diện tích và trang thiết bị văn phòng.

Hệ thống lớp học đa dạng và đầy đủ, đáp ứng nhu cầu đào tạo hiện tại và tương lai.

Có sự quản lý, giám sát cơ sở vật chất và trang thiết bị một cách chặt chẽ, khoa học.

Các ý kiến phản hồi về điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị đa số là hài lòng.

### 3. Điểm tồn tại

Một số phòng làm việc đang bị xuống cấp, chưa được nâng cấp, sửa chữa kịp thời.

Hệ thống làm mát (quạt) tại một số phòng học lớn chưa đáp ứng được nhu cầu cho người học vào mùa nóng.

Chưa có phòng tự học cho sinh viên, chủ yếu vẫn là tự học tại Thư viện.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Lập kế hoạch cải tạo các phòng làm việc đã xuống cấp	Phòng Quản trị thiết bị, Phòng TCKT, Phòng Quản lý đầu tư	Từ tháng 01/2021
2	Cải tạo, lắp điều hòa tại một số phòng học lớn	Phòng Quản trị thiết bị, Phòng TCKT, Phòng Quản lý đầu tư	Từ tháng 01/2021
3	Xây dựng phòng tự học cho sinh viên.	Phòng Quản trị thiết bị, Phòng TCKT, Phòng Quản lý đầu tư	Từ tháng 01/2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả

Với mục tiêu phục vụ tốt nhất cho người học, không ngừng tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã đặc biệt coi trọng đầu tư xây dựng và phát triển Thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh. Để đảm nhiệm và hoàn thành tốt nhất sứ mệnh quan trọng này, Nhà trường đã thành lập Thư viện trực thuộc Trường [H9.09.02.01] ở cả Cơ sở 1 và Cơ sở 2, với các quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức rõ ràng, cụ thể [H9.09.02.02].

Về cơ sở vật chất, trước năm 2018, Thư viện Trường ĐHLN tại Cơ sở chính, được bố trí tại toà nhà T10 gồm hai tầng xây dựng kiên cố, với tổng diện tích 2.200 m<sup>2</sup>. Từ năm 2018 đến nay, Thư viện được bố trí chuyển sang toà nhà T2, có hệ thống phòng chức năng khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi phục vụ người đọc, trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: Tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học. Thư viện có diện tích rộng rãi, với 1.050 m<sup>2</sup> **[H9.09.02.03]**, **[H9.09.02.04]**.

Trong quá trình thực hiện và triển khai các hoạt động phục vụ cho cán bộ và sinh viên trong trường, Nhà trường và Thư viện đã ban hành các nội quy, quy chế hoạt động rõ ràng, cụ thể, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Với mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7 giờ đến 21 giờ), 06 ngày trong tuần - trừ ngày Lễ và Chủ nhật; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học thì Thư viện áp dụng chế độ phục vụ tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần **[H9.09.02.05]**.

Về thiết bị phục vụ và công cụ hỗ trợ, Thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc, kèm theo hướng dẫn tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập Internet (hệ thống máy chủ được quản lý tập trung tại Phòng máy chủ Nhà T2 do Ban Công nghệ thông tin quản lý và tại Thư viện) **[H9.09.02.06]**. Từ năm 2007, Thư viện đã được trang bị và sử dụng phần mềm Libol 6.0 để quản lý sách báo, tạp chí, tài liệu tham khảo, ...

Để triển khai các hoạt động phục vụ được tốt nhất, Thư viện đã thiết kế và bố trí các không gian phù hợp với các quy mô phục chuyên môn khác nhau **[H9.09.02.07]**, với đội ngũ nhân sự của Thư viện được Nhà trường tuyển chọn đảm bảo có năng lực phù hợp với từng vị trí công tác **[H9.09.02.08]**.

Nguồn tài nguyên phục vụ của Thư viện tương đối phong phú, hiện tại Thư viện đang quản lý trên 32.000 tài liệu, với trên 115.000 bản; gần 10.000 đầu sách với trên 90.000 cuốn. Nguồn tài liệu phục vụ chuyên ngành CBLS cũng rất đa dạng và đầy đủ với 205 đầu sách với gần 10000 cuốn phục vụ cho 54 học phần đào tạo, ngoài ra còn hàng ngàn khóa luận, luận văn tốt nghiệp từ bậc đại học đến tiến sỹ. Các nguồn tài nguyên có thể khai thác được từ các cơ sở dữ liệu khác như: CSDL tài liệu điện tử Dspace; CSDL trực tuyến Proquest Central; CSDL báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu KHCN; Cơ sở dữ liệu nông nghiệp; CSDL trực tuyến Tạp chí lâm nghiệp và sinh thái



rừng; ... [H9.09.02.09]. Sự phong phú về chủng loại và số lượng lớn về nguồn tài nguyên học tập là một trong những điều kiện tiên quyết để Nhà trường đáp ứng tốt việc dạy, học và mở mang kiến thức toàn diện cho các bộ giáo viên và SV trong quá trình nghiên cứu và đào tạo.

Công tác hướng dẫn độc giả trong việc khai thác, sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn thông tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu. Các giải pháp được Thư viện sử dụng để phục vụ việc tra cứu tài nguyên có thể kể đến như: Tài liệu hướng dẫn sử dụng dịch vụ Thư viện; hướng dẫn tra tìm tài liệu trên phần mềm Libol 6.0 tại Thư viện; giao diện Hướng dẫn tra tìm tài liệu; tra cứu - khai thác tài liệu in và điện tử; thông báo v/v sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến; bản in giao diện điện tử trang hỏi đáp trên cổng thông tin điện tử Thư viện, ... [H9.09.02.09].

Ngoài các tài liệu như giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, tạp chí và các nguồn học liệu khác như đã nêu, để phục vụ trực tiếp cho người học tham khảo thuận lợi cũng như phục vụ cho việc nắm bắt các nguồn tài liệu cần thiết bổ sung, cập nhật, Thư viện đã định kỳ cập nhật đầy đủ tất cả đề cương các học phần đào tạo trong toàn trường, trong đó có ngành CBLS [H9.09.02.10].

Hàng năm, Thư viện đã tổ chức trưng cầu ý kiến của bạn đọc về hoạt động và sử dụng thư viện để từ đó điều chỉnh, nâng cao hiệu quả phục vụ cho bạn đọc [H9.09.02.11].

Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là GV và HSSV để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc về sách và tài liệu tham khảo [H9.09.02.12].

Kết quả khảo sát GV năm 2020 nhận xét về Thư viện được thể hiện qua bảng sau [H9.09.02.12]:

#### **Bảng 9.2.01. Kết quả nhận xét về Thư viện**

TT	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)				Tổng (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
1	Mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy	11,6	58,7	29,8	0	100
2	Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập	8,3	54,1	37,6	0	100
3	Chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện	17,8	63,6	18,6	0	100
<b>Tỷ lệ TB</b>		<b>12,5</b>	<b>58,8</b>	<b>28,7</b>	<b>0</b>	<b>100</b>

Kết quả khảo sát cho thấy giảng viên đánh giá cao về mức độ đáp ứng: Giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của Thư viện với mức độ hài lòng là 58,7%, trong khi đó tỷ lệ không hài lòng cho tiêu chí này chỉ chiếm 0%, điều này cho thấy khối lượng giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo cho Thư viện đã đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cán bộ giảng viên và sinh viên trong toàn trường. Tương tự, đối với chất lượng phục vụ bạn đọc của Thư viện cũng được đánh giá hài lòng chiếm 63,6% và mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy, học tập thì tỷ lệ hài lòng là 54,1%.

Kết quả khảo sát HSSV năm 2017-2019 về Thư viện cho thấy: 98.7% chấp nhận trở lên, 1.3% nhận xét ở mức không chấp nhận được [H9.09.02.12].

Để không ngừng và tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ, nguồn tài nguyên, hằng năm các đơn vị đào tạo trong toàn trường cùng với Thư viện thường xuyên xây dựng kế hoạch bổ sung tài liệu, phần mềm phục vụ đào tạo cho các ngành nói chung trong đó có ngành CBLS [H9.09.02.13], [H9.09.02.14].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã luôn quan tâm, ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Thư viện để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH nhằm phù hợp với xu thế phát triển chung về Thư viện của các nước trong khu vực và quốc tế.

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

### 3. Điểm tồn tại

Quy mô chỗ ngồi của Thư viện còn hạn chế.

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu có hạn. Số đầu sách về kỹ thuật chuyên ngành CBLIS vẫn còn hạn chế cả tài liệu tiếng Việt và đặc biệt là tài liệu tiếng nước ngoài, một số học phần chưa có giáo trình, bài giảng.

Công tác số hóa tài liệu tham khảo còn hạn chế. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải được cập nhật, bổ sung thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Mở rộng diện tích phục vụ cho Thư viện	Thư viện	Từ 2021
2	Bổ sung giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử	Phòng Đào tạo, Phòng TCKT, và các đơn vị liên quan	Từ 2021
3	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử thông qua việc số hóa giáo trình, bài giảng; Từng bước hình thành và phát triển Thư viện điện tử, phục vụ online	Thư viện Phòng TCKT, và các đơn vị liên quan	Từ 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả

Như chúng ta biết, đối với các cơ sở đào tạo thì điều kiện về cơ sở vật chất của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo. Nhận thức được ý nghĩa và vai trò của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành như vậy nên trong nhiều năm qua, mặc dù nguồn kinh phí có nhiều hạn chế, khó khăn song Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm (TN), thực hành phục vụ cho việc học tập và

giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành cho SV, đáp ứng yêu cầu của xã hội mà đặc biệt là các đơn vị tuyển dụng kỹ sư CNCBLS.

Hiện tại, tại Cơ sở chính, Trường có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để trực tiếp quản lý hệ thống gồm 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ phục vụ đào tạo chung cho sinh viên toàn trường với diện tích sàn 6.328 m<sup>2</sup>. Hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị tại các phòng, trung tâm đáp ứng tốt nhu cầu triển khai kế hoạch đào tạo và nghiên cứu khoa học **[H9.09.03.01]**.

Công nghệ chế biến lâm sản là ngành đào tạo kỹ thuật và công nghệ, nhiệm vụ và nội dung thực hành chiếm tỷ trọng cao trong chương trình đào tạo nên ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã có qui hoạch và quyết định thành lập Trung tâm TH, TN của Viện CNG trước đây và hiện nay là Viện CNG&NT để trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng vào việc triển khai nội dung TH, TN các môn học chuyên ngành và phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ **[H9.09.03.02]**.

Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành của Viện CNG&NT có sơ đồ bố trí rõ ràng, gồm 05 phòng TN chuyên môn với 400 m<sup>2</sup> tại T8 và 02 xưởng thực hành với 1.720 m<sup>2</sup>. Diện tích của Trung tâm, các phòng TN của Viện CNG&NT đảm bảo tốt yêu cầu thí nghiệm, thực hành chuyên môn thuộc ngành CBLIS với qui mô và chương trình đào tạo hiện tại **[H9.09.01.03]**, **[H9.09.03.04]**.

Đội ngũ nhân sự thuộc Trung tâm, các phòng TN của Viện CNG&NT đều có năng lực chuyên môn phù hợp, được bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp giảng dạy thực hành, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao **[H9.09.03.05]**.

Trung tâm TH, TN của Viện CNG&NT được giao quản lý 03 phòng thí nghiệm và 02 xưởng thực hành để phục vụ công tác thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực CBLIS. Hệ thống thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành tại Trung tâm, các phòng TN tương đối phong phú, đầy đủ và hiện đại, phù hợp và đảm bảo đáp ứng yêu cầu nội dung thí nghiệm và thực hành cho tất cả các môn học chuyên môn thuộc ngành CBLIS **[H9.09.03.06]**.

Để triển khai công tác quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở TH, TN tốt nhất, tất cả các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành đều được Nhà trường, Viện

CNG&NT xây dựng và ban hành nội quy qui chế, quy định về quản lý, sử dụng tài sản của phòng thí nghiệm và xưởng thực hành [H9.09.03.07].

Việc khai thác và sử dụng thiết bị, dụng cụ phục vụ thực hành, thực tập, thí nghiệm đều được giám sát thông qua nhật ký sử dụng thiết bị [H9.09.03.08], các tài liệu hướng dẫn vận hành và sử dụng thiết bị [H9.09.03.09].

Hàng năm, trung tâm TH, TN đều được trang bị bổ sung các thiết bị, dụng cụ cần thiết để không ngừng nâng cao khả năng và chất lượng phục vụ công tác TH, TN các môn học [H9.09.03.10]. Tất cả các máy móc, thiết bị và dụng cụ TH, TN các môn học đều được quản lý, giám sát, kiểm kê đầy đủ, thường kì và chặt chẽ [H9.09.03.11].

Trong số các phòng thí nghiệm, Viện CNG&NT có 01 modul phòng kiểm tra cơ lý tính vật liệu gỗ của được công nhận là phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn trong hệ thống phòng thí nghiệm cấp quốc tế (VILAS) [H9.09.03.12].

Để nắm bắt kịp thời thực trạng, mức độ đáp ứng về trang thiết bị TH, TN, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến nhận xét đánh giá từ GV và HSSV [H9.09.03.13]. Báo cáo kết quả ý kiến của GV năm 2020 thể hiện trong bảng 9.3.01 dưới đây:

**Bảng 9.3.01. Kết quả về phòng thí nghiệm thực hành (TNTH)**

TT	Nội dung nhận xét	Mức độ (%)				Tổng
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
1	Diện tích và chất lượng của phòng TNTH	11,2	53,5	35,3	0	100
2	Chất lượng các trang thiết bị cho TNTH	6,2	41,5	52,3	0	100
3	Mức độ an toàn của các trang thiết bị TNTH	8,4	50,0	41,6	0	100
4	Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH	10,9	54,2	34,9	0	100
<b>Tỷ lệ TB</b>		<b>9,2</b>	<b>49,8</b>	<b>41,0</b>	<b>0</b>	<b>100</b>

Kết quả đánh giá 3 tiêu chí về phòng thí nghiệm thực hành cho thấy: Nhìn chung, giảng viên trong toàn trường có mức độ hài lòng là cao nhất và thấp nhất là mức độ không hài lòng, cụ thể như sau:

- 53,5% GV hài lòng với diện tích và chất lượng của phòng TNTH.
- 41,5% GV hài lòng về chất lượng các trang thiết bị cho TH, TN.
- 54,2% GV hài lòng về vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH.

Với mong muốn không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ công tác thực hành, thí nghiệm, Nhà trường, Viện cũng sẽ lấy thông tin phản hồi của GV, người học và các bên liên quan về trang thiết bị phòng thí nghiệm, hoạt động phục vụ của phòng thí nghiệm và xưởng thực hành. Các kết quả khảo sát về phản hồi sẽ là những căn cứ, cơ sở quan trọng để Nhà trường và Viện CNG&NT đề ra giải pháp khắc phục, bổ sung hoàn thiện một cách hợp lý, ngày một tốt hơn.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường đã quan tâm đầu tư cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển Trường.

Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.

Công tác tổ chức quản lý các hoạt động thí nghiệm, thực hành, thực tập đã được thường xuyên cải tiến hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống phòng thí nghiệm và trang thiết bị đạt tiêu chuẩn cao cho NCKH còn ít.

Một số phòng thí nghiệm, xưởng thực hành đã xuống cấp chưa được thay thế kịp thời (Nhà X<sub>3</sub>, X<sub>4</sub>, T8).

Một số trang thiết bị còn lạc hậu.

Mức độ thực sự hài lòng về trang thiết bị thực hành các học phần chuyên môn chưa cao do nhu cầu nguồn kinh phí rất lớn; đối tượng khảo sát chưa rộng rãi và thường xuyên.

## *4. Kế hoạch hành động*

<b>STT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
------------	---------------------------	-----------------------	------------------

1	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác duy tu, cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình phòng thí nghiệm các trung tâm THPT	Phòng QTTB	2021
2	Trang bị thêm các thiết bị thực hành hiện đại	Phòng TCKT	2021
3	Khảo sát xin ý kiến người học thường xuyên và rộng rãi hơn	Phòng KT&ĐBCL	2021

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

***Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

#### 1. Mô tả

Từ những nhận thức đúng đắn về vai trò của công nghệ thông tin, trong những năm gần đây, Nhà trường luôn coi việc đầu tư cơ sở hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên.

Để đảm bảo hoạt động trong lĩnh vực này được tốt, Nhà trường đã thành lập Trung tâm tin học - ngoại ngữ trực thuộc Trường ĐHLN cùng với chức năng, nhiệm vụ cụ thể [H9.09.04.01], thành lập tổ CNTT của phòng HCTH cùng với các chức năng, nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng là đảm bảo hoạt động của hệ thống CNTT được thông suốt [H9.09.04.02]. Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và các phương tiện, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, tổ công nghệ thông tin là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: Khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu sửa chữa, tổ công nghệ thông tin sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố. Tổ CNTT của phòng HCTH chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của hệ thống CNTT được thông suốt trong toàn trường [H9.09.04.02].

Theo thống kê, số lượng máy vi tính tại Cơ sở chính là 343 bộ, tại Cơ sở 2 là 292 bộ. Hệ thống máy tính, hệ thống mạng truyền thông trang bị cho các phòng chức năng tương đối đầy đủ, phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu công tác. Tại Viện CNG&NT hệ thống thiết bị tin học được trang bị đủ cho tất cả các phòng, văn phòng và phòng họp chung.

Để phục vụ công tác quản lý và chuyên môn trong trường, Nhà trường cũng đã đầu tư trang bị một số phần mềm chuyên dụng, có bản quyền phục vụ quản lý, đào tạo và NCKH như: phần mềm thư viện điện tử LIBOL6.0; phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT; phần mềm quản lý đào tạo CMC... **[H9.09.04.03]**.

Những năm gần đây, đặc biệt từ 2019, Nhà trường đã đầu tư, trang bị cơ sở hạ tầng để phục vụ công tác học tập họp trực tuyến phục vụ đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị được nhiều phòng học, phòng họp, phòng chức năng có thể đáp ứng tốt nhu cầu triển khai học tập, hội thảo và giao ban trực tuyến trên phạm vi trong nước và Quốc tế **[H9.09.04.04]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng Internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng danh bạ điện thoại, tài khoản email nội bộ, tài khoản VNUF truy cập Internet, ...**[H9.09.04.05]**.

Hàng năm Nhà trường luôn dành một khoản kinh phí nhất định phục vụ đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin dưới hình thức mua sắm mới thiết bị máy vi tính với cấu hình kỹ thuật cao để thay thế dần những máy tính cấu hình thấp, sửa chữa nâng cấp những vấn đề tồn tại, kém hiệu quả.

Trong quá trình vận hành, sử dụng, trung tâm công nghệ thông tin đều ghi sổ theo dõi việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử, ... Sổ theo dõi vận hành và bảo trì và sổ theo dõi lịch trực hệ thống công nghệ thông tin **[H9.09.04.06]**, **[H9.09.04.07]**.

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống, Nhà trường luôn quan tâm nâng cao chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin (trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy và học tập, trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập, trang bị các thiết bị kết nối mạng, tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng) **[H9.09.04.07]**.

Để nắm bắt kịp thời thực trạng, mức độ đáp ứng về chất lượng thiết bị công nghệ thông tin, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến nhận xét đánh giá từ người sử dụng. Ý kiến cần khảo sát về các mặt gồm: Mức độ trang thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập; mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập; mức độ trang thiết



bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi...) và tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng. Kết quả thu được từ ý kiến của GV năm 2020 cho thấy: 100% ý kiến đánh giá ở mức chấp nhận được trở lên, không có ý kiến không hài lòng. Tuy nhiên mức hài lòng cao còn thấp [H9.09.04.08]. Số liệu này cho thấy mức độ trang bị thiết bị tin học, trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ cho giảng dạy và học tập, trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi...) được đánh giá cao, tuy nhiên một số ít ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng kém, cần được nâng cấp và cải tiến hơn.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có sự quan tâm đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối Internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo và nghiên cứu.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Kết nối Wifi Internet còn có hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau.

Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin chưa được thực hiện rộng rãi, thường xuyên, bài bản.

## 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối Internet	Ban CNTT, Phòng Quản trị thiết bị, Phòng Quản lý đầu tư	Từ 1/2021
2	Nâng cấp đường truyền	Ban CNTT và các Khoa/Viện đào tạo	Từ 1/2021

3	Cải tiến phương pháp đánh giá của các đối tượng liên quan	Ban CNTT và các Khoa/Viện đào tạo	Từ 1/2021
---	---	-----------------------------------	-----------

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

***Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.***

#### 1. Mô tả

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, môi trường, sức khỏe, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường coi trọng. Để giải quyết nhiệm vụ này, Nhà trường đã thành lập các bộ phận, đơn vị chức năng như: Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống bệnh dịch; Ban Quân sự - An ninh; Ban chỉ đạo phòng, chống khủng bố; Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ; Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng; Ban chỉ đạo phòng chống dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona; Tổ kiểm tra định kỳ công tác an toàn phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, ... [H9.09.05.01].

Các đơn vị chức năng được bố trí đội ngũ nhân lực phù hợp về số lượng và năng lực tùy vị trí công tác [H9.09.05.02] và được ban hành các chức năng, quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc [H9.09.05.03].

Để tăng cường, đảm bảo vấn đề an ninh trật tự cơ quan, môi trường học tập, Nhà trường đã ban hành và thường xuyên thông báo nhắc nhở học sinh sinh viên và CBVC trong toàn trường thực hiện tốt quy chế công vụ, nội quy cơ quan, quy định ANTT, PCCN, ... [H9.09.05.04].

Để đảm bảo và nâng cao năng lực đội ngũ chuyên trách, hằng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và công tác dân quân tự vệ cho CBVC và HSSV [H9.09.05.05].

Đối với ký túc xá sinh viên, nơi tập trung đông người, Nhà trường và ban quản lý KTX đã ban hành và triển khai, giám sát chặt chẽ “*Nội quy ký túc xá*” [H9.09.05.06].

Đối với hệ thống các phòng TH, TN trong toàn trường nói chung và hệ thống phòng TH, TN của Viện CNG&NT nói riêng, Nhà trường và Viện CNG&NT đã ban hành và hướng dẫn cụ thể các nội quy an toàn phòng THPTN [H9.09.05.07].

Để đảm bảo môi trường vệ sinh phòng dịch tốt nhất, đặc biệt trong thời gian gần đây để phòng và chống dịch Covid-19, Nhà trường đã lập kế hoạch và các biện pháp cấp bách về phòng, chống dịch Covid-19 [H9.09.05.07]. Việc triển khai phun xịt thuốc muỗi, thuốc sát khuẩn dịch Covid-19 một cách có kế hoạch, cụ thể, kịp thời, đảm bảo chất lượng và hiệu quả phòng, chống bệnh dịch tốt ... [H9.09.05.08]. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn cho người học, CBVC được mua bảo hiểm y tế, được khám chữa bệnh tại trạm y tế của Trường [H9.09.05.09].

Để có thể giám sát và đảm bảo môi trường vệ sinh trường học, vệ sinh an toàn thực phẩm, ăn uống trong Trường, công tác kiểm tra đã được Nhà trường tổ chức triển khai kiểm tra, giám sát và nhắc nhở một cách thường xuyên [H9.09.05.10], [H9.09.05.11].

Kết quả của các mặt công tác đảm bảo an toàn, công tác chăm sóc sức khỏe trong Trường được được báo cáo và đánh giá khách quan, cụ thể về báo cáo công tác bảo vệ rừng và PCCC [H9.09.05.12], báo cáo công tác vệ sinh y tế trường học, công tác khám sức khỏe định kỳ cho CBVC [H9.09.05.13] và báo cáo khám sức khỏe đầu năm với sinh viên, học sinh [H9.09.05.14].

*Các kết quả các hoạt động chính về công tác môi trường, chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn được khái quát như sau:*

Lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày Lễ, Tết. Hằng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn hằng năm và trong giai đoạn đánh giá. Phòng bảo vệ phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. Hằng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho

CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LĐHD làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Thường xuyên thực hiện công tác đánh giá vệ sinh môi trường; vệ sinh học đường; vệ sinh an toàn thực phẩm đối với bếp ăn tập thể, căng tin; kiểm tra phòng chống dịch bệnh, ...

Về các biện pháp an toàn trong phòng thí nghiệm - thực hành: Nhà trường luôn trấn chỉnh đội ngũ giáo viên hướng dẫn thí nghiệm - thực hành thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị và phòng chống cháy nổ; công bố quy trình vận hành thiết bị ngay tại khu vực đặt máy; lồng ghép nội dung đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị trong các lớp tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành. Trong 5 năm trở lại đây, trong Trường không xảy ra vụ việc đáng tiếc nào về mất an toàn trong phòng thí nghiệm.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư cơ sở vật chất và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Sự tham gia của HSSV trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự chưa thực sự có hiệu quả.

Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như lò sấy, nén khí, bình chữa cháy... chưa được kiểm định chất lượng đúng kỳ hạn.

Các chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tăng cường, củng cố đội thanh niên tự quản bảo vệ trật tự, bảo vệ rừng, ... cần quan tâm các điều kiện vật chất, tinh thần cho đội SV tự quản	Phòng Bảo vệ, Hội sinh viên	Từ 1/2020
2	Định kỳ kiểm định các thiết bị có độ nguy hiểm, mất an toàn cao để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng (nồi hơi, thiết bị áp lực, lò sấy, ...)	Các đơn vị chuyên môn, Khoa, Viện	Từ 1/2020
3	Xây dựng các chính sách cụ thể hơn đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Hội đồng Trường	Từ 1/2020

#### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 9**

Trường ĐHLN đã hết sức quan tâm và đầu tư cơ sở vật chất ngày càng đồng bộ và đều khắp các lĩnh vực như: Cơ sở hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin; tài nguyên và cơ sở dữ liệu Thư viện; hệ thống phòng học, phòng làm việc, mua sắm trang thiết bị cho quá trình dạy học (lý thuyết và thực hành) cũng như nghiên cứu khoa học, ... Đồng thời, Nhà trường cũng đã thực hiện tốt công tác bảo vệ và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất; có kế hoạch chiến lược phát triển nguồn lực này. Có thể khẳng định rằng điều kiện CSVC và trang thiết bị của Nhà trường cơ bản đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành CBLS với quy mô hiện nay và hơn nữa trong thời gian tới. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

Tuy nhiên, trong những năm tiếp theo Nhà trường cần phát huy tiềm năng, khai thác các mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, tiếp tục đầu tư kinh phí và tranh thủ các dự án để xây dựng cơ sở vật chất và nâng cấp các phòng thí nghiệm, trong đó ưu tiên cho đầu tư cơ sở vật chất cho các bộ môn chuyên môn nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong thời kỳ mới.

Tiêu chuẩn 9 có 03 tiêu chí (9.2, 9.3 và 9.4) đạt 5/7 điểm và 02 tiêu chí (9.1, và 9.5) đạt 6/7 điểm. Trung bình cả 5 tiêu chí của tiêu chuẩn 9 đạt điểm 5.5/7 điểm.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### ***Mở đầu***

Chất lượng đào tạo giáo dục nói chung và chất lượng đào tạo giáo dục đại học nói riêng, là sự đáp ứng mục tiêu trong quá trình đào tạo đại học, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục (số 08/2012/QH13, ngày 18/6/2012) và đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018), đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Chất lượng đào tạo quyết định sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cán bộ, người học, chương trình đào tạo .... Vì vậy, để nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học cần quan tâm cải tiến các yếu tố: Con người bao gồm cả người dạy và người học, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, cơ hội nghề nghiệp và sự đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

Tiếp cận với nhu cầu tuyển dụng của xã hội, hàng năm Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất (CNG&NT) - Cơ sở chính Hà Nội và Khoa Công nghiệp và Kiến trúc (CN&KT) - Phân hiệu Đồng Nai đều đưa sinh viên đi thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, công ty chế biến gỗ có công nghệ, máy móc hiện đại để sinh viên tiếp cận, làm quen với môi trường sản xuất và công nghệ mới, nhằm nâng cao được chất lượng dạy và học, sinh viên ra trường đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị. Bên cạnh đó, Nhà trường cùng với Viện CNG&NT thường xuyên thu thập, khảo sát, đánh giá các thông tin và nhu cầu của các bên liên quan để cải tiến và phát triển Chương trình dạy học; Quá trình dạy và học được đánh giá theo quy định; Có nhiều hoạt động như NCKH, trang thiết bị và cơ sở vật chất được đánh giá và cải tiến trên cơ sở đánh giá và phản hồi của giảng viên, sinh viên, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà tuyển dụng....

Hiện nay, Viện CNG&NT đã đào tạo được 30 khóa (1990) ngành Công nghệ chế biến lâm sản (CNCBLS) cung cấp cho xã hội khối lượng lớn đội ngũ cán bộ tại nhiều cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung Ương đến địa phương, các doanh nghiệp chế biến gỗ và các lĩnh vực khác có liên quan đến ngành Lâm nghiệp.

Việc thực hiện các hoạt động nêu trên được thể hiện bằng các minh chứng trong từng tiêu chí cụ thể như sau:

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình dạy học***

**1. Mô tả**

Những năm gần đây, Nhà trường đã thành lập và giao nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện việc lấy ý kiến của các bên liên quan như Ban Xúc tiến tuyển sinh và Du học (XTTS&DH), Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL), Phòng Đào tạo, Viện CNG&NT và Khoa Công nghiệp và Kiến trúc (CN&KT) - Phân hiệu Đồng Nai. Các đơn vị này có nhiệm vụ thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để làm cơ sở xây dựng thiết kế, phát triển các chương trình đào tạo nói chung và chương trình CNCBLS nói riêng, các thông tin thu thập được xử lý và sử dụng làm cơ sở để xây dựng hay cập nhật sửa đổi Chương trình dạy học của các chương trình đào tạo trong Viện CNG&NT và Khoa Công nghiệp và Kiến trúc.. Việc thu thập thông tin phản hồi của người học, người dạy, nhà khoa học, chuyên gia, cựu sinh viên, người sử dụng lao động... là rất quan trọng và có ý nghĩa quyết định chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo của các ngành. Trường Đại học Lâm nghiệp đã quy định chức năng nhiệm vụ việc đánh giá nhu cầu việc làm, định kỳ điều tra và xây dựng báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp thuộc về đơn vị phòng KT&ĐBCL và ngày nay việc kết nối mạng lưới cựu sinh viên, học viên, các doanh nghiệp và tư vấn xúc tiến việc làm được giao cho phòng CT&CTSV... [H10.10.01.01]. Bên cạnh việc giao chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị, thì Nhà trường cũng xây dựng các quy định về Quy trình khảo sát để lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, CDR,... của các ngành trong toàn trường trong đó có ngành Công nghệ Chế biến lâm sản[H10.10.01.02].

Năm 2018, Hiệu trưởng thành lập Ban chỉ đạo ISO giúp Hiệu trưởng tổ chức triển khai thực hiện mục tiêu chất lượng của Nhà trường, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 trong các lĩnh vực hoạt động của trường trong đó có lĩnh vực khảo sát thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển Chương trình dạy học. Trước đây, việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi thuộc Ban XTĐT&DH thực hiện, ngày nay nhiệm vụ này chuyển về cho phòng KT&ĐBCL thực hiện khảo sát, cụ thể: 1) Sinh viên đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các bộ môn, các bộ môn tổ chức họp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động trong đó có CTĐT của từng môn học); 2) Khảo sát sinh viên trước khi ra trường

(có quy trình khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp) trong đó có những góp ý về CTĐT của ngành; 3) Khảo sát Cựu sinh viên và nhà tuyển dụng (có các quy trình khảo sát, mẫu phiếu, tổng hợp kết quả khảo sát, báo cáo khảo sát,...) Việc khảo sát của các bên liên quan, thực hiện theo các mẫu phiếu khảo sát ý kiến được thiết kế và gửi thu thập dưới nhiều hình thức từ trực tiếp vào các kỳ học, trước khi tốt nghiệp, gửi thư hoặc online. Hiện nay, nhà trường đang xây dựng các quy trình khảo sát sinh viên khi kết thúc môn học, SV trước khi tốt nghiệp, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng được áp dụng theo hệ thống quản chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015, các thông tin khảo sát được cụ thể và sát với các nội dung yêu cầu của xã hội về thiết kế và phát triển chương trình dạy học [H10.10.01.03]. Kết quả khảo sát sẽ được các bộ phận được giao phụ trách thu thập tổng hợp và gửi về các Khoa/Viện phụ trách CTĐT cũng như các đơn vị chức năng [H10.10.01.04]. Trên cơ sở kết quả khảo sát và góp ý của các bên liên quan, Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất tổ chức họp Hội đồng Khoa học và đào tạo thông qua báo cáo khảo sát của các bên liên quan (Giảng viên, Nhà khoa học, Cựu sinh viên, Cơ quan tuyển dụng) về xây dựng chương trình đào tạo và có căn cứ điều chỉnh, cập nhật Chương trình dạy học như mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung chương trình, đề cương chi tiết, cách đánh giá quá trình của sinh viên... Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa bao quát hết được, các tiêu chí lấy ý kiến chưa sát với thực tế và còn hạn chế về đối tượng, cụ thể ở đây là ý kiến của cơ quan quản lý giáo dục đào tạo (các ý kiến của cơ quan quản lý Nhà nước), chưa có cơ chế phản hồi lại của Nhà trường lại về hoàn thiện và chỉnh sửa CTĐT/CTDH tới các bên liên quan về việc cập nhật và chỉnh sửa này bằng văn bản, CTDH chưa có văn bản, quy trình hướng dẫn cụ thể việc thường xuyên cập nhật theo kỳ, theo năm [H10.10.01.05].

Hiệu trưởng trường DHLN căn cứ vào kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường học, xem xét ra quyết định ban hành CĐR và CTĐT mới: Về CĐR đã có sự điều chỉnh từ các ý kiến khảo sát như tăng cường kỹ năng thực hành về lĩnh vực chế biến gỗ và một số kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm... Về CTĐT từ năm 2015 đến 2017, tổng số tín chỉ trong CTĐT ngành CNCBLS không thay đổi tổng 134 tín chỉ (năm 2015, năm 2017), chương trình đã có sự thay đổi kết cấu môn học, thời lượng lý thuyết, thực hành và bài tập lớn để đáp ứng được nội dung môn học cho phù hợp với nhu cầu xã hội; Đến năm 2019, khung chương trình ngành Công nghệ chế biến lâm sản thay đổi theo định kỳ, với mục tiêu tăng kỹ năng nghề nghiệp trong CTĐT thông qua các hoạt động thực tập của sinh viên bằng học kỳ doanh nghiệp, tiếp cận với môi trường làm việc và nâng cao kỹ năng nghề



nghiệp để khi sinh viên ra trường đáp ứng được thị trường lao động và đáp ứng các yêu cầu chuyên môn của ngành. Đồng thời rút ngắn khối lượng chương trình đào tạo (giảm tín chỉ) của một số các môn học giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành giảm xuống (8 tín chỉ) tổng còn 126 tín chỉ. Ngoài ra, một số học phần các môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ chế biến lâm sản cũng được điều chỉnh nhằm đảm bảo kiến thức chuyên môn và đáp ứng nhu cầu xã hội của thị trường lao động hiện nay [H10.10.01.06].

**Bảng 10.1. Tổng số tín chỉ trong CTĐT theo các năm**

Nội dung so sánh	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019
<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>134</b>	<b>134</b>	<b>126</b>
Kiến thức GDCN/GDĐC	40	40	34
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	75	75	73
- Kiến thức cơ sở khối ngành	28	28	26
- Kiến thức ngành	47	47	47
Thực tập nghề nghiệp	09	09	09
Tốt nghiệp	10	10	10

Chương trình ngành Công nghệ chế biến lâm sản năm 2015 và năm 2017, tổng số tín chỉ tăng lên là do có sự điều chỉnh học phần tiếng Anh theo đề án đổi mới giảng dạy môn tiếng Anh tại trường ĐHLN và Quyết định ban hành chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và tin học. Tiếng anh từ 7 tín chỉ tăng lên 12 tín chỉ, Tin học từ 3 (năm 2015) tín chỉ tăng lên 4 (năm 2017) tín chỉ [H10.10.01.07].

Trên cơ sở khung CTĐT mới được ban hành các khoa/viện và bộ môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành học và môn học sẽ xây dựng bản mô tả Chương trình dạy học, đề cương chi tiết từng học phần, bộ đề cương chi tiết sẽ được bộ môn quản lý học phần xét duyệt trước khi đưa vào giảng dạy. Trong đề cương chi tiết các môn học sẽ được mô tả cụ thể mục tiêu, yêu cầu, nội dung môn học, phương pháp đánh giá, phương pháp học tập... [H10.10.01.08].

## 2. Điểm mạnh

Thực hiện tốt công tác nâng cao chất lượng đào tạo ngành CBLS, nhà trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các bên liên quan để

thực hiện tốt việc khảo sát, lấy ý kiến người học làm căn cứ cho việc rà soát, chỉnh sửa khung CTĐT theo định kỳ 2 năm 1 lần, và đã có những thay đổi tích cực hướng đến mục tiêu lấy người học làm trung tâm, nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

Sự phản hồi của các bên liên quan đã được sử dụng để cập nhật và sửa đổi Chương trình dạy học cho phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công nghệ chế biến lâm sản Viện CNG&NT cũng như chất lượng Chương trình dạy học của trường Đại học Lâm nghiệp.

### 3. Điểm tồn tại

Quá trình thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về CTĐT/CTDH ngành CNCBLS chưa bao quát được tất cả các đơn vị có sử dụng nguồn nhân lực CBLS, các tiêu chí lấy ý kiến chưa sát với thực tế của các bên liên quan (từ TW đến địa phương, các công ty, doanh nghiệp CB gỗ, các đơn vị liên ngành khác,...) được đào tạo tại trường ĐHLN và lưu trữ số liệu của các bên liên quan còn hạn chế.

Việc lấy ý kiến còn chưa có đối tượng của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, chưa có cơ chế phản hồi lại của Nhà trường (Khoa/Viện) lại về hoàn thiện và chỉnh sửa CTĐT/CTDH tới các bên liên quan về việc cập nhật và chỉnh sửa này bằng văn bản.

Chương trình dạy học chưa có hướng dẫn cụ thể và minh chứng việc cập nhật, phát triển và sửa đổi theo kỳ, năm học để minh chứng việc chỉnh sửa sau khi lấy ý kiến của các bên liên quan. Bên cạnh đó, CTHD chưa có kịch bản để thay đổi CTDH trong điều kiện mới hay bất thường xảy ra (Ví dụ như Covid 19).

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	- Thiết kế mẫu phiếu lấy ý kiến sát với điều kiện thực tế, bổ sung đối tượng khảo sát (cơ quan quản lý GD&ĐT), lấy ý kiến của các bên liên quan về Chương trình dạy học ngành CN	- Phòng KT&ĐBCL; - Khoa/Viện CNG&NT, Bộ môn chuyên ngành.	Từ năm 2021 thực hiện hàng năm	

	<p>CBLS ở tất cả các đơn vị có sử dụng sinh viên tốt nghiệp ngành CN CBLS.</p> <p>- Xây dựng cơ chế phản hồi hai chiều (Nhà trường và các bên liên quan), lấy ý kiến các bên liên quan và nhà trường phản hồi việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT/CTDH thường xuyên, liên tục.</p> <p>- Lưu trữ văn bản giấy tờ để làm cơ sở cho công tác nâng cao chất lượng đào tạo.</p>			
	<p>Xây dựng Quy định, hướng dẫn việc thường xuyên cập nhật, phát triển CTĐT/CTDH và sửa đổi theo kỳ, năm học cho ngành Công nghệ CBLS.</p> <p>- Cần có các kịch bản để thay đổi CTDH trong điều kiện mới hay bất thường xảy ra.</p>	<p>- Phòng KT&amp;ĐBCL;</p> <p>- Viện CNG&amp;NT, Bộ môn chuyên ngành.</p>	<p>Từ năm 2021 thực hiện hàng năm</p>	
	<p>Tổ chức hội thảo tổng hợp ý kiến đóng góp về Chương trình dạy học 2 năm/1 lần.</p>	<p>- Phòng Đào tạo;</p> <p>- Viện CNG&amp;NT, Bộ môn chuyên ngành</p>	<p>Từ năm 2021-2022</p>	
Phát huy	Các phòng ban kết hợp với	Phòng Đào tạo;	Từ năm	

điểm mạnh	Bộ môn chuyên ngành một cách chặt chẽ xây dựng các Quy định, Quy trình đánh giá và lấy ý kiến.	Phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT, Bộ môn chuyên ngành	2021 thực hiện hàng năm	
--------------	--	---	-------------------------	--

### *5. Tự đánh giá*

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### ***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến***

#### *1. Mô tả*

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất - Cơ sở chính trường Đại học Lâm nghiệp và Khoa Công nghệ Kiến trúc - Phân hiệu Đồng Nai hiện nay đào tạo 04 chương trình đào tạo Đại học (CNCBLS, CN vật liệu, TKNT và Mỹ thuật công nghiệp), 02 chương trình đào tạo Thạc sĩ (Công nghệ CBLS; Mỹ thuật ứng dụng) và 01 chương trình đào tạo Tiến sĩ (Kỹ thuật CBLS), ngành Công nghệ chế biến lâm sản là ngành truyền thống của Viện (tiền thân là Khoa CBLS), có cả 3 chương trình đào tạo (Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ). Năm 2007, thực hiện theo Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Thông tư Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTĐT của Giáo dục Đại học và Quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ đã thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học, trong đó có sự thay đổi về Chương trình dạy học.

Theo Quy định của Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, cơ bản cấu trúc khung chương trình đào tạo dạy học đều có khối kiến thức giáo dục đại cương và chuyên nghiệp, nhưng khác nhau về cách thức dạy và học, đánh giá có sự khác biệt với hệ thống đào tạo theo niên chế. Thực hiện theo Quy định này, Trường Đại học Lâm nghiệp cũng ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ, hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng, quy định về quy trình thiết kế và phát triển Chương trình dạy học; Căn cứ vào Quy định về khối kiến thức tối thiểu (Thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT, ngày 16/4/2015) và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam (QĐ số 1982/QĐ-TTg, ngày

18/10/2016) [H10.10.02.01]. Theo Quy định rà soát sửa đổi CTĐT Nhà trường ra các văn bản thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTĐT và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTĐT (gồm 3 giai đoạn 2015; 2017 và 2019), nhà trường xây dựng quy trình xây dựng CTDH gồm 7 bước: B1: Xây dựng khung CTDH; B2: Lập KH thực hiện CTDH; B3: Biên soạn hồ sơ CTDH; B4: Hoàn chỉnh hồ sơ CTDH cho ngành ĐT; B5: Ban hành QĐ sử dụng CTDH; B6: Rút kinh nghiệm, bổ sung, hiệu chỉnh; B7: Lưu trữ thông tin, dữ liệu [H10.10.02.02]. Từ đó, Nhà trường đã ra quyết định ban hành CTĐT và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo trên cơ sở đó các đơn vị đào tạo xây dựng Chương trình dạy học cho ngành học được phân công [H10.10.02.03]. Để có thể rà soát và điều chỉnh thì việc lấy ý kiến của các bên liên quan là cần thiết và là căn cứ để cập nhật hay sửa đổi chương trình đào tạo thông qua khảo sát lấy ý kiến Giảng viên, Nhà khoa học, Cựu sinh viên và Cơ quan tuyển dụng. Các mẫu phiếu khảo sát về môn học, Chương trình đào tạo được gửi đến các bên liên quan và kết quả được tổng hợp, viết báo cáo để làm căn cứ sửa đổi hay cập nhật chương trình. Tuy nhiên, các mẫu phiếu về lấy ý kiến CTĐT/CTDH chưa đa dạng về hình thức, chưa sát với nhu cầu của nhà tuyển dụng về các học phần môn học và phương án tổ chức dạy học (CTĐT), kiến thức cốt lõi của ngành. Ngoài ra, việc khảo sát chưa thực sự khách quan và số liệu khảo sát chưa nhiều. Nhưng khi xây dựng và phát triển CTĐT/CTDH có tham khảo và đối sánh với các chương trình trong và ngoài nước để cập nhật, thay đổi và phát triển CTĐT/CTDH, cụ thể ở đây CTĐT/CTDH ngành CNCBLS có tham khảo và đối sánh CTĐT/CTDH trong nước có CTĐT ngành Công nghệ CBLS, chuyên ngành CBLS và CTĐT ngành CN Chế biến Lâm sản, chuyên ngành Công nghệ giấy và bột giấy (QĐ số 3000/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 24/11/2014) của Trường Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh. Đối với ngoài nước có CTĐT/CTDH ngành CN gỗ của Trường Đại học UBC (University of British Columbia), Canada và CTĐT ngành Chế biến gỗ - Trường Đại học Tổng hợp Công nghệ Quốc gia Belarusia. [H10.10.02.04].

Sau khi có các văn bản chính thức ban hành khung chương trình, Viện CNG&NT/Khoa CN&KT chỉ đạo các Bộ môn chuyên ngành, Trung tâm TNTH&PTCN được phân công phụ trách các môn học sẽ rà soát hoàn thiện, phân công giáo viên xây dựng đề cương chi tiết học phần, sau đó họp để góp ý đề cương chi tiết các học phần để cập nhật, hoàn thiện Chương trình đào tạo của ngành đào tạo Công nghệ CBLS [H10.10.02.05]. Đề cương chi tiết phải căn cứ vào chuẩn đầu ra của ngành Công nghệ CBLS mà thiết kế nội

dung học phần đảm bảo nội dung chuẩn đầu ra của ngành Công nghệ CBLS, đề cương làm rõ kiến thức, kỹ năng, thời gian tự học và nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của Chương trình dạy học, điều này được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần [H10.10.02.06].

### 2. Điểm mạnh

Qua quá trình thu thập các ý kiến phản hồi của người học, nhà tuyển dụng, các bên liên quan, cùng với các chuyên gia trong lĩnh vực CBLS, Viện CNG&NT/Khoa CN&KT đã thực hiện cải tiến CTĐT theo đúng quy trình, phù hợp với thực tiễn sản xuất của doanh nghiệp (đơn vị tuyển dụng).

Cập nhật các CTĐT/CTDH ở trong nước và ngoài nước đáp ứng với chuẩn kiến thức, phù hợp với điều kiện hiện tại.

### 3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát về đánh giá CTDH ở người học chưa được khách quan, chưa đa dạng về hình thức, việc thiết kế mẫu phiếu khảo sát CTDH chưa sát với nhu cầu của nhà tuyển dụng về các học phần môn học, đặc biệt là các học phần cốt lõi của ngành CBLS, số lượng khảo sát ở các nhà tuyển dụng, nhà khoa học và các chuyên gia chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Thiết kế mẫu phiếu khảo sát CTĐT/CTDH đa dạng về hình thức, sát nội dung với nhu cầu của nhà tuyển dụng về các học phần môn học, tổ chức dạy học.	- Phòng KT&ĐBCL; - Viện CNG&NT, Bộ môn chuyên ngành.	Từ năm 2021 thực hiện hàng năm	
	Thực hiện việc lấy ý kiến của nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về các môn học cốt lõi ngành CBLS.	- Phòng KT&ĐBCL; - Viện CNG&NT, Bộ môn chuyên	Từ năm 2021 thực hiện hàng năm	

		ngành.		
	Tăng số lượng và đối tượng khảo sát về CTĐT/CTDH	- Viện CNG&NT; Bộ môn chuyên ngành.	Từ năm 2021 thực hiện hàng năm	
Phát huy điểm mạnh	Việc rà soát đánh giá và cập nhật sửa đổi CTĐT/CTDH cần tiếp tục được thực hiện thường xuyên ở các năm tiếp theo.	Phòng Đào tạo, Viện CNG&NT; Bộ môn chuyên môn	Từ năm 2021	
	Tăng cường đối sánh, cập nhật hoàn thiện các CTĐT/CTDH với các ngành đúng và gần ở trong và ngoài nước.	Viện CNG&NT; Bộ môn chuyên môn	Từ năm 2021 thực hiện hàng năm	

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra***

#### 1. Mô tả

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ là sự nâng cao tính sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Vì thế, yêu cầu các giảng viên của các học phần cần phải cập nhật, đổi mới phương pháp giảng dạy cụ thể là phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm và hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại đã được Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất - Cơ sở chính Hà Nội và Khoa CN&KT - Phân hiệu Đồng Nai thực hiện. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên, nhằm cập nhật, đổi mới để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. Kết thúc học phần môn học, trước khi thi kết thúc học phần sinh viên đánh giá quá trình giảng dạy thông qua tài khoản cá

nhân (đánh giá online) để làm cơ sở Viện, Bộ môn chuyên môn phân tích đánh giá người dạy và hoàn thiện chương trình nội dung học phần môn học. Việc làm này, được thực hiện chặt chẽ bởi hệ thống các phòng chức năng (phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo, phòng Thanh tra (nay là một bộ phận thuộc phòng KT&ĐBCL) thông qua các văn bản điều hành cụ thể.

Nhà trường đã xây dựng Quy định về công tác đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên và các văn bản hướng dẫn đánh giá quá trình dạy học của giảng viên của Trường ĐHLN. Vì thế, theo định kỳ, Phòng KH&ĐBCL tổ chức lấy kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, cùng với đó là các quy định về đánh giá giảng viên hàng năm nhằm mục đích đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên có đáp ứng yêu cầu các môn học được phân công đảm nhiệm, qua đánh giá để xác định có cần phải thay đổi phương pháp hay học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn hay không [H10.10.03.01]. Cùng với đó, nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn, sửa đổi bổ sung quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ và quy định đánh giá hoạt động dạy học, quá trình học và kết quả học tập đối với sinh viên, cũng có các quy định về quy chế đào tạo, quy chế học sinh sinh viên, cách đánh giá quá trình học tập và rèn luyện vào mỗi học kỳ, căn cứ vào kết quả đó để đánh giá sinh viên có hoàn thành môn học hay không, có đủ điều kiện tích lũy học phần đó trong chương trình học hay không? Kết quả đó cũng được sử dụng để xét thi đua khen thưởng, học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên [H10.10.03.02].

Kết quả đánh giá quá trình dạy học của giảng viên thông qua việc đánh giá từ dự giờ, từ hội đồng đánh giá giảng viên hàng năm (theo Quy định số 187/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 18/02/2016 và phiếu giá cán bộ giảng dạy – mẫu 04). Kết quả đánh giá giảng viên của sinh viên được phòng tổ chức cán bộ, phòng thanh tra (nay thuộc phòng KT&ĐBCL) và phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp báo cáo gửi về các khoa/viện đào tạo để sinh hoạt và rút kinh nghiệm về quá trình dạy - học của các học phần môn học của đơn vị phụ trách với chuẩn đầu ra [H10.10.03.03]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức tổng hợp lấy ý kiến phản hồi của người học và gửi kết quả đánh giá môn học về cho các khoa/viện. Từ đó, các khoa viện đào tạo sẽ chỉ đạo các bộ môn học về kết quả đánh giá, các bộ môn hàng năm sẽ họp bộ môn định kỳ hoặc đột xuất đánh giá, góp ý hay chia sẻ về chuyên môn, phương pháp giảng dạy có phù hợp với môn học, làm cơ sở để thay đổi và cải tiến nâng



cao chất lượng giảng dạy đáp ứng hay phù hợp với CĐR của môn học và của cả ngành học **[H10.10.03.04]**.

Để nâng cao chất lượng và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của sinh viên, năm 2018, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch đánh giá đề thi các học phần của các ngành trong đó có ngành Công nghệ chế biến lâm sản, các môn học được đánh giá có tiêu chí rõ ràng cho người dạy và người học. Báo cáo kết quả đánh giá đề thi kết thúc học phần được Phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối, tổng hợp và gửi kết quả về cho các đơn vị đào tạo **[H10.10.03.05]**.

Cùng với đánh giá quá trình dạy thì việc đánh giá quá trình học tập và kết quả học tập của sinh viên cũng được đánh giá theo quy định. Mỗi kỳ học sinh viên đều được đánh giá kết quả học tập qua điểm quá trình học tập, thi kết thúc học phần, đánh giá điểm rèn luyện để làm căn cứ xét hoàn thành chương trình học và xét học bổng khuyến khích học tập. Kết quả được thông báo công khai trên tài khoản cá nhân của sinh viên. Qua kết quả đánh giá để xác định sinh viên có đủ điều kiện dự thi, có đủ điểm để tích lũy học phần, mức độ đạt được của học phần đó như thế nào theo quy định. Đồng thời sinh viên cũng được phản hồi về điểm thi (đơn phúc khảo bài thi) và điểm quá trình học tập (đơn điều chỉnh điểm quá trình) **[H10.10.03.06]**.

Kết thúc năm học, các lớp tổng hợp điểm học tập và rèn luyện nộp về Viện CNG&NT, Viện tổng hợp và xét rồi đề xuất lên Hội đồng Nhà trường xét công nhận để khuyến khích sinh viên học tập và rèn luyện tu dưỡng đạo đức, tham gia các phong trào thi đua, NCKH... Nhà trường và Viện CNG&NT đều có quyết định khen thưởng sinh viên có Sinh viên giỏi, Sinh viên có thành tích trong CTHSSV... **[H10.10.03.07]**.

Ngoài các kiến thức chuyên ngành, kiến thức về tin học và ngoại ngữ cũng được Viện và Nhà trường quan tâm, chú trọng nhằm tăng cường xu thế phát triển của xã hội và yêu cầu của xã hội đòi hỏi người học ngoài tích lũy được các học phần trong chương trình học thì CĐR về tin học và ngoại ngữ cũng rất quan trọng. Chính vì vậy, năm 2018 trường Đại học Lâm nghiệp đã ra quyết định thành lập ban rà soát xây dựng CĐR và Quyết định ban hành CĐR thuộc lĩnh vực tin học, ngoại ngữ cho tất cả các ngành đào tạo trong trường trong đó có ngành Công nghệ chế biến lâm sản **[H10.10.03.08]**.

Đối tượng đánh giá công tác giảng dạy (sinh viên) còn có các sinh viên tham gia rất ít các buổi học, thậm chí đăng ký học nhưng không tham gia học các môn học nhưng vẫn

tham gia vào đánh giá quá trình giảng dạy của giảng viên làm giảm tính chính xác của việc đánh giá môn học và còn kết hợp với các môn học, thời điểm đánh giá chưa hợp lý (sinh viên thi kết hợp với đánh giá môn học) làm cho kết quả thi sinh viên ảnh hưởng đến quá trình đánh giá môn học.. Bên cạnh đó, công tác đánh giá KQHT, rèn luyện của sinh viên còn mang tính chủ quan, một số sinh viên còn đánh giá cho xong, chưa tự nhận thức được tầm quan trọng của công tác đánh giá KQHT và rèn luyện để từ đó có những hành động tích cực trong việc học tập và rèn luyện của cá nhân cũng như tập thể.

Quá trình đánh giá công tác giảng dạy và học không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả của người học mà còn giúp giảng viên nắm bắt được chất lượng giảng dạy, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp với đối tượng và xu thế của xã hội. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học luôn cần phải được rà soát và đánh giá thường xuyên như Trường Đại học Lâm nghiệp và Viện CNG&NT/ Khoa CN&KT đã và đang thực hiện như hiện nay.

### *2. Điểm mạnh*

Quá trình đánh giá giảng dạy học và đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường, Viện CNG&NT/ Khoa CN&KT rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiên túc, đảm bảo các quy trình, trình tự khi đánh giá công tác dạy và học. Kết quả đánh giá được thông báo và điều chỉnh kịp thời về phương pháp giảng dạy và điều chỉnh Chương trình dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

### *3. Điểm tồn tại*

Công tác đánh giá của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên còn kết hợp với môn học, một số sinh viên nghỉ học nhiều, thậm chí không học buổi nào vẫn tham gia đánh giá làm giảm tính chính xác của việc đánh giá môn học.

Thời điểm đánh giá môn học chưa thực sự hợp lý (sinh viên thi kết hợp với đánh giá môn học) làm cho kết quả thi của sinh viên ảnh hưởng đến quá trình đánh giá môn học.

Công tác đánh giá KQHT, rèn luyện của sinh viên còn đang mang tính chất chủ quan, một số sinh viên chưa tự nhận thức được tầm quan trọng của công tác tự đánh giá kết quả học tập và rèn luyện để từ đó có những hành động tích cực trong việc học tập và rèn luyện của cá nhân cũng như tập thể.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	<p>- Thay đổi cách đánh giá môn học từ đánh giá trực tiếp trên giấy thay bằng đánh giá online.</p> <p>- Thay đổi thời điểm đánh giá, sinh viên thi xong muốn xem được điểm thi kết thúc học phần thì phải đánh giá môn học xong mới vào được hệ thống xem điểm môn học.</p> <p>- Sinh viên không tham gia học tập dưới 70% thời lượng sẽ bị cấm thi nên không tham gia vào quá trình đánh giá môn học/học phần.</p>	Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBC;, Viện CNG&NT; Bộ môn chuyên môn	Từ tháng 10/2019	Đã và đang thực hiện
	Hướng dẫn sinh viên thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy một cách khách quan và tích cực.	Phòng KT&ĐBCL; Viện CNG&NT; Bộ môn chuyên môn	Từ năm 2020	
	Thu thập và tổng hợp thông tin đánh giá của sinh viên về quá trình dạy học của Giảng viên để có biện pháp sửa đổi kịp thời.	Phòng KT&ĐBCL; Viện CNG&NT; Bộ môn chuyên môn	Từ năm 2020	
Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường hỗ trợ công tác rà soát và đánh giá thường	Phòng KT&ĐBCL;	Từ năm 2020	

	<p>xuyên, nghiên túc, đảm bảo các quy trình, trình tự khi đánh giá công tác dạy và học.</p> <p>- Kết quả đánh giá được thông báo và điều chỉnh kịp thời về phương pháp giảng dạy và điều chỉnh CTDH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.</p>	<p>Viện CNG&amp;NT; Bộ môn chuyên môn</p>		
--	--	---	--	--

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### ***Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học***

#### 1. Mô tả

Công tác NCKH nói chung và NCKH sinh viên nói riêng, là một trong những chức năng, nhiệm vụ quan trọng của Viện CNG&NT/Khoa CN&KT - Trường Đại học Lâm nghiệp, hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của sinh viên, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Viện CNG&NT/Khoa CN&KT - Trường Đại học Lâm nghiệp luôn xác định hoạt động KHCCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, cả về lý luận và thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các hoạt động KHCCN được toàn thể cán bộ trong Viện CNG&NT/Khoa CN&KT cũng như sinh viên tích cực tham gia. Các hướng nghiên cứu khoa học đều bám sát vào nội dung chuyên môn của từng lĩnh vực, góp phần tạo nên cơ sở thực tiễn để đưa vào lý thuyết giảng dạy, một số một số công trình nghiên cứu đã có sản phẩm thực tế được lưu giữ và làm triển làm cho các hoạt động khoa học công nghệ của lĩnh vực chế biến gỗ hiện nay.

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín

và vị thế của Viện CNG&NT/Khoa CN&KT cũng như của Trường. Năm 2015 nhà trường đã ban hành Định hướng hoạt động KH-CN của Trường ĐHLN đến năm 2020, tầm nhìn 2025. Từ năm 2016, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KH-CN [H10.10.04.01]. Tại các Khoa/Viện thì hàng năm đều có kế hoạch công tác năm học, trong đó có kế hoạch hoạt động NCKH [H10.10.04.02].

Công tác NCKH của cán bộ giảng viên và sinh viên được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng quá trình dạy và học. Các đề xuất hướng nghiên cứu của GV và SV thông qua các hoạt động thực hiện các đề tài các cấp như cấp Nhà nước, Bộ, tỉnh hay thành phố, cấp cơ sở, Sinh hoạt học thuật, Hội thảo trong và ngoài nước, viết báo... hướng dẫn sinh viên NCKH [H10.10.04.03].

Kết quả NCKH của CB, giảng viên và sinh viên ngành CBLN được thực hiện hàng năm, kết quả NCKH được chuyển tải vào quá trình dạy và học nhằm cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên, chất lượng nghiên cứu dần được đi vào thực tiễn trong công tác giảng dạy và thực tế sản xuất. Đối với CB, giảng viên, thường xuyên các năm có đề tài các cấp được thực hiện: Cấp Nhà nước (từ 1-2 đề tài), cấp Bộ (từ 3-5 đề tài), cấp tỉnh và TP (từ 1-2 đề tài), cấp Cơ sở (từ 3-5 đề tài) và các chuyên đề SHHT (từ 5-10 SHHT), Hội thảo trong và ngoài nước, viết báo... Đối với sinh viên thì có các hoạt động khởi nghiệp, NCKH SV (từ 10 – 15 đề tài) được thực hiện thành 2 đợt theo năm [H10.10.04.04].

Nhằm hiện thực hóa và đánh giá các kết quả nghiên cứu khoa học được áp dụng vào quá trình giảng dạy và đào tạo ngành Công nghệ chế biến lâm sản. Các kết quả nghiên cứu khoa học có giá trị áp dụng được Hội đồng xét công nhận sáng kiến hợp đánh giá và công nhận [H10.10.04.05]. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu của giảng viên, sinh viên, các đề tài cấp Cơ sở, chuyên đề SHHT được áp dụng làm tài liệu tham khảo, hỗ trợ xây dựng bài giảng của các môn học. Đặc biệt các bài báo, kết quả nghiên cứu của cán bộ, giảng viên được hợp, đánh giá nghiệm thu và được Viện CNG&NT/Khoa CN&KT ra quyết định áp dụng, sử dụng vào quá trình giảng dạy và xây dựng giáo trình các môn học thuộc ngành Công nghệ chế biến lâm sản [H10.10.04.06].

Sinh viên nghiên cứu khoa học sẽ có cơ hội học hỏi, nghiên cứu và hiểu rõ hơn về ngành học hay lĩnh vực khoa học mình muốn tìm hiểu và nghiên cứu. Hàng năm sinh viên

ngành CNCBLS cũng đều tích cực tham gia NCKH, các đề tài NCKH sinh viên đều là các lĩnh vực chuyên môn của ngành. Các đề tài được nghiệm thu đều được đánh giá tốt và có ý nghĩa lý luận và thực tiễn với ngành CNCBLS. Tuy nhiên, với nhiều kết quả NCKH có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn nhưng chưa có chuyên sản riêng và cập nhật thường xuyên các tuyển tập báo cáo kết quả NCKH trong lĩnh vực chế biến lâm sản từ đó làm tài liệu giảng dạy thường xuyên cho cập nhật CTDH cho sinh viên, giảng viên và cán bộ làm sản xuất, NCKH trong lĩnh vực chế biến lâm sản. Ngoài ra, kinh phí đầu tư cho NCKH còn hạn chế bởi đặc điểm ngành kỹ thuật và nghiên cứu ứng dụng nên cần sử dụng máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, thí nghiệm và tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng lớn do đó việc ứng dụng vào NCKH và sản xuất thực tế và chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

Đối sánh về công tác NCKHSV của trường Đại học Lâm nghiệp và trường Đại học Thủy Lợi từ năm 2016 đến 2019.

**Bảng 10.4.1. Số lượng sinh viên hoàn thành NCKH từ năm 2016 – 2019**

**Trường Đại học Lâm nghiệp và Đại học Thủy Lợi**

TT	Khoa/Viện	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2019-2019	
		Số đề tài NCKHSV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKHSV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKHSV	Số SV tham gia
1	Viện CNG và Nội thất	7	27	4	10	8	23
2	Quản lý TNR&MT	29	81	15	48	20	64
3	Kinh tế & QTKD	10	32	10	19	12	35
4	Cơ điện Công trình	16	53	15	30	4	13
5	Lâm học	2	6	10	36	2	3
6	Viện CNSHLN	31	85	28	69	20	47
7	Viện KTCQ&CXĐT	4	13	-	-	2	5
8	Viện QLĐĐ&PTNT	29	70	25	37	17	31
	<b>Tổng:</b>	<b>128</b>	<b>367</b>	<b>107</b>	<b>249</b>	<b>85</b>	<b>221</b>
<b>Trường Đại học Thủy Lợi</b>							
	Thực hiện gồm 9 Khoa/Trung tâm	<b>536</b>	<b>13.050</b>	<b>547</b>	<b>11.519</b>	<b>117</b>	<b>-</b>

**Bảng 10.4.2. Số Sinh viên tham gia Khởi nghiệp Lâm nghiệp và Khởi nghiệp Quốc gia từ năm 2016 – 2019 Trường Đại học Lâm nghiệp và Đại học Thủy Lợi**

TT	Hạng mục	Năm học 2016-2017	Năm học 2016-2017	Năm học 2016-2017
1	Khởi nghiệp Lâm nghiệp	Không tổ chức	39	46
2	Khởi nghiệp Quốc gia	Không tham gia	20	16
	<b>Tổng:</b>		<b>59</b>	<b>52</b>
<b>Trường Đại học Thủy Lợi</b>				
	Thực hiện gồm 9 Khoa/ Trung tâm	-	-	-

**Bảng 10.4.3. Số Sinh viên tham gia các hạng mục: Tin học văn phòng, Olympic cơ học toàn quốc, Lái xe sinh thái từ năm 2016 - 2019 - Trường Đại học Lâm nghiệp và Đại học Thủy Lợi**

TT	Hạng mục	Năm học 2016-2017	Năm học 2016-2017	Năm học 2016-2017
1	Lái xe sinh thái	10	10	10
2	Tin học văn phòng	40	39	32
	Olympic cơ học	8	14	8
	<b>Tổng:</b>	<b>58</b>	<b>63</b>	<b>50</b>
<b>Trường Đại học Thủy Lợi</b>				
	Thực hiện gồm 9 Khoa/ Trung tâm	-	-	-

Nhìn chung công tác NCKHSV của trường Đại học Lâm nghiệp ít hơn so với Trường Đại học Thủy Lợi về số lượng đề tài và số lượng sinh viên tham gia. Tuy nhiên, chất lượng (hàm lượng khoa học) nghiên cứu của đề tài đều đảm bảo cụ thể các giải thưởng cấp Trường, cấp Quốc gia và giải thưởng Vifotec... thì sinh viên của trường Đại học Lâm nghiệp đều đạt giải đây cũng là ưu điểm rất lớn của sinh viên Lâm nghiệp. Đặc biệt điểm nổi trội của sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp nói chung và ngành Công nghệ Chế biến lâm sản – Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất nói riêng tham gia các hoạt động khởi nghiệp đều đạt giải cấp Trường và cấp Quốc gia. Bên cạnh đó, sinh viên Lâm nghiệp các hoạt động “Lái xe sinh thái”, “Tin học văn phòng” và “Olympic cơ học” đều được các giải cao so với sinh viên của trường Đại học Thủy Lợi.

Hàng năm, kết thúc năm học Nhà trường tổng hợp báo cáo kết quả nghiệm thu và xét giải thưởng NCKH sinh viên và được công bố cũng như vinh danh tại Hội nghị NCKH

sinh viên hàng năm, trong đó sinh viên ngành Công nghệ chế biến lâm sản đều đạt được những thành tích cao trong công tác NCKH và có các Quyết định khen thưởng được công nhân của Hiệu trưởng tặng Giấy khen về thành tích NCKH sinh viên [H10.10.04.07].

Thông qua các hoạt động NCKH của CB, GV và Sinh viên đã tích lũy được những kinh nghiệm, hiểu biết sâu hơn về chuyên môn từ đó có những cập nhật cải tiến trong việc dạy và học tại Viện CBG&NT-ĐHLN.

## 2. Điểm mạnh

Giảng viên, sinh viên tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía nhà trường.

Giảng viên và sinh viên Viện CNG&NT tích cực tham gia NCKH các cấp, số lượng đề tài cấp cơ sở cũng như đề tài NCKH sinh viên ngày càng tăng. Các kết quả của đề tài đã nâng cao được chuyên môn cho giảng viên và ứng dụng vào các môn học đảm nhiệm giảng dạy và sinh viên ngành CNCBLS.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa biên tập được chuyên san riêng Tuyển tập báo cáo kết quả NCKH lĩnh vực CBLS làm tài liệu giảng dạy, học tập và tham khảo cho giảng viên, sinh viên và cán bộ làm trong lĩnh vực CBLS.

Kinh phí thực hiện các đề tài còn hạn hẹp, do đặc điểm ngành kỹ thuật sử dụng máy móc, sản xuất, thí nghiệm và tiêu hao nguyên vật liệu thực hiện, nên việc đưa vào áp dụng sản xuất thực tế và CGCN sản xuất còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Tuyển chọn các kết quả NCKH của sinh viên và giảng viên ngành CBLS để biên tập thành Tuyển tập.	Bộ môn chuyên môn/ Viện CNG&NT	Từ năm 2021	Cập nhật theo năm hiện hành
	Xuất bản và in ấn tuyển tập Báo cáo kết quả NCKH lĩnh	Viện/ Phòng KHCN/ Thư viện	Từ năm 2021-2022	Cập nhật theo năm



	vực CBLS giai đoạn 2015-2020			hiện hành
	Tìm nguồn kinh phí từ các tổ chức, cá nhân cho công tác NCKH và CGCN từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh lĩnh vực CBLS thông qua hệ thống cựu sinh viên CBLS Viện CNG&NT/Khoa CN&KT.	Bộ môn chuyên môn/ Viện CNG&NT/Khoa CN&KT, Phòng Khoa học công nghệ - ĐHLN	Từ năm 2021	
Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường, ứng dụng vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu của GV,SV để cải tiến việc dạy và học của ngành. - Liên kết, ứng dụng các kết quả NCKH của GV, SV với các đơn vị cá nhân trong lĩnh vực CBLS vào thực tiễn sản xuất và CGCN cho các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực đã nghiên cứu.	Bộ môn chuyên môn/ Viện CNG&NT, Phòng Khoa học công nghệ - ĐHLN	Từ năm 2021	

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến***

### **1. Mô tả**

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao sẽ quyết định lớn đến chất lượng đào tạo, song song là chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) là một trong những nhân tố quan trọng để tạo nên chất lượng đào tạo sinh viên. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ khác cũng được khảo sát,

các dịch vụ hỗ trợ này được định kỳ đánh giá và khảo sát như đánh giá của người học, của giảng viên theo quy trình. Phòng KT&ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của CB, GV và sinh viên về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu học và đọc của cán bộ giảng viên, hằng năm nhà trường khảo sát lấy ý kiến đánh giá phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện nhằm rút kinh nghiệm và cải thiện chất lượng theo hướng phục vụ tốt nhất luôn được thư viện thực hiện thường xuyên (hằng năm) theo một quy trình chặt chẽ và trình tự mà nhà trường đã ban hành các Quy định, Quy trình khảo sát lấy ý kiến của CB, GV và sinh viên về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Thư viện được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của thư viện [H10.10.05.01].

Các phiếu khảo sát về CSVC do cán bộ, giảng viên và sinh viên đánh giá được gửi về khoa viện vào đầu mỗi kỳ học, phiếu đánh giá của sinh viên được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện [H10.10.05.02].

Hằng năm, nhà trường đại diện là Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát các giảng viên ở tất cả các khoa viện trong đó có Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải tiến cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ công tác nâng cao chất lượng đào tạo, kết quả khảo sát năm 2019 cơ bản đánh giá ở mức “Hài lòng” và “Chấp nhận được” cụ thể ở bảng 10.5.1.

**Bảng 10.5.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về CSVC, trang thiết bị, thư viện của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất**  
(Theo báo của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng 8/2020)

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả khảo sát (Mức độ)				Tổng (%)
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	
<b>I</b>	<b>Kết quả nhận xét về Thư viện của Viện CNG&amp;NT</b>					
1	Mức độ áp dụng giáo trình, bài giảng cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu	13,0	65,2	21,7	0	100
2	Mức độ áp dụng tài liệu tham khảo cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu KH	8,7	60,9	30,4	0	100

3	Chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện	30,4	60,9	8,7	0	100
<b>II</b>	<b>Kết quả nhận xét về phòng học, giảng đường của Viện CNG&amp;NT</b>					
4	Diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường	21,7	56,5	21,7	0	100
5	Chất lượng thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập	13	52,2	34,8	0	100
6	Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường	26,1	52,2	21,7	0	100
<b>III</b>	<b>Kết quả về Phòng thí nghiệm thực hành Viện CNG&amp;NT</b>					
7	Diện tích và chất lượng của phòng THPTN	21,7	65,2	13	0	100
8	Số lượng, chất lượng các trang thiết bị của phòng THPTN	8,7	39,1	52,2	0	100
9	Mức độ an toàn của các trang thiết bị TNTH	18,2	36,4	45,5	0	100
10	Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực nhà văn phòng	36,4	54,5	9,1	0	100
<b>IV</b>	<b>Kết quả đánh giá về phòng làm việc của Viện CNG&amp;NT</b>					
11	Diện tích phòng làm việc (LĐV, phòng TH, BM)	17,4	30,4	52,2	0	100
12	Mức độ trang thiết bị tại văn phòng Bộ môn	13	39,1	47,8	0	100
13	Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực nhà văn phòng	17,4	43,5	39,1	0	100
<b>V</b>	<b>Kết quả về thiết bị công nghệ thông tin</b>					
14	Mức độ thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập	17,4	47,8	34,8	0	100
15	Mức độ thiết bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập	13	60,9	26,1	0	100
16	Mức độ trang thiết bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi,...)	8,7	39,1	52,2	0	100
17	Tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng	8,7	39,1	52,2	0	100

Kết quả khảo sát giảng viên, người học về các dịch vụ tiện ích phục vụ như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và thư viện được các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp gửi cho các khoa/viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế

hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC [H10.10.05.03].

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu, cụ thể Viện CNG&NT/Khoa CN&KT có Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Phát triển công nghệ được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Viện cũng như của Nhà trường. Trung tâm được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa trang thiết bị hàng năm [H10.10.05.04].

Nhà trường căn cứ vào kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán [H10.10.05.05]. Đặc biệt, cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm thực hành là vấn đề ưu tiên và luôn được đầu tư kinh phí hàng năm thông qua Báo cáo tại Hội nghị CBVC về kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [H10.10.05.06].

Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ thư viện cũng được quan tâm. Thư viện cùng với các phòng ban chức năng căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các khoa viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ.... [H10.10.05.07].

Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viện đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest..., thời lượng phục vụ tại thư viện cũng tăng lên [H10.10.05.08].

## **2. Điểm mạnh**

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm, việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã đầu tư, cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

### 3. Điểm tồn tại

Theo kết quả khảo sát hàng năm, từ các ý kiến phản hồi, đánh giá, Nhà trường xây dựng kế hoạch từng bước trang bị và cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Tuy nhiên, do kinh phí hạn hẹp và chưa được phê duyệt kịp thời của cơ quan chủ quản (Bộ NN&PTNN) nên còn một số hạng mục chưa được trang bị và cải tiến kịp thời.

Các hệ thống máy móc và thiết bị phòng học, giảng đường còn nhiều hư hỏng và xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa thường xuyên và định kỳ bảo dưỡng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch cụ thể từng bước khắc phục ý kiến phản hồi, đánh giá của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.</li> <li>- Xây dựng kế hoạch, tờ trình sớm để được phê duyệt kịp thời của cơ quan chủ quản (Bộ NN&amp;PTNN) cho các hạng mục mua sắm trang bị và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ kịp thời.</li> </ul>	Phòng Đầu tư; Phòng HCTH; Thư viện; Viện CNG&NT/Khoa CN&KT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)	Phối hợp các bộ phận phụ trách
		Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa hệ thống trang thiết bị TNTH, các trang thiết bị phòng học, sửa chữa	Phòng Đầu tư; Phòng HCTH; Trung tâm TNTH&PTCN-Viện CNG&NT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)	Phối hợp các bộ phận phụ trách

		hệ thống máy tính, máy chiếu trên giảng đường.			
2	Phát huy điểm mạnh	<p>- Thường xuyên nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường.</p> <p>- Tiếp tục phát huy sự kết hợp giữa nhà cung cấp trang thiết bị với chuyên viên phụ trách về trang thiết bị THPTN và thiết bị hỗ trợ dạy và học, để các thiết bị luôn luôn hoạt động tốt.</p>	Phòng Đầu tư; Phòng HCTH; Phòng QTTB; Trung tâm TNTH&PTCN-Viện CNG&NT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)	Phối hợp các bộ phận phụ trách

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7điểm.

#### ***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến***

##### ***1. Mô tả***

Phòng KT&ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 09/01/2012, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, quản lý công tác và đánh giá kết quả học tập của người học; công tác đảm bảo, kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo; dịch vụ liên quan đến công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo. Chức năng, nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL được quy định rõ trong QĐ313/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 31/03/2014 trong đó có nhiệm vụ: Xây dựng quy trình, lập kế hoạch trình Hiệu trưởng quyết định và tổ chức thực hiện

các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đào tạo; Phối hợp với các đơn vị chức năng trong trường thực hiện các công tác kiểm định chất lượng định kỳ theo quy chế của Bộ GD&ĐT; Lập và công bố kế hoạch khắc phục các hạn chế, yếu kém về chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường sau kiểm định chất lượng trường; Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo... Bên cạnh đó, công tác đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu sinh viên, GV, nhà tuyển dụng); khảo sát về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; khảo sát về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi; khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường; chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH; môi trường cảnh quan học tập; nơi làm việc của người học sau khi tốt nghiệp. Để thực hiện được nhiều đầu công việc mang tính hệ thống như vậy, phòng KT&ĐBCL đã có sự phân công nhiệm vụ giữa các cán bộ trong đơn vị rõ ràng hàng năm [H10.10.06.01].

Phòng KT&ĐBCL ban hành các quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan làm cơ sở đề xuất, báo cáo với Hiệu trưởng kết quả đánh giá và cải tiến về cơ chế phản hồi của các bên liên quan. Việc thu thập các thông tin phản hồi về việc dạy, học và CTĐT/CTDH,... của các ngành đào tạo tại trường Đại học Lâm nghiệp, Hiệu trưởng ban hành các văn bản như quyết định ban hành quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị lấy ý kiến khảo sát và Quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về CSVC, trang thiết bị, thư viện [H10.10.6.02].

Định kỳ, Phòng KT&ĐBCL thực hiện khảo sát: 1) Sinh viên đánh giá môn học và giảng viên cuối mỗi kỳ (có quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các bộ môn, các Bộ môn chuyên môn hợp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động); 2) Khảo sát ý kiến của cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất (có thông báo về việc khảo sát, quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đã chia theo từng khoa viện, khoa viện viết báo cáo riêng cho các thông tin của khoa viện mình); 3) Khảo sát sinh viên trước khi ra trường (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát) và gửi về các khoa viện viết báo khảo sát của sinh viên khoa mình; 4) Khảo sát Cựu sinh viên và nhà tuyển dụng (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát). Tương tự, Phòng Đào tạo thông báo các khoa viện rà soát CTĐT và lấy ý kiến góp ý về CTĐT, Trung tâm

XTĐT&DH có quy định về khảo sát Cựu sinh viên và Nhà tuyển dụng, Phòng CT&CTSV khảo sát sinh viên trong tuần học chính trị đầu khóa), Thư viện có quy trình khảo sát riêng của Thư viện,... Việc khảo sát được thực hiện theo các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá giảng viên/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường,... Tuy nhiên, các mẫu phiếu chưa được thường xuyên cập nhật, sửa đổi cho phù hợp với nội dung khảo sát cho CTĐT/CTDH/CĐR, chưa có kênh thường xuyên kết nối với doanh nghiệp, cựu sinh viên để lấy ý kiến phản hồi về việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Công nghệ CBLIS [H10.10.6.03].

Kết quả khảo sát sẽ được các đơn vị tổng hợp và báo cáo như khảo sát sinh viên sau khi tốt nghiệp báo cáo trước hội nghị Tuyển sinh và đào tạo toàn trường. Kết quả báo cáo về việc làm của sinh viên năm 2016 và 2017 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ Giáo dục và đào tạo. Kết quả đánh giá môn học và giảng viên được phòng Khảo thí và ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các khoa/viện và các phòng ban chức năng [H10.10.06.04].

Căn cứ vào phản hồi của các bên liên quan về khảo sát chuẩn đầu ra, đặc biệt về chuẩn kỹ năng cho người học, Nhà trường cùng với các khoa viện cũng như các đơn vị quản lý trang thiết bị, thư viện sẽ họp và đưa ra giải pháp, định hướng thực hiện nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo [H10.10.06.05].

Thực hiện kế hoạch trong công tác khắc phục, nâng cao chất lượng giáo dục sau khi kiểm định chất lượng giáo dục và các ý kiến phản hồi trong quá trình khảo sát, đặc biệt mong muốn nhận được ý kiến phản hồi của người học được chính xác và khách quan để có điều chỉnh và cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường cũng đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá giảng viên môn học trên giấy phát cho sinh viên tại các buổi thi, chuyển sang thực hiện lấy ý kiến đánh giá của sinh viên đối với môn học bằng hình thức online, tiếp theo là đánh giá mức độ đáp ứng của đề thi trong việc kiểm tra, đánh giá, phân loại kết quả học tập của sinh viên theo hướng phát huy năng lực người học nhằm phát hiện, điều chỉnh những điểm chưa phù hợp, kịp thời khắc phục những hạn chế trong các khâu quản lý, ra đề, sử dụng đề thi,... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường đã xây dựng kế hoạch và Ban chỉ đạo đánh giá đề thi học phần, việc đánh giá đề thi được lấy ý kiến đánh giá từ hai giảng viên chấm thi, đại diện Bộ môn và Lãnh đạo khoa viện, đảm bảo đề thi



đạt yêu cầu, cần chỉnh sửa hay không đạt yêu cầu phù hợp với đề cương, mục tiêu môn học và năng lực người học. Ngoài ra, nhà trường cũng điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị cho phù hợp với việc khảo sát và đánh giá của các bên liên quan, cụ thể năm 2019, Hiệu trưởng điều chuyển nhiệm vụ kết nối mạng lưới cựu sinh viên, học viên, các doanh nghiệp và tư vấn xúc tiến việc làm từ Trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học về Phòng Chính trị và Công tác sinh viên [H10.10.06.06].

## 2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thông qua các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là góp ý về CTĐT, Chương trình dạy học ngành Công nghệ chế biến lâm sản, đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên.

## 3. Điểm tồn tại

Các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới qua hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

Chưa có nhiều hình thức kết nối với các doanh nghiệp, các cựu sinh viên để lấy ý kiến phản hồi về việc nâng cao chất lượng đào tạo.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
Khắc phục tồn tại	Viện CNG&NT/Khoa CN&KT và Phòng KT&ĐBCL xây dựng mẫu phiếu riêng, cập nhật nội dung và cụ thể cho từng CTĐT/CTDH để khảo sát lấy kiến phản hồi của các bên liên quan.	Phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT	Thực hiện từ năm 2021	
	Phát triển việc kết nối giữa các bên liên quan theo nhiều	Phòng KT&ĐBCL,	Thực hiện thường	

	hình thức khác nhau (hiện nay đã có sự kết nối trên phương diện hợp tác, CGCN và trên các trang mạng xã hội).	Viện CNG&NT/ Khoa CN&KT	xuyên (từ năm 2021)	
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường và xây thiết lập hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT/CTDH.</li> <li>- Tăng cường, tận dụng tối đa các trang cá nhân, Fanpage, sử dụng đánh giá qua website và mạng internet.</li> </ul>	Phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT/ Khoa CN&KT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)	

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 10***

Ngành Công nghệ chế biến lâm sản là ngành học có truyền thống lâu đời của Khoa Chế biến lâm sản nay là Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất - ĐHLN, được tách ra từ Khoa Công nghiệp rừng (1990) đến nay đã đào tạo được 30 khóa đào tạo về lĩnh vực CBLS. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Các đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ GV trong Viện CNG&NT, phong trào nghiên cứu khoa học SV được quan tâm đáng kể. Các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng và lồng ghép vào chương trình giảng dạy các môn học, tăng khả năng tiếp cận với thực tiễn cho SV và giúp nâng tầm ảnh hưởng của ngành học đối với xã hội.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

Tuy nhiên, Viện chưa có khảo sát riêng của ngành với các bên liên quan như Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên; chưa tổng hợp được các kết quả nghiên cứu thành tuyển tập làm tài liệu tham khảo cho giảng viên và sinh viên; Các trang thiết bị và cơ sở vật chất phòng học chưa được sửa chữa kịp thời. Đây chính là các công việc cần có kế hoạch thực hiện trong thời gian tiếp theo.

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### ***Mở đầu***

Kết quả đầu ra là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá được chất lượng chương trình đào tạo bên cạnh các yếu tố khác như bản mô tả chương trình đào tạo, người học, phương pháp dạy học... Kết quả đầu ra tốt là mong muốn của cả người dạy và người học, của Nhà trường nói chung và của Viện CNG&NT nói riêng. Chính vì vậy, hằng năm Viện luôn kết hợp cùng với Nhà trường thực hiện việc giám sát chuẩn đầu ra, thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Từ đó, có được cơ sở để tìm ra nguyên nhân và giải pháp nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

Bên cạnh những nội dung chuyên môn, người học luôn được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học nhằm tiếp cận gần hơn với thực tế, nâng cao trình độ chuyên môn cùng tình yêu với ngành nghề.

Mặt khác, Viện kết hợp chặt chẽ với Nhà trường thường xuyên xin ý kiến của các bên có liên quan về chương trình đào tạo, tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng để xác định nhu cầu đầu ra thực tế theo yêu cầu của xã hội từ đó có những điều chỉnh phù hợp giúp người học có được kiến thức chuyên môn cùng những kỹ năng thực tế cần thiết đáp ứng theo yêu cầu.

### ***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### **1. Mô tả**

Giám sát quá trình học tập của người học có vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đầu ra của Nhà trường nói chung và của Viện CNG&NT nói riêng. Trong đó, việc quản lý điểm học tập, tổ chức thống kê tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học luôn được Nhà Trường, Viện xác lập, giám sát hằng năm.

Để quản lý và giám sát cơ sở dữ liệu của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ CMC. Mỗi giảng viên, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp tín chỉ, mục quản lý sinh viên học viên để nắm bắt được cơ sở dữ liệu về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học [H11.11.01.01]. Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý cơ sở dữ liệu học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác.

Qua mỗi một học kỳ, điểm học tập của người học (điểm quá trình và điểm thi hết học phần) được giáo viên nộp bản cứng cho Phòng KT & ĐBCL và nhập liệu trên website [H11.11.01.02]. Sau đó, Phòng Đào tạo sẽ tổng hợp điểm của người học, lưu trữ và quản lý hệ thống dữ liệu này bằng phần mềm CMC [H11.11.01.03]. Từ các cơ sở dữ liệu này, cuối mỗi học kỳ và cuối năm học, lớp trưởng các lớp cùng CVHT tiến hành tổng kết, đánh giá xếp loại điểm trung bình chung học tập (TBCHT) của người học và căn cứ vào điểm TBCHT cuối năm học này để xét khen thưởng hoặc xét buộc thôi học [H11.11.01.04]. Đối với người học có kết quả học tập kém thì Phòng Đào tạo sẽ giám sát và ra thông báo cảnh cáo học vụ để người học biết, phản hồi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập. Đối với người học thuộc diện buộc thôi học sau khi Hội đồng xét duyệt trưởng Phòng Đào tạo sẽ ra quyết định buộc thôi học [H11.11.01.05].

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau [H11.11.01.06].

- Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0.8 đối với học kỳ đầu của khoá học; đạt dưới 1.0 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 1.1 đối với hai học kỳ liên tiếp;
- Có điểm trung bình chung tích lũy dưới 1.2 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1.4 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1.6 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1.8 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;
- Vượt quá thời gian tối đa được học tại trường (sáu năm);
- Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

Mặt khác, trong quá trình học tập, người học sẽ được tiến hành đánh giá xếp loại

điểm rèn luyện (đánh giá ý thức, đạo đức cùng các hoạt động của người học tại Trường) thông qua sự giám sát của CVHT và phòng CTCT – HSSV. Đây cũng là một trong những căn cứ để xét khen thưởng hoặc buộc thôi học đối với người học [H11.11.01.07], [H11.11.01.08]. Việc xem xét buộc thôi học đối với người học do học lực và đánh giá điểm rèn luyện là một trong những phương pháp kiểm soát chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng đầu ra của Nhà trường.

Đối với người học thôi học theo nguyện vọng cũng được Viện quan tâm và tư vấn hỗ trợ kịp thời. Viện cùng Nhà trường cũng đã xây dựng quy trình xét duyệt cụ thể tạo điều kiện cho người học rút hồ sơ một cách nhanh chóng và dễ dàng nhất [H11.11.01.09].

Tỉ lệ thôi học của người học được tính bằng số lượng người học thôi học (bao gồm thôi học do nhu cầu cá nhân và thôi học theo diện buộc thôi học) trên tổng số người học toàn khoá đang học tập tại Viện [H11.11.01.10].

**Bảng 11.1.1. Thống kê số lượng người học thôi học hoặc bị buộc thôi học của ngành CNCBLS – Cơ sở Chính trong 5 năm gần đây**

Năm học (Khóa ĐT)	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) sinh viên thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng (%)
2015 – 2016 (K57,K58,K59,K60)	143	0	5	0	2	7
		0%	3.5%	0%	1,4%	4,9
2016 – 2017 (K58,K59,K60,K61)	167	0	0	0	0	0
		0%	0%	0%	0%	0
2017 – 2018 (K59,K60,K61,K62)	96	0	1	0	1	2
		0%	1.0%	0%	1,0%	2,0
2018 – 2019 (K60,K61,K62,K63)	75	1	0	0	0	1
		1,3%	0%	0%	0%	1,3
2019 – 2020 (K61,K62,K63,K64)	79	1	0	0	0	1
		1,26%	0%	0%	0%	1,26
<b>Trung bình</b>		<b>1.9%</b>				

Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào bảng thống kê tình hình sinh viên thôi học của P. Đào tạo

**Bảng 11.1.2. Thống kê số lượng người học thôi học hoặc bị buộc thôi học của ngành CNCBLS – Cơ sở 2 trong 5 năm gần đây**

Năm học (Khóa ĐT)	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) sinh viên thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng (%)
2015 – 2016 (K57,K58,K59,K60)	39	4	0	0	0	4
		10,2%	%	0%	0%	10,2
2016 – 2017 (K58,K59,K60,K61)	60	7	3	0	0	10
		11,7%	5%	0%	0%	16,7
2017 – 2018 (K59,K60,K61,K62)	66	0	2	0	0	2
		0%	3,0%	0%	0%	3,0
2018 – 2019 (K60,K61,K62,K63)	37	0	0	0	0	0
		0%	0%	0%	0%	0
2019 – 2020 (K61,K62,K63,K64)	31	0	0	0	0	0
		0%	0%	0%	0%	0
<b>Trung bình</b>		<b>5,98%</b>				

Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào bảng thống kê tình hình sinh viên thôi học của P. Đào tạo-CS2

**Bảng 11.1.3. Thống kê số lượng người học thôi học hoặc bị buộc thôi học của ngành CNCBLS (toàn trường) trong 5 năm gần đây**

Năm học (Khóa ĐT)	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ (%) sinh viên thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng (%)
2015 – 2016 (K57,K58,K59,K60)	182	4	5	0	2	11
		2,2%	2,7%	0%	1,1%	6,0
2016 – 2017 (K58,K59,K60,K61)	227	7	3	0	0	10
		3,1%	1,3%	0%	0%	4,4
2017 – 2018 (K59,K60,K61,K62)	162	0	3	0	1	4
		0%	1,8%	0%	0,6%	2,4
2018 – 2019 (K60,K61,K62,K63)	112	1	0	0	0	1
		0,9%	0%	0%	0%	0,9

2019 – 2020 (K61,K62,K63,K64)	110		1	0	0	0	1
			0,9%	0%	0%	0%	<b>0,9</b>
<b>Trung bình</b>			<b>2,92%</b>				

Trong 5 năm gần đây, tại CS2, có tất cả 7 sinh viên thuộc Ngành CNCBLS bị buộc thôi học; tại cơ sở Chính không có sinh viên nào bị buộc thôi học do lý do học lực hoặc do điểm rèn luyện không đạt yêu cầu; số sinh viên thôi học đều do nhu cầu cá nhân. [H11.11.01.11]. Qua bảng 11.1.3 ta thấy tỷ lệ thôi học trung bình của 5 khoá học từ 2015 – 2020 của Ngành CNCBLS là **2,92%** trong đó tỷ lệ thôi học cao nhất là **6,0%** (Năm học 2015 – 2016) và thấp nhất là **0,9%** (Năm học 2018 – 2019 và 2019 – 2020). Có thể thấy rằng số lượng người học thôi học chủ yếu ở năm học thứ nhất và thứ 2. Sang đến năm học thứ 3 và thứ 4 tỷ lệ thôi học giảm đi rõ rệt, nhiều năm học không có người học thôi học trong 2 năm này.

Xét tại phân hiệu (bảng 11.1.2) thấy rằng tỉ lệ sinh viên thôi học và buộc thôi học trung bình trong năm năm gần đây là 5.98%. Trong đó, 2 năm học 2015-2016 và 2016 – 2017 số sinh viên thôi học và buộc thôi học chiếm tỉ lệ tương đối cao lần lượt là 10,2% và 16,7%. Tuy nhiên, từ năm học 2017 – 2018 đến nay, tỉ lệ sinh viên thôi học của phân hiệu đã giảm đi rõ rệt chỉ còn 3% ở năm học 2017 – 2018 và còn 0% trong 3 năm học gần đây. Đặc biệt đã không còn sinh viên nào thuộc Ngành CNCBLS bị xét buộc thôi học.

Tỉ lệ thôi học của người học Ngành CNCBLS cũng ít hơn so với tỉ lệ thôi học trung bình của toàn trường trong giai đoạn 5 năm gần đây – **7,18%**. So sánh với tỉ lệ thôi học của một số ngành học khác trong Trường như ngành QLTNR (tỉ lệ thôi học bình quân 5 năm gần đây là **8,7%**), ngành QTKD (tỉ lệ thôi học là **7,44%**) thì thấy rằng tỉ lệ thôi học của ngành CNCBLS thuộc mức thấp. Hay so sánh với tỉ lệ thôi học của ngành QTKD trường đại học Vinh – **15,1%** và ngành Kỹ thuật Điện của trường Đại học Quy Nhơn – **6,1%** thì tỉ lệ thôi học của ngành CNCBLS cũng ở mức thấp hơn. Tại Mỹ, tỉ lệ bỏ học chung của sinh viên đại học là **40%** trong đó khoảng **30%** bỏ học trong năm đầu tiên [H11.11.01.12].

Để đạt được kết quả này là do Ban lãnh đạo Viện, đội ngũ giảng viên và CVHT đã quan tâm, giám sát chặt chẽ quá trình học tập của người học để từ đó có các biện pháp thích hợp nhằm khuyến khích người học, giảm được tối đa tỉ lệ sinh viên bị buộc thôi học hoặc thôi học. Ngay từ kỳ đầu người học nhập học, Viện luôn tổ chức buổi giao lưu, giới thiệu ngành nghề với sự tham gia của toàn thể cán bộ, giảng viên của Viện, toàn thể

sinh viên các khoá đồng thời có sự góp mặt của các cựu sinh viên, chủ doanh nghiệp nhằm giải đáp các thắc mắc của tân sinh viên và giúp các em hiểu hơn về ngành CNCBLS [H11.11.01.13]. Thêm vào đó, trong học kỳ đầu, Viện luôn tổ chức một buổi tham quan, kiến tập tại một cơ sở sản xuất cụ thể giúp người học tiếp cận thực tế ngay từ đầu, nắm bắt được loại hình công việc sau này từ đó giúp người học gắn bó hơn với ngành [H11.11.01.14].

Bên cạnh những loại hình học bổng của Trường, Viện luôn tìm kiếm nhiều nguồn học bổng từ các doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ cho người học trong suốt quá trình học nhằm khuyến khích người học trong quá trình học tập đồng thời hỗ trợ được cho người học có hoàn cảnh khó khăn không để xảy ra trường hợp người học nghỉ học do điều kiện kinh tế [H11.11.01.15].

Mặt khác, số lượng người học của ngành CNCBLS so với các ngành như QLTNR, QTKD, QLDD... thuộc mức thấp. Đây vừa là thách thức nhưng đồng thời cũng là điểm thuận lợi giúp cho ngành giảm được tỉ lệ thôi học và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong những năm gần đây, số lượng người học trong một lớp môn học thuộc ngành dao động từ 10 cho đến 50, điều này giúp cho việc quản lý lớp học dễ dàng hơn, giảng viên có điều kiện quan tâm sát sao người học trong quá trình lên lớp. Đồng thời, đội ngũ CVHT sẽ dễ dàng nắm bắt được tình trạng của từng sinh viên từ đó có được sự tư vấn kịp thời khi cần thiết [H11.11.01.16].

Viện CNG&NT luôn kết hợp chặt chẽ với Nhà trường, Phòng Đào tạo cùng đội ngũ CVHT các lớp theo dõi và giám sát tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp hằng năm [H11.11.01.17]. Viện kết hợp với Nhà trường xây dựng quy trình xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho người học một cách cụ thể đồng thời luôn theo dõi và thông báo cho giáo viên hướng dẫn tốt nghiệp cũng như người học hoàn thành kế hoạch đúng thời hạn [H11.11.01.18].

Tỉ lệ tốt nghiệp của người học được tính bằng số lượng người học tốt nghiệp trên tổng số người học nhập học của khoá học đó [H11.11.01.19]. Kết quả thống kê của Viện trong 5 năm gần đây (từ năm 2015 - 2020) cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp của sinh viên Viện CNG&NT đạt bình quân là **61,8%** (Cơ sở Chính) từ khoá K57 cho đến K61 với mức dao động giữa các năm là 27,59 % cho đến 100%. Trong đó, tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) chiếm 45,4%, còn lại là 16,4% người học tốt nghiệp quá hạn (trên 4 năm). Năm học 2019 – 2020 có tỉ lệ tốt nghiệp thấp nhất ở mức 27,59% và năm học 2015 – 2016 đạt mức cao nhất 100%. Trong 2 năm gần đây, tỉ lệ người học tốt nghiệp có xu hướng giảm xuống lần lượt là 50% và 27,59%. Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trong 2 năm gần đây có xu hướng giảm là do số lượng người học chưa hoàn thành hết các môn học trong trương trình học. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng người học thuộc Ngành CNCBLS



hiện nay ít, gây khó khăn cho người học trong quá trình đăng ký môn học, hoặc khó khăn trong quá trình tổ chức các lớp học bổ sung vì không đảm bảo được yêu cầu số lượng người học buộc sinh viên phải chờ đến khóa sau mới có thể đăng kí học lại.

**Bảng 11.1.4. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp tại cơ sở Chính trong 5 năm gần đây**

Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng.

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) sinh viên tốt nghiệp trong		
			3 năm (Trước hạn)	4 năm (Đúng hạn)	>4 năm (Quá hạn)
2015-2016 (K57)	21	22	0	17	5
		100%	0,0%	77,3%	22,7%
2016-2017 (K58)	75	52	0	31	21
		69,3%	0,0%	41,3%	28%
2017-2018 (K59)	66	41	0	40	1
		62,1%	0,0%	60,6%	1,5%
2018-2019 (K60)	10	5	0	2	3
		50%	0,0%	20%	30%
2019-2020 (K61)	29	8	0	8	0
		27,59%	0,0%	27,59%	0%
<b>Trung bình</b>		<b>61,8%</b>	<b>0,0%</b>	<b>45,4%</b>	<b>16,4%</b>

Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào báo cáo tình hình sinh viên tốt nghiệp của P. Đào tạo và P. Tổng hợp

**Bảng 11.1.5. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp tại Cơ sở 2 trong 5 năm gần đây**

Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng.

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) sinh viên tốt nghiệp trong		
			3 năm (Trước hạn)	4 năm (Đúng hạn)	>4 năm (Quá hạn)
2015-2016	0	-	-	-	-

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) sinh viên tốt nghiệp trong		
			3 năm (Trước hạn)	4 năm (Đúng hạn)	>4 năm (Quá hạn)
(K57)		-	-	-	-
2016-2017 (K58)	0	-	-	-	-
		-	-	-	-
2017-2018 (K59)	17	15	0	0	15
		83,2%	0,0%	0,0%	83,2%
2018-2019 (K60)	23	14	0	0	14
		60,9%	0,0%	0,0%	60,9%
2019-2020 (K61)	25	12	0,0%	0,0%	12
		48%	0%	0%	48%
<b>Trung bình</b>		<b>64,1%</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	<b>64,1%</b>

Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào báo cáo tình hình sinh viên tốt nghiệp của P. Đào tạo và P. Tổng hợp

**Bảng 11.1.5. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp ngành CNCBLS (toàn trường) trong 5 năm gần đây**

Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng.

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) sinh viên tốt nghiệp trong		
			3 năm (Trước hạn)	4 năm (Đúng hạn)	>4 năm (Quá hạn)
2015-2016 (K57)	21	22	0	17	5
		100%	0,0%	77,3%	22,7%
2016-2017 (K58)	75	52	0	31	21
		69,3%	0,0%	41,3%	28%
2017-2018 (K59)	83	56	0	40	15
		67,5%	0,0%	48,2%	18,1%

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) sinh viên tốt nghiệp trong		
			3 năm (Trước hạn)	4 năm (Đúng hạn)	>4 năm (Quá hạn)
2018-2019 (K60)	33	19	0	2	17
		57,6%	0,0%	6,1%	51,2%
2019-2020 (K61)	54	20	0	8	12
		37,0%	0%	14,8%	22,2%
<b>Trung bình</b>		<b>66,3%</b>	<b>0,0%</b>	<b>37,9%</b>	<b>28,4%</b>

*Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào báo cáo tình hình sinh viên tốt nghiệp của P. Đào tạo và P. Tổng hợp*

Tại CS2, tỉ lệ người học tốt nghiệp ngành CBCBLS đạt bình quân 64,1% trong giai đoạn 2015 – 2020. Trong đó, không có người học tốt nghiệp trước và đúng thời hạn mà đều tốt nghiệp trên mức 4 năm. Tại CS chính, tỉ lệ người học tốt nghiệp là 61,8% trong đó, tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn là 45,4% và tỉ lệ người học tốt nghiệp quá hạn là 16,4%. Thống kê lại toàn trường, ngành CNCBLS có tỉ lệ người học tốt nghiệp đạt trung bình 66,3% với tỉ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn là 37,9% và 28,4% người học bị quá hạn.

So sánh với tỉ lệ tốt nghiệp giữa ngành Lâm sinh và ngành Công nghệ Sinh học của Trường lần lượt là **57,9%** và **63,4%** thì tỉ lệ tốt nghiệp của ngành CNCBLS là tương đương. Khi xem xét tỉ lệ tốt nghiệp của người học giữa các năm thì có thể thấy tỉ lệ tốt nghiệp cả ba ngành đều có xu hướng giảm. So sánh với ngành QTKD của trường Đại học Vinh là **78%**, ngành Kỹ thuật xây dựng là **82%** thì tỉ lệ tốt nghiệp của ngành CBCBLS còn tương đối thấp [**H11.11.01.20**].

Trong những năm vừa qua, để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp của người học, Viện CNG&NT và nhà Trường đã thường xuyên giám sát chặt chẽ quá trình học tập của người học. Đội ngũ CVHT, các bộ môn chuyên môn, phòng tổng hợp luôn kết hợp, quan tâm, cố vấn kịp thời cho người học những vấn đề về chuyên môn cũng như những vấn đề về đời sống khác. Xác định công tác CVHT là giải pháp quan trọng để giảm tỉ lệ thôi học của sinh viên và tăng tỉ lệ người học tốt nghiệp, Viện CNG&NT và nhà Trường thường xuyên thực hiện công tác đánh giá CVHT và tổ chức hội nghị CVHT hằng năm để bồi

dưỡng năng lực của đội ngũ CVHT [H11.11.01.21].

Thêm vào đó, sau mỗi năm học, thông qua đầu mối là các CVHT, Viện CNG&NT luôn thực hiện công tác khảo sát, lấy ý kiến của người học về nguyên nhân thôi học, nghỉ học và tốt nghiệp muộn. Qua khảo sát trong những năm gần đây có thể thấy rằng nguyên nhân thôi học của người học là do nhu cầu cá nhân như muốn chuyển ngành đào tạo hoặc muốn học nghề để nhanh có việc làm. Phòng tổng hợp có nhiệm vụ tổng hợp, viết báo cáo và tổ chức hội nghị về công tác dạy và học năm học đó. Thông qua hội nghị đánh giá công tác hoạt động giảng dạy của năm học, tình trạng thôi học của người học, tình hình tốt nghiệp của sinh viên, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ tốt nghiệp của người học [H11.11.01.22].

## **2. Điểm mạnh**

Viện CNG&NT và nhà Trường đều có bộ phận chuyên trách quản lý và giám sát chặt chẽ người học. Việc sử dụng phần mềm quản lý đào tạo theo tín chỉ để lưu trữ cơ sở dữ liệu của người học giúp theo dõi, cập nhật tình trạng người học nhanh và chính xác từ đó thống kê, giám sát được tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp dễ dàng hơn.

Việc thôi học được xây dựng quy trình xét duyệt cụ thể từ việc lấy ý kiến gia đình, địa phương cho đến CVHT giúp cho Viện CNG&NT nắm rõ được nguyên nhân thôi học của người học. Quy trình xét tốt nghiệp cũng được xây dựng với đầy đủ các bước nhằm đảm bảo được chất lượng đầu ra.

Tại cơ sở chính không có sinh viên bị buộc thôi học do điểm trung bình trung học tập hoặc do có điểm rèn luyện không đạt yêu cầu. Số lượng sinh viên bỏ học hoặc chuyển sang chuyên ngành khác là không đáng kể.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Viện CNG&NT luôn yêu và tâm huyết với ngành nghề, nhiệt tình và tận tâm với người học, luôn tạo điều kiện cho người học tiếp cận gần nhất với thực tế từ đó nâng cao được kiến thức đồng thời bồi dưỡng tình yêu với ngành học.

## **3. Điểm tồn tại**

Công tác giám sát KQHT của người học của CVHT vẫn chưa đồng bộ. Việc liên kết giữa Viện CNG&NT, CVHT và phụ huynh người học còn chưa được chặt chẽ

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp của Viện CNG&NT trung bình trong năm năm gần đây còn thấp và đang có xu hướng giảm dần. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn còn ở mức thấp.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Viện CNG&NT và Đào tạo cần đẩy mạnh công tác giám sát quá trình học tập của người học, kết hợp với đội ngũ CVHT theo dõi sát sao tình hình học tập của người học từng học kỳ	Phòng Đào tạo, Viện CNG&NT, CVHT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)
		Liên kết chặt chẽ hơn với phụ huynh người học, quản lý quá trình học tập, cải tiến chất lượng đầu ra và giảm được tỉ lệ sinh viên thôi học.	Viện Công nghiệp Gỗ, CVHT, Ban cán sự lớp	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật, nâng cấp phần mềm quản lý học tập, giám sát người học	Phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)
		Tìm hiểu sâu hơn nguyên nhân thôi học, tốt nghiệp muộn của sinh viên	Viện Công nghiệp Gỗ, CVHT, Phòng KT&ĐBCL,	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

***Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### 1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cũng là một trong số những yếu tố quan trọng giúp đánh giá chất lượng đầu ra của các trường Đại học. Đối với ngành CNCBLS nói riêng và một số ngành học khác nói chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngăn cho thấy chất lượng đầu ra cao và ngược lại, thời gian tốt nghiệp

trung bình càng dài thì chất lượng đầu ra càng thấp.

Nhận thức được vấn đề quan trọng này, Viện CNG&NT đã luôn theo dõi, giám sát và xác lập thời gian tốt nghiệp trung bình của người học qua từng năm thông qua phòng Tổng hợp và kết quả thống kê từ phòng Đào tạo sau mỗi đợt xét tốt nghiệp [H11.11.02.01]. Đồng thời phòng Đào tạo của Nhà trường vẫn luôn tổng hợp và lưu trữ thông tin về điểm và thời gian sinh viên đã tốt nghiệp [H11.11.01.02].

Thời gian đào tạo của Ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản là từ 4 năm cho đến 6 năm và người học phải hoàn thành 126 tín chỉ [H11.11.02.03]. Trong đó, thời gian tốt nghiệp đúng hạn là 4 năm và được phép kéo dài tối đa là 6 năm, quá 6 năm nếu người học không đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học. Người học có thể lựa chọn làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung 10 tín chỉ để được xét tốt nghiệp [H11.11.02.04].

Căn cứ vào thông tin tốt nghiệp của người học, Viện xác lập tỉ lệ tốt nghiệp cũng như thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, thực hiện giám sát qua từng năm học [H11.11.02.05]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được tính theo công thức:

$$\text{Thời gian tốt nghiệp trung bình} = \frac{\sum (\text{SL sinh viên tốt nghiệp năm thứ } i \times \text{số năm đào tạo})}{\text{Tổng số sinh viên tốt nghiệp toàn khóa}}$$

**Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Công nghệ CBL S Cơ sở Chính 5 khoá gần nhất**

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số lượng người học hoàn thành chương trình trong thời gian						Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
			< 4 năm	< 4.5 năm	< 5 năm	< 5.5 năm	< 6 năm	> 6 năm	
2015-2016 (K57)	21	22	0	20	1	1			4,5
2016-2017 (K58)	75	52	31	13	2	2	2	2	4,3
2017-2018 (K59)	66	41	34	6	1				4,1
2018-2019 (K60)	10	5	2	1	2				4,4



*Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào báo cáo tình hình sinh viên tốt nghiệp của P. Đào tạo và P. Tổng hợp*

**Bảng 11.2.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Công nghệ CBLS (toàn trường)**

**5 khoá gần nhất**

Năm học (Khóa đào tạo)	Tổng số SV nhập học	Tổng số sinh viên tốt nghiệp	Số lượng người học hoàn thành chương trình trong thời gian						Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
			< 4 năm	< 4.5 năm	< 5 năm	< 5.5 năm	< 6 năm	> 6 năm	
2015-2016 (K57)	21	22	0	20	1	1			4,5
2016-2017 (K58)	75	52	31	13	2	2	2	2	4,3
2017-2018 (K59)	83	56	34	20	2				4,2
2018-2019 (K60)	33	19	2	15	2				4,5
2019-2020 (K61)	54	20	8	12					4,3
<b>Trung bình</b>									<b>4,36</b>

*Nguồn: Số liệu tự thống kê căn cứ vào báo cáo tình hình sinh viên tốt nghiệp của P. Đào tạo và P. Tổng hợp*

Kết quả khảo sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học thuộc ngành CNCBLS, viện CNG&NT trong 5 năm gần đây cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình ở mức 4,36 năm, không có sinh viên nào hoàn thành khoá học trước thời hạn (dưới 3 năm). Hầu hết sinh viên thuộc ngành đều tốt nghiệp đúng thời hạn 4 năm và 4,5 năm. Số sinh viên phải kéo dài thời gian học trên 4 năm hầu hết đều thuộc CS2. Nguyên nhân chính của việc người học thuộc ngành CNCBLS tốt nghiệp muộn là do không hoàn thành chương trình học và hoàn thiện khoá luận tốt nghiệp đúng hạn. Do đặc điểm của ngành CNCBLS là số lượng sinh viên ít, các môn học chỉ có một lớp giảng dạy nên một số môn



học bị trùng thời gian khiến người học không đăng kí được môn học và phải chờ đến năm học sau để hoàn thành. Bên cạnh đó, một số lượng nhỏ sinh viên chưa hoàn thành yêu cầu CDR như ngoại ngữ, tin học hay giáo dục quốc phòng theo quy định. Mặt khác, thông qua đầu mối là CVHT và giáo viên hướng dẫn tốt nghiệp tìm hiểu cho thấy một nguyên nhân nữa là do người học dành thời gian đi làm trong quá trình thực tập tốt nghiệp mà chưa chú tâm vào thực hiện báo cáo [H11.11.02.05].

So sánh giữa CS Chính và CS2 thấy rằng thời gian tốt nghiệp trung bình của người học tại CS chính là thấp hơn tại CS2 (4,2 năm và 4,5 năm).

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành CNCBLS có xu thế giảm từ 4,5 năm xuống còn 4,3 năm trong 2 năm học gần nhất. Toàn ngành có 06 sinh viên học 2 chuyên ngành tuy nhiên vẫn đảm bảo được tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.02.06].

Đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Lâm sinh là **4,2** năm hay so sánh với ngành Công nghệ sinh học là **4,1** năm thì thời gian tốt nghiệp của sinh viên thuộc ngành CNCBLS còn cao. Khi so sánh với ngành Quản trị Kinh doanh hoặc ngành Tài chính ngân hàng trường Đại học Kinh tế tài chính TP Hồ Chí Minh là **4,3** năm thì thời gian tốt nghiệp trung bình của người học của ngành CNCBLS là tương đương. So sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các trường Đại học công lập Mỹ năm 2020 là **4,2** năm thì thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường nói chung và ngành CNCBLS nói riêng là như nhau [H11.11.02.07].

Nhằm giúp sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, ngay từ khi mới nhập học, người học đã được tham gia “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đồng thời nhà Trường cũng phát cho mỗi người học một quyển sổ tay sinh viên để người học nắm được quy chế đào tạo và có kế hoạch học tập phù hợp với năng lực của bản thân [H11.11.02.08]. Trong quá trình học tập, CVHT luôn theo dõi và giám sát người học để kịp thời nhắc nhở, động viên, giúp đỡ người học hoàn thành đúng hạn [H11.11.02.09]. Hằng năm, nhà Trường đều tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động 6 tháng đầu năm và hội nghị tổng kết cuối năm qua đó cũng kịp thời rà soát, tổng kết, đánh giá và đưa ra những giải pháp giúp khắc phục tình trạng tốt nghiệp muộn của người học [H11.11.02.10]. Bên cạnh đó, công tác CVHT cũng luôn được Nhà trường và Viện coi là một trong những biện pháp quan trọng giúp giảm được thời gian tốt nghiệp trung bình cho người học. Hằng năm, nhà Trường đều thực hiện đánh giá công tác CVHT của từng cán bộ và tổ chức hội nghị CVHT để phân tích nguyên nhân thôi học, tốt nghiệp muộn của người học đồng thời đưa ra được giải pháp để quản lý và khuyến khích người học [H11.11.02.11].

Học kỳ cuối hằng năm, Nhà trường và Viện CNG&NT luôn có thông báo kế hoạch

tốt nghiệp như xét điều kiện tốt nghiệp, đăng ký và nhận khoá luận tốt nghiệp, xây dựng đề cương và hoàn thành các thủ tục thực tập tốt nghiệp, viết báo cáo và nộp khoá luận tốt nghiệp, chấm và bảo vệ khoá luận... với mốc thời gian cụ thể giúp người học dễ dàng lên phương án và thực hiện việc tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.02.12]. Bên cạnh đó, Nhà trường và Viện luôn tạo điều kiện để những người học chưa đủ điều kiện xét tốt nghiệp được thi lại, học lại hoặc học bổ sung các học phần còn thiếu [H11.11.02.13]. Hoặc nếu người học có nhu cầu học nâng điểm có thể tự làm đơn xin xác nhận của giáo viên môn học và nộp cho Phòng Đào tạo để được bố trí thời gian đảm bảo thời hạn tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.14]. Nhà Trường cũng tổ chức xét tốt nghiệp cho người học 4 lần trong 1 năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 nhằm tạo điều kiện cho người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.15].

Cuối mỗi năm học, Viện luôn tiến hành công tác tổng kết, đánh giá chất lượng dạy và học trong năm, đồng thời tổng kết công tác tốt nghiệp cho người học trong năm học đó. Thông qua kết quả đánh giá, so sánh được với chất lượng tốt nghiệp của người học so với năm học trước, đánh giá hiệu quả của các phương pháp dạy và học đang áp dụng từ đó đề xuất được những giải pháp giúp người học tốt nghiệp đúng hạn với chất lượng cao hơn [H11.11.02.16]. Kết quả ở bảng 11.2.3 cho thấy trong 2 năm gần đây, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học có xu hướng giảm đáng kể, điều này cho thấy những biện pháp mà Viện CNG&NT và Nhà trường đang áp dụng nhằm giúp rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học là có hiệu quả.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà Trường có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và tốt nghiệp của người học thông qua phần mềm quản lý tín chỉ. Viện CNG&NT có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát người học qua từng năm, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học các khóa học.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học được triển khai đồng bộ, kịp thời. Có các hoạt động tổng kết, đánh giá hỗ trợ người học hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định.

## **3. Điểm tồn tại**

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành CNCBLS còn cao hơn so với một số ngành trong trường. Mặt khác, tại CS2, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học đều bị kéo dài.

Viện CNG&NT còn chưa thực sự tìm hiểu sâu về nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn, chưa thực hiện được đối sánh được với các CTĐT khác trong và ngoài nước. Chưa có Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp.

#### 4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục đẩy mạnh vai trò của CVHT trong việc quan tâm, giám sát đối với quá trình của người học trong từng học kỳ, giúp người học nâng cao điểm số, hoàn thành các môn học theo đúng kế hoạch đào tạo	Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất, Phòng Đào tạo, CVHT	Từ năm 2020
2	Nâng cao vai trò hướng dẫn, động viên và chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn tốt nghiệp giúp sinh thực hiện theo đúng đề cương đã đề ra, đảm bảo kế hoạch tốt nghiệp đúng hạn.	Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất, Phòng Đào tạo, Giáo viên hướng dẫn tốt nghiệp	Từ năm 2020
3	Tăng cường tương tác giữa các bộ phận phụ trách như Phòng Đào tạo, Phòng Tổng hợp, các Bộ môn chuyên môn và CVHT để quản lý, theo dõi các dữ liệu của người học tốt nghiệp một cách nhanh chóng và chính xác nhất	Viện CNG&NT, Phòng Đào tạo,	Từ năm 2020

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7

***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### 1. Mô tả

Mục tiêu cuối cùng của người học cũng như của đội ngũ giảng viên, cán bộ viên

chức các trường đại học nói chung và của Viện CNG&NT - Trường Đại học Lâm nghiệp nói riêng chính là sau khi ra trường nhanh chóng có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, có mức thu nhập phù hợp với năng lực cùng môi trường làm việc chuyên nghiệp, ổn định. Để thực hiện được mục tiêu này, nhà trường đã có những biện pháp để tăng chất lượng đào tạo như: rà soát, điều chỉnh và xây dựng CDR căn cứ theo nhu cầu của xã hội; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tập trung vào vào việc theo dõi, khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV, tìm hiểu nhu cầu của xã hội cũng như yêu cầu của các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất đối với sinh viên về mặt kiến thức, kỹ năng cũng như công tác đào tạo của ngành nói riêng và của toàn Trường nói chung.

Nhận biết được tầm quan trọng của việc khảo sát, đánh giá tỉ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp, tháng 02/2016 Nhà trường đã thành lập TT Xúc tiến ĐT&DH trực thuộc BGH. TT Xúc tiến ĐT&DH là đầu mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp, cựu SV với mục đích tăng cường khả năng, cơ hội tìm việc làm cho người học mới tốt nghiệp; Ban cũng có nhiệm vụ thường xuyên phổ biến rộng rãi các thông tin, thông báo tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp đến người học. Đồng thời TT Xúc tiến ĐT&DH cũng là đơn vị có trách nhiệm theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình việc làm, danh sách người học có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập... của người học đã tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Từ năm 2018 đến nay, nhiệm vụ này được Nhà trường giao lại cho Phòng KT&ĐBCL thực hiện nhằm tạo được sự liên kết đồng bộ cao nhất giữa khối Phòng ban, Giảng viên và cựu người học giúp quá trình khảo sát nhanh và dễ dàng hơn [H11.11.03.02].

Nhà trường cũng đã xây dựng quy trình khảo sát lấy ý kiến người học, cựu người học, đơn vị tuyển dụng và người sử dụng lao động trong đó hướng dẫn một cách cụ thể đối tượng, nội dung và phương pháp khảo sát [H11.11.03.03].

Để thuận tiện cho quá trình xin ý kiến khảo sát, Nhà trường thành lập Ban liên lạc cựu sinh viên với đầu mối là cựu người học hiện đang công tác tại các Khoa/Viện [H11.11.03.04]. Trước khi thực hiện nhiệm vụ khảo sát, Phòng KT&ĐBCL (trong năm 2016 – 2017 là do TT Xúc tiến ĐT&DH phụ trách thực hiện) lên kế hoạch khảo sát và thông báo đến các Khoa/Viện, từ các đầu mối của Ban liên lạc cựu sinh viên đã thành lập của từng Khoa/Viện tiến hành liên hệ, xin ý kiến cựu người học [H11.11.03.05]. Việc lấy ý kiến phản hồi có thể thực hiện thông qua điện thoại, phiếu khảo sát hoặc lấy ý kiến online thông qua đường link [H11.11.03.06].

Sau khi thu thập được ý kiến khảo sát, Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ xử lý số liệu, viết báo cáo tổng hợp về tình hình việc làm của người học sau khi tốt nghiệp và lưu

trữ các tài liệu, báo cáo khảo sát được dưới dạng file giấy và file điện tử [H11.11.03.07].

Song song với các kế hoạch, định hướng của Nhà trường, Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất luôn luôn tận dụng các cơ hội để gặp gỡ, trao đổi với các bên có liên quan như: các doanh nghiệp, người tuyển dụng, các cựu sinh viên về tình hình việc làm, mức thu nhập, mức độ đáp ứng yêu cầu của công việc đối với sinh viên thuộc Ngành khi mới ra trường... cũng như yêu cầu của Doanh nghiệp, của xã hội đối với sinh viên ngành CNCBLS từ đó có những thay đổi cho phù hợp với thực tiễn [H11.11.03.08].

Để nâng cao tỉ lệ có việc làm của người học, từ năm 2016 đến nay Viện đều phối hợp với nhà Trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức ngày hội việc làm [H11.11.03.09] và được sự hưởng ứng đông đảo của người học. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên của Viện cũng luôn sẵn sàng chia sẻ, giới thiệu cơ hội việc làm cho người học thông qua mạng lưới cựu sinh viên của Viện. Các giáo viên trẻ cũng đã lập 1 fanpage về tuyển dụng ngành gỗ với lượng thành viên đăng ký lên đến 2000 người. Đây là một kênh thông tin chia sẻ việc làm cho người học một cách hiệu quả. [H11.11.03.10].

Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy người học ngành Công nghệ CBLS nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp (ngay trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp) với tỷ lệ trung bình trong 5 năm gần đây là 90% và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo với mức thu nhập bình quân từ 6 - 10 triệu đồng/tháng. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành, tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay trong 5 năm gần đây là gần 60%, tỷ lệ người học cần được đào tạo thêm dưới 30% và không có người học nào cần phải đào tạo lại từ đầu [H11.11.03.11]. Đặc biệt, trong 2 năm trở lại đây tỉ lệ người học tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng ngay của Doanh nghiệp có xu hướng tăng cao 74,9% năm 2018 và 81,8% năm 2019 cho thấy được rằng chất lượng đào tạo của Viện càng ngày càng nâng cao (bảng 11.3.1, phụ lục 02)

Đối sánh với các ngành khác trong trường như ngành QLTNR là 70,3% và ngành QTKD là 82,4% thì tỉ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp của ngành CNCBLS cao hơn đáng kể. So sánh với các ngành CNCBLS của trường Đại học Nông lâm Huế là 98%, ngành CNCBLS (Wood science and technology) của trường Đại học West Virginia University là hơn 90%, hay ngành CNCBLS của Trường đại Nam Kinh Trung Quốc là 80,72% thì tỉ lệ người học có việc làm cũng tương đương [H11.11.03.12].

Với ưu thế có đội ngũ cựu sinh viên là chủ Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất Chế biến Gỗ đông đảo, hàng năm Viện CNG&NT luôn tận dụng và liên kết chặt chẽ giúp đảm bảo việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Từ năm 2019, Viện có cam kết đảm bảo cho người

học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ngay từ khi người học mới vào học [H11.11.03.13]. Hơn nữa, Nhà trường đã xây dựng và ban hành đề án hỗ trợ học sinh SV Lâm nghiệp khởi nghiệp trong giai đoạn 2020 – 2025 nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và tạo môi trường thuận lợi để người học phát huy tinh thần sáng tạo, niềm đam mê khoa học, bồi dưỡng các kỹ năng mềm và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp. Đồng thời, tạo điều kiện để kết nối người học với các doanh nghiệp, gỡ gỡ các doanh nhân từ đó giao lưu học hỏi kinh nghiệm và hợp tác, góp phần tạo cơ hội việc làm cho người học sau khi ra trường [H11.11.03.14].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban chuyên trách phụ trách công tác khảo sát lấy ý kiến của người học, cựu người học và nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động theo một quy trình cụ thể với sự giúp đỡ của các đầu mối liên lạc ở các Khoa/Viện. Công tác lấy ý kiến khảo sát được thực hiện hàng năm và có báo cáo cụ thể.

Đội ngũ cố vấn học tập của Viện thường xuyên quan tâm, liên lạc, trao đổi với cựu người học mới ra trường nên việc khảo sát, lấy ý kiến người học, cựu người học được thực hiện một cách dễ dàng và thường xuyên.

Với mạng lưới cựu sinh viên làm việc tại trường đông đảo, cùng với ưu thế có nhiều cựu sinh viên là chủ Doanh nghiệp, Cơ sở sản xuất và có mối quan hệ rộng rãi với các hiệp hội chế biến Gỗ trong nước nên việc lấy ý kiến khảo sát đối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng được thực hiện thường xuyên thông qua các buổi họp ngành, hội thảo.

## 3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện đối sánh với ngành CNCBLS của các trường Đại học trong và ngoài nước còn chưa được thực hiện thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường trao đổi hợp tác với ngành CNCBLS thuộc các trường khác để lấy dữ liệu làm cơ sở để đối sánh	Viện CNG&NT, Phòng KT&ĐBCL,	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh việc khảo sát về tình trạng việc làm	Viện CNG&NT,	Từ năm 2021

		của SV sau khi tốt nghiệp ra trường	Phòng KT&ĐBCL	
		Tổ chức nhiều hơn nữa “Ngày hội việc làm” cho SV, giúp sinh viên có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với nhà tuyển dụng từ đó tạo cơ hội nâng cao được hiểu biết và các kỹ năng mềm	Viện CNG&NT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2021
		Thường xuyên gặp gỡ, trao đổi với các đơn vị sản xuất nhằm trao đổi, tìm hiểu nhu cầu của người tuyển dụng từ cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo người học ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội.	Viện CNG&NT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2021
		Tăng cường trao đổi hợp tác với ngành CNCBLS thuộc các trường khác để lấy dữ liệu làm cơ sở để đối sánh	Viện CNG&NT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2021

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

***Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

### 1. Mô tả

Với định hướng phát triển là Viện nghiên cứu, Viện CNG&NT xác định hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ quan trọng của cả giảng viên và người học. Bên cạnh việc học chuyên môn, tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ giúp người học nắm vững hơn các kiến thức lý thuyết, tiếp cận gần hơn với công việc thực tế và có thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau khi ra trường. Mặt khác, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giúp sinh viên rèn luyện được tác phong khoa học và làm việc nhóm. Như vậy, các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ

có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học tại Trường do Phòng Khoa học & Công nghệ phụ trách và quản lý, trong đó có quy định rõ về vấn đề phân công công việc cụ thể cho nhân sự phụ trách công tác NCKH sinh viên. [H11.11.04.01]. Việc tổ chức hoạt động NCKH cho sinh viên được thực hiện dựa trên Thông tư 19/2012/TT-BGDĐT ban hành bởi Bộ GDĐT quy định về hoạt động NCKH của sinh viên trong các CSGD ĐH [H11.11.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành quy định riêng để quản lý hoạt động NCKH của sinh viên với các quy định và hướng dẫn cụ thể nhằm nhất quán trong việc thực hiện đồng thời nâng cao được chất lượng cho các hoạt động nghiên cứu của người học [H11.11.04.03].

Theo quy định về hoạt động NCKH SV của Viện thì hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của SV bao gồm:

- Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác.
- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của SV.
- Tham gia triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực thuộc ngành được đào tạo. Đối với GV, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng được khuyến khích. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn không quá 02 đề tài, mỗi đề tài không quá 05 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính. Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của GV. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của Viện, nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề nóng bỏng về kinh tế xã hội.

Hằng năm, hoạt động NCKH sinh viên được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa/Viện và toàn thể sinh viên. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, Phòng Tổng hợp phụ trách triển khai thực hiện đến các lớp sinh viên và khuyến khích sinh viên tham gia đăng ký Đề tài NCKH phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H11.11.04.04]. Sau khi sinh viên đăng ký thực hiện chuyên đề NCKH, các Khoa/ Viện gửi lên Phòng KH&CN ra quyết định phê duyệt tên chuyên đề. Các Khoa/ Viện có nhiệm



vụ giám sát tiến độ thực hiện chuyên đề NCKH của sinh viên, thành lập hội đồng khoa học để xét duyệt và đánh giá mức độ hoàn thành chuyên đề NCKH và gửi kết quả về Phòng KHCN [H11.11.04.05].

Để đảm bảo hoạt động NCKH sinh viên có hiệu quả và đạt chất lượng cao, Nhà trường có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động NCKH của người học thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH... [H11.11.04.06]. Nhà trường cũng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ quy định nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án Khoa học công nghệ trong đó có chuyên đề NCKH sinh viên [H11.11.04.07]. Với quy chế này, mỗi chuyên đề nghiên cứu khoa học sinh viên được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 800.000 đồng/1 đề tài từ trước năm 2015, và 1.200.000 đồng/đề tài từ sau 2015 đến nay. Nếu so so với mức kinh phí từ 18-30 triệu đồng/1 đề tài của ngành CNCBLS – Khoa Lâm nghiệp – Trường Đại học Nông lâm TP. HCM thì mức hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học của Trường còn thấp [H11.11.04.08].

Trong 5 năm gần đây (từ năm học 2014 – 2015) số lượng SV của Viện tham gia NCKH là 67 SV chiếm tỷ lệ 50,6% trên tổng số sinh viên toàn Viện, đặc biệt là trong 3 năm gần đây, tỉ lệ SV tham gia NCKH đã tăng lên đáng kể [H11.11.04.09]. Từ năm học 2015 – 2016 đến nay, tỷ lệ hoàn thành các Đề tài NCKH sinh viên của ngành CNCBLS luôn đạt mức 100%, các Đề tài đều đảm bảo xét duyệt đúng thời hạn với chất lượng cao. Nhiều công trình NCKH của SV đạt được giải thưởng cấp Bộ, giải thưởng SV NCKH, giải thưởng SV NCKH Eureka [H11.11.04.10].

**Bảng 11.4.1. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành CNCBLS**

Chỉ tiêu	Năm học									
	2014 - 2015 (K57)		2015 – 2016 (K58)		2016 - 2017 (K59)		2017 - 2018 (K60)		2018 - 2019 (K61)	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
Số lượng SV tham gia NCKH	3		13		27		10		14	

Số lượng SV của Khóa học	22		57		46		10		26	
Tổng số Đề tài (ĐK/TH)	3		3		7		4		4	
	1		3		7		4		4	
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV của khóa học	14		23		61		100		52	

Nguồn: Theo số liệu trên Danh mục nghiên cứu KHSV hoàn thành giai đoạn 2007-2019

**Bảng 11.4.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên**

STT	Tên Đề tài	Năm học	Cấp dự thi	Kết quả
1	Nghiên cứu công nghệ sấy nguyên liệu tre dạng ống làm đồ thủ công mỹ nghệ	2010	Cấp Quốc gia, cấp Bộ	Khuyến khích
2	Nghiên cứu xác định khả năng uốn của gỗ Thông nhựa ( <i>Pinus merkusil</i> Jungh& Vriese)	2012	Cấp Quốc gia, cấp Bộ	Giải Ba
3	Xác định lượng co rút do sấy của ván xẻ một số loại gỗ rừng trồng	2017	Cấp Quốc gia, cấp Bộ	Khuyến khích
4	Nghiên cứu sử dụng gỗ Quế sau khai thác vỏ để làm thiết bị dạy học	2018	Cấp Quốc gia, cấp Bộ	Giải Nhì
5	Công nghệ tạo bề mặt siêu kỵ nước cho gỗ Bò đê bằng phương pháp phủ ZnO	2019	Cấp Quốc gia, cấp Bộ	Giải Ba
6	Đánh giá tiềm năng sử dụng gỗ Keo tai tượng trong sản xuất ván ghép thanh dạng Finger Joint	2017	Cấp Trường	Giải Ba
7	Công nghệ sản xuất vật liệu Compozit dung làm mái che từ gỗ Bò Đê	2019	Cấp Trường	Giải Nhất

Nguồn: Theo số liệu trên Danh mục Đề tài KHSV đạt giải các cấp giai đoạn 2008-2019

**Bảng 11.4.3. Đối sánh tình hình NCKH sinh viên ngành CBLS với một số ngành học khác trong trường:**

TT	Khoa/Viện	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019	
		Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia	Số đề tài NCKH SV	Số SV tham gia
1	Viện CNG&NT	7	27	4	10	4	14
2	Quản lý TNR&MT	29	81	15	48	20	64
3	Kinh tế & QTKD	10	32	10	19	12	35
4	Cơ điện Công trình	16	53	15	30	4	13
5	Lâm học	2	6	10	36	2	3
6	Viện CNSHLN	31	85	28	69	20	47
7	Viện KTCQ&CXĐT	4	13	-	-	2	5
8	Viện QLDD&PTNT	29	70	25	37	17	31
	<b>Tổng:</b>	<b>128</b>	<b>367</b>	<b>107</b>	<b>249</b>	<b>85</b>	<b>221</b>

Nguồn: Theo số liệu trên Báo cáo tổng kết hoạt động NCKh sinh viên các năm

Nếu xét về số lượng các đề tài NCKH SV thì ngành CNCBLS có phần yếu thế, tuy nhiên xét về tỉ lệ trên tổng số sinh viên thì ngành CNCBLS lại chiếm mức cao. Điều này là do số lượng sinh viên toàn ngành CBLS ít hơn rất nhiều so với số lượng sinh viên của ngành CNSH hay QLTNR (Bảng 11.4.3). Các đề tài NCKH sinh viên được thực hiện đều gắn liền với lĩnh vực chuyên môn của ngành CNCBLS, có ý nghĩa thực tiễn cao, thực nghiệm nhiều giúp sinh viên nâng cao được các tác phong làm khoa học và các kỹ năng thực tế khác.

Từ năm học 2014 - 2015 đến nay, song song với phong trào NCKH sinh viên, Nhà trường phát động thêm các hoạt động khác như: Cuộc thi Khởi nghiệp, Tin học văn phòng Quốc gia, Cuộc thi Khoa học tuổi trẻ khối Nông, Lâm, Ngư, Thủ toàn quốc... Đây là những cuộc thi góp phần hướng nghiệp cho và đồng thời khơi dậy niềm đam mê sáng tạo, NCKH của sinh viên [H11.11.04.11].

**Bảng 11.4.4. Thống kê các dự án khởi nghiệp sinh viên ngành CNCBLS tham gia trong 5 năm gần đây**

Năm	Tổng số dự	Tổng số sinh	Số dự án	Số sinh viên	Tên dự án khởi nghiệp của SV ngành CNCBLS	Giải thưởng
-----	------------	--------------	----------	--------------	---	-------------

	án	viên tham gia	tham gia	Ngành CNCBLS		
2015	13	55	-		Không tham gia	
2016	22	65	-		Không tham gia	
2017	13	35	2	7	sản xuất đồ chơi thông minh cho học sinh mầm non và tiểu học từ gỗ Quế	Khuyến khích
					Trung tâm thể hình thẩm mỹ Đại học Lâm nghiệp	
2018	28	82	1	3	Gạch gỗ Việt	Giải Nhất
2019	14	57	-	-	-	

*Nguồn: Theo số liệu trên Danh mục dự án khởi nghiệp giai đoạn 2015-2019*

Phong trào khởi nghiệp sinh viên của ngành CNCBLS còn chưa thực sự mạnh mẽ. Mặc dù cuộc thi Khởi nghiệp sinh viên được Nhà trường phát động từ năm học 2014 – 2015 nhưng đến năm học 2016 – 2017 sinh viên của Viện mới bắt đầu tham gia với số lượng 2 dự án và tổng số 7 sinh viên. Đến năm học 2017 – 2018, Viện CNG&NT tham gia 01 dự án khởi nghiệp với số lượng 3 sinh viên. Do đặc điểm về số lượng sinh viên ít cùng đặc thù của các dự án thuộc ngành CNCBLS thường cần có nguồn lực về tài chính và công nghệ lớn nên khó khăn cho sinh viên trong quá trình thực hiện ý tưởng. Mặc dù số dự án tham gia không nhiều nhưng về mặt ý tưởng và chất lượng của dự án đều được đánh giá cao, đặc biệt dự án khởi nghiệp năm 2018 của Viện đã dành được giải nhất toàn trường [H11.11.04.13]

Bên cạnh đó, sinh viên của Viện luôn được khuyến khích tham gia vào các hoạt động khoa học khác do nhà Trường phát động và tổ chức như: Cuộc thi tin học văn phòng Trường Đại học Lâm nghiệp; Olympic cơ học toàn quốc...và cũng dành được nhiều giải thưởng cao [H11.11.04.14]

Để khuyến khích người học tham gia vào các hoạt động khoa học, Nhà trường cũng có những quyết định khen thưởng cho sinh viên tham gia và đạt giải thưởng các cấp [H11.11.04.15]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên cải tiến các quy trình và biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH sinh viên cấp Trường để đơn giản hóa tối đa cho người học tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học [H11.11.04.16]

Với đội ngũ giảng dạy có trình độ chuyên môn và học hàm học vị cao, có kinh nghiệm thực tế vững vàng luôn là một lợi thế hỗ trợ người học trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học giúp cho chất lượng của các đề tài NCKH SV của Viện luôn đạt chất lượng cao [H11.11.04.15].

Viện cùng nhà Trường cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, hội nghị và tổng kết về hoạt động nghiên cứu khoa học để cải tiến chất lượng các hoạt động KH-CN nói chung và NCKH SV nói riêng. Song song đó, Viện và nhà Trường cũng tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo khoa học cho sinh viên từ đó nâng cao được chất lượng của các hoạt động khoa học cũng như nâng cao được chất lượng Đào tạo [H11.11.04.16].

## 2. Điểm mạnh

SV tham gia các hoạt động NCKH với tinh thần đam mê, tích cực và có trách nhiệm. Các đề tài nghiên cứu đa dạng về loại hình, đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng.. Các hoạt động NCKH SV có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Viện và Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ.

Đội ngũ giảng viên của Viện có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tế vững vàng cũng như kinh nghiệm nghiên cứu khoa học nhiều năm giúp nâng cao chất lượng của các đề tài nghiên cứu khoa học của người học.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động NCKH của Viện chưa nhiều về mặt số lượng so với các Khoa, Viện khác trong trường do số lượng SV ít. Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH;	Nhà trường, Viện CNG&NT,	Từ năm 2021
		Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực	Viện Công nghiệp gỗ	Từ năm 2021

		tiền		
2	Phát huy điểm mạnh	Viện CNG&NT kết hợp với CVHT khuyến khích người học tích cực tham gia vào cá hoạt động NCKH hơn nữa	Viện CNG&NT, CVHT	Từ năm 2021
		Tìm nguồn kinh phí cho công tác nghiên cứu và CGCN từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh lĩnh vực CBLS thông qua hệ thống cựu sinh viên CBLS-Viện CNG&NT.	Bộ môn chuyên môn/ Viện CNG&NT	Từ năm 2021

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### 1. Mô tả

Mức độ hài lòng của các bên có liên quan là thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng của chương trình đào tạo đồng thời cũng là căn cứ để Nhà trường, Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất đưa ra được những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đầu ra.

Phòng Tổng hợp của Viện cùng với Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [H11.11.05.01]. Phòng KT&ĐBCL được thành lập năm 2012 theo quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Bên cạnh việc tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai các công việc liên quan đến công tác ĐBCL như: Đánh giá môn học, đánh giá GV theo từng học kỳ; đánh giá kết quả dự giờ của GV cuối mỗi học kỳ; khảo sát ý kiến của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng toàn khóa học thì Phòng KT&ĐBCL còn có nhiệm vụ khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng lao động về chất lượng đào tạo của Trường [H11.11.05.02]. Năm 2017, Nhà trường thành lập Trung tâm Xúc tiến Đào tạo và Du học, đây cũng là một kênh để thu thập thông tin của người học cũng như các cựu SV, đội ngũ GV và các bên có liên quan khác [H11.11.05.03].

Các bên có liên quan được xác định bao gồm: người học, người dạy, cựu sinh viên,

các tổ chức, Doanh nghiệp, nhà tuyển dụng... Nhà Trường cũng đã ban hành các quy định cụ thể về việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên có liên quan trong đó chỉ rõ công cụ khảo sát là bảng câu hỏi được thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát với các tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên có liên quan và quy trình hướng dẫn khảo sát cụ thể từng bước **[H11.11.05.04]**.

+ Đối với người học, công tác lấy ý kiến được thực hiện mỗi học kỳ sau khi kết thúc môn học. Việc lấy ý kiến người học được thực hiện công khai theo thông báo của nhà Trường **[H11.11.05.05]**. Người học tiến hành đánh giá online bằng cách đăng nhập vào tài khoản cá nhân trên hệ thống đăng ký tín chỉ. Thông qua phiếu khảo sát, người học đánh giá các tiêu chí về công tác giảng dạy của giảng viên bao gồm: nội dung và phương pháp giảng dạy, tài liệu và phương tiện giảng dạy, trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên trong quá trình giảng dạy, năng lực tổ chức và quản lý lớp học, sự công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của người học, tác phong sư phạm và một số vấn đề khác của giảng viên. Đồng thời người học cũng được lấy ý kiến về sự phù hợp của CTĐT, CSVC của Trường, thư viện... Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ tổng hợp và xử lý dữ liệu và gửi phản hồi về cho bộ môn quản lý môn học. Bộ môn tiến hành họp để đánh giá và đề xuất các giải pháp để giảng viên khắc phục nhược điểm và cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, bộ môn cũng đề xuất ý kiến và phản hồi lại nhà Trường thông qua phòng KT&ĐBCL nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo **[H11.11.05.06]**.

Qua ý kiến đánh giá của có thể thấy người học đánh giá mức độ hài lòng nhất đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành (giảng viên nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ sinh viên,..); Người học cũng đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung, chương trình,... của các môn học. Mức độ đánh giá Hoàn toàn đồng ý và đồng ý chiếm đa số và tổng đạt trên 90%; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, sinh viên tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, thư viện **[H11.11.05.07]** (bảng 11.5.1, phụ lục 03).

Sinh viên năm cuối trước khi ra trường cũng được nhà Trường và Viện khảo sát lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo của ngành và công tác phục vụ tại Trường. Hầu hết sinh viên đều hài lòng với sự phương pháp dạy học, trình độ chuyên môn và sự nhiệt tình của đội ngũ giảng viên thuộc Viện. Về chương trình đào tạo, người học mong muốn

được thực hành, thực tập nhiều hơn để rèn luyện được nhiều kỹ năng thực tế phục vụ cho công việc sau khi ra trường **[H11.11.05.0]**

+ Đối với cán bộ, giảng viên nhà Trường cũng thực hiện lấy ý kiến phản hồi vào cuối học kỳ 2 hằng năm **[H11.11.05.09]**. Theo thông báo của Phòng KT&ĐBCL, các cán bộ, giảng viên thực hiện đánh giá các tiêu chí về cơ sở vật chất: phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, phòng làm việc bộ môn; về thiết bị phục vụ giảng dạy và làm việc, về thiết bị công nghệ và internet của trường; Các loại tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH và công tác phục vụ ở thư viện. Phiếu đánh giá được gửi về phòng KT&ĐBCL, sau đó được tổng hợp và xử lý dữ liệu và viết báo cáo trình lên Ban giám hiệu và các phòng ban chức. Căn cứ vào mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Nhà trường cũng đã có những biện pháp cụ thể để điều chỉnh CTĐT, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như NCKH

**Bảng 11.5.2. Mức độ hài lòng của giảng viên về CSVC**

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học		
			2017	2018	2019
1	Thư viện	Rất đồng ý	9.33	20.45	21.43
		Đồng ý	38.67	51.52	59.52
		Tạm CN	36.00	25.00	19.05
		Không CN	5.33	0.76	0.00
		Không đánh giá	12.00	0.00	0.00
2	Phòng học, Giảng đường	Rất đồng ý	9.33	18.18	32.14
		Đồng ý	38.67	65.15	49.40
		Tạm CN	30.67	14.39	17.26
		Không CN	8.00	0.00	1.19
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00
3	Phòng TNTH	Rất đồng ý	9.33	19.70	31.55
		Đồng ý	54.67	65.15	52.38
		Tạm CN	22.67	13.64	14.88
		Không CN	12.00	0.00	1.19



		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00
<b>4</b>	<b>Phòng làm việc</b>	Rất đồng ý	5.33	21.97	27.38
		Đồng ý	29.33	43.18	45.83
		Tạm CN	40.00	26.52	23.81
		Không CN	10.67	6.06	2.98
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00
<b>5</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	Rất đồng ý	1.00	9.66	28.21
		Đồng ý	34.00	52.84	49.64
		Tạm CN	39.00	34.09	18.93
		Không CN	17.00	1.14	3.21
		Không đánh giá	9.00	0.00	0.00

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên trong trường **[H11.11.05.10]**.

+ Đối với cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, Doanh nghiệp sử dụng lao động: nhà Trường cũng tiến hành lấy ý kiến phản hồi hằng năm. Trên cơ sở dữ liệu về cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và đơn vị sử dụng lao động đã được Ban XTTS&TVVL thống kê, tiến hành gửi mẫu phiếu đánh giá bằng đường bưu điện hoặc email với các tiêu chí riêng cho từng đối tượng. Từ năm 2018, công tác lấy ý kiến nhà tuyển dụng và cựu sinh viên được chuyển giao cho phòng KT&ĐBCL thực hiện **[H11.11.05.11]**. Với cựu sinh viên, tiến hành lấy ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo, về tình hình việc làm của sinh viên sau khi ra trường... Với nhà tuyển dụng và đơn vị sử dụng lao động, tiến hành lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu thực tế đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với sinh viên thuộc ngành... Các ý kiến phản hồi được Ban XTTS&TVVL tổng hợp, phân tích và viết báo cáo trình lên Ban giám hiệu. Báo cáo được công khai trên website để làm căn cứ cho các Khoa/Viện điều chỉnh CĐR, CTĐT cho phù hợp với thực tiễn **[H11.11.05.12]**.

Bên cạnh những kế hoạch hằng năm của Trường về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên có liên quan, Viện CNG&NT cũng luôn quan tâm đến mức độ hài lòng của người học, người dạy, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng. Thông qua các buổi giao lưu, giới thiệu ngành nghề, Viện luôn tạo điều kiện để người học nêu ý kiến, phản hồi các vấn đề vướng

mắc trong quá trình học tập cũng như những điểm hài lòng và chưa hài lòng đối với CTĐT, công tác phục vụ và phương pháp dạy và học [H11.11.05.13].

Với mục tiêu xây dựng CTĐT có chuẩn đầu ra đáp ứng được nhu cầu của Nhà tuyển dụng và nhu cầu thực tiễn của xã hội, từ năm 2015 đến nay, Viện và Nhà trường liên tục tổ chức hội thảo, gặp mặt với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các chuyên gia về GDDH... để trao đổi, xác lập mức độ hài lòng của các bên có liên quan về hoạt động đào tạo, CTĐT, CDR, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT ngành CBLS... để từ đó xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT [H11.11.05.14]... cũng như tổ chức nhiều buổi hội thảo, lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, của cựu sinh viên về tình hình việc làm, thu nhập cũng như trình độ chuyên môn của sinh viên sau khi ra trường [H11.11.05.15].

Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của cựu sinh viên cho thấy 91,2% cựu sinh viên hài lòng và rất hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo ngành CBLS, tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp là 90% với mức thu nhập bình quân từ 6 – 10tr đồng. Các nhà tuyển dụng cũng tương đối hài lòng về những kiến thức chuyên môn mà SV tốt nghiệp ngành CNCBLS Viện CNG&NT với mức đánh giá về tỷ lệ người học đáp ứng nhu cầu của công việc, có thể sử dụng ngay lên đến 60%; tỷ lệ người học đáp ứng nhu cầu công việc nhưng cần đào tạo thêm chiếm 30%. Với ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động, đa số đều đánh giá cao kiến thức của người, người học có phẩm chất đạo đức tốt, ham học hỏi, có tinh thần cầu thị... Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường và Viện cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu xã hội [H11.11.05.16].

Ngoài ra, trong các buổi họp chuyên môn CTĐT, cán bộ - giảng viên của Viện được tham gia lấy ý kiến góp ý trong việc rà soát, sửa đổi nội dung CTĐT, CDR [H11.11.05.17]. Hay trong các buổi tổng kết, hội nghị CNVC cấp cơ sở và cấp trường, cán bộ - giảng viên cũng được lấy ý kiến một cách toàn diện về các vấn đề trong công tác giảng dạy, NCKH; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, môi trường cảnh quan học tập... [H11.11.05.18]. Căn cứ vào mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Nhà trường và Viện cũng đã có những biện pháp cụ thể như điều chỉnh CTĐT theo hướng ứng dụng, giảm bớt lý thuyết và tăng cường thực hành thực tập, thêm vào học kỳ doanh nghiệp cho phép người học trong học kỳ cuối được thực tập, làm việc trực tiếp tại cơ sở sản xuất từ đó tích lũy thêm được kiến thức và kinh nghiệm

[H11.11.05.19]. Nhà Trường cũng có đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như NCKH hằng năm [H11.11.05.20].

## 2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành CNCBLS được Viện, Nhà trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Viện, Ngành chưa được thực hiện thường xuyên đặc biệt là đối với cựu sinh viên và Doanh nghiệp.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng để xây dựng CTĐT ngành có chất lượng cao.	Viện CNG&NT, Phòng KT&ĐBCL,	Từ năm 2021 và thực hiện thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát triển việc kết nối giữa các bên liên quan theo nhiều hình thức khác nhau	Phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)
		Cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn.  - Tăng cường, tận dụng tối đa các trang cá nhân, Fanpage, sử dụng đánh giá qua website và mạng internet.	Phòng KT&ĐBCL, Viện CNG&NT	Thực hiện thường xuyên (từ năm 2021)

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11***

Kết quả đầu ra luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà trường cũng như Viện CNG&NT. Hằng năm, Viện luôn kết hợp chặt chẽ với các phòng ban chức năng của Trường để theo dõi, giám sát và xác lập các chỉ tiêu về tỉ lệ thi học và tốt nghiệp của người học; thời gian tốt nghiệp trung bình; hoạt động nghiên cứu khoa học của người học và mức độ hài lòng của các bên có liên quan. Thông qua kết quả xác lập được, tiến hành đối sánh với các ngành khác trong Trường, các ngành trong nước và nước ngoài để đánh giá và đề xuất được các giải pháp thích hợp nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Bên cạnh những mặt mạnh trên, vẫn còn một số điểm tồn tại như người học chưa hào hứng tham gia các dự án khởi nghiệp; Việc kết nối, liên lạc với cựu sinh viên của ngành còn hạn chế về mặt số lượng do nhiều SV đã thay đổi thông tin liên hệ sau khi ra trường; Việc xin ý kiến góp ý của Doanh nghiệp chưa được thực hiện một cách bài bản thông qua các cuộc họp chính thức mà thường thông qua những buổi giao lưu, hội chợ việc làm.. nên chưa thực sự đạt được hiệu quả như mong muốn.

Để phát huy những điểm mạnh và khắc phục các điểm tồn tại, trong thời gian tới Viện CNG&NT sẽ kết hợp với các phòng ban liên quan đẩy mạnh công tác giám sát quá trình học tập của người học, liên kết chặt chẽ với phụ huynh người học, quản lý quá trình học tập, cải tiến chất lượng đầu ra; Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn, đồng thời tổ chức thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xây dựng CTĐT ngành có chất lượng cao.

## **PHẦN III. KẾT LUẬN**

### **3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản**

#### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu đào tạo ngành CNCBLS được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, của Viện, đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại luật GDDH.

CĐR của CTĐT ngành CNCBLS được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng cũng như phẩm chất đạo đức của người học sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR ngành CNCBLS đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNCBLS. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, sinh viên toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT ngành Công nghệ chế biến lâm sản đã được xây dựng theo đúng quy định hướng dẫn của Bộ GDĐT, thể hiện đầy đủ thông tin và được sửa đổi bổ sung định kỳ 2 năm/lần để tích hợp cập nhật những kiến thức mới nhất liên quan đến ngành đào tạo.

Đề cương các học phần ngành CNCBLS được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát đánh giá và điều chỉnh định kỳ theo đúng quy định để luôn phù hợp với CTĐT và CĐR của ngành.

Bản giới thiệu CTĐT và bản mô tả CTĐT cũng như đề cương các học phần ngành CNCBLS được công bố công khai rộng rãi đến các doanh nghiệp chế biến gỗ, các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nghề tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức, cơ quan sử dụng lao động dễ dàng tiếp cận và tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng hiệu quả nhân lực.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH ngành CNCBLS được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành. Đề cương chi tiết của từng môn học trong các khối kiến thức thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR.

Các môn học trong CTDH ngành CNCBLS được cấu trúc thành từng khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có mối liên hệ, gắn kết với nhau.

CTDH ngành CNCBLS có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, giúp người học có kế hoạch học

tập và phương pháp học tập nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của từng học phần và được cập nhật theo hướng nâng cao kỹ năng thực hành, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo sản xuất, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn sản xuất.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Mục tiêu đào tạo và CĐR được diễn đạt rõ ràng và công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học tập được thiết kế phù hợp, rõ ràng, thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh theo nhu cầu đào tạo của xã hội. GV luôn lấy SV là trung tâm và áp dụng các phương pháp tích cực vào trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động dạy và học rất đa dạng, linh hoạt và thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội. Đồng thời, GV đã sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, luôn lấy SV là trung tâm nhằm khuyến khích SV ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

#### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Việc tổ chức đánh giá kết quả học tập của người học đang được Viện CNG&NT thực hiện theo đúng quy định về quy trình thi, kiểm tra, đánh giá người học của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, đồng thời việc thiết kế đa dạng phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Công tác đánh giá kết quả học tập rất rõ ràng và được thông báo công khai tới người học thông qua cổng thông tin đào tạo của phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL và trang thông tin cá nhân người học. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành CNCBLS.

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động phản hồi kết quả người học; đồng thời tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập.

Người học có nhiều kênh để có thể phản ánh các khiếu nại về KQHT, Nhà trường cũng đã ban hành quy trình giải quyết công việc rõ ràng, công khai do đó người học dễ dàng tiếp cận với các quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

#### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Đội ngũ cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên của Viện tự giác phấn đấu, thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt với yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực Công nghệ Chế biến lâm sản. Quy trình tuyển dụng và ký hợp đồng lao động với giảng viên và nghiên cứu viên của ngành rõ ràng, minh bạch, do đó các giảng viên và nghiên cứu viên được tuyển dụng đều có chất lượng tốt và phù hợp.

Cán bộ giảng viên của ngành CNCBLS có học hàm, học vị cao nhiều, tỉ lệ giảng viên có trình độ đại học thấp, do đó đã đáp ứng rất tốt tiêu chí chất lượng và số lượng giảng viên quy đổi theo sinh viên. Các quy định về phân công giảng dạy, tính toán đo lường khối lượng cũng như chất lượng giảng dạy của Trường đối rất cụ thể, chi tiết.

Nhà trường, viện có quy định rõ ràng về tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên; có đầy đủ văn bản quy định tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên, nghiên cứu viên và đã được thông báo công khai.

Nhà trường có quy định rất cụ thể về năng lực và phương thức đánh giá giảng viên và nghiên cứu viên, trong đó có áp dụng cho giảng viên và nghiên cứu viên của ngành CNCBLS. Hằng năm đều có các cuộc họp rà soát, đánh giá chất lượng giảng viên, nghiên cứu viên trong toàn trường.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV ngành CNCBLS luôn được xác định để có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các GV.

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

Nhà trường, Viện đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối phù hợp về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Viện hiện nay đủ về số lượng và trình độ đảm bảo giúp GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ cũng được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ đào tạo được triển khai một cách thường niên, đầy đủ, công bằng, công khai và đúng với quy định và hướng dẫn cụ thể của Nhà trường và Viện CNG&NT.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định một cách có kế hoạch, chủ động.

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Viện CNG&NT.

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành CNCBLS được công khai về số lượng, phương thức tuyển sinh và phân chia rõ chỉ tiêu tuyển sinh theo từng hình thức xét tuyển giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc đăng ký xét tuyển.

Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, không có các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh.

Công tác quản lý điểm, công bố điểm được cập nhật chính xác, công bố công khai và kịp thời tới người học. Nhà trường thường xuyên kiểm tra kết quả thực hiện các quy định về thi học phần, quản lý văn bằng, chứng chỉ và quản lý kết quả học tập của người học.

Nhà trường, Viện CNG&NT đã có nhiều biện pháp và hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập của người học.

Hệ thống CSVC của Nhà trường phần lớn được quan tâm đầu tư đúng mức, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của sinh viên. Người học được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phòng làm việc, thiết bị cần thiết tương đối đầy đủ, đáp ứng nhu cầu làm việc cho cán bộ, giáo viên, chuyên viên một cách thuận lợi nhất. Có sự quản lý, giám sát cơ sở vật chất và trang thiết bị một cách chặt chẽ, khoa học.

Nhà trường đã đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Thư viện để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH nhằm phù hợp với xu thế phát triển của các nước trong khu vực và quốc tế. Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Nhà trường đã quan tâm đầu tư cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển Trường. Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.



Nhà trường đã có sự quan tâm đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý.

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư cơ sở vật chất và tổ chức quản lý.

### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

Nhà trường đã kết hợp với các phòng ban liên quan và bộ môn chuyên môn thực hiện tốt việc khảo sát, lấy ý kiến người học làm căn cứ cho việc rà soát, chỉnh sửa khung CTĐT theo định kỳ 2 năm 1 lần. Sự phản hồi của các bên liên quan đã được sử dụng để cập nhật và sửa đổi Chương trình dạy học cho phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNCBLS.

Qua quá trình thu thập các ý kiến phản hồi của người học, nhà tuyển dụng, các bên liên quan, cùng với các chuyên gia trong lĩnh vực CBLS, Viện đã thực hiện cải tiến CTĐT theo đúng quy trình, phù hợp với thực tiễn sản xuất.

Quá trình đánh giá giảng dạy và kết quả học tập của người học được Nhà trường, Viện CNG&NT rà soát và đánh giá thường xuyên, nghiên túc, đảm bảo các quy trình, trình tự khi đánh giá công tác dạy và học. Kết quả đánh giá được thông báo và điều chỉnh kịp thời về phương pháp giảng dạy và điều chỉnh Chương trình dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Giảng viên, sinh viên tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Các kết quả của đề tài đã nâng cao được chuyên môn cho giảng viên và ứng dụng vào các môn học đảm nhiệm giảng dạy và sinh viên ngành CBLS.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hằng năm, trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thông qua các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là góp ý về CTĐT của ngành.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

Viện và nhà Trường đều có bộ phận chuyên trách quản lý và giám sát chặt chẽ người học. Ngoài ra, Nhà Trường cũng có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và

tốt nghiệp của người học thông qua phần mềm quản lý tín chỉ. Viện còn có bộ phận chuyên trách theo dõi và giám sát người học qua từng năm.

Nhà trường có ban chuyên trách công tác khảo sát lấy ý kiến của người học, cựu người học và đơn vị sử dụng lao động theo một quy trình cụ thể với sự giúp đỡ của các đầu mối liên lạc ở các Khoa/Viện. Công tác lấy ý kiến khảo sát được thực hiện hằng năm và có báo cáo cụ thể.

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành CNCBLS được Viện, Nhà trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

### **3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản**

#### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Ý kiến phản hồi về mục tiêu của CTĐT của cựu người học, các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng còn khiêm tốn.

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động về CDR chưa được thường xuyên và rộng khắp.

CDR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CDR đến được với xã hội đặc biệt là nhà tuyển dụng còn hạn chế.

#### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT ngành CNCBLS, mặc dù đã được xây dựng đúng quy trình, có sự rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể tuy nhiên còn có những điểm tồn tại như việc xây dựng hệ thống đánh giá, quá trình và tiếp nhận thông tin về bản mô tả CTĐT đôi lúc còn chưa đầy đủ và liên tục; Khi rà soát sửa đổi đề cương chi tiết các học phần, vấn đề về thực hành, thực tập chưa được sửa đổi cập nhật thường xuyên nên chất lượng thực hành thực tập của SV chưa cao và chưa lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về đề cương chi tiết môn học.

#### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Các thông tin phản hồi của sinh viên về chất lượng chương trình dạy học chưa đầy đủ và liên tục, đặc biệt là của cựu sinh viên, vì vậy CTDH chưa đáp ứng kịp thời được các yêu cầu thực tiễn sản xuất.

Trong quá trình triển khai CTDH chưa tập hợp được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với nội dung và phương pháp giảng dạy các học phần, nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động thực hiện chưa đều đặn.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Nhà trường chưa xây dựng và phổ biến tới các bên liên quan về triết lý giáo dục.

Sự tham gia hướng dẫn và đánh giá thực tập nghề nghiệp của cán bộ ở các cơ sở sản xuất còn ít và ý thức học của một số SV chưa cao.

#### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Hình thức thi và hệ thống ngân hàng đề thi vẫn còn hạn chế, chưa đa dạng, chủ yếu là hình thức thi tự luận và trắc nghiệm, chưa bộc lộ được hết kỹ năng tư duy của SV. Cần tăng thời lượng thực hành thực tế trong thang điểm đánh giá kết quả người học.

Viện và Nhà trường chưa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để đánh giá mức độ phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập mà Viện đang áp dụng.

Khả năng sử dụng công nghệ thông tin và mức độ cập nhật về thông tin trên trang thông tin cá nhân của số ít sinh viên còn hạn chế, điều này gây ảnh hưởng tới việc phản hồi điểm số của sinh viên, phần nào gây khó khăn trong công tác quản lý người học

Quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập chưa được công bố trên trang web của Viện để thuận tiện cho việc tra cứu của GV và SV.

#### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Mặc dù Viện và Nhà trường chú trọng đến việc quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, tuy vậy, tiến độ thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Viện còn chậm hơn so với kế hoạch. Những năm gần đây do tình hình tuyển sinh khó khăn, sinh viên vào học ngành Công nghệ Chế biến lâm sản không nhiều, vì vậy Viện chỉ tuyển thêm được một số ít cán bộ kế cận, gây ra khoảng cách khá lớn về độ tuổi trong đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.

Tỷ lệ GV có trình độ cử nhân, thạc sĩ tuy không cao nhưng vẫn còn. Tỷ lệ GV sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn là chưa đạt 100%.

Các tiêu chí đánh giá năng lực chuyên môn và đạo đức còn chung chung, chưa có những tiêu chí đặc thù cho từng vị trí.

Tuy các quy định về năng lực và phương thức đánh giá giảng viên rất cụ thể, chi tiết, nhưng trong quá trình thực hiện chưa thu được kết quả chính xác. Công tác bình xét thi đua đánh giá GV hằng năm còn mang tính hình thức.

Tuy đã có các quy định trong việc quản trị, nhưng việc đánh giá kết quả thực hiện còn mang tính định tính, khó định lượng được năng lực của GV, vì vậy trong thực hiện còn khó khăn, còn chịu tác động bởi yếu tố tình cảm. Một số cán bộ GV ở trình độ Thạc sĩ, kỹ sư lâu năm nhưng chưa hoàn thành việc nâng cao trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

Chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020 mới chỉ đề cập đến đội ngũ giảng viên, chưa có đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Đề án vị trí việc làm của Nhà trường còn chưa được cập nhật đầy đủ trong giai đoạn 2014-2020; Trong phiếu đánh giá phân loại viên chức hằng năm, chưa có mức phân loại cho từng tiêu chí đánh giá; Chưa có kế hoạch dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hỗ trợ.

Việc xây dựng đề án vị trí việc làm để sắp xếp bố trí nhân viên, đặc biệt trong quản lý nhân viên khối phòng ban, trong các văn bản mới dừng lại ở quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn.

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Phương thức quảng bá tuyển sinh của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp chưa tạo được sức thu hút đối với thí sinh và xã hội.

Xác định tiêu chí tuyển chọn người học không cao để tuyển được đủ về số lượng liên tục qua nhiều năm, dẫn đến sự đánh giá không cao đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Sự phối hợp giữa Viện đào tạo và các phòng ban chưa thật sự chặt chẽ, giữa các bên chưa cập nhật kịp thời các thông tin của sinh viên.

Kinh phí hỗ trợ người học trong học tập và NCKH không cao nên chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia.

CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị

đầy đủ.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Một số phòng làm việc xuống cấp, chưa nâng cấp, sửa chữa kịp thời. Chưa có phòng tự học cho sinh viên, chủ yếu vẫn là tự học tại thư viện.

Quy mô chỗ ngồi của Thư viện và công tác số hóa tài liệu tham khảo còn hạn chế.

Hệ thống phòng thí nghiệm và trang thiết bị đạt tiêu chuẩn cao cho NCKH còn ít. Một số phòng thí nghiệm, xưởng thực hành đã xuống cấp chưa được thay thế kịp thời.

Kết nối Wifi internet còn nhiều hạn chế, độ ổn định không cao. Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ. Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin chưa được thực hiện rộng rãi, bài bản.

Sự tham gia của HSSV trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự chưa thực sự có hiệu quả. Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như lò sấy, nén khí, bình chữa cháy... chưa được kiểm định chất lượng đúng kỳ hạn.

### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

Quá trình thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về CTĐT, Chương trình dạy học ngành CNCBLS chưa bao quát được tất cả các đơn vị có sử dụng nguồn nhân lực CBLS được đào tạo tại trường ĐHLN và lưu trữ số liệu khảo sát còn hạn chế.

Kết quả khảo sát về đánh giá CTDH ở người học chưa được khách quan; số lượng khảo sát ở các nhà tuyển dụng, nhà khoa học và các chuyên gia chưa nhiều.

Công tác đánh giá của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên chưa thực sự hiệu quả, một số sinh viên nghỉ học nhiều vẫn tham gia đánh giá làm giảm tính chính xác của việc đánh giá môn học. Việc đánh giá KQHT và rèn luyện của sinh viên còn mang tính chất chủ quan.

Chưa biên tập được chuyên san về kết quả NCKH lĩnh vực CBLS làm tài liệu giảng dạy, học tập và tham khảo cho giảng viên, sinh viên và cán bộ làm trong lĩnh vực CBLS. Kinh phí thực hiện các đề tài còn hạn hẹp. Bên cạnh đó, hệ thống máy móc và thiết bị phòng học, giảng đường còn nhiều hư hỏng và xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa thường xuyên và định kỳ bảo dưỡng.

Chưa có nhiều hình thức kết nối với các doanh nghiệp, các cựu sinh viên để lấy ý kiến phản hồi về việc nâng cao chất lượng đào tạo.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

Công tác giám sát KQHT của người học và sự liên kết giữa Viện, CVHT và phụ huynh người học còn chưa được chặt chẽ.

Số lượng người học đăng kí học ít không đủ mở lớp nên nhiều trường hợp người học phải đợi tới khoá tiếp theo để đăng kí học dẫn đến thời gian tốt nghiệp bị kéo dài.

Việc thực hiện đối sánh với ngành CNCBLS của các trường Đại học trong và ngoài nước còn chưa được thực hiện thường xuyên.

Các đề tài NCKH liên quan đến thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên đặc biệt là đối với cựu sinh viên và Doanh nghiệp.

### **3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo**

#### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Viện CNG&NT tiếp tục khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động và các yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực chế biến lâm sản của các cơ quan, doanh nghiệp trên cả nước nhằm thu thập được nhiều ý kiến của nhà tuyển dụng để xây dựng mục tiêu CTĐT phù hợp với thực tiễn hơn (từ năm 2020)

Định kì lấy ý kiến góp ý của cựu người học, các chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động trên cả nước về CDR ngành CNCBLS (Từ năm học 2020–2021).

Công bố CDR trên nhiều kênh thông tin khác nhau, cho nhiều đối tượng khác nhau được biết, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học (Từ năm học 2020–2021)

#### **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Lập kế hoạch cụ thể hằng năm về việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT để đạt được hiệu quả chất lượng cao.

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hội thảo với các doanh nghiệp để trao đổi, thảo luận về CTĐT (Từ năm học 2020–2021)

Cập nhật thường xuyên CTĐT và bản mô tả CTĐT trên website của Trường, Viện và các trang thông tin của các doanh nghiệp cần tuyển dụng (Từ năm học 2020–2021)

Thực hiện kế hoạch rà soát CTĐT ngành CNCBLS theo kế hoạch chung của toàn Trường, đồng thời rà soát ĐCCT và cập nhật tài liệu tham khảo thường xuyên (từ năm 2021).

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Từ năm 2021, tổ chức thực tập nghề nghiệp cho người học với thời lượng 4-6 tháng tại cơ sở sản xuất (sinh viên có thể được làm việc tại doanh nghiệp); Tổ chức các buổi tọa đàm, gặp mặt giữa GV của Viện và doanh nghiệp, cựu sinh viên để lấy ý kiến về CTDH của ngành CNCBLS; Hợp các Bộ môn về rà soát CTDH, cập nhật, sửa đổi chương trình giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Từ năm học 2020–2021, Nhà trường cần xây dựng được triết lý giáo dục và phổ biến tới các bên liên quan.

Liên hệ và bố trí cán bộ ở các cơ sở thực tập cùng tham gia hướng dẫn và đánh giá quá trình thực tập nghề nghiệp của SV (Từ năm học 2020–2021).

Thường xuyên tổ chức tuyên dương, khen thưởng các SV có thành tích học tập và hoạt động đoàn thể tốt, đồng thời thúc đẩy GV liên tục đổi mới phương pháp giảng dạy hướng đến trau dồi khả năng tự học cho SV.

### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Từ năm học 2020-2021, Viện CNG&NT kết hợp cùng phòng KT&ĐBCL nâng cao chất lượng đánh giá kết quả học tập thông qua việc rà soát và thay đổi hình thức đánh giá kết quả môn học, chuyển hình thức thi sang vấn đáp, đề án, thảo luận trực tiếp trên phần mềm máy tính hoặc dụng cụ thực hành; Đồng thời tăng cường công tác rà soát, đánh giá đề thi để đảm bảo bám sát kiến thức và nội dung môn học.

Viện CNG&NT kết hợp với các phòng ban liên quan triển khai phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá trên nhiều kênh thông tin (Từ năm học 2020-2021).

Từ năm 2020, Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người dạy, người học) về các hình thức kiểm tra đánh giá mà Viện đang áp dụng cho các học phần/môn học; Hoàn thiện sớm điểm quá trình và việc chấm thi kết thúc học phần công

bổ trên nhiều phương tiện: bảng tin, CVHT, group facebook, website Viện ... để người học kịp thời phản hồi khi có thắc mắc.

Cập nhật một số quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập vào trang web của Viện và thông báo rộng rãi trên các phương tiện để người học biết được quy trình, thủ tục, thời gian các đợt phúc khảo bài thi (Năm học 2020-2021).

### **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Viện CNG&NT tiếp tục xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhân sự hằng năm và bồi dưỡng GV. Đồng thời từ năm 2020 có kế hoạch bồi dưỡng ngoại ngữ cho GV, đảm bảo tất cả GV đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình giảng dạy.

Xây dựng phương thức đánh giá phù hợp và hiệu quả hơn để làm căn cứ tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm và điều chuyển giảng viên, nghiên cứu viên (Từ năm 2020).

Tiếp tục nghiên cứu cải tiến phương pháp đánh giá giảng viên để sao cho có thể lượng hoá được các tiêu chí, nâng cao hiệu quả của công tác đánh giá; Tiếp tục lập kế hoạch quy hoạch đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng đào tạo cũng như công nghệ của ngành CNCBLS

Viện CNG&NT tiếp tục hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV đào tạo nâng cao trình độ, thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp có tính ứng dụng cao. Mặt khác tăng cường đề tài nghiên cứu các cấp, thúc đẩy giảng viên viết báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới.

### **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

Nhà trường, Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục xây dựng chiến lược phát triển Trường cho giai đoạn tiếp theo, trong đó bổ sung nội dung phát triển nhân lực, phân tích và dự báo nhu cầu để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ; phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định.

Nhà trường, Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn xây dựng bảng phân loại đánh giá cụ thể cho từng tiêu chí (Từ năm 2020).

Xây dựng đề án về kế hoạch đào tạo bồi dưỡng dài hạn cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong toàn trường (Từ năm 2021).

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Nhà trường, Phòng ĐT cùng Viện thực Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào;



Tiếp tục rà soát, điều chỉnh tiêu chí, phương pháp tuyển sinh theo đặc thù ngành để phân loại chất lượng và đầu vào của người học.

Nhà trường, Viện và các bộ phận liên quan, dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học (Từ năm 2020); Tăng kinh phí hỗ trợ người học trong các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động văn thể.

Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Nhà trường cùng các đơn vị liên quan, lập kế hoạch cải tạo các phòng làm việc đã xuống cấp và xây dựng phòng tự học cho sinh viên.

Thư viện mở rộng diện tích phục vụ, bổ sung giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử, phục vụ online (Từ năm 2021)

Nhà trường cùng các đơn vị liên quan, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình phòng thí nghiệm ở các trung tâm THPTN, trang bị thêm các thiết bị thực hành hiện đại (Từ năm 2021).

Quan tâm các điều kiện vật chất, tinh thần cho đội SV tự quản. Định kỳ kiểm định các thiết bị có độ nguy hiểm mất an toàn cao để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng (Từ năm 2020).

### **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

Viện CNG&NT, bộ môn và các đơn vị có liên quan, bắt đầu từ năm học 2020-2021 thực hiện điều tra khảo sát nhà tuyển dụng về Chương trình dạy học ngành CNCBLS, lưu trữ văn bản giấy tờ để làm cơ sở cho công tác nâng cao chất lượng đào tạo.

Hướng dẫn sinh viên tiếp cận khung CTĐT ngay từ những năm đầu học tập. Hướng dẫn sinh viên thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy một cách khách quan và tích cực.

Tuyển chọn các kết quả NCKH của sinh viên và giảng viên ngành CNCBLS để biên tập thành Tuyển tập. Liên kết với các đơn vị và cá nhân trong lĩnh vực CBLB để đưa các lĩnh vực đã nghiên cứu vào thực tiễn SX và CGCN.

Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Cải tạo hệ thống trang thiết bị TNTH, các trang thiết bị phòng học trên giảng đường.

Viện CNG&NT và Phòng KT&ĐBCL xây dựng mẫu phiếu khảo sát ý kiến phản hồi riêng cho các bên liên quan.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

Viện CNG&NT, bộ môn, đẩy mạnh công tác giám sát quá trình học tập của người học, kết hợp với đội ngũ CVHT theo dõi sát sao tình hình học tập của người học. Liên kết chặt chẽ hơn với phụ huynh người học, quản lý quá trình học tập, cải tiến chất lượng đầu ra và giảm được tỉ lệ sinh viên thôi học (Từ năm 2020)

Tiếp tục đẩy mạnh vai trò của CVHT trong việc quan tâm, giám sát đối với quá trình của người học trong từng học kỳ, giúp người học nâng cao điểm số, hoàn thành các môn học theo đúng kế hoạch đào tạo.

Tổ chức nhiều “Ngày hội việc làm” cho SV, giúp sinh viên có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với nhà tuyển dụng nhằm nâng cao được hiểu biết và kỹ năng mềm của SV.

Tăng cường kết nối, tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn.

Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xây dựng CTĐT ngành có chất lượng cao.

## **BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã:

Tên CTĐT: Công nghệ Chế biến lâm sản

Mã CTĐT: 7549001

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								5,2	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								5,28	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5						6				

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b>Tiêu chuẩn 7</b>								5,2	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3						6				
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>								5,2	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>								5,4	5	100
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				
<b>Tiêu chuẩn 10</b>								5	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chuẩn Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>								5	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung</b>					<b>215</b>	<b>42</b>		<b>5,12</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020



**Trần Văn Chứ**

#### PHẦN IV. PHỤ LỤC

##### Phụ lục I

**Bảng 4.2.a: Ma trận giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra năm 2017**

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY							
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5	PP6	PP7	PP8
Kiến thức	CĐR1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	CĐR2	✓	✓	✓	✓		✓		✓
	CĐR3	✓	✓	✓	✓		✓	✓	✓
	CĐR4	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
	CĐR5	✓	✓	✓	✓			✓	✓

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY							
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5	PP6	PP7	PP8
	CĐR6	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
	CĐR7	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
Kỹ năng	Nghề nghiệp	CĐR8		✓	✓	✓	✓		✓
		CĐR9	✓	✓	✓	✓		✓	✓
		CĐR10	✓	✓	✓	✓	✓		✓
	Mềm	CĐR11	✓	✓		✓		✓	✓
		CĐR12	✓	✓	✓	✓	✓		✓
		CĐR13				✓			✓
		CĐR14						✓	✓
CĐR15	✓	✓							
Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	CĐR16				✓	✓	✓	✓	✓
	CĐR17				✓	✓	✓	✓	✓
	CĐR18				✓	✓		✓	
	CĐR19	✓	✓						
Yêu cầu về ngoại ngữ	CĐR20	✓	✓	✓	✓	✓			

Ghi chú: PP1: Thuyết trình; PP2: Hỏi đáp; PP3: Trực quan; PP4: Thảo luận nhóm; PP5: Semina; PP6: Động não; PP7:

Nghiên cứu tình huống (nêu vấn đề); PP8: NCKH (bài tập lớn, tiểu luận, NCKH, khoá luận tốt nghiệp)

**Bảng 4.2.b: Ma trận giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra năm 2019**

CHUẨN ĐẦU RA		PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY							
		PP1	PP2	PP3	PP4	PP5	PP6	PP7	PP8
Kiến thức	CĐR1	✓	✓		✓			✓	
	CĐR2	✓	✓	✓	✓				
	CĐR3	✓	✓	✓	✓			✓	
	CĐR4	✓	✓	✓	✓				
	CĐR5	✓	✓	✓	✓		✓		✓
	CĐR6	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	CĐR7	✓	✓	✓	✓	✓			✓
	CĐR8	✓	✓	✓	✓				✓
	CĐR9	✓	✓	✓	✓	✓			✓
	CĐR10	✓	✓	✓	✓				✓
	CĐR11	✓	✓	✓	✓		✓		✓
	CĐR12	✓	✓	✓	✓	✓			✓

CHUẨN ĐẦU RA			PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY							
			PP1	PP2	PP3	PP4	PP5	PP6	PP7	PP8
Kỹ năng	Nghề nghiệp	CĐR13	✓	✓	✓	✓		✓		✓
		CĐR14	✓	✓	✓	✓				
		CĐR15	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
		CĐR16	✓	✓	✓	✓				
		CĐR17	✓	✓	✓	✓		✓		✓
		CĐR18	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
		CĐR19	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
	CĐR20	✓	✓	✓	✓		✓	✓	✓	
	Mềm	CĐR21	✓	✓	✓	✓	✓			✓
		CĐR22	✓	✓	✓	✓				✓
CĐR23		✓	✓		✓	✓			✓	
Về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	CĐR24	✓	✓							
	CĐR25	✓	✓	✓						
	CĐR26	✓	✓							

(Ghi chú: PP1: Thuyết trình; PP2: Hỏi đáp; PP3: Trực quan; PP4: Thảo luận nhóm; PP5: Semina; PP6: Động não; PP7: Nghiên cứu tình huống (nêu vấn đề); PP8: NCKH (bài tập lớn, tiểu luận, NCKH, khoá luận tốt nghiệp)

## Phụ lục II.

Bảng 7.3.2. Bảng đánh giá, phân loại nhân viên hỗ trợ Trường ĐHLN [H7.07.03.07]

Phòng ban	Mức độ hoàn thành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
Trung tâm tin học ngoại ngữ	Hoàn thành xuất sắc (%)	1	2	1
	Hoàn thành tốt (%)	12	5	10
	Hoàn thành (%)	6	0	0
	Không hoàn thành (%)	0	1	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	19	8	11
	Hoàn thành xuất sắc (%)	5.3	25.0	9.1
	Hoàn thành tốt (%)	63.2	62.5	90.9
	Hoàn thành (%)	31.6	0.0	0.0
	Không hoàn thành (%)	0.0	12.5	0.0
Thư viện (Cơ sở chính và Phân hiệu)	Hoàn thành xuất sắc	3	11	9
	Hoàn thành tốt (%)	29	10	14
	Hoàn thành (%)	1	0	3
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	33	21	26
	Hoàn thành xuất sắc (%)	9.1	52.4	34.6
	Hoàn thành tốt (%)	87.9	47.6	53.8
	Hoàn thành (%)	3.0	0.0	11.5
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Chính trị và công tác sinh viên (Cơ sở chính và Phân hiệu)	Hoàn thành xuất sắc (%)	6	9	8
	Hoàn thành tốt (%)	18	9	6
	Hoàn thành (%)	0	0	1
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	24	18	15
	Hoàn thành xuất sắc (%)	25.0	50.0	53.3
	Hoàn thành tốt (%)	75.0	50.0	40.0
	Hoàn thành (%)	0.0	0.0	6.7
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Hành chính tổng hợp	Hoàn thành xuất sắc (%)	9	1	7
	Hoàn thành tốt (%)	15	23	20
	Hoàn thành (%)	2	1	1
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	26	25	28
	Hoàn thành xuất sắc (%)	34.6	4.0	25.0
	Hoàn thành tốt (%)	57.7	92.0	71.4
	Hoàn thành (%)	7.7	4.0	3.6
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Trạm y tế	Hoàn thành xuất sắc (%)	1	3	5



Phòng ban	Mức độ hoàn thành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
	Hoàn thành tốt (%)	9	10	8
	Hoàn thành (%)	0	2	2
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	10	15	15
	Hoàn thành xuất sắc (%)	10.0	20.0	33.3
	Hoàn thành tốt (%)	90.0	66.7	53.3
	Hoàn thành (%)	0.0	13.3	13.3
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Đào tạo (Cơ sở chính và Phân hiệu)	Hoàn thành xuất sắc (%)	12	5	5
	Hoàn thành tốt (%)	12	18	24
	Hoàn thành (%)	0	0	0
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	24	23	29
	Hoàn thành xuất sắc (%)	50.0	21.7	17.2
	Hoàn thành tốt (%)	50.0	78.3	82.8
	Hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng KT&ĐBCL (Cơ sở chính và Phân hiệu)	Hoàn thành xuất sắc	11	8	10
	Hoàn thành tốt (%)	8	9	7
	Hoàn thành (%)	0	0	1
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	19	17	18
	Hoàn thành xuất sắc (%)	57.9	47.1	55.6
	Hoàn thành tốt (%)	42.1	52.9	38.9
	Hoàn thành (%)	0.0	0.0	5.6
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Quản trị thiết bị (Cơ sở chính và Phân hiệu)	Hoàn thành xuất sắc (%)	9	8	9
	Hoàn thành tốt (%)	38	37	38
	Hoàn thành (%)	1	8	1
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	48	53	48
	Hoàn thành xuất sắc (%)	18.8	15.1	18.8
	Hoàn thành tốt (%)	79.2	69.8	79.2
	Hoàn thành (%)	2.1	15.1	2.1
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Khoa học và Công nghệ	Hoàn thành xuất sắc (%)	3	3	3
	Hoàn thành tốt (%)	3	4	4
	Hoàn thành (%)	0	0	0
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	6	7	7

Phòng ban	Mức độ hoàn thành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
	<b>trợ</b>			
	Hoàn thành xuất sắc (%)	50.0	42.9	42.9
	Hoàn thành tốt (%)	50.0	57.1	57.1
	Hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Hợp tác quốc tế	Hoàn thành xuất sắc (%)	4	2	3
	Hoàn thành tốt (%)	5	5	5
	Hoàn thành (%)	0	0	0
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	9	7	8
	Hoàn thành xuất sắc (%)	44.4	28.6	37.5
	Hoàn thành tốt (%)	55.6	71.4	62.5
	Hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Trung tâm dịch vụ	Hoàn thành xuất sắc (%)	4	5	4
	Hoàn thành tốt (%)	17	31	26
	Hoàn thành (%)	0	3	1
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	21	39	31
	Hoàn thành xuất sắc (%)	19.0	12.8	12.9
	Hoàn thành tốt (%)	81.0	79.5	83.9
	Hoàn thành (%)	0.0	7.7	3.2
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng tổ chức, hành chính (Phân hiệu)	Hoàn thành xuất sắc (%)	5	3	2
	Hoàn thành tốt (%)	23	1	2
	Hoàn thành (%)	2	0	0
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	30	4	4
	Hoàn thành xuất sắc (%)	16.7	75.0	50.0
	Hoàn thành tốt (%)	76.7	25.0	50.0
	Hoàn thành (%)	6.7	0.0	0.0
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế	Hoàn thành xuất sắc (%)	1	2	1
	Hoàn thành tốt (%)	5	2	3
	Hoàn thành (%)	0	0	0
	Không hoàn thành (%)	0	0	0
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
	Hoàn thành xuất sắc (%)	16.7	50.0	25.0
	Hoàn thành tốt (%)	83.3	50.0	75.0
	Hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0

<b>Phòng ban</b>	<b>Mức độ hoàn thành</b>	<b>Năm học 2016-2017</b>	<b>Năm học 2017-2018</b>	<b>Năm học 2018-2019</b>
	Không hoàn thành (%)	0.0	0.0	0.0
<b>Tổng cộng</b>	<b>Hoàn thành xuất sắc</b>	<b>69</b>	<b>62</b>	<b>67</b>
	<b>Hoàn thành tốt (%)</b>	<b>194</b>	<b>164</b>	<b>167</b>
	<b>Hoàn thành (%)</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>10</b>
	<b>Không hoàn thành (%)</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
	<b>Số lượng nhân viên hỗ trợ</b>	<b>275</b>	<b>241</b>	<b>244</b>
	<b>Hoàn thành xuất sắc (%)</b>	<b>25.1</b>	<b>25.7</b>	<b>27.5</b>
	<b>Hoàn thành tốt (%)</b>	<b>70.5</b>	<b>68.0</b>	<b>68.4</b>
	<b>Hoàn thành (%)</b>	<b>4.4</b>	<b>5.8</b>	<b>4.1</b>
	<b>Không hoàn thành (%)</b>	<b>0.0</b>	<b>0.4</b>	<b>0.0</b>

## Phụ lục III

Bảng 11.3.1. Thống kê tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp đại học hệ chính quy của ngành CNCBLS

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp									
	2015		2016		2017		2018		2019	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
<b>1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).</b>	21	0	58	0	52	14	9	16	24	
<b>2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).</b>	100		77,3		77,8		90		82,8	
<b>3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:</b>										
3.1. Tỷ lệ người học trả lời Rất hài lòng (%)	43,9		41,9		38,5		42,2		35,7	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời Hài lòng (%).	48,3		49,6		51,3		51,1		64,3	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời Tạm chấp nhận (%)	7,3		7,5		8,2		6,1		0	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không chấp nhận (%)	0,4		0,9		1,2		0,6		0	
<b>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</b>										
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	94		91		90		75		100	
4.2. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. (Triệu đồng/tháng)	6-10		6-10		6-10		6-10		6-10	
<b>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</b>										
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	47,7		47,7		47,7		74,9		81,8	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo	33,3		33,3		33,3		24,9		18,2	

<i>thêm (%)</i> .									
<i>5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)</i> .	0		0		0		0		0

*Nguồn: Phòng Tổng hợp - Viện Công nghiệp Gỗ &NT*

## Phụ lục IV

Bảng 11.5.1. Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học năm học 2019 - 2020 của 30 ngành nghề đào tạo trường Đại học Lâm nghiệp

Tiêu chí	TB % các mức	CN KT Cơ ĐT	CN KT Ô tô	KT Cơ khí	KTXD	Kinh tế	HTT Tin	Kế toán	Kinh tế NN	CTXH	QTDL &LH	QTKD	Lâm nghiệp	Lâm sinh	BV Thực vật	DL Sinh thái
<b>TC1: Phương pháp giảng dạy</b>	Hoàn toàn đồng ý	35,79	36,84	32,95	45,51	46,45	36,25	22,43	29,32	47,21	15,36	28,95	22,79	25,07	52,73	30,67
	Đồng ý	45,74	48,76	53,16	38,79	41,37	50,82	67,55	58,05	44,32	66,05	59,14	64,02	60,72	43,64	54,67
	Phân vân	4,25	3,23	5,49	1,10	3,55	3,86	3,25	4,44	1,51	6,62	3,16	0,45	4,68	3,64	10,00
	Không đồng ý	1,74	2,48	1,55	0,94	1,37	1,64	1,82	2,86	1,42	3,54	3,15	4,13	2,73	0,00	4,67
	Hoàn toàn không đồng ý	12,49	8,69	6,84	13,65	7,26	7,44	4,94	5,34	5,54	7,83	5,60	8,60	6,80	0,00	0,00
<b>TC 2: Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá</b>	Hoàn toàn đồng ý	34,81	35,40	32,85	46,56	44,77	34,78	22,28	30,68	45,19	14,33	28,82	22,01	25,09	57,27	31,33
	Đồng ý	47,51	50,38	53,78	38,01	44,57	54,64	68,21	58,95	46,86	66,39	60,59	64,47	61,91	40,00	56,00
	Phân vân	3,70	3,59	5,08	1,10	3,30	3,04	3,22	3,16	1,38	6,88	2,43	0,67	3,98	2,73	9,33
	Không đồng ý	1,56	2,33	1,55	0,79	1,02	1,13	1,58	2,03	0,97	3,42	2,75	4,80	2,17	0,00	3,33
	Hoàn toàn không đồng ý	12,41	8,29	6,74	13,54	6,35	6,42	4,71	5,19	5,60	7,72	5,41	8,04	6,85	0,00	0,00
<b>TC3: Tác phong</b>	Hoàn toàn đồng ý	35,10	35,40	34,40	45,30	43,65	35,43	23,23	30,75	45,93	15,36	29,92	22,12	24,00	65,45	32,67
	Đồng ý	47,44	50,05	53,47	39,58	45,94	54,57	68,39	59,85	45,83	67,57	60,05	64,92	63,57	34,55	54,67

Tiêu chí	TB % các mức	CN KT Cơ ĐT	CN KT Ô tô	KT Cơ khí	KTXD	Kinh tế	HTT Tin	Kế toán	Kinh tế NN	CTXH	QTDL &LH	QTKD	Lâm nghiệp	Lâm sinh	BV Thực vật	DL Sinh thái
sự phạm	Phân vân	3,56	4,02	3,52	0,79	2,99	2,22	2,49	2,41	1,58	5,06	2,32	0,45	3,93	0,00	8,00
	Không đồng ý	1,49	2,41	1,76	0,94	1,22	1,40	1,39	1,73	0,87	3,16	2,51	4,80	2,22	0,00	4,67
	Hoàn toàn không đồng ý	12,41	8,11	6,84	13,39	6,19	6,38	4,51	5,26	5,80	7,49	5,20	7,71	6,27	0,00	0,00

Tiêu chí	TB % các mức	KHMT	QL TNR	QLNTN (CTTT)	QLNTN (CT Chuẩn)	QL TN&MT	CN CBLs	TK Nội thất	CNSH	Thú y	Bắt đồng sản	KH Cây trồng	Khuyến nông	QLĐĐ	LNĐT	KTCQ
TC1: Phương pháp giảng dạy	Hoàn toàn đồng ý	35,16	39,04	36,94	26,25	33,18	39,47	43,13	29,58	37,35	43,53	32,44	52,40	42,77	51,27	58,07
	Đồng ý	51,60	51,38	54,14	63,66	57,20	55,83	50,09	65,95	51,48	50,00	62,58	47,20	49,23	40,00	29,37
	Phân vân	4,02	2,13	7,13	6,79	2,13	0,34	5,22	2,41	1,60	0,59	1,44	0,40	1,76	0,88	1,74
	Không đồng ý	0,29	1,97	0,45	0,63	1,28	0,39	1,03	0,49	1,54	5,88	0,57	0,00	0,51	0,00	2,71
	HT không đồng ý	8,92	5,48	1,34	2,68	6,22	3,98	0,63	1,57	8,03	0,00	2,97	0,00	5,74	7,85	8,12
TC 2: Nội dung giảng dạy, kiểm tra,	Hoàn toàn đồng ý	34,52	38,78	36,62	26,41	33,72	39,03	43,01	28,70	37,66	52,94	29,57	50,00	43,16	50,17	59,32
	Đồng ý	53,47	52,56	56,24	63,47	57,13	56,65	51,18	67,37	51,85	41,18	65,84	49,60	49,20	41,10	29,08
	Phân vân	3,21	1,67	5,67	6,32	2,13	0,15	4,67	1,87	1,33	1,18	1,82	0,00	1,84	1,22	1,93
	Không	0,47	1,70	0,25	0,89	1,18	0,39	0,67	0,44	1,25	4,71	0,38	0,40	0,56	0,00	2,03

Tiêu chí	TB % các mức	KHMT	QL TNR	QLTNTN (CTTT)	QLTNTN (CT Chuẩn)	QL TN&MT	CN CBLs	TK Nội thất	CNSH	Thú y	Bất động sản	KH Cây trồng	Khuyến nông	QLĐĐ	LNĐT	KTCQ
<b>đánh giá</b>	đồng ý															
	HT không đồng ý	8,34	5,28	1,21	2,90	5,84	3,79	0,56	1,62	7,91	0,00	2,39	0,00	5,24	7,51	7,63
<b>TC3: Tác phong sự phạm</b>	Hoàn toàn đồng ý	35,39	39,53	38,34	27,32	34,23	38,50	43,01	29,48	38,46	49,41	32,44	50,80	42,29	50,83	58,55
	Đồng ý	52,83	51,94	54,39	63,13	56,59	57,38	51,09	66,73	51,58	44,12	63,35	49,20	50,64	40,77	30,43
	Phân vân	3,50	1,54	5,61	5,98	2,20	0,10	4,67	1,82	0,90	0,59	1,44	0,00	1,38	0,77	1,74
	Không đồng ý	0,35	1,60	0,38	0,36	1,18	0,24	0,60	0,25	1,25	5,88	0,29	0,00	0,37	0,00	1,93
	HT không đồng ý	7,93	5,39	1,27	3,21	5,80	3,79	0,56	1,72	7,80	0,00	2,49	0,00	5,32	7,62	7,34



## Phụ lục V

### CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành: Công nghệ Chế biến Lâm sản**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/ 2020

#### I. Thông tin chung của cơ sở giáo dục trường ĐHLN

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Lâm nghiệp
  - Tiếng Anh: Viet Nam National University of forestry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: ĐHLN
  - Tiếng Anh: VNUF
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5. Địa chỉ: Đuân Mai – Chương Mỹ- Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 024.33840233 .....Số fax.....
7. E-mail: vnuf@vnuf.edu.vn ..... Website: www.vnuf.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1964
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1969
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

#### II. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

##### IIa. Cơ sở chính

1. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất
  - Tiếng Anh: College of Wood Industry and Interior Design
2. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
  - Tiếng Việt: Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất

- Tiếng Anh: WIID
- Tên trước đây (nếu có):
  - + Tiếng Việt: Khoa Chế biến Lâm sản
  - + Tiếng Anh: Wood technology institute
- 3. Tên CTĐT: Công nghệ Chế biến lâm sản  
Mã CTĐT: 7549001
- 4. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Chế biến lâm sản
- 5.Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội
- 6.Số điện thoại liên hệ: 02432 232 052
- 7.E-mail: vnufwic@gmail.com                      .Website: vcng.vnuf.edu.vn
- 8.Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2015
- 9.Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1964
- 10.Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 4 năm

## **IIb. Phân hiệu Đồng Nai**

1. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Khoa Công nghiệp và Kiến trúc
  - Tiếng Anh: Faculty of Industry and Architecture
2. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
  - Tiếng Việt: Khoa CN&KT
  - Tiếng Anh: FIA
  - Tên trước đây (nếu có):
    - + Tiếng Việt: Ban Công nghiệp và Kiến trúc
    - + Tiếng Anh: Department of Industry and Architecture
3. Tên CTĐT: Công nghệ Chế biến lâm sản  
Mã CTĐT: 7549001
4. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Chế biến lâm sản
- 5.Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- 6.Số điện thoại liên hệ: 0251.3866.242 - Fax: 0251.3866.242

7.E-mail: khoacongnghiepvakientruc@gmail.com

Website: <https://vnuf2.edu.vn/khoa/khoa-cong-nghiep-va-kien-truc.html>

8.Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2016

9.Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2013

10.Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 4 năm

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

#### **IIIa. Cơ sở chính**

##### **1. Lịch sử phát triển**

Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập theo Quyết định số 5689/QĐ-BNN-TCCB, ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại Khoa Chế biến Lâm sản và Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm và Chuyển giao công nghệ Công nghiệp Rừng để kết hợp giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Viện Công nghiệp gỗ chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2015.

Sau 04 năm hoạt động, để tăng cường năng lực cho Viện và đảm bảo sự liên thông về chuyên môn trong quá trình đào tạo, ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hiệu trưởng đã điều chuyển Bộ môn Nội thất thuộc Viện KTCQ&NT về Viện Công nghiệp gỗ theo Quyết định số 608/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 27/3/2019. Đồng thời đổi tên Viện thành Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất.

Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất có chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế. Với truyền thống với hơn 55 năm xây dựng và phát triển. Đến nay, Viện đã đào tạo hơn 4500 Kỹ sư CBLN, hàng trăm học viên cao học và tiến sĩ. Chương trình đào tạo luôn thực hiện theo định hướng: Lý thuyết – Thực hành/Thí nghiệm – Thực tập - Ứng dụng thực tiễn sản xuất. Sinh viên được tiếp cận các cơ sở sản xuất dưới các hình thức: thực tập, thực hành, làm khóa luận tốt nghiệp. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo của ngành là những giảng viên, nhà khoa học có học hàm học vị cao, có uy tín, được đào tạo tại các trường đại học lớn trong và ngoài nước, các cán bộ kỹ thuật công tác tại nhà máy.

Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất cũng đã tham gia nhiều dự án quốc tế và hợp tác đào tạo với một số nước trên thế giới như Viện Công nghệ Gỗ, Giấy, trường Đại học kỹ

thuật Dresden Đức; Viện Công nghệ và sinh học gỗ, Đại học tổng hợp Gottingen, Đức; Đại học Tokyo Nhật Bản; Khoa Khoa học Gỗ và Công trình, Đại học Tây Hungary, Viện Công nghệ Gỗ, Đại học Nam kinh; khoa Công nghệ Gỗ, Đại học Consortium Pordenone, Italia...

Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất là Trung tâm về đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao trong lĩnh vực Chế biến lâm sản và Thiết kế nội thất. Các cán bộ của Viện đã chủ trì nhiều đề tài các cấp như: Cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh, thành phố, cấp trường. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học đã được chuyển giao vào thực tiễn đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Sinh viên học tại Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất được trang bị những kiến thức chuyên ngành về lý thuyết, thực hành, thí nghiệm và được thực tập tại các Đường thực nghiệm của Nhà trường và các Nhà máy Chế biến gỗ trong khu vực. Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành gồm nhiều máy móc thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại thuộc các lĩnh vực lâm nghiệp đáp ứng được yêu cầu cho các chuyên ngành đào tạo của Viện. Ngoài ra, Viện Công nghiệp Gỗ và Nội thất phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để thực hiện tốt quá trình đào tạo, chú trọng các khâu kỹ năng thực hành, thực tập sát với thực tế sản xuất.

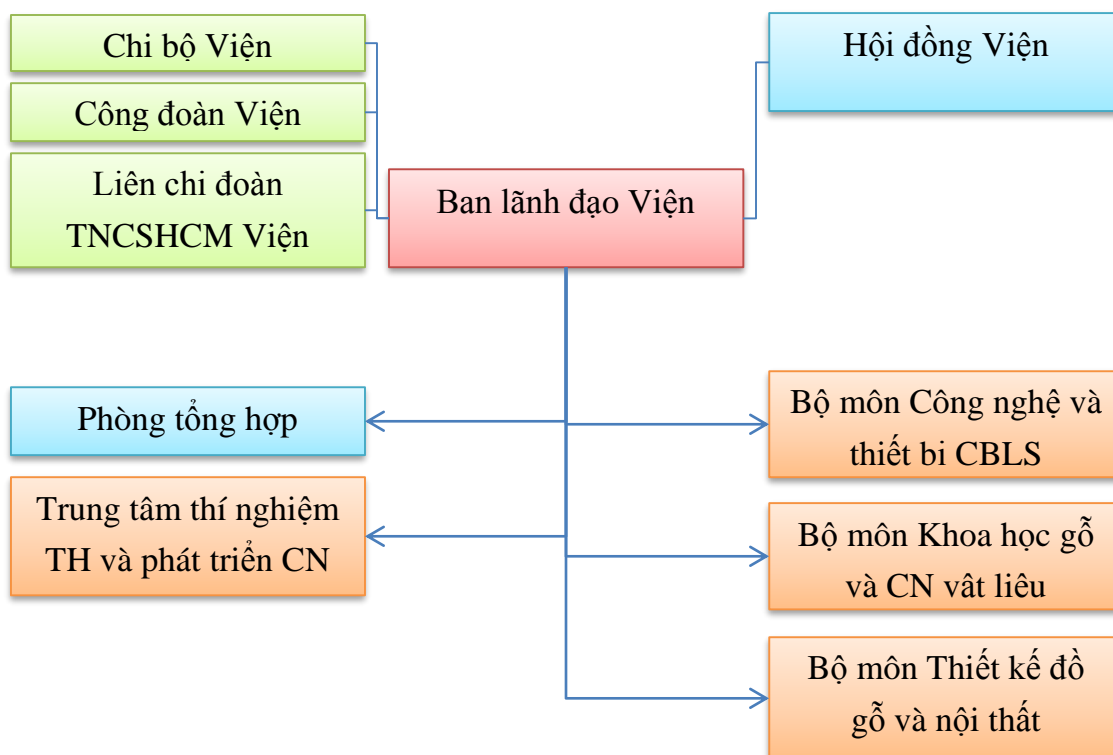
## **2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Lâm nghiệp và Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất**

### ***a) Cơ cấu tổ chức của trường Đại học Lâm nghiệp***



### ***b) Cơ cấu tổ chức của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất***

Về cơ cấu tổ chức gồm có: Ban Lãnh đạo Viện và 05 đơn vị trực thuộc gồm: Phòng Tổng hợp, Bộ môn Khoa học gỗ, Bộ môn Công nghệ và Thiết bị chế biến gỗ, Bộ môn Thiết kế đồ gỗ và nội thất, Trung tâm Thí nghiệm và phát triển công nghệ.



### ***Sơ đồ cơ cấu tổ chức Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất***

Đội ngũ cán bộ chủ chốt bao gồm:

Viện trưởng: PGS. TS. Lý Tuấn Trường

Phó viện trưởng: TS. Phan Duy Hưng

Trưởng phòng Tổng hợp: ThS. Bùi Đình Toàn

Chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ và thiết bị CBLS: PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Phó chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ và thiết bị CBLS: TS. Hoàng Tiến Đương

Phó chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ và thiết bị CBLS: TS. Nguyễn Thị Thanh Hiền

Chủ nhiệm Bộ môn Khoa học gỗ và công nghệ vật liệu: PGS. TS. Tạ Thị Phương Hoa

Chủ nhiệm Bộ môn Thiết kế đồ gỗ và Nội thất: TS. Nguyễn Thị Hương Giang

Phó chủ nhiệm Bộ môn Thiết kế đồ gỗ và Nội thất: TS. Nguyễn Thị Vĩnh Khánh

Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Phát triển công nghệ: TS. Nguyễn Trọng Kiên

Phó giám đốc Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Phát triển công nghệ: ThS. Lê Văn Tung

### **3. Danh sách Ban lãnh đạo Nhà trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của**

đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo.

**a) Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường**

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>			
<b>Ban Giám hiệu</b>	Trần Văn Chứ	GS.TS, Hiệu trưởng	0912.923.298 chutv@vnuf.edu.vn
	Trần Quang Bảo	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0945043274 baotq@vnuf.edu.vn
	Bùi Thế Đồi	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0936.394.889 doibt@vnuf.edu.vn

**a) Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất**

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, E-mail
Lãnh đạo Viện	Lý Tuấn Trường	PGS.TS, Viện trưởng	0912635383 lytuantruong@gmail.com truonglt@vnuf.edu.vn
	Phan Duy Hưng	GVC.TS Phó viện trưởng	0973935446 hung.phanduy@gmail.com
Phòng Tổng hợp	Bùi Đình Toàn	Th.S Trưởng phòng	0915414189 toancnr@gmail.com
Bộ môn Khoa học gỗ	Tạ Thị Phương Hoa	PGS.TS Trưởng bộ môn	0988 599 542 phuonghoa1972@gmail.com
Bộ môn Công nghệ và Thiết bị CBG	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	PGS.TS Trưởng bộ môn	0901790068 nguyetminhfuv@gmail.com
	Hoàng Tiến Đương	GVCC.TS P.Trưởng BM	01693306919 duong_hoangtien@yahoo.com

	Nguyễn Thị Thanh Hiền	TS P.Trưởng BM	0917467925 hienntt@vnuf.edu.vn
Bộ môn Thiết kế đồ gỗ&Nội thất	Nguyễn Thị Hương Giang	TS Trưởng BM	0946135517 minhgiang.tknt@gmail.com
	Nguyễn Thị Vĩnh Khánh	TS P.Trưởng BM	0978886318 khanhfuv@gmail.com
Trung tâm Thí nghiệm và Phát triển Công nghệ	Nguyễn Trọng Kiên	TS GD trung tâm	0982323738 kienlnvn@gmail.com
	Lê Văn Tung	ThS P.GD trung tâm	0936338346 tungcng2018@gmail.com

**4. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của Viện CNG&NT (còn gọi là chương trình đào tạo):**

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:	01
Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:	02
Số lượng ngành đào tạo đại học:	02
Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:	0
Số lượng ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (TCCN):	0
Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):	4
Đào tạo ngắn hạn: Phòng chống, diệt trừ mối và côn trùng gây hại cho công trình xây dựng; kỹ thuật sơ chế; kỹ thuật sản xuất đồ mộc, kỹ thuật sấy gỗ; giám sát thi công công trình gỗ.	

**5. Các loại hình đào tạo của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất (đánh dấu X vào các ô tương ứng)**

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ Xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>



Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Ngắn hạn

Tổng số các ngành đào tạo: 06

### IIIb. Phân hiệu Đồng Nai (CS2)

#### 1. Lịch sử phát triển

Ngoài đơn vị tổ chức đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản tại cơ sở chính, Nhà trường còn có đơn vị tổ chức đào tạo ngành Công nghệ Chế biến lâm sản tại Phân hiệu ĐH Lâm nghiệp Đồng Nai là Khoa Công nghiệp và Kiến trúc.

Khoa Công nghiệp và Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp Phân hiệu Đồng Nai, là đơn vị nghiên cứu và đào tạo đại học, sau đại học về các lĩnh vực gồm: Công nghệ Chế biến lâm sản, Thiết kế Nội thất, Kiến trúc Cảnh quan, Kỹ thuật Công trình xây dựng.

Tiền thân của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp Phân hiệu Đồng Nai là Ban Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập năm 2013 theo Quyết định số 1308/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

Từ năm 2016 Khoa Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB, ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT (quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai) với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu của ngành Công nghệ chế biến gỗ, Xây dựng, Kiến trúc và Thiết kế nội thất. Trở thành đơn vị có uy tín về đào tạo, được các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tin cậy, đánh giá cao.

Theo nhiều nhà tuyển dụng đánh giá, sinh viên của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc có nhiều ưu thế vì được trang bị nền tảng kiến thức tốt cùng với tư duy phản biện, khả năng tự học cao nên dễ dàng nắm bắt và thích nghi với môi trường làm việc yêu cầu cập nhật kiến thức thường xuyên. Đa số các Kỹ sư tốt nghiệp của khoa đều có việc làm đúng chuyên môn với thu nhập cao và ổn định. Nhiều cựu sinh viên đã trở thành cán bộ chủ chốt trong các đơn vị sản xuất có uy tín. Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có nhiều cơ hội được tiếp tục học lên các trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở các trường đại học và viện nghiên cứu trong và ngoài nước.

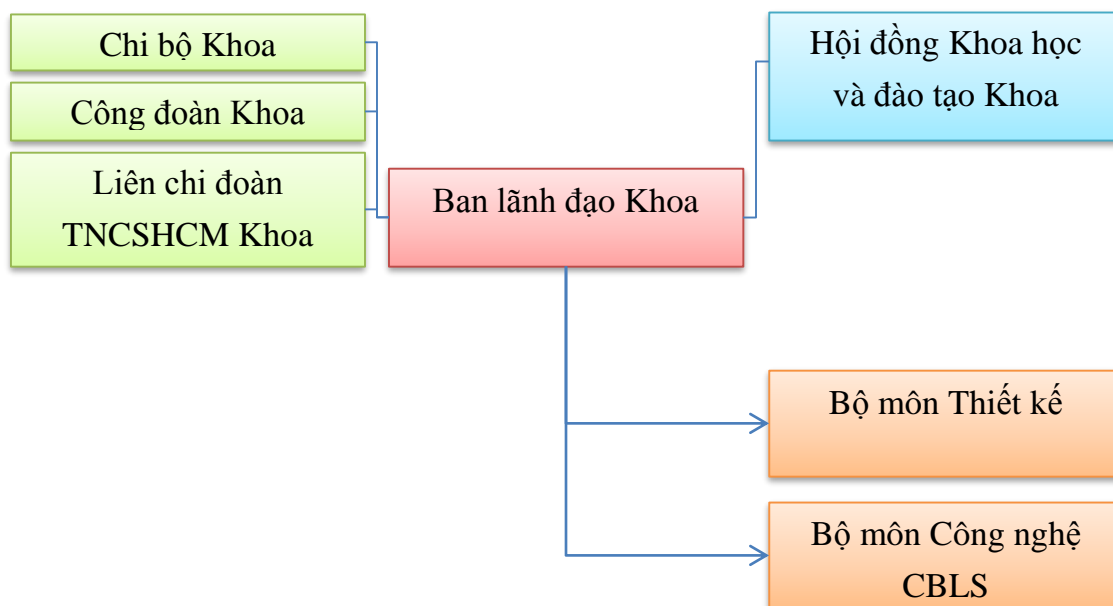
#### Lãnh đạo Khoa qua các thời kỳ

Giai đoạn	Trưởng Khoa	Phó Trưởng Khoa
2013 – 2014	PGS.TS. Hoàng Xuân Niên	
2015 - 2017	TS. Phan Duy Hưng	
2017 - 2018	TS. Trần Lâm Trà	NCS.ThS. Nguyễn Thị Thuận

2019 - nay	PGS.TS. Vũ Mạnh Tường	TS. Nguyễn Hải Hoàn NCS.ThS. Nguyễn Thị Thuận
------------	-----------------------	--

## 2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công nghiệp và kiến trúc – Phân hiệu ĐHLN Đồng Nai

Cơ cấu tổ chức của Khoa công nghiệp và kiến trúc bao gồm: Ban chủ nhiệm khoa; Bộ môn Thiết kế; Bộ môn Công nghệ Chế biến lâm sản.



### Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Công nghiệp và Kiến trúc tại Phân hiệu ĐHLN Đồng Nai

Đội ngũ cán bộ chủ chốt bao gồm:

Trưởng khoa: PGS. TS. Vũ Mạnh Tường

Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Hải Hoàn

Phó trưởng khoa: ThS. Nguyễn Thị Thuận

Chủ nhiệm Bộ môn Thiết kế: ThS. Nguyễn Thị Thuận

Chủ nhiệm Bộ môn Công nghệ Chế biến lâm sản: TS. Nguyễn Hải Hoàn

### 3. Danh sách Ban lãnh đạo Phân hiệu ĐHLN Đồng Nai và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban Lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1	Ban Giám đốc	Vũ Thu Hương		TS; Quyền Giám đốc	0909.935.362	huongln2@yahoo.com huongln2@gmail.com
2		Mai Hải Châu		TS; Phó Giám đốc	0988.806.866 0933.997.010	chaudhln@gmail.com
<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>						
<b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>						
1		Vũ Mạnh Tường	1980	PGS. TS; Trưởng khoa	0987640338	tuongvm@vnuf.edu.vn hoặc manhtuong0209@gmail.com
2		Nguyễn Hải Hoàn		TS; Phó trưởng Khoa	0902090868	hoannh@vnuf.edu.vn hoặc nguyenhaihoanvf@gmail.com
3		Nguyễn Thị Thuận		ThS. Phó trưởng khoa	972 841 157	ntthuan@vnuf2.edu.vn hoặc nguyenthuan268@gmail.com
<b>II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công Đoàn, Hội</b>						
1	Chi Ủy	Vũ Mạnh Tường	1980	PGS.TS; Trưởng Khoa	0987640338	tuongvm@vnuf.edu.vn hoặc manhtuong0209@gmail.com
2	Công Đoàn	Chu Tuấn Anh		KS.; Tổ trưởng CĐ	943 146 879	anhln2@gmail.com
3	Đoàn Thanh Niên	Trần Vũ Thúy Nga		KS.; Bí thư ĐTN	986 008 568	ngavnuf2@gmail.com
<b>III. Các Bộ môn</b>						
1	CN Chế biến lâm sản	Nguyễn Hải Hoàn		TS; Chủ nhiệm BM	0902090868	hoannh@vnuf.edu.vn hoặc nguyenhaihoanvf@gmail.com
2	Thiết kế	Nguyễn Thị Thuận		ThS. Chủ nhiệm BM	972 841 157	ntthuan@vnuf2.edu.vn hoặc nguyenthuan268@gmail.com

**4. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của Viện CNG&NT (còn gọi là chương trình đào tạo):**

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:	0
Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:	01
Số lượng ngành đào tạo đại học:	04
Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:	0
Số lượng ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (TCCN):	0
Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Đào tạo ngắn hạn: Phòng chống, diệt trừ mối và côn trùng gây hại cho công trình xây dựng; kỹ thuật sơ chế; kỹ thuật sản xuất đồ mộc, kỹ thuật sấy gỗ; giám sát thi công công trình gỗ.	4

### 5. Các loại hình đào tạo của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc – Phân hiệu ĐHLN

#### Đồng Nai (đánh dấu X vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ Xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Ngắn hạn

Tổng số các ngành đào tạo: 06

### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị đào tạo

#### IVa. Tại cơ sở chính (Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất)

##### 1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ):

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	<b>29</b>	<b>17</b>	<b>46</b>
I.1	Cán bộ trong biên chế	23	14	37
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn ( <i>từ 1 năm trở lên</i> ) và hợp đồng không xác định thời	02	02	04

<sup>1</sup>Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	hạn			
II	Các cán bộ kiêm giảng	05	1	06
III	Các cán bộ khác (hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>30</b>	<b>16</b>	<b>46</b>

### 2. Thống kê, phân loại giảng viên Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	2	0	0
2	Phó Giáo sư	7	3	0	4	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	15	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	15	15	0	0	0	0
6	Đại học	4	4	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>43</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 3. Quy đổi số lượng giảng viên của Viện CNG&NT thực hiện Chương trình đào tạo

Theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Số liệu bảng 4.4 được lấy từ bảng 4.3 nhân với hệ số quy đổi).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV cơ hữu					GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
		Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
	<i>Hệ số quy đổi</i>			<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0.3</i>	<i>0.2</i>	<i>0.2</i>	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	2	0	0	2	0	0	13
2	Phó Giáo sư	3	7	3	0	4	0	0	29.4
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	15	15	0	0	0	0	30
5	Thạc sĩ	1	15	15	0	0	0	0	15
6	Đại học	0.5	4	4	0	0	0	0	2
	<b>Tổng</b>		<b>43</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>89.4</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

**4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	4,6	2	0	0	0	0	2	0
2	Phó Giáo sư	7	16,3	4	3	0	0	5	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	34,9	10	5	0	5	9	1	0
5	Thạc sĩ	15	34,9	10	5	0	12	3	0	0
6	Đại học	4	9,3	2	2	0	2	2	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>43</b>	<b>100</b>	<b>28</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>5</b>	<b>0</b>

**Tổng hợp:**

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **41,0**
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: **55.81%**
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: **90.69%**.

**5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	90%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10%	0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0%	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	100%	100%

**IVa. Tại Phân hiệu Đồng Nai (Khoa Công nghiệp và Kiến trúc)**

**1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ):**

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu<sup>2</sup></b> <i>Trong đó:</i>	<b>10</b>	<b>04</b>	<b>14</b>
I.1	Cán bộ trong biên chế	05	01	05
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	05	03	08
II	<b>Các cán bộ kiêm giảng</b>	0	0	0
III	<b>Các cán bộ khác</b> (hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>10</b>	<b>04</b>	<b>14</b>

**2. Thống kê, phân loại giảng viên Khoa Công nghiệp và Kiến trúc**

STT	Trình độ, học vị,	Số	GV cơ hữu		
-----	-------------------	----	-----------	--	--

<sup>2</sup>Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	chức danh	lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	1	1	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	5	2	3	1	0	0
6	Đại học	7	2	5	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>14</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 3. Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc thực hiện Chương trình đào tạo

Theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Số liệu bảng 4.4 được lấy từ bảng 4.3 nhân với hệ số quy đổi)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV cơ hữu					GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
		Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
	<i>Hệ số quy đổi</i>			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	1	1	0	1	0	0	3,9
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	1	1	0	1	0	0	2,6
5	Thạc sĩ	1	5	2	3	1	0	0	5,3
6	Đại học	0,5	7	2	5	0	0	0	3,5
	<b>Tổng</b>		<b>14</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15,3</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

### 4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):



TT	Trình độ, học vị, chức danh	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	7,14	1	0	0	1	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	1	7,14	1	0	0	1	0	0	0
5	Thạc sĩ	5	35,72	3	2	0	5	0	0	0
6	Đại học	7	50	5	2	5	2	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>14</b>	<b>100</b>	<b>10</b>	<b>04</b>	<b>5</b>	<b>09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**Tổng hợp:**

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **41,0**
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: **14,3%**
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: **35,7%**

**5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	80%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20%	0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0%	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

**1. Người học** (Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
2015	15	23	11	22	0.15	1.05	10	16	Điểm sàn của Bộ	Điểm sàn của Bộ	18	18	0	0
2016	54	24	37	22	1.08	1.1	29	16	Điểm sàn của Bộ	Điểm sàn của Bộ	17	17	0	0
2017	28	18	12	14	1.4	1.28	13	16	Điểm sàn của Bộ + xét HB	Điểm sàn của Bộ + xét HB	16,5	16,5	0	0
2018	35	15	15	11	0.88	1.36	14	6	Điểm sàn của Bộ + xét HB	Điểm sàn của Bộ + xét HB	15	15	0	0

2019	14	12	14	11	0.23	1.05	14	8	Điểm sàn của Bộ + xét HB	Điểm sàn của Bộ + xét HB	15	15	0	0
------	----	----	----	----	------	------	----	---	--------------------------	--------------------------	----	----	---	---

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): Tại HN: 75 người; Tại Phân hiệu Đồng Nai: 46 người

**2. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây.**

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014 -2015		2015 -2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
Nghiên cứu sinh	7	0	7	0	10	0	10	0	7	0
Học viên cao học	5	0	15	0	22	0	32	0	23	5
Sinh viên đại học	144	32	143	53	167	64	96	56	75	46

**3. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây**

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015		2015 -2016		2016 -2017		2017-2018		2018-2019	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**4. Số sinh viên của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu**

Các tiêu chí	2014 -2015		2015 -2016		2016-2017		2017-2018		2018-2019	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	27.709	1.012	27.709	1.784	28.862	1.784	33.815	1.784	33.815	1.784
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	144		143		167		96		75	
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	58		67		67		79		40	
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	10,56		12,56		15,95		23,99			

**5. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học**

Các chỉ tiêu	2014 -2015 (K58)		2015 -2016 (K59)		2016 -2017 (K60)		2017-2018 (K61)		2018-2019 (K62)	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
Số lượng(người)	13	0	28	0	10	0	14	0	30	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên của khóa học	23	0	61	0	100	0	52	0	40	0

**6. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:**

Đơn vị: người

Các chỉ tiêu	2015		2016		2017		2018		2019	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	1	0	1	0	2	0

Học viên tốt nghiệp cao học	8	0	3	5	2	0	1	0	1	0
Sinh viên tốt nghiệp đại học	11	0	21	0	58	0	52	14	9	16

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

### 7. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp									
	2015		2016		2017		2018		2019	
	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN	CS HN	PH ĐN
<b>1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).</b>	11	0	22	0	63	0	48	14	24	15
<b>2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).</b>	100	0	100	0	100	0	100	87,5	100	93,7
<b>3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:</b>										
3.1. Tỷ lệ người học trả lời Rất hài lòng (%)	43,9		41,9		38,5		42,2		35,7	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời Hài lòng (%)	48,3		49,6		51,3		51,1		64,3	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời Tạm chấp nhận (%)	7,3		7,5		8,2		6,1		0	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không chấp nhận (%)	0,4		0,9		1,2		0,6		0	
<b>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</b>										
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	94		91		90		75		100	
4.2. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. (Triệu đồng/tháng)	6-10		6-10		6-10		6-10		6-10	
<b>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</b>										

<i>5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).</i>	47,7		47,7		47,7		74,9		81,8	
<i>5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).</i>	33,3		33,3		33,3		24,9		18,2	
<i>5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).</i>	0		0		0		0		0	

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (KH-CN)

### Via. Tại cơ sở chính (Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất)

**1. Số lượng đề tài NCKH & CGCN của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	2	1	0	6
2	Đề tài cấp Bộ*	1	1	2	2	1	1	7
3	Đề tài cấp trường	0.5	6	6	5	3	3	11.5
	<b>Tổng</b>			<b>8</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>24.5</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp .

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **24.5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: **0,53**

**2. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:**

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	40	100	1.212
2	2016	570	100	16.285
3	2017	1300	100	40.393

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
4	2018	1200	100	36,3
5	2019	1300	100	28,2

**3. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây**

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	16	20	44	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>16</b>	<b>20</b>	<b>44</b>	

**4. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 3 năm gần đây (2015-2019):**

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Số liệu (TC6.7)	Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019		
1	Sách chuyên khảo	2,0	2	0	1	1	0	3	8
2	Sách giáo trình	1,5	4	4	3	2	0	11	19,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	1	1	2	0	3	5
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	1	0	0,5
	<b>Tổng</b>		<b>7</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>3</b>		<b>33</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **33**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,71**

**5. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách**



trong 3 năm gần đây (2015-2019):

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	6	22	6	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>6</b>	<b>22</b>	<b>6</b>	<b>0</b>

6. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						TC 6.7	Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019			
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	9	9	2	11	27	10	29	
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	36	48	26	35	17	62	81	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	18	0	9	9	
	<b>Tổng</b>								<b>119</b>	

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 119

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,59**

7. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (2015-2019):

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi Đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	9	0
Từ 6 đến 10 bài báo	4	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	3	2	0
Trên 15 bài báo	1	8	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>18</b>	<b>22</b>	<b>0</b>

**8. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	3	2	2	1	10
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	0	1	0	1	2
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>			<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>12</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 12

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,26

**9. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	1	4
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	4

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

**10. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014 -2015	0

2015 -2016	<p>1. Sản phẩm sơn PU QA19 và quy trình tạo sơn PU QA19. Mã hiệu: TBKT 02-02:2016/BNNPTNT; Năm 2016. Việt Nam. Tác giả: Cao Quốc An</p> <p>2. Sản phẩm sơn Alkyde QA18 và quy trình tạo sơn Alkyde QA18. Mã hiệu: TBKT 02-01:2016/BNNPTNT; Năm 2016. Việt Nam. Tác giả: Cao Quốc An</p>
2016 -2017	0
2017 -2018	<p>1. Tiến bộ kỹ thuật “ Quy trình công nghệ sản xuất các chi tiết gỗ uốn ép cong định hình tại Quyết định số 591/QĐ-TCLN-KH&amp;HTQT, ngày 28/12/2018 của Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&amp;PTNT. Tác giả: Vũ Huy Đại, Tạ Thị Phương Hoa</p> <p>2. Bằng độc quyền Giải pháp hữu ích: Quy trình chế tạo cấu kiện xây dựng dạng tấm và dạng dầm từ gỗ Tổng quá sử, Quyết định số: 94385/QĐ-SHTT. Năm 2018. Việt Nam. Tác giả: <b>Phạm Văn Chương</b>, Vũ Mạnh Tường.</p>
2018 -2019	<p>1. Tiến bộ kỹ thuật: Quy trình công nghệ biến tính nâng cao độ bền cơ học, độ ổn định kích thước cho một số loại gỗ rừng trồng (Keo lai, Bạch đàn urô và Thông nhựa) để làm nguyên liệu sản xuất đồ gỗ, Quyết định số: 96/QĐ-TCLN-KHCN&amp;HTQT. Năm 2019. Việt Nam. Tác giả: <b>Phạm Văn Chương</b>, Nguyễn Trọng Kiên, Lê Ngọc Phước, Vũ Mạnh Tường.</p> <p>2. Tiến bộ kỹ thuật: Quy trình công nghệ sản xuất ván sàn từ gỗ Keo lai đã được xử lý biến tính, Quyết định số: 96/QĐ-TCLN-KHCN&amp;HTQT. Năm 2019. Việt Nam. Tác giả: <b>Phạm Văn Chương</b>, Nguyễn Trọng Kiên, Lê Ngọc Phước, Vũ Mạnh Tường.</p> <p>3. Tiến bộ kỹ thuật: Quy trình công nghệ sản xuất gỗ hộp kích thước lớn từ gỗ Keo lai đã được xử lý biến tính dùng làm nguyên liệu sản xuất đồ gỗ, Quyết định số: 96/QĐ-TCLN-KHCN&amp;HTQT. Năm 2019. Việt Nam. Tác giả: <b>Phạm Văn Chương</b>, Nguyễn Trọng Kiên, Lê Ngọc Phước, Vũ Mạnh Tường.</p>

### 11. Nghiên cứu khoa học của người học

*Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:*

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	3	30	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	3	30	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp

### *Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:*

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng			
		2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	3	2	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0

### **VIb. Tại Phân hiệu Đồng Nai (Khoa Công nghiệp và Kiến trúc)**

*1. Số lượng đề tài NCKH & CGCN của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:*

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2		1			1	4
2	Đề tài cấp Bộ*	1		2				2
3	Đề tài cấp trường	0.5		1				0.5
	<b>Tổng</b>		<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>6.5</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp .

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **6.5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: **0,46**

**2. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:**

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015			
2	2016			
3	2017			
4	2018			
5	2019			

**3. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây**

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	2	1	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	

**4. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 3 năm gần đây (2015-2019):**

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5		1				1,5
3	Sách tham khảo	1,0	1					1
4	Sách hướng dẫn	0,5						
	<b>Tổng</b>		<b>1</b>	<b>1</b>				<b>2,5</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **2,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,17

**5. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 3 năm gần đây (2015-2019):**

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	1	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**6. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	1	1		2	2	9
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	4	6	2	2	4	18
3	Tạp chí / tập san của cấp	0,5						

trường									
<b>Tổng</b>									<b>27</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 27

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,93**

**7. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (2015-2019):**

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi Đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1		
Từ 6 đến 10 bài báo	1		
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo		1	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>

**8. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0				2	1	3
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
	<b>Tổng</b>					<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 3

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

**9. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	0	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

**10. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014 -2015	0
2015 -2016	0
2016 -2017	0
2017 -2018	1. Bằng độc quyền Giải pháp hữu ích: Quy trình chế tạo cấu kiện xây dựng dạng tấm và dạng dầm từ gỗ Tổng quá sử, Quyết định số: 94385/QĐ-SHTT. Năm 2018. Việt Nam. Tác giả: Phạm Văn Chương, <b>Vũ Mạnh Tường</b> .
2018 -2019	1. Tiến bộ kỹ thuật: Quy trình công nghệ biến tính nâng cao độ bền cơ học, độ ổn định kích thước cho một số loại gỗ rừng trồng (Keo lai, Bạch đàn urô và Thông nhựa) để làm nguyên liệu sản xuất đồ gỗ, Quyết định số: 96/QĐ-TCLN-KHCN&HTQT. Năm 2019. Việt Nam. Tác giả: Phạm Văn Chương, Nguyễn Trọng Kiên, Lê Ngọc Phước, <b>Vũ Mạnh Tường</b> .  2. Tiến bộ kỹ thuật: Quy trình công nghệ sản xuất ván sàn từ gỗ Keo lai đã được xử lý biến tính, Quyết định số: 96/QĐ-TCLN-KHCN&HTQT. Năm 2019. Việt Nam.



	<p>Tác giả: Phạm Văn Chương, Nguyễn Trọng Kiên, Lê Ngọc Phước, <b>Vũ Mạnh Tường</b>.</p> <p>3. Tiến bộ kỹ thuật: Quy trình công nghệ sản xuất gỗ hộp kích thước lớn từ gỗ Keo lai đã được xử lý biến tính dùng làm nguyên liệu sản xuất đồ gỗ, Quyết định số: 96/QĐ-TCLN-KHCN&amp;HTQT. Năm 2019. Việt Nam.</p> <p>Tác giả: Phạm Văn Chương, Nguyễn Trọng Kiên, Lê Ngọc Phước, <b>Vũ Mạnh Tường</b>.</p>
--	--

### 11. Nghiên cứu khoa học của người học

*Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:*

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia				

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp

### *Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:*

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng			
		2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo				
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố				

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện, thiết bị quản trị

### VIIa. Cơ sở chính

- Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.364.721,5 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.267,25 m<sup>2</sup>
- Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 20.552 m<sup>2</sup>      - Nơi học: 29.506 m<sup>2</sup>      - Nơi vui chơi giải trí: 18.566 m<sup>2</sup>
- Diện tích của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất - đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 3700 m<sup>2</sup>

+ Phòng làm việc: 1660 m<sup>2</sup>

+ Giảng đường phụ, PTN, TH, xưởng: 2040 m<sup>2</sup>

#### 4. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 11.797 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $11.797/12.000 = 2,46 \text{ m}^2/\text{SV}$

5. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - thư viện: 290 đầu sách/tài liệu

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 112 đầu sách/tài liệu.

6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 200 bộ

- Dùng cho người học học tập: 343 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:  $343/509 = 0,67$

### **VIIIb. Phân hiệu Đồng Nai**

1. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 261.060 m<sup>2</sup>

2. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 13.377 m<sup>2</sup>

3. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Nơi làm việc: 2.910 m<sup>2</sup>      - Nơi học: 5.045 m<sup>2</sup>      - Nơi vui chơi giải trí: 9.760 m<sup>2</sup>

4. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 5.054 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $5.054/481 = 10,51$

5. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 61 đầu sách

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): .....

6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 08

- Dùng cho người học học tập: 111

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:  $111/481 = 0,23$

### VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

#### VIIIa. Cơ sở 1

- **Giảng viên:**

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **46**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **93%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): **52,17**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): **86,96**

- **Người học:**

Tổng số người học chính quy trong 5 năm gần đây(người):

Tại CS Chính HN: **75 SV**

Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): **1,74**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **100%**

- **Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:**

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 42,6%

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 53,4%

- **Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 90 %.**

**Trong đó:**

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **90%**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):**6-10 tr đồng**

- **Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:**

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: **60 (%)**

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm : **30 (%)**

- **Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,53**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,59**

• **Cơ sở vật chất:**

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:  $343/509 = 0,67$

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $2,46\text{m}^2/\text{người}$

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:  $1,77\text{m}^2/\text{người}$

Tổng diện tích đất sử dụng của Viện CNG&NT (tính bằng  $\text{m}^2$ ):  $3700 \text{ m}^2$

**VIIIb. Phân hiệu Đồng Nai**

• **Giảng viên:**

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **14**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **100%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): **14,3**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): **50**

• **Người học:**

Tổng số người học chính quy trong 5 năm gần đây(người):

Tại Phân hiệu Đồng Nai: **46 SV**

Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): **3,29**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **100%**

• **Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:**

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **42,6%**

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **53,4%**

• **Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 90 %.**

**Trong đó:**

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **93%**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **8-10 tr đồng**

• **Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:**

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: **60 (%)**

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: **30 (%)**

• ***Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:***

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,46**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,93**

• ***Cơ sở vật chất:***

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:  $111/481 = 0,23$

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $10,51 \text{ m}^2/\text{người học}$ .

## Phụ lục VI

## QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 511/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ chế biến Lâm sản

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Viện trưởng Viện Công nghệ gỗ và Nội thất, Trường phòng Tổ chức cán bộ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh và bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ Chế biến Lâm sản, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Viện trưởng Viện Công nghệ gỗ và Nội thất và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*  
- Như Điều 3;  
- Ban giám hiệu;  
- Hội đồng trường;  
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.



Trần Văn Chứ

**Phụ lục I****DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	PGS.TS. Lý Tuấn Trường	Viện trưởng Viện CNG&NT	Phó Chủ tịch TT
4	GVC.TS. Nguyễn T.Thanh Hiền	Phó Trưởng BM CN&TBCBG	Thư ký
5	PGS.TS. Cao Quốc An	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	TS. Lê Ngọc Hoàn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	PGS.TS. Trịnh Hiền Mai	P.Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
8	TS. Phan Duy Hưng	P.Viện trưởng Viện CNG&NT	Thành viên
9	ThS. Bùi Đình Toàn	Trưởng phòng Tổng hợp	Thành viên
10	GVCC.TS. Hoàng Tiến Đương	P.Trưởng BM CN&TBCBG	Thành viên
11	PGS.TS. Nguyễn T. Minh Nguyệt	Trưởng BM CN&TBCBG	Thành viên
12	PGS.TS. Tạ Thị Phương Hoa	Trưởng BM Khoa học gỗ	Thành viên
13	TS. Nguyễn Trọng Kiên	Giám đốc TT TNTH&PTCN	Thành viên
14	TS. Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng BM TKĐG&NT	Thành viên
15	Nguyễn Văn Dũng	Sinh viên K62 CBLS	Thành viên

(Danh sách này có 15 người)

**Phụ lục II****DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	GVC.TS. Nguyễn T. Thanh Hiền	P. Trưởng BM CN&TBCBG	Trưởng Ban thư ký
2	ThS. Phạm Thạch	Chuyên viên Phòng KT&ĐBCL	Thành viên
3	TS. Nguyễn Thị Thắm	Giảng viên	Thành viên
4	TS. Nguyễn Tất Thắng	Kỹ sư TT TNTH&PTCN	Thành viên

(Danh sách này có 04 người).





**Phụ lục III****DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
I	1	TS. Phan Duy Hưng	P.Viện trưởng Viện CNG&NT	Trưởng nhóm
	2	PGS.TS. Ng.T.Minh Nguyệt	Trưởng BM CN&TBCBG	Thành viên
	3	PGS.TS. Tạ Thị Phương Hoa	Trưởng BM Khoa học gỗ	Thành viên
	4	GVC.TS. Ng.T.Thanh Hiền	P.Trưởng BM CN&TBCBG	Thành viên
II	5	TS. Nguyễn Thị Vĩnh Khánh	P.Trưởng BM TKĐG&NT	Trưởng nhóm
	6	TS. Nguyễn Trọng Kiên	GD TT THTN&PTCN	Thành viên
	7	ThS. Phạm Thị Ánh Hồng	Giảng viên BM CN&TBCBG	Thành viên
	8	ThS. Nguyễn Đức Bình	Giảng viên BM TKĐG&NT	Thành viên
III	9	GVCC.TS. Hoàng Tiến Đương	P.Trưởng BM CN&TBCBG	Trưởng nhóm
	10	ThS. Bùi Đình Toàn	Trưởng Phòng Tổng hợp	Thành viên
	11	TS. Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng BM TKĐG&NT	Thành viên
	12	TS. Nguyễn Tất Thắng	Giảng viên BM TKĐG&NT	Thành viên
IV	13	TS. Nguyễn Văn Diễn	Giảng viên BM TKĐG&NT	Trưởng nhóm
	14	ThS. Hoàng Thị Thuý Nga	Giảng viên BM CN&TBCBG	Thành viên
	15	ThS. Lê Ngọc Phước	Kỹ sư Trung tâm TN&PTCN	Thành viên
V	16	PGS.TS. Lý Tuấn Trường	Viện trưởng Viện CNG&NT	Trưởng nhóm
	17	TS. Tống Thị Phượng	Giảng viên BM Khoa học gỗ	Thành viên
	18	ThS. Nguyễn Nam Anh	Giảng viên BM CN&TBCBG	Thành viên
	19	TS. Nguyễn Thị Thắm	Giảng viên BM CN&TBCBG	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)

**Phụ lục VII****KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1011 /KH-ĐHLN-KT&ĐBCL

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

**1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

**2. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

**3. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT Công nghệ Chế biến Lâm sản ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT và công văn hướng dẫn số 1074 & 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

**4. Hội đồng tự đánh giá**

*4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá*

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế biến Lâm sản được thành lập theo Quyết định số 864/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 27/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp. Hội đồng gồm có 15 thành viên (Phụ lục I).

*4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách*

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Chế biến lâm sản được thành lập theo Quyết định số 864/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 27/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp. Ban thư ký gồm có 06 thành viên (Phụ lục II), nhóm công tác chuyên trách gồm 21 thành viên (Phụ lục III).

## 4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nhóm 1	Từ 18/5/2018 đến 31/7/2018	
2	Tiêu chuẩn 4, 5, 6	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 7, 8, 9	Nhóm 3		
4	Tiêu chuẩn 10, 11	Nhóm 4		
5	Phụ trách các phần chung của báo cáo	Nhóm 5		

## 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1,2,3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát lại mục tiêu, chuẩn đầu ra và bản mô tả của CTĐT.</li> <li>- Tập hợp, photo đề cương chi tiết của CTĐT.</li> <li>- Đăng tải thông tin trên website.</li> <li>- Rà soát lại nội dung và cấu trúc chương trình dạy học.</li> <li>- Tập hợp các văn bản, quy định khác làm minh chứng cho tiêu chuẩn 1,2,3.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ GV của Viện CNG</li> <li>- Thành viên Ban quản trị website của Viện</li> <li>- Thành viên nhóm 1</li> <li>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào</li> </ul>	18/5/2018 đến 31/7/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		- Viết báo cáo của các tiêu chuẩn 1, 2, 3.	tạo, các bộ môn của Viện.	
2	Tiêu chuẩn 4,5,6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát lại các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.</li> <li>- Rà soát lại danh sách đội ngũ GV, NCV.</li> <li>- Rà soát lại bản mô tả vị trí công việc của đội ngũ GV, NCV.</li> <li>- Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ GV, NCV.</li> <li>- Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực của GV, NCV.</li> <li>- Tập hợp minh chứng theo đúng yêu cầu các tiêu chí của tiêu chuẩn 4,5,6.</li> <li>- Viết báo cáo của các tiêu chuẩn 4, 5,6.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ CB, GV Viện CNG</li> <li>- Thành viên nhóm 2</li> <li>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí &amp; ĐBCL, Phòng TCCB.</li> </ul>	18/5/2018 đến 31/7/2018
3	Tiêu chuẩn 7,8,9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống kê danh sách đội ngũ nhân viên.</li> <li>- Rà soát công tác tuyển sinh.</li> <li>- Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, Hội... của người học.</li> <li>- Rà soát hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên nhóm 3</li> <li>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí &amp; ĐBCL, Phòng QTTB,</li> </ul>	18/5/2018 đến 31/7/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập hợp minh chứng theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn, tiêu chí 7, 8, 9.</li> <li>- Viết báo cáo của các tiêu chuẩn 7, 8,9.</li> </ul>	Phòng CT&CTSV.	
4	Tiêu chuẩn 10,11	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp minh chứng về lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, cựu SV, nhà tuyển dụng về CTĐT.</li> <li>- Tổng hợp minh chứng sử dụng kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học.</li> <li>- Thống kê sinh viên tốt nghiệp: số lượng, thời gian TN trung bình.</li> <li>- Thống kê SV thôi học.</li> <li>- Thống kê tỷ lệ SV có việc làm sau khi TN.</li> <li>- Tập hợp minh chứng theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn 10,11.</li> <li>- Viết báo cáo của tiêu chuẩn 10, 11.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giảng viên, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng...</li> <li>- Thành viên nhóm 4</li> <li>- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí &amp; ĐBCL, Phòng CT&amp;CTSV, Trung tâm XTĐT&amp;DH.</li> </ul>	18/5/2018 đến 31/7/2018
5	Các phần chung của báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập thông tin và viết báo cáo về các nội dung:</li> <li>+ Phần I: Khái quát</li> <li>+ Phần III: Kết luận</li> <li>+ Phần IV: Phụ lục</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HĐ tự đánh giá CTĐT ngành CBLS.</li> <li>- Thành viên nhóm 5</li> <li>- Đơn vị phối hợp: Phòng Khảo thí &amp;</li> </ul>	18/5/2018 đến 31/7/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
			ĐBCL; Phòng Đào tạo; Phòng QTTB; Phòng CT&CTSV; Phòng KHCN; Trung tâm XTĐT&DH; Phòng TCCB	

**6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Kinh phí thực hiện	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1,2,3	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Khảo sát doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT	- Công ty, doanh nghiệp - Cựu SV - Cơ quan quản lý nghiên cứu	Phòng Tài chính kế toán	18/5/2018 đến 31/7/2018
2	Tiêu chuẩn 10	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu SV, SV về CTĐT minh chứng cho việc thị trường lao động tham gia vào thiết kế CTĐT (Khảo sát, Hội thảo...)	- Công ty, doanh nghiệp - Cựu SV - Cơ quan quản lý và nghiên cứu	Phòng Tài chính kế toán	18/5/2018 đến 31/7/2018

**7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần):** Không

**8. Thời gian biểu**

Thời gian thực hiện tự đánh giá trong các tháng theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Từ 10/4-30/4/2018	<p><b>1. Hội ban chỉ đạo đánh giá các chương trình đào tạo (CTĐT) năm 2018</b> (theo QĐ số 406/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/3/2018) để thảo luận mục đích, phạm vi, kế hoạch và đề xuất giải pháp triển khai tự đánh giá CTĐT.</p> <p><b>2. Viện đề xuất CTĐT</b> thực hiện tự đánh giá trong năm 2018 và danh sách các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm Công tác chuyên trách của CTĐT.</p> <p><b>3. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập</b> Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</p>
Từ 02/5-18/5/2018	<p><b>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 1):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;</li> <li>- Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách (CTCT);</li> <li>- Thảo luận về kế hoạch tự đánh giá CTĐT để trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch tự đánh giá của CTĐT.</li> </ul>
Từ 19/5/2018-01/3/2019	<p><b>Các nhóm CTCT thực hiện các công việc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích nội hàm của các tiêu chí;</li> <li>- Thu thập, nghiên cứu thông tin và minh chứng;</li> <li>- Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>- Viết báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí đã được phân công.</li> </ul>
Từ 02/3/2019-30/3/2020	<p><b>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 2):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận về những vấn đề phát sinh trong quá trình viết báo cáo;</li> <li>- Xác định những thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung;</li> </ul>

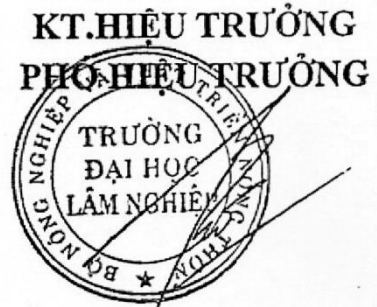
Thời gian	Các hoạt động
Từ 1/4-31/5/2020	<b>Các nhóm CTCT tiếp tục thực hiện thu thập minh chứng và viết báo cáo</b> dưới sự chỉ đạo của Hội đồng TĐG.
Từ 01/6-31/7/2020	<p><b>1. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 3):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá;</li> <li>- Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> </ul> <p><b>2. Ban thư ký của Hội đồng TĐG tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.</b></p>
Từ 1/8-30/8/2020	<p><b>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT</b> xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa. Các nhóm CTCT tiếp tục sửa báo cáo TĐG.</p> <p><b>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT</b> họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.</p>
Từ 1/8-31/8/2020	<p><b>1. Các nhóm CTCT</b> tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý.</p> <p><b>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp (lần 4)</b> thông qua báo cáo tự đánh giá và nộp báo cáo cho Ban chỉ đạo đánh giá các CTĐT để nghiệm thu.</p>
Từ 1/9-15/9/2020	<p><b>1. Họp Ban chỉ đạo đánh giá CTĐT</b> để nghiệm thu các Báo cáo TĐG.</p> <p><b>2. Hội đồng TĐG chỉ đạo hoàn thiện báo cáo TĐG.</b></p>



Thời gian	Các hoạt động
Từ 16/9-30/9/2020	<b>Công bố bản báo cáo TĐG</b> (đã hoàn thiện) trong nội bộ Trường ĐHLN và đơn vị thực hiện CTĐT.
Từ 1/10-30/10/2020	<p><b>1. Nhà trường gửi các báo cáo tự đánh giá</b> và công văn cho Bộ NN&amp;PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> <p><b>2. Nhà trường, Viện bảo quản báo cáo tự đánh giá,</b> lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.</p>

**Nơi nhận:**

- Hội đồng trường;
- Ban giám hiệu;
- Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNCBLS;
- Phòng Đào tạo;
- Lưu: VT, Viện CNG, Phòng KT&ĐBCL.



**PGS.TS. Trần Quang Bảo**